

NGUYỄN
HIỀN
LÊ

*Đời viết văn
của tôi*



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA THÔNG TIN



LỘC ĐÌNH NGUYỄN HIẾN LÊ

ĐỜI VIẾT VĂN CỦA TÔI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

VÀI NÉT VỀ HỌC GIẢ NGUYỄN HIỂN LÊ

Nguyễn Hiến Lê tự là Lộc Đình, sinh ngày 8 tháng 1 năm 1912 tại Hà Nội (giấy khai sinh ghi ngày 8-4-1912), quê làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (trước đây).

Ông xuất thân trong một gia đình Nho học, thân phụ, bác ruột tham gia phong trào Duy Tân ở trường Đông Kinh Nghĩa thực bị thực dân truy nã, lên vào Sài Gòn rồi ẩn mình ở Đồng Tháp Mười. Từ đó, bác ông lập nghiệp luôn ở miền tây Nam Bộ.

Thuở nhỏ, Nguyễn Hiến Lê học ở trường tiểu học Yên Phụ, trường Bưởi, trường Cao đẳng Công chánh (Hà Nội). Năm 1934 ông tốt nghiệp và được bổ làm việc tại các tỉnh miền tây Nam Bộ, kể từ đó ông làm việc và định cư luôn ở miền Nam cho đến ngày qua đời.

Năm 1935 bắt đầu viết du ký, ký sự, tiểu luận, dịch thuật các tác phẩm văn chương, đến năm 1945 ông có đến hàng chục tác phẩm, nhưng một số đã thất lạc trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Vì ông từng làm nhân

viên Sở Công Chánh thuộc ngành Thủy Lợi (Hydraulique), thường đi thực địa ở các tỉnh miền Hậu Giang, Tiền Giang nên biết tường tận về đất đai và con người ở các địa phương thuộc khu vực này.

Sau Cách mạng tháng Tám, rồi toàn quốc kháng chiến, ông bỏ đời sống công chức, tản cư về Đồng Tháp, Long Xuyên, rồi đi dạy học. Năm 1952 thôi dạy, lên Sài Gòn sinh sống bằng ngòi bút và chuyên tâm vào công tác văn hóa.

Tác phẩm đầu tay của ông là một cuốn du ký khoa học có tên là *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* tuy mỏng mà tác giả đã bỏ ra nhiều công sức. Nguyên sách được viết nhân một chuyến về Hà Nội thi lấy bằng kỹ sư do đề nghị của Chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Thanh Nghị* (Vũ Đình Hòe), sách viết xong nhưng gửi ra Hà Nội không được (vì chiến tranh), bản thảo bị mất trong Đồng Tháp Mười, năm 1954 ông viết lại, đồng thời được xuất bản trong năm đó và được tái bản nhiều lần. Từ đó hằng năm ông có đôi ba tác phẩm ra mắt công chúng độc giả.

Ngòi bút Nguyễn Hiến Lê đề cập đến nhiều lĩnh vực, mà ở lĩnh vực nào cũng có căn cứ khoa học, am tường cặn kẽ về các đối tượng, sâu sắc về các vấn đề được nhắc tới và không thiếu tính nghệ thuật.

Tác phẩm của ông bao gồm nhiều chủ đề, như :

1. **VĂN HỌC:** Gồm một số tác phẩm đặc sắc và công phu như *Hương sắc trong vườn văn* (2 cuốn - 1962), *Luyện văn* (3 cuốn - 1953), *Đại cương văn học sử Trung Quốc* (3 cuốn - 1954-1966), *Tô Đông Pha* (1970),... giới thiệu được

những tinh hoa của văn học Trung Quốc cũng như nghệ thuật văn chương Việt Nam.

2. NGÔN NGỮ HỌC: *Để hiểu văn phạm* (1952), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* (1963), *Chúng tôi tập viết tiếng Việt....* có nhiều phát kiến mới về ngôn ngữ học Việt Nam, đồng thời vận dụng được những tiến bộ mới nhất của ngữ học hiện đại vào ngữ pháp tiếng Việt.

3. TRIẾT HỌC: *Đại cương triết học Trung Quốc* (2 cuốn - 1966), *Nho giáo một triết lý chính trị* (1958), *Liệt Tử và Dương Tử* (1972), *Một lương tâm nổi loạn* (1970), *Bertrand Russell* (1971), *Mạnh Tử* (1973).... trình bày được một hệ thống triết học cổ điển Trung Hoa, cùng những tấm gương lớn về chân dung các triết gia Tây phương hiện đại.

4. SỬ HỌC: Gồm một số tác phẩm về lịch sử và văn minh sử thế giới như: *Lịch sử thế giới* (4 cuốn - 1955), *Bài học Israel* (1968), *Bán đảo Ả Rập* (1969), *Bí mật dầu lửa* (1969), *Bài học của lịch sử* (1972), *Nguồn gốc văn minh* (1974), *Văn minh Ả Rập* (1969), *Sử ký Tư Mã Thiên* (1970), *Chiến quốc sách* (1968), *Đông Kinh nghĩa thực* (1954), *Sử Trung Quốc* (3 cuốn - 1982) là những cái nhìn xuyên suốt về lịch sử văn minh sử thế giới và lịch sử cận đại Việt Nam.

5. GƯƠNG DANH NHÂN: Gồm một số tác phẩm viết về *Gương hy sinh* (1962), *Gương kiên nhẫn* (1964), *Gương chiến đấu* (1966), *Ý chí sắt đá* (1971), *Những cuộc đời ngoại hạng* (1970), *Einstein* (1971)... là những bài thiết thực cho nhiều lớp người, nhất là thành phần thanh thiếu niên đang ở ngưỡng cửa cuộc đời.

6. GIÁO DỤC: Trình bày những quan điểm về giáo dục, về các lớp tuổi trong đời sống gia đình Việt Nam. Loại này gồm: *Thế hệ ngày mai* (1953), *Tìm hiểu con chúng ta* (1966), *Tự học để thành công* (1954), *Tự học một nhu cầu thời đại* (1964), *Làm con nên nhớ* (1968), *Sống 24 giờ* (1956)...

7. TỰ LUYỆN ĐỨC TRÍ: Tác giả vừa dịch vừa nghiên cứu về các chuyên đề giáo dục có tính xã hội, như: *Tương lai trong tay ta* (1962), *Luyện lý trí* (1965), *Rèn nghị lực* (1956), *Ý cao tình đẹp* (1967)... Loại này có trên hơn 20 cuốn có giá trị. Trước năm 1975, số ấn bản có đến hàng vạn cuốn. Hiện nay các nhà xuất bản trong toàn quốc đang tiếp tục tái bản.

8. CẢO LUẬN: Là một số chuyên đề văn chương, văn hóa, văn nghệ như : *Nghề viết văn* (1956), *Vấn đề xây dựng văn hóa* (1967), *Mười câu chuyện văn chương* (1975), *Con đường hòa bình* (1971)... là những đóng góp sáng tác của ông vào văn chương, đạo đức và cảm thụ học thuật cho độc giả yêu mến văn nghệ.

9. DỊCH THUẬT: Nguyễn Hiến Lê có một khả năng dịch thuật rất sung mãn. Từ khi bắt đầu cầm bút cho đến cuối đời, ông có hàng chục công trình dịch thuật sáng giá, nhất là các bộ tiểu thuyết lớn của phương Tây như: *Chiến tranh và hòa bình* (4 cuốn-1968), *Cầu trên sông Drina* (1972), *Câu chuyện thương tâm* (1956), *Kiếp người* (1962), *Một mùa hè vắng bóng chim* (1990), *Cổ văn Trung Quốc*....và một số lượng tác phẩm biên khảo viết bằng chữ Pháp, chữ Hán cổ cận thế giới.

10. DU KÝ: Gồm một số quyển ghi chép lại các lần đi thực địa ở các địa phương. Loại này không phải là những

tác phẩm thuần túy văn chương mà là những đóng góp thiết thực cho khoa học tự nhiên, xã hội, văn học nữa, như: *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* (1954), *Đế Thiên Đế Thích* (1943).... cùng một số sách về quản trị công nghiệp, kinh tế, giáo khoa toán. Bên cạnh, ông còn viết hơn 300 chuyên đề trên các tạp chí chuyên ngành (trong các tạp chí ở Sài Gòn trước 1975).

Tính đến năm 1975, ông đã xuất bản đúng *Một trăm tác phẩm* (100) ở các thể loại vừa kể. Từ năm 1975 cho đến khi qua đời, ông còn viết được hơn 20 tác phẩm khác như : *Tourguéniev, Gogol, Tchekhov, Đời nghệ sĩ, Để tôi đọc lại, Kinh Dịch đạo của người quân tử, Mặc học, Luận ngữ*.... Nhất là bộ sử lớn về lịch sử cổ đại đến hiện đại Trung Hoa có tên là *Sử Trung Quốc* (1.000 trang).

Những năm trước 1975 tại Sài Gòn, ông là một trong một vài người cầm bút được giới trí thức quý mến về tài học, nhân cách đối với xã hội cũng như trong học thuật. Do thành quả lao động nghiêm cần của mình, ông được đa số công chúng độc giả trân trọng kể cả học sinh, sinh viên. Những năm 60, 70 (của thế kỷ XX), chính phủ Sài Gòn đã trân tặng ông (cùng với Giản Chi) *Giải thưởng Văn chương toàn quốc* (1967) và *Giải Tuyên dương sự nghiệp văn hóa* - 1973) với danh hiệu cao quý đương thời, cùng một ngân phiếu lớn (trương đương mấy chục lượng vàng). Ông đã công khai từ chối với lý do “dùng tiền ấy để giúp nạn nhân chiến tranh” và bản thân tác giả không dự giải.

Tác phẩm của Nguyễn Hiến Lê là những đóng góp lớn cho học thuật Việt Nam vào thời hiện đại.

Năm 1980, ông về ẩn cư ở Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang), đến ngày 22 tháng 12 năm 1984, ông bị bệnh và mất tại Sài Gòn, hưởng thọ 72 tuổi, thi hài được hỏa táng ở Thủ Đức. Sự ra đi của ông để lại sự thương tiếc trong lòng nhiều người làm văn hóa và bạn đọc thân mến trong và ngoài nước.

Nguyễn Q. Thắng

(Theo *Tự điển Nhân vật lịch sử Việt Nam* -
NXB. Khoa học Xã hội Việt Nam,
Hà Nội, 1992 cùng tác giả)



Ngôi nhà số 12/3c Kỳ Đồng - Sài Gòn



Chân dung Nguyễn Hiến Lê

LỜI MỞ ĐẦU

Trong bộ HỒI KÍ dày trên bảy trăm trang⁽¹⁾ tôi chép về gia đình tôi, đời sống, đời viết văn của tôi, và ghi những nét chính về xã hội Việt Nam từ sau thế chiến thứ nhất tới nay.

Tôi theo thứ tự thời gian nên những trang về đời viết văn rải rác trong suốt bộ, chỗ thì vài trang, chỗ thì trọn một chương, có chỗ năm chương liên tiếp. Nay tôi tách những đoạn, chỗ đó ra, gom chung vào tập này. Để nối những đoạn, chương rải rác, tôi đã phải thêm đó đây ít hàng hoặc một đoạn mà tôi viết lù vào trong một chút cho dễ nhận. Tôi đã bỏ nhiều đoạn nhưng cũng thêm nhiều chi tiết không chép trong bộ HỒI KÍ.

Đời tôi có thể tóm tắt trong hai chữ HỌC và VIẾT. Hai việc đó liên quan mật thiết với nhau gần suốt đời, tôi viết để học, và học để viết. Cho nên chép về đời văn của tôi, tôi phải nhắc trước hết đến việc tự học, mà hai môn quan trọng nhất tôi tự học là Hán tự và Anh ngữ,

(1) Đã xuất bản năm 1992 tại NXB Văn học.

nhờ đó tôi mới có những chìa khoá để mở mang thêm kiến thức, mới viết được nhiều và được độc giả chú ý tới.

Vì vậy tôi bắt đầu tập này bằng việc học Hán tự.

Long Xuyên, ngày 15.10.1980

I

HỌC CHỮ HÁN

HỌC VỚI CHA, BÁC VÀ THẦY⁽¹⁾

Cha tôi (huý Nguyễn Văn Bí – hiệu Đặc Như – sinh năm Đinh Hợi 1887, mất năm Canh Thân – 1920) giữ được truyền thống của tổ tiên mấy đời trước, săn sóc sự học của con rất chu đáo. Người dạy vỡ lòng chữ Hán cho tôi, tôi không nhớ vào hồi mấy tuổi, cũng không nhớ trong bao lâu, chỉ đoán vào khoảng một năm rưỡi.

Người mua cho tôi mấy cái thẻ bằng gỗ rộng chừng năm phân, dài chừng ba tấc, trên mặt khắc chìm những chữ Hán dễ, lớn như chữ: *thiên, trung, lập, môn...* Tôi dùng một cây bút lông chấm vào nước lã rồi tô những chữ đó. Như vậy ít lâu cho quen tay rồi mới tập viết phóng. Những thẻ bằng gỗ đó hình như không thông dụng, tôi không thấy ở các nhà

(1) Về tổ tiên tôi, coi ch. II, III bộ Hồi kí. Bên nội: Cụ tôi làm ông đồ, ông tôi đậu Tú tài dạy học, bà tôi biết chữ Hán, các bác và cha tôi học chữ Hán, bỏ thi sớm, không học chữ Pháp. Bên ngoại: Ông tôi đậu Cử nhân, làm tri phủ, con làm tri huyện.

khác. Ngày nào tôi cũng phải trả bài, hễ còn ngắc ngứ thì phải học lại cho thuộc kỹ rồi mới được đi chơi. (ch. III, tức chương III trong bộ *Hồi Kí* – sau cũng vậy).

Sau người dạy cho tôi chữ Quốc ngữ và bốn phép toán rồi nhờ một thầy ký có bằng cấp Tiểu học Pháp - Việt dạy cho tôi vần Tây. Đầu năm 1920, giữa niên học, người xin cho tôi vô lớp *Dự bị* (Préparatoire) trường Yên Phụ, Hà Nội. Tháng 8 âm lịch, ngày 26 năm đó người mất. Hồi đó tôi 10 tuổi ta nhưng tính theo Tây mới được 8 năm rưỡi.

Thế là luôn 9, 10 năm, mãi đến năm 1927, vào năm thứ nhất trường Bưởi, tôi mới được học chữ Hán mỗi tuần một giờ. Nhờ được cha tôi dạy, cho nên tôi trội hơn các bạn về Hán tự, mỗi bài độ 20-25 chữ, thì chỉ có dăm ba chữ tôi không biết, tôi viết đã “ngang bằng, sổ ngay” và không lằm thứ tự các nét. Thầy dạy là cụ Thẩm Quỳnh, cử nhân Hán học.

Mùa hè năm 1928, nghĩa là cuối năm thứ nhất (1^{ère} année), mẹ tôi (huý Nguyễn Thị Sâm, sinh năm Bính Tuất – 1886) có một quyết định khiến đời tôi sau này theo một hướng mà chính người và các bác tôi không ai ngờ được. Ngày nay càng nghĩ lại, tôi càng thấy công lớn của người và không hiểu đã có cái gì khiến người nảy ra quyết định đó (có lẽ chỉ tại người là con nhà Nho và cũng trọng Nho học như cha tôi). Thời đó Nho học đã tàn tạ mà người xin bác Hai tôi (huý Cồn, tự là Đạo Quýnh), cho tôi về Phương Khê (quê bên nội thuộc phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây), ở trong dịp hè để nhờ bác tôi dạy chữ Nho cho, mà “sau này đọc được gia phả bên nội, bên ngoại, chứ không lẽ con cháu nhà Nho mà

không biết gốc gác ông bà”. Muốn cho con cháu biết gốc gác ông bà thì bác tôi chỉ cần viết lại gia phả bằng Quốc ngữ, chứ cần gì phải dạy tôi chữ Hán. Thâm ý của mẹ tôi là muốn cho tôi biết đạo Nho, giữ được truyền thống của nhà Nho chăng? Vậy là từ đó trong hai mùa hè liên tiếp, tôi về Phương Khê hai tháng, trước kia chỉ về chơi một tuần hay nửa tháng (ch. VI).

(...) Bác tôi năm đó còn làm thầy đồ, sáng nào cũng dạy khoảng 20 học trò từ 25 tuổi trở xuống đến 9-10 tuổi⁽¹⁾ (Từ 6 sáng đến khoảng 10 giờ thì xong, nghỉ trưa, chiều mới dạy riêng cho tôi).

Năm đầu, người cho tôi học bộ *Ấu học Hán tự tân thư*, cuốn thứ tư, rồi năm sau cho tôi học bộ *Việt sử*, chắc cũng trong loại tân thư nữa. Tôi chép lại trong một tập giấy Tây bằng bút sắt và mực Tây bài học trong sách rồi bác tôi giảng nghĩa cho (Cũng như cụ Thẩm Quỳnh, người không hề cho biết ngữ nguyên của mỗi chữ, ngữ pháp, cách dùng các hư tự *chi, hồ, giả, dã...*). Tôi chỉ cốt học để “đọc được gia phả”, không làm văn thơ, nên không cần học thuộc lòng, không cần biết cách đặt câu, chỉ cần nhớ mặt chữ và nghĩa là được rồi.

Bài đầu dài độ 70 chữ về đạo tu thân, rồi lần lần bài dài hơn, cuối vụ hè tôi đã học những bài từ 200 đến 300 chữ. Mỗi bài bác tôi giảng chừng 20 câu, có những chữ tôi biết rồi nhưng cũng giảng thêm. Chẳng hạn bài đầu có chữ *thanh* là *trong*, bác tôi cho biết thêm nghĩa nữa là *xong*, như *sự thanh* là *việc xong rồi*, và chỉ cho tôi những từ *thanh bạch, thanh*

(1) Tôi đã nhắc tới không khí trong lớp học đó ở cuối cuốn Nhà giáo họ Không.

bình, thanh tĩnh, thanh minh, thanh khiết, hoàng các thanh phong. Vậy là do một chữ mà tôi biết thêm được ít nhiều chữ khác, lợi hơn với cụ Thẩm Quỳnh.

Tôi còn giữ tập chữ Hán năm đó, tất cả được 61 bài. Bài cuối có câu: “Người đi học ngày nay nên mài bỏ hai chữ khoa cử đi, phóng mắt nhìn đại dương tìm bờ bến, đừng nhận lầm lưng cá là bờ”. Vậy bộ đó là do một số nhà Nho tiến bộ soạn sau phong trào Đông Kinh nghĩa thực. Năm 1960 đọc lại, tôi thấy đã quên một số chữ như *thủy mẫu* là *con sứa* và tôi mới biết *du thuyết*, *thuyết khách*, đúng ra phải đọc là *du thuế*, *thuế khách*.

Những bài luận lý trong tập Âu học đó không có gì hấp dẫn, nhưng thường trích những câu của Khổng, Mạnh như bài đầu có câu: “*Khổng Tử viết: Thanh tư trạc anh, trọc tư trạc túc*” (Khổng Tử nói: Nước trong thì dùng để giặt giải mũ, nước đục thì dùng để rửa chân); lại thêm thỉnh thoảng bác tôi cũng cao hứng chép cho tôi một câu thơ như: “*Nhất kỳ hồng trần Phi tử tiểu, vô nhân tri thị lệ chi lai*” tả nỗi mừng của Dương Quý Phi khi thấy trong đám bụi đỏ một người phi ngựa chở trái vải ở Quảng Đông về kinh cho nàng; hoặc câu “*Lê hoa nhất chi xuân đài vũ*” (mà Nguyễn Du trong *Kiều* dịch thoát là: Màu hoa lê hãy dầm dề giọt mưa) để tả một người đẹp giọt ngắn giọt dài. Nhờ vậy mà tôi biết được chút ít về cổ học.

Thời đó, tôi ham biết văn thơ Trung Quốc, nghe những tên như *Văn Tâm điêu long*, *Chiêu Minh văn tuyển*, *Tiền Xích Bích phú*, *Qui khứ lai từ* là trong lòng vang lên một điệu trầm trầm như nhớ nhung cái gì, nhưng khi gợi ý với bác tôi thì

người gạt đi: “Cháu học tiếng Tây mà muốn biết những cái đó làm gì? Phải tốn công mười năm đèn sách mới hiểu được mà cái học Nho bây giờ đã thành vô dụng rồi. Thím Tư (tức mẹ tôi) muốn cho cháu về đây học bác để sau này đọc được gia phả bên nội bên ngoại, bác nghĩ như vậy là phải, còn văn thơ cổ nhân thì thôi, thôi đi. Để sức mà tìm hiểu khoa học, cháu”. Đó là tâm trạng chung các nhà Nho thời đó. Các cụ thấy cái hại của thứ văn chương “tám vế”, thấy tội “bạch quỷ” chiếm được nước mình chỉ nhờ tàu chiến của họ mạnh, súng ống của họ tốt, nên chỉ muốn cho con cháu chuyên học kỹ thuật phương Tây để sau vượt họ mà đập lại họ như Nhật Bản năm 1905.

Các cụ mài bỏ hai chữ khoa cử rồi, muốn tẩy xóa luôn cả văn thơ Trung Quốc.

Học chữ Hán như vậy thì mỗi ngày tôi chỉ mất độ hai giờ, kể cả công chép bài. Nhớ được chữ nào thì nhớ, bác tôi không ép. (ch. VI).

Hè năm sau, 1929, tôi lại về Phương Khê học được 2 tháng nữa, học bộ *Việt sử*. Qua hè 1930, tôi mới về được nửa tháng, chưa học được gì thì bà ngoại tôi đau nặng rồi mất, tôi trở xuống ở luôn Hà Nội nên phải bỏ chữ Hán. Hè 1931, tôi mắc học thi vô trường Cao đẳng Công chánh, nên chỉ về Phương Khê chơi nửa tháng. Rồi từ đó bác tôi yếu, không dạy học nữa. Hè năm 1933 người mất, khoảng 55 tuổi. Vậy trước sau tôi học với bác tôi được bốn tháng, mỗi ngày hai giờ. Học được độ bốn ngàn chữ, nhưng sau nhớ độ một nửa. Đọc gia phả chắc hiểu lổm bổm, chưa đủ tra tự điển Trung Hoa như *Từ Hải*, *Từ Nguyên*, nhưng trong lớp tôi đứng đầu

về môn Hán tự; cuối năm thứ tư, thi bằng Thành Chung, tôi đậu “Mention Caractères Chinois”. Tôi tưởng giám khảo là cụ phó bảng Bùi Kỳ, sẽ đưa cho tôi một đoạn văn dễ, bảo tôi đọc và dịch; nhưng cụ chỉ bảo tôi viết chữ “*phụng*” (là dâng, vâng) lên bảng đen rồi cười cho tôi ra. Cụ Dương Quảng Hàm dạy tôi Pháp văn, Việt văn, cũng ở trong phòng, theo dõi cuộc “hạch văn” đó và cũng cười. Hai cụ làm sao ngờ được sau này học trò của mình thành một nhà nghiên cứu về cổ học Trung Quốc⁽¹⁾. Học hai vụ hè đó, cái lợi về kiến thức tuy đáng kể, nhưng theo tôi không bằng lợi về tinh thần. Nhờ sống sau lũy tre xanh giữa nông dân, tôi hiểu đời sống vất vả, thiếu thốn của họ, cả những tật xấu của họ nữa, mà tôi đã ghi lại vài nét trong chương VII bộ *Hồi Ký*; tôi có cảm tình với hạng dân nghèo chất phác mà ghét hạng tổng lý hách dịch, xảo trá. Tôi lại yêu quê hương tôi hơn: cảnh núi Tản hùng vĩ, cảnh ngã ba Bạch Hạc mênh mông vào mùa nước lớn, cảnh đồng ruộng vắng vắng tiếng sáo diều và thoang thoang hương lúa, cảnh chợ quê lèo tèo mấy gian cột tre mái rạ với những quán chè tươi ở dưới gốc muỗm, lồng lộng gió đồng. Nhưng cái lợi nhất là ở gần bác tôi, tôi được thấm nhuần tinh thần gia đình và gia tộc, lòng thành kính trong sự thờ phụng tổ tiên (Bác tôi, mấy tháng trước giỗ ông nội, bà nội tôi, luôn luôn chuẩn bị sẵn, cho thiến một con gà trống rồi nhồi bắp cho nó thật mập để mổ thịt, lấy mỡ làm xôi vò...). Tôi dần dần nhận định được địa vị và bổn phận của một người có học

(1) Sau tôi được học một năm Việt ngữ với cụ Bùi ở trường Công chánh. (Coi bài *Nửa thế kỷ chánh tả Việt ngữ* trong cuốn *Mười câu chuyện văn chương*). Còn cụ Dương thì tôi viết bài: *Cụ Dương Quảng Hàm*, trong *Bách khoa số 230* năm 1966

trong nhà, trong họ, trong làng, nên sớm có thái độ đúng đắn. Tôi được thấy nếp sống giản dị, nghiêm cần của nhà Nho và được nghe nhiều lời dạy dỗ của bác.

Trong số anh em trong nhà, tôi lanh lợi và mau hiểu nhất, nên bác tôi đi đâu cũng dắt tôi theo; và tôi được biết tính khoan hồng của người: bênh vực một thiếu phụ xấu số, mới có chồng được mấy tháng thì chồng bị tê liệt, không có con, nên khuyên mẹ chồng người đó tha thứ một lỗi nặng của con dâu để cho gia đình khỏi tan nát (việc đó tôi đã chép lại trong một tác phẩm của tôi, không nhớ cuốn nào); tôi ngạc nhiên về đức tin của nhà Nho: người hứa với một bạn xa cách nhau đã lâu năm ngày nào đó sẽ lại thăm, thì ngày đó, dù mưa gió, người cũng dắt tôi theo và hai bác cháu che ô lội qua một cánh đồng rộng hai cây số, nước ngập tới mắt cá để giữ chữ tín với bạn, một ông ấm ngồi dạy học ở làng Thanh Mai; tới nơi hai bác cháu phải hơ lửa bếp một lúc lâu quần áo mới khô, rồi một giờ sau, nói hết chuyện, bác tôi lại cáo từ ông ấm, ra về “kéo trẻ ở nhà mong”. Lại lội đồng hai cây số nữa, may mà trời đã tạnh. (Việc này tôi chép lại trong cuốn *Tương lai trong tay ta* (?) của tôi).

Lần khác người lại dắt tôi đi thăm mộ cụ Nghè đời Lê ở làng Phú Xuyên, cách làng tôi ba cây số, và nhìn ngôi mộ cổ dưới gốc đa trên cái gò giữa đồng, tôi phục tinh thần thanh khiết, ẩn dật của nhà Nho (coi bài Tựa cuốn *Cổ văn Trung Quốc* của tôi).

Bài học để lại ấn tượng sâu nhất là bài học trọng tinh thần hơn vật chất mà tôi đã chép lại trong cuốn *Tổ chức gia đình*. Chiều hôm đó, chúng tôi đi thăm mộ cụ Lê Anh Tuấn,

một vị tham tụng thời Trịnh Cương, ở làng Thanh Mai, bác tôi khuyên tôi sống thanh bạch như cổ nhân: cụ Lê Anh Tuấn chức như Tể tướng mà nhà rất nghèo, chỉ cất được mỗi ngôi nhà rất nhỏ; cụ Lê Đình Duyên, thầy học của ông nội tôi, đậu Tiến sĩ, làm chức Tư nghiệp Quốc tử giám mà nhà thờ còn nhỏ hơn nhà thờ cụ Lê Anh Tuấn nữa; cụ Nghè làng Vẽ mà bác tôi gọi là ông chú còn bần hàn hơn: nhà lợp rạ, dệt, bữa cơm chỉ có dăm con tép và một bát rau muống. Tôi nhớ hoài lời này của bác tôi: “Đời sống vật chất nên dưới mức trung bình còn đời sống tinh thần thì nên trên mức ấy”.

Hồi dạy học ở Long Xuyên năm 1951-1952, tôi đem ra khuyên lại học trò tôi và mới năm ngoái (1979), một người trong số học trò đó đã 46-47 tuổi lại thăm tôi, nhắc lại lời đó (tóm tắt trong ch. VI).

*

TỰ HỌC

Từ cuối hè 1929 đến hè 1934 (ở trường Công chánh ra) tôi không học thêm chữ Hán nữa (Tuy ở trường Bưởi có những bài của cụ Thảm Quỳnh nhưng đối với tôi dễ quá, tôi không học thêm được gì cả). Số chữ bác tôi dạy, sau non sáu năm đó, tôi quên mất chắc khá nhiều, nhưng vẫn còn dư cho tôi tự học một cách dễ dàng.

Bác tôi mất năm 1933 thì tháng 6-1934, tôi thi ra trường Công chánh (...) Tôi không mừng vì biết trước thế nào cũng đậu, mà trái lại rất buồn. Ngày đi coi bảng, bạn bè thi đậu, người nào cũng hớn hờ mà tôi thì không muốn về nhà nữa (...)

“Lúc đó đương thời kinh tế khủng hoảng, tôi biết đợi nửa năm nữa chưa chắc được bổ mà cảnh nhà tôi lại túng bấn. Ăn cơm với rau tôi không ngại, ngại nhất là trông nét mặt ưu tư của mẹ tôi⁽¹⁾ và thấy mình cứ nằm dài ra ăn báo cô, không giúp người được gì. Người ta chỉ chiều mới thấy buồn; tôi hồi ấy sáng dậy đã thấy buồn, ước ao sao được ngủ luôn một giấc sáu bảy tháng. Nói gì đến buổi chiều nữa. Mỗi lần mặt trời lặn, nỗi chán nản của tôi dâng lên mênh mông như bóng tối. Tôi không muốn ở nhà, đi thơ thẩn ở ngoài đường cho hết ngày” (trích trong *Tự học, một nhu cầu của thời đại* – tr. 28).

Vì về nhà phải thấy cảnh bốn anh em ăn rồi ở không. Mẹ tôi thì đem hàng tạp hoá lên bán ở Vĩnh Yên rồi mua hàng ở Vĩnh Yên chở về Hà Nội, mỗi tuần hai chuyến, ở Hà Nội độ 2 ngày, nhưng về nhà chỉ có hai buổi tối. Cả nhà chỉ trông cậy vào tôi mà tôi thì nằm “ép rệp” (tiếng thời đó dùng để mỉa hăng thất nghiệp).

Để cho qua ngày, tôi tự học lại chữ Hán. Mỗi ngày, buổi chiều tôi lại thư viện Trung ương đường Trường Thi, mượn bộ *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh mới xuất bản hai năm trước (1932) rồi bắt đầu từ chữ A, tìm những từ và từ ngữ nào tôi đoán là thường dùng mà chưa biết thì chép lại

(1) Một người cháu của mẹ tôi ở phố Hàng Đường thiếu người hai ngàn đồng (bằng ngày nay bốn chục lượng vàng, công nhật một người thợ tầm thường chỉ có hai hào) không trả nổi. Trong mười năm, người tiết kiệm được đồng nào, không dám để trong nhà, đành gởi người cháu đó. Họ buôn bán tương phát đạt vì khách hàng đông, nhưng vì bán chịu nhiều, lại tiêu pha quá mức nên sụp đổ rất mau. Vụ đó đau xót cho người nhất, nhưng người âm thầm chịu đựng và làm việc tăng lên để ráng gây dựng lại. Nghị lực của người, đàn ông cũng ít ai bằng.

trong một tập vở, mỗi ngày độ ba bốn chục từ. Tôi lại mượn cuốn *Grammaire chinoise* của Cordier cũng chép lại những điều quan trọng – Cuốn này bổ túc sự dạy chữ Hán của bác tôi, nhờ nó mà tôi biết cách người xưa dùng những hư từ *chỉ, hồ, giả, dã...*, biết cách đặt câu mà so với ngữ pháp Pháp, tôi thấy giản dị hơn nhiều. Tôi ở thư viện từ 3 đến 5-6 giờ chiều. Tối hôm đó và sáng hôm sau tôi học hết những trang đã ghi chép, rồi chiều lại ra thư viện chép bài học sau. Mỗi tuần nghỉ một ngày để ôn bài trong tuần, và đi vô làng Thịnh Hào hoặc làng Hạ Đình thăm các anh em cháu cô cháu cậu của tôi (...). Học ba tháng được độ ba ngàn từ, tôi viết thử một bài bằng chữ Hán, độ sáu bảy hàng, đưa một ông bác tôi, cụ Hy Thanh ở Thịnh Hào, xin cụ sửa cho. Cụ đọc rồi chỉ mỉm cười, không sửa gì cả. Có thể không có lỗi, nhưng chắc là ngây ngô, “pas chinois”. Nhưng người con cả của cụ, anh Nhiếp hơn tôi 15-16 tuổi, chữ Hán khá, làm thợ bạc, thấy vậy khen tôi và để khuyến khích tôi, đi mượn cho tôi bộ *Tam Quốc Chí* in thạch bản có lời bình của Thánh Thán, bảo tôi đọc. Vì đã biết truyện rồi, nên tôi đọc được, mới đầu chậm, sau quen, càng ngày càng thích, thích nhất là lời bình của Thánh Thán. Lối phê bình đó mới mẻ với tôi quá.

Vừa đọc xong bộ đó thì tôi được giấy bổ vào làm việc Sở Thủy lợi ở Nam Việt. Mẹ tôi rất mừng vì vào trong đó tôi được gần bác tôi – húy Côn, sau đổi là Khôn từ khi vào Nam, hiệu Phương Sơn, một giáo sư trong Đông Kinh nghĩa thực, rể của Thục trưởng, cụ Lương Văn Can. Người thu xếp cho tôi một số tiền, và ngày rằm tháng chạp năm Giáp Tuất – tháng 1.1935 – tôi lên xe lửa vô Sài Gòn nhận việc. (ch. IX).

Giai đoạn đầu, khó khăn nhất, trong việc học chữ Hán của tôi chấm dứt ở đây. Từ nay tôi có thể đọc sách, tra tự điển Trung Hoa để tự học thêm được rồi. Tính lại thì tôi được cha tôi dạy cho một năm rưỡi hồi nhỏ; khoảng 9, 10 năm sau bác Hai tôi dạy cho tôi được hai vụ hè, cộng là bốn tháng; cụ Thẩm Quỳnh dạy bốn năm, mỗi tuần một giờ; nhưng chỉ trong hai vụ hè là tôi học được nhiều hơn cả vì hồi nhỏ học vỡ lòng chưa biết được gì, còn bài học của cụ Thẩm Quỳnh thì dễ quá, không học thêm được mấy. Mà trong hai vụ hè, học “tài tử” mỗi ngày chỉ hai giờ. Lại năm năm sau nữa tôi mới quyết tâm học ba bốn tháng trong khi đợi bổ.

Gom cả ba thời gian đó chỉ bằng một người học liên tiếp sáu bảy tháng, mà đọc được *Tam Quốc Chí* (dĩ nhiên không hiểu hết). Cho nên năm 1940-1941, một kỹ sư Thủy lợi Trung Hoa qua tu nghiệp ở Sài Gòn hỏi tôi học chữ Hán bao lâu mà đọc được sách, tôi đáp khoảng sáu tháng. Ông ta ngạc nhiên... Tôi giảng: “Non nửa từ ngữ Việt của chúng tôi mượn của Trung Hoa, mà phát âm theo Việt, nên gọi là tiếng Hán-Việt. Cách phát âm đó hơi giống cách phát âm của giọng Quảng Đông. Vì vậy học Hán tự nhiều chữ chúng tôi không cần học nghĩa, cũng không cần học cách đọc vì chúng tôi đọc theo giọng của chúng tôi; chỉ cần nhớ mặt chữ thôi. Tôi không thông minh gì đâu mà tôi tin rằng nếu chịu khó thì tất cả các bạn học của tôi có thể chỉ trong sáu tháng là đọc được *Tam Quốc Chí*”.

Hôm nay gần tới buổi hoàng hôn của cuộc đời, ôn lại dĩ vãng, tôi thấy sự thay đổi lớn lao vào giữa đời tôi (khoảng 1950 quyết tâm bước vào đời viết văn), là do một sự may và

một sự rủi tạo nên. May vì năm 1928 mẹ tôi bỗng nảy ra ý cho tôi học thêm chữ Hán trong hai vụ hè với bác Hai tôi, nếu không thì một nhúm chữ nghĩa cha tôi dạy vỡ lòng cho sẽ quên hết. Rủi vì năm 1934 ở trường Công chánh ra, gặp hồi kinh tế khủng hoảng, tôi phải đợi 5 tháng mới được bổ, nên để qua thì giờ, tôi học thêm chữ Hán, vừa tới lúc được bổ dụng thì tạm đọc được sách chữ Hán; nếu không có mấy tháng đó thì mớ chữ nghĩa học được của bác tôi chưa dùng được, bỏ lâu cũng sẽ quên dần hết. Có số vốn nhỏ đó rồi, cứ lâu lâu tôi đọc thêm sách, nhờ bác Ba tôi ở Tân Thạnh (Long Xuyên) chỉ dẫn, mà khi bỏ nghề công chánh và dạy học tôi mới quyết tâm viết lách, nghiên cứu, thành một nhà văn. Kết quả là ba năm học nghề công chánh, tôi chỉ dùng được hơn mười năm để mưu sinh, còn vài năm học chữ Hán (tính theo giờ học thì chỉ bằng 6 tháng) lại dùng được suốt đời, giúp tôi sống trong sạch và phong lưu mà lại hiểu biết thêm nhiều, làm quen với một số bạn văn và khá nhiều độc giả, gây được một chút tiếng tăm cho nhà, đền đáp được phần nào công của tổ tiên mấy đời.

Vậy trong cái rủi có cái may, mà ở đời có những cái tưởng như vô ích mà hữu ích vô cùng. Năm 1928, ai chẳng bảo học chữ Hán là vô dụng? (...)

Tới đây chấm dứt đời học sinh của tôi, cũng chấm dứt cuộc sống ở Bắc, quê hương thứ nhất, để bắt đầu cuộc sống ở Nam, quê hương thứ nhì của tôi. (ch. IX).

PHẦN II

THỜI LÀM CÔNG CHỨC SỞ THỦY LỢI

LÊNH ĐÊN TRÊN SÔNG RẠCH MIỀN TÂY

Trưa ngày rằm tháng chạp năm Giáp Tuất (19.1.1935), mẹ tôi, em trai tôi và một người em họ đưa tôi ra ga Hàng Cỏ để đón xe lửa vô Nam. Hôm đó trời u ám, mưa phùn lất phất. Buồn vô hạn. Ở sân ga mẹ tôi chỉ dặn tôi vào Nam thế nào cũng đi thăm bác Ba tôi ở Long Xuyên (làng Tân Thạnh) rồi viết thư ra để người biết mà yên lòng. Anh Đỗ Văn Hách, bạn học trường Bưởi và trường Công chánh, cũng được bố vào cùng sở với tôi và cùng đi một chuyến xe. (ch. X).

Thời đó đường xe lửa xuyên Đông Dương chưa hoàn thành, còn khúc từ Quy Nhơn tới Nha Trang phải đi bằng xe ca. Tôi được thấy cảnh rừng dừa bát ngát ở Tam Quan, cảnh núi non hùng vĩ và biển cả mênh mông ở Đèo Cả, cảnh vườn cao su âm u ở Biên Hoà. Sáng 22.1, tới Sài Gòn tươi sáng và náo nhiệt; ánh sáng tung bừng trên ngọn những hàng sao, dầu cao vút, đường phố nhộn nhịp người qua lại, phụ nữ hầu hết

bận áo cụt, cảnh đó, sau tôi ghi lại rải rác trong các tác phẩm của tôi.

Lãnh việc ở Sở Thủy lợi miền Nam Đông Dương xong, từ Sông Cầu trở vào (gồm cả Cao Miên và một vài tỉnh Nam Lào) thì tới Tết âm lịch, tôi về Tân Thành thăm hai bác và các anh chị tôi. Bác cháu, anh em mừng mừng tủi tủi, nói chuyện với nhau suốt ngày hôm đó. Hai hôm sau bác tôi đưa tôi đi chào vài người bà con trong họ, mừng 3 tôi qua Long Xuyên để bắt đầu làm việc. Công việc chúng tôi là đo mực đất cao thấp ở miền Tây từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Rạch Giá, xuống Sa Đéc, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; từ mực đất đó mà đo xuống mực nước sông rạch để tính ra đường nước chảy khi thảo kế hoạch thủy lợi (...) Công việc phải làm ban đêm, dùng đèn khí đá. Có hai kíp thay phiên nhau, một kíp từ 6 giờ chiều tới nửa đêm, một kíp từ nửa đêm đến 6 giờ sáng (...) Mỗi đêm chúng tôi đo được từ 3 đến 4 cây số, đo tới đâu, ghe dờn chỗ theo tới đó vì chúng tôi ăn ở trong những chiếc ghe bầu, dài khoảng 4 thước, rộng non thước rưỡi, cứ như vậy tiến hoài, mỗi ngày ăn chợ một nơi. (ch. X).

Nhờ vậy mà trong hai năm 1935-36 tôi biết được gần hết cảnh miền Tây. Sau tôi lại biết thêm cảnh miền Đông, và trong ch. X tôi đã ghi lại vắn tắt đặc điểm của mỗi miền. Tôi nhận thấy:

(...) Nam Việt có nhiều vẻ, có đi nhiều mới biết được và có ở lâu mới thấy thích. Xét chung thì miền Tây đẹp nhờ trắng và nước. Ở đây nhiều sông rạch hơn Hàng Châu và càng gần Xích đạo thì trắng càng tỏ. Thi sĩ Trung Hoa thích

cảnh trăng ẩn hiện sau đám mây, nửa mờ nửa tỏ; tôi cho rằng trăng vàng vạc trên sông nước mới đẹp.

Trăng ở đây tỏ nhất vào giữa tháng giêng và tháng hai âm lịch. Vào những khoảng đó nếu làm việc ở miệt vườn như Long Xuyên, Cần Thơ, mà lại nhằm ngày rằm, làng nào cũng cúng đình thì thế nào tôi cũng dạo trên bờ rạch để ngắm cảnh (...) (ch. X).

Làm việc ban đêm ở ngoài trời, chúng tôi được tự do, tự chủ (...), lại có nhiều thì giờ rảnh. Nếu làm kíp đầu hôm thì cả ngày hôm sau không biết làm gì cho hết ngày. Ở gần một châu thành, có thể đi dạo phố, vào tiệm tìm sách mới, rủ nhau đi coi cảnh chùa, thánh thất Cao Đài, chụp hình... Nhưng ở giữa đồng, gặp hồi mưa gió liên tiếp cả tuần thì rất buồn, suốt ngày nằm co trong chiếc ghe bầu, cửa đóng kín, trên những kinh Xà No, Phụng Hiệp, xa chợ, xa bạn, xa nhà!

Những lúc đó tôi phải kiếm cái gì để đọc, đọc bậy bạ, hỗn độn: *Ngày nay*, *Phổ thông bán nguyệt san*, tiểu thuyết *Tự Lực văn đoàn* – chỉ có tiểu thuyết của Lê Văn Trương, các thầy họa đồ trong bọn tôi rất mê là tôi không đọc nổi – phóng sự của Maurice Dekobra, truyện trinh thám của Conan Doyle, *La Sonate à Kreutzer* của Tolstoi, các sách Phật học, Thông thiên học... Vẫn không sao hết được 7-8 giờ một ngày. Lại chỉ có cách học chữ Hán như năm 1934 là phương thuốc thần hiệu hơn hết.

Bác tôi đưa cho tôi bộ *Mạnh Tử*, một bộ *Ấm Băng Thất* của Lương Khải Siêu. *Ấm Băng Thất* là một trong những bút hiệu của Lương có nghĩa là ông phải uống nước đá (băng)

nếu không thì lòng ông cuồng nhiệt về việc cứu nước cứu dân, nóng quá không chịu nổi.

Không có tự vị để tra, cho nên gặp chữ nào, câu nào không hiểu, tôi gom lại, chép gởi về bác tôi nhờ người giảng. Cách đó bất tiện, nhưng cứ mót từng chút như vậy, lần lần cũng biết thêm mà vỡ nghĩa.

Hồi đi đo ở Cần Thơ, thấy một Hoa kiều ngồi lề đường bán bộ *Văn tâm điều long* mà tôi muốn biết từ hồi học với bác Hai tôi ở Phương Khê, tôi mua liền, về ghe lật ra coi, đọc không nổi. Bộ đó của Lưu Hiệp (thế kỷ thứ VI) viết theo thể biên ngẫu, là bộ phê bình văn học đầu tiên của Trung Hoa.

Tôi thường kiếm những bộ cổ văn có dịch ra bạch thoại và chú thích kỹ lưỡng như bộ *Cổ văn quan chỉ* (tuyển những bài cổ văn hay nhất từ thời Chiến Quốc đến đời Minh; quan chỉ có nghĩa là coi (*quan*) bộ đó rồi thì có thể ngừng (*chỉ*), không coi cổ văn nào khác nữa vì bao nhiêu tinh túy của cổ văn ở cả trong đó rồi), vì chỗ nào đọc cổ văn không hiểu thì tôi coi bản bạch thoại, may ra đoán được; cũng có chỗ bí bạch thoại thì cổ văn giúp tôi học thêm được bạch thoại. Bộ đó tiện hơn bộ *Cổ văn bình chú*.

Một hôm, vào trú mưa trong một tiệm tạp hoá ở Bạc Liêu, tôi mua được bộ *Nho giáo* của Trần Trọng Kim để lẫn lộn với các hộp đèn cây: bộ đó rất có lợi cho tôi vì tác giả khi trích dẫn, chép cả nguyên văn chữ Hán rồi phiên âm và dịch.

Học chữ Hán cũng không hết thì giờ, tôi xoay ra viết hồi ký, nhật ký... Viết hồi ký để cho vui lòng nhớ quê (...). Say mê vô cùng. Cầm bút lúc nào là tâm hồn tôi rung động

nhẹ nhẹ lúc đó, như được nghe một bản nhạc êm đềm, bản nhạc của cổ hương và dĩ vãng.

Viết hồi ký để ôn lại cái vui đã qua thì viết nhật ký để ghi lại cái vui hiện tại: cái vui những đêm trăng rạo rực, thả thuyền trên rạch Cái Răng hay Bình Thủy mà nghe tiếng đàn tranh, đàn nguyệt văng vẳng bất tuyệt trên bờ, cứ tiếng phía sau gần tắt thì lại tiếp tiếng ở phía trước; cái vui nhìn mặt trời đỏ như than hồng, lớn như chiếc mâm, từ từ hạ xuống một cánh đồng mênh mông phẳng lì, mờ mờ khói toả ở Bạc Liêu hay Rạch Giá; rồi cảnh âm u “trong rừng đước, rừng vẹt ở Cà Mau, cảnh phồn thịnh, vườn tược mát rượi thoang thoang hương thơm ở Cần Thơ, Sa Đéc...”.

Tôi cứ nhớ đâu chép đấy, viết bừa đi, chẳng cần bố cục, cũng chẳng sửa, viết có khi quên giờ giấc, mỗi tay đặt cây bút xuống nhìn lên bờ thì làng xóm đã nhoà nhoà sau làn sương mỏng.

Viết xong tôi không coi lại, cất đi, có dịp về Tân Thạnh sẽ đưa bác tôi coi. Mỗi tháng trung bình tôi viết cho bác tôi một bức thư cũng để kể những việc hàng ngày: cảm tưởng sau khi thăm ai, khi vào một thánh thất, nghe người giữ thánh thất gọi tôi bằng “anh”, tức coi tôi như người đồng đạo; hoặc khi vào một chùa ở Rạch Giá nhìn một vị hoà thượng thân nhiên ngồi như Phật trên toà cho Phật tử già trẻ sụp xuống lạy, bên cạnh là một bàn đầy những trái ngon nhất, quý nhất với bức tượng nhỏ của Napoléon bằng thạch cao... Bác tôi thường khen là viết hay.

(...) Tóm lại, hai năm đo đường ở Hậu Giang là những năm vui nhất trong đời tôi mà cũng có ích nhất: vui vì thấy

những cảnh mới, gặp được bạn mới, nhất là được ở gần bác; có ích vì nhãn quan, kiến thức được mở mang, và cũng vì học được thêm chữ Hán, sử dụng ngòi bút cho quen tay. (ch. X).

*

ĐỜI CÔNG CHỨC Ở SÀI GÒN

Năm 1937, tôi cưới vợ - cô Trịnh Thị Tuệ, sinh ở Hà Nội năm 1915, tổ quán ở làng Mộc Chính Kinh, Hà Đông, con một cụ Tham làm việc ở Giá Rai – Bạc Liêu – năm sau sinh con trai đầu lòng đặt tên là Nguyễn Nhật Đức, rồi sau không sinh nữa.

Cưới vợ rồi, tôi đổi về làm việc ở Sài Gòn luôn cho tới 1945. Công việc phòng giấy rất chán; đời sống lại đắt đỏ, gánh gia đình nặng vì từ 1940, mẹ tôi mất, hai em gái tôi vô ở chung với hai vợ chồng tôi. Mới đầu nhà ở Khánh Hội đường Guillaume Martin, sau dọn lại 50 Monceau (Huỳnh Tịnh Của), khu Tân Định.

Mỗi năm tôi đi kinh lý ba bốn lần khắp các tỉnh hoặc bằng xe hơi, hoặc bằng tàu thủy của sở; có lần lên Nam Vang, Siemreap, nơi có cổ tích Đế Thiên Đế Thích, có lần lên tới thác Khône ở Hạ Lào. Thường mỗi năm tôi xin nghỉ nửa tháng, một tháng về Tân Thạnh thăm bác tôi hoặc ra Tuy Hoà (Trung Việt) thăm ông nhạc tôi đã đổi ra làm việc ở Sở Thủy lợi tại đó và nhân tiện ghé thăm cảnh Nha Trang, Đại Lãnh (Đèo Cả), Sông Cầu, Qui Nhơn.

Tôi lại có ba dịp về quê ở Bắc; lần đầu khi mẹ tôi đau nặng rồi mất năm 1940; lần thứ nhì để gả em gái tôi, cô Nguyễn Thị Mùi năm 1943 và nhân tiện xây mộ tổ tiên; lần thứ ba để thi văn đáp và thực tập kỹ sư năm 1944.

Chỉ những dịp nghỉ, đi xa như vậy là tôi thấy vui; còn ở Sài Gòn, ngoài giờ làm việc, ngoài những lúc vui chơi với con, dạy học nó, tôi không có một tiêu khiển nào cả; không thích coi cải lương, lâu lâu mới coi hát bóng và tôi lại đọc sách để qua ngày, nhân đó mà tôi tập viết.

Dưới đây, tôi chép lại trọn chương XIII – *Tôi tập viết* – trong bộ *Hồi Ký*.

*

TÔI ĐỌC SÁCH ĐỂ TIÊU KHIỂN VÀ HỌC THÊM

Hồi học trường Bưởi có lần ngồi trên đường Cổ Ngư ngắm mây nước Hồ Tây với bạn, tôi cao hứng ngâm câu “*Nhập thế cục bất khả vô văn tự*”. Nhưng đó chỉ là một ý tưởng thoáng qua, nhiều lắm thì cũng chỉ là một mơ mộng chung của thanh niên khi nhớ một áng văn hay trước một cảnh đẹp, chứ chưa gọi là một ý muốn, một quyết định được.

Tổ tiên tôi bên nội cũng như bên ngoại không ai viết sách. Thời xưa, nhà Nho nào cũng vậy, không nghĩ tới việc viết sách vì số người đọc được rất ít, mà sách in ra không có lệ trả tác quyền: viết sách không phải là một nghề. Bác Hai tôi còn muốn tôi đừng học văn thơ nữa mà chuyên tâm vào khoa học. Tôi lại không được một giáo sư nào khuyến khích

viết văn như hai bạn Võ Phiến, Nguyễn Hữu Ngự. Cho nên khi ở trường Công chánh ra tôi đã quên từ lâu câu “*Nhập thế cục bất khả vô văn tự*” rồi.

Hai năm lênh đêngh trên sông rạch miền Tây, sở dĩ tôi chép hồi ký và nhật ký chỉ là để giải muộn, cho nên chép xong rồi bỏ, không hề đọc lại, nay cũng không giữ lại nữa.

Từ năm 1938 về Sài Gòn làm việc, tôi không được rảnh như hồi đo mực đất, nhưng việc nhà chẳng có gì, mỗi ngày có cả một buổi tối và mỗi tuần cả một ngày ở không. Tôi không có khiếu về âm nhạc, không thích đánh cò, rất ghét đánh bài, cũng không ưa họp bạn tán chuyện, nhậu nhẹt hoặc rủ nhau nhảy đầm như hầu hết thanh niên thời đó. Rốt cuộc, chỉ còn có cách là đọc sách, học thêm. Một anh bạn trường Công chánh sau bốn năm xa cách gặp tôi ở Sài Gòn, thấy tôi dịch Hán văn, ngạc nhiên hỏi: “*Anh học chữ Hán hồi nào vậy*”, tôi đáp: “*Học trong khi các anh nhảy đầm*” – Anh ta cười.

Nhiều người từ bạn bè đến độc giả bảo tôi sống như một nhà sư khổ hạnh. Tôi không biết nhà sư khổ hạnh có thấy khổ hay không khi họ nhịn ăn, nhịn uống, nhịn ngủ, tự quất vào thân tới róm máu, hoặc khi họ tĩnh toạ cả chục năm năm chặt bàn tay tới nổi móng tay mọc dài, xuyên thấu lòng bàn tay (chắc phải có người đút cho họ ăn, đổ nước vào miệng cho họ uống?); chứ riêng tôi chẳng hề thấy lối sống của tôi là khắc khổ.

Năm 1946 hay 1947, tôi làm đôi câu đối:

Trị ái thư, loạn ái thư, thư trung hữu hữu,

Bần dĩ đạo, phú dĩ đạo, đạo ngoại không không.
mà một ông bạn dịch là:

*Trị yêu sách, loạn yêu sách, trong sách chi chi cũng có,
Nghèo giữ đạo, giàu giữ đạo, ngoài đạo thấy thấy đều
không.*

“Thư trung hữu hữu”. Trong sách có nhiều thứ lắm chứ.

Chương I cuốn *Tự học*, một nhu cầu của thời đại, tôi đã trích nhiều danh ngôn về thú đọc sách, như:

“Sự tiếp xúc với sách an ủi tôi trong cảnh già và cảnh cô độc (...) Những nỗi đau khổ nhờ nó mà bớt nhói. Muốn tiêu khiển, tôi chỉ có cách đọc sách” (Montaigne).

“Sự học đối với tôi là phương thuốc công hiệu nhất để trị những cái ốm ở đời, vì tôi chưa lần nào buồn rầu đến nỗi đọc sách một giờ mà không hết buồn” (Montesquieu).

“Sự học trang hoàng đời sống và làm cho ta mến đời hơn. Nó là một thú vui không khi nào giảm” (J. Viénot).

Còn Khổng Tử thì suốt đời “học bất yếm” (*học không chán*).

Tôi cũng như Montaigne, *muốn tiêu khiển chỉ có cách đọc sách* và cũng như Khổng Tử, *học bất yếm*. Etienne, tác giả cuốn *Confucius* (Gallimard – 1960), bảo đã mang ơn Khổng Tử ngang với Montaigne, chắc cũng là hạng ham đọc sách. Bác Hai tôi từ hồi tôi 16-17 tuổi, bảo rằng tôi “đam thư” nghĩa là mê sách. Chữ “đam” đó dùng theo nghĩa gốc là quá mức, mưa dầm. Đó là một tính bẩm sinh có lẽ do di truyền

của ông nội, bà nội tôi. Tôi nghĩ không có gì đáng khen cả, ở đời thiếu gì người mê sách.

Về Sài Gòn để kiểm sách báo để đọc. Sách báo Việt thời đó không có bao nhiêu, tôi lựa mua hết thấy những gì đáng đọc được: báo *Ngày nay*, *Thanh nghị*, *Tri tân*, *Tao đàn*, *Phụ nữ tân văn*; sách của *Tự Lực văn đoàn*, nhóm *Hàn Thuyên*, nhà *Tân dân* (một số mà thôi)...

Sách Pháp, vì ít tiền, tôi chỉ mua một số nhỏ còn thì mượn của thư viện thành phố. Chính ở thư viện này, tại phòng riêng cho mượn sách, tôi thường gặp ông Nguyễn Ngọc Thơ mà tôi đã quen ở Rạch Giá, hồi ông còn làm tri huyện. Cũng mắc một bệnh đọc sách nên chúng tôi lần lần thân với nhau, chỉ thân trong tình sách vở mà thôi.

Sách Trung Hoa thì mỗi tháng độ một lần tôi vào Chợ Lớn, đường Lính thủy - Rue de Marins – để tìm mua. Muốn tiết kiệm, tôi mua những sách rẻ tiền, in xấu, nhiều lỗi, không có chú thích. Đó là một lầm lớn: vừa tốn tiền, vừa mất thì giờ đọc. Cũng có vài nhà xuất bản lớn, in những sách hay, không lỗi, không chú thích, giá bình dân, như Thương vụ ấn thư quán ở Thượng Hải, nhưng thời đó tôi chưa biết. Tôi cũng không biết viết thư xin thư mục của các nhà xuất bản lớn ở Trung Hoa, Pháp.

Tóm lại trên con đường tự học, tôi thiếu phương tiện, tốn công nhiều mà kết quả ít. Vì nghĩ vậy, sau này tôi viết cuốn *Tự học để thành công* (sau sửa chữa, đổi nhan đề là *Tự học, một nhu cầu của thời đại*) để hướng dẫn thanh niên tránh lỗi lầm của tôi. Khi thế chiến xảy ra, sách ngoại quốc không vô được nữa, mỗi chủ nhật tôi lại một tiệm sách cũ ở đường

Gia Long và mấy quán sách cũ ở trước Nhà hát Thành phố đường Catinat, thỉnh thoảng cũng kiếm được một cuốn lý thú như cuốn *Le Roman russe* của E.M Vogué; nhưng không có sách Trung Hoa. Ở những nơi đó tôi thường gặp nhiều người ham đọc sách, nhưng tôi không làm quen; đó cũng là một sở đoản; vì ít giao du nên không học được kinh nghiệm của người.

Tôi vào hàng đọc sách chứ không chơi sách như ông Vương Hồng Sển: không mua những sách đẹp, quý, hiếm, tiền đâu mà mua? – chỉ lựa những cuốn có ích hoặc tôi thích thôi. Sau này, vào khoảng 1960, tôi thấy lối chơi sách khá đặc biệt: một độc giả lại thăm tôi bảo bất kỳ tác phẩm nào của tôi ông cũng mua, chẳng những vậy, cuốn nào tái bản mà tôi có thêm bớt, sửa chữa dù ít, cũng mua đủ, như vậy phải đọc các báo, phải đều đều lại tiệm sách để theo dõi sự xuất bản sách của tôi. Ông ấy để sách tôi vào một chỗ, không cho ai mượn. Tôi lấy làm hân hạnh lắm; nhưng nghĩ bụng có những cuốn tầm thường thì giữ làm gì⁽¹⁾. Ông ấy chỉ lại chỗ tôi một lần đó thôi. Trong nước không biết có được ba người như vậy chẳng. Từ đó tôi không gặp lại ông, cũng không nhận được bức thư nào của ông. Người khiêm tốn, thành thực, nhã nhặn. Tôi cũng vô tình không hỏi tính danh, địa chỉ của ông nữa. Không biết hiện nay ông ở đâu và tủ sách của ông còn không.

(1) Sau đó, tôi mới biết những cuốn sách dù tầm thường mà của một tác giả có tên tuổi thì để lâu năm cũng thành quý và tôi đã thấy một người mua một cuốn *Luân lý* loại giáo khoa tiểu học của Trần Trọng Kim với một giá rất đắt, trên vỉa hè đường Lê Lợi.

Sách nào mua về tôi cũng đọc, dù chán tôi cũng ráng, để biết qua nội dung. Tôi biết nhiều người mua về, lật coi qua rồi để đó, rất ít khi đọc, rồi lần sau lại mua thêm, số sách mỗi ngày một tăng tới lúc quên không biết mình có những cuốn gì nữa. Đặc biệt nhất là một ông bạn tôi, cử nhân luật, cứ ít tháng lại gởi mua một chồng sách ở Pháp; nhận được sách ông xếp thật ngay ngắn trên một cái bàn gần đầu giường rồi ngấm nghĩa, một lát thiu thiu ngủ. Ngày nào cũng vậy mà không cuốn nào đọc được mười trang. Mỗi cuốn ông chỉ coi cái bìa, vài trang đầu và bảng mục lục. Hết gói sau ở Pháp tới, ông dẹp chồng cũ đi, thay vào chồng mới. Kiểu chơi đó thật kỳ cục.

Tôi coi sách chỉ là một phương tiện để học, để tra cứu. Khi đọc tôi luôn luôn có một cây bút chì để đánh dấu những chỗ đáng nhớ hoặc có thể dùng tới sau này; cuốn nào thường phải đọc lại thì tôi ghi những ý quan trọng cùng số trang trên mấy trang trắng (page de garde) ở đầu sách.

Trước năm 1950, tôi không có ý chuyên viết sách, sống về nghề viết văn, cũng không có ý khảo cứu, mà số sách trong nhà lại ít, độ dăm trăm cuốn, nên tôi thấy không cần phải làm thẻ cho mỗi cuốn, cũng không cần đóng tủ để chứa. Tôi chỉ có mỗi cái tủ nhỏ cao độ một thước, bề ngang nửa thước, bề sâu bốn tấc, với một giỏ mây lớn bằng cái rương, mua ở Chợ Cũ. Những sách có giá trị tôi sắp vào trong tủ, còn bao nhiêu cho cả vào trong giỏ mây. Về sau sách mỗi ngày mỗi nhiều, tới ba ngàn cuốn, mới thấy bất tiện vì thiếu thẻ, nhưng lúc đó tôi bận công việc viết lách, không thể bỏ ra vài ba tháng để làm thẻ mà cũng không thể nhờ ai được, nên đành để như

cũ, chỉ mua thêm ít tủ nữa. Tuy nhiên sách nào thường dùng tôi để riêng, sắp theo từng loại, không cho ai mượn, vợ con muốn coi cũng phải hỏi tôi. Có những cuốn cả năm tôi không dùng tới, nhưng bất thần tôi chỉ cần tra trong mười phút thôi mà kiếm không ra thì bực lắm; có cuốn mất rồi, không sao mua được nữa, dù có cả ngàn đồng; như vậy sách đối với tôi còn quan trọng hơn cái cày đối với người làm ruộng, cái búa cái đe đối với thợ rèn, cho nên không thể cho ra ngoài được. Điều đó, tôi phải nhắc đi nhắc lại nhiều lần với vợ con và phải nhiều năm họ mới hiểu được.

Những sách tôi đã đọc rồi mà cho là không quan trọng, hoặc dùng rồi, không dùng tới nữa thì tôi để riêng, nhưng cũng sắp sơ sơ vào từng loại.

*

MUỐN HIỂU RÕ MỘT NGOẠI NGỮ THÌ PHẢI DỊCH

(...) Trên tôi đã nói, tôi đọc sách chỉ để tiêu khiển và vì tò mò, nhân đó mà học thêm. Môn tôi muốn học thêm là môn chữ Hán, đạo Khổng và văn thơ Trung Hoa. Năm 1938-1939, tôi đã lem nhem đọc được vài cuốn cổ văn dễ dễ và vài cuốn bạch thoại, mười phần hiểu được sáu bảy. Học một ngoại ngữ, khi còn “ba chớp ba nhoáng” như người miền Nam nói, thì đọc sách ai cũng mắc cái lỗi tưởng mình hiểu rồi mà thực ra là chưa hiểu. Muốn kiểm soát sự hiểu biết của mình, muốn hiểu cho rõ thì phải dịch ra tiếng Việt. Khi dịch, bắt buộc ta phải tra tự điển; câu nào dịch rồi mà còn lúng túng, ý nghĩa không xuôi, có điểm nào vô lý hoặc

mâu thuẫn với đoạn trên thì bắt buộc ta phải soát lại xem mình dịch sai ở đâu, phải tra tự điển thêm, suy nghĩ, lý luận, tìm ra chỗ sai. Dù cẩn thận tới đâu cũng có chỗ sơ sót vì mình không ngờ. Cái khổ tâm của người tự học ở chỗ đó. Tục ngữ có câu: “Không thầy đố mày làm nên”. Tôi không có thầy vì không ở gần bác tôi mà mỗi lúc mỗi hỏi được. Lại không có sách hướng dẫn, toàn là mò lấy, cho nên mệt sức lắm mà sở học có nhiều khuyết điểm.

Để học bạch thoại tôi tập dịch *Nam du tạp ức* và bài *Tam bất hủ* của Hồ Thích. Văn Hồ Thích giản dị, mình bạch nên tôi dịch không sai lắm. Tập trên chép những điều Hồ Thích mắt thấy tai nghe khi ông đi từ Thượng Hải xuống chơi Quảng Tây theo lời mời của các nhà cầm quyền Quảng Tây: Lý Tôn Nhân, Bạch Sùng Hy... Hồ khen cảnh thịnh trị của Quảng Tây, trên dưới thân ái nhau, trên làm gương cho dưới, cần kiệm, giản dị, dưới kính yêu trên; Hồ lại chép phong cảnh rất đẹp ở Quảng Tây, chép một số bài dân ca nữa. Bản dịch đó tôi còn giữ.

Bài *Tam bất hủ* cũng là một áng văn hay của Hồ, sau đó tôi cho in vào phần Phụ lục cuốn *Nghệ thuật nói trước công chúng*. Trong tập *Hồ Thích văn tuyển*, ngoài bài đó ra còn vài truyện ngắn nhưng không hay, kém xa truyện ngắn của Lỗ Tấn nên tôi bỏ.

Đọc cổ văn Trung Quốc tôi dùng bộ *Cổ văn quan chỉ*. Nhờ có lời bình chú và bản dịch ra bạch thoại nên tôi mò lần cũng ra. Và tôi cũng dịch độ một trăm bài ra tiếng Việt, không phải để tập dịch mà để học, bản dịch đó sau bỏ, không dùng. Công việc thật mệt, mỗi ngày tôi dịch được một bài. Nhờ dịch mà tôi thấy được cái hay của cổ văn: bài nào bỏ

cực cũng kỹ, mở thường đột ngột mà kết thường gọn, mạnh; ý nhiều khi khoáng đạt, có chút triết lý, mà lời cô động, hàm súc, du dương. Sau này mỗi khi muốn có cái cảm giác nhẹ nhàng của người mới tắm dưới suối lên rồi đứng hóng gió trên ngọn đồi thì cứ phải lật bộ cổ văn ra chứ không tìm được trong một tác phẩm hiện đại nào cả. Tới bây giờ tôi vẫn cho những bài *Tiền Xích Bích phú*, *Hậu Xích Bích phú*, *Hỷ vũ đình ký* của Tô Đông Pha, *Tuý ông đình ký* của Âu Dương Tu, *Lan đình tập tự* của Vương Hy Chi, *Nhạc Dương lâu ký* của Phạm Trọng Yêm... là những viên ngọc nhỏ trong văn học Trung Quốc.

Tôi mua một bộ tặng ông bạn Pháp lai Paul Schneider bút hiệu là Xuân Phúc – lúc đó mới bắt đầu học chữ Hán; mới rồi ở Pháp ông viết thư cho tôi bảo thỉnh thoảng vẫn mở ra đọc lại. Ông đã dịch thơ Việt ra tiếng Pháp, đặc biệt là *Truyện Kiều* (chung với Xuân Việt), do Unesco in và đang nghiên cứu về chữ Nôm, hiện đã xuất bản được vài ba cuốn.

Ở trung học tôi không được học cách luyện văn, viết một bài luận cho có nghệ thuật; đọc cổ văn tôi mới tìm được nghệ thuật của cổ nhân. Trong mấy năm đầu thể chiến, tôi tập viết mười bài tuý bút và trên mười bài phê bình nhân vật lịch sử như Hồ Quý Ly, Trần Danh Án, anh em Tây Sơn... Một số bài bác Ba tôi bảo đáng được “bình”, riêng bài *Hương và Sắc*, bác tôi phê “ưu” với hàng chữ: Hạ bút thành văn, bút cũng thơm”. Bài này tôi đã cho in vào tập *Hương sắc trong vườn văn* (1961) và được một số bạn khen. Đa số những bài khác gần đây đọc lại tôi không vừa ý vì lý luận thiên lệch, bất công với cổ nhân, có giọng một hủ Nho, không chịu hiểu

hoàn cảnh, tâm lý người xưa, cứ đưa đạo lý ra để bắt bẻ. Tất đó tôi lấy của cổ nhân nhưng đã biết sớm bỏ.

Về Triết học Trung Quốc, tôi chỉ đọc được bộ *Tứ thư* Chu Hy chú giải; tôi không có bản dịch ra Việt văn và bộ giúp tôi nhiều nhất là bộ Nho giáo của Trần Trọng Kim. Tôi cũng mua những cuốn *Lão Tử*, *Mặc Tử* của Ngô Tất Tố (Mai Lĩnh xuất bản).

Tôi mừng khi kiếm được những cuốn về Văn học sử Trung Quốc như: *Trung Quốc văn nghệ tự trào sử lược* của Chu Duy Chi, *Trung Quốc văn học sử đại cương* của Dương Triệu Tố, *Tân trước Trung Quốc văn học sử* của Hồ Văn Dực, *Bách thoại văn học sử* của Hồ Thích, *Histoire de la littérature chinoise* của Margouliès, *La Littérature chinoise* của O.K. Ghéquier.

Nhờ những cuốn đó mà tôi thoả mãn được lòng tò mò của tôi từ hồi học trường Bưởi vì sách Việt chưa có cuốn nào viết về văn học Trung Quốc cả, trừ cuốn *Hán văn khảo* quá sơ lược của Phan Kế Bính.

Đọc những sách chữ Hán kể trên, mới đầu tôi hiểu được một phần nào thôi vì sách không có chú thích; mà đọc hai cuốn sách Pháp thì không cuốn nào in chữ Hán, chỉ phiên âm ra tiếng Pháp, lối này tôi chưa quen, chưa nhận ra được tên người và tên tác phẩm chữ Hán nên hết hứng thú. Nhưng lần lần rồi cũng quen và hiểu được gần hết.

*

DỊCH SÁCH

Cũng vào khoảng đầu thế chiến, một số nhà văn ở Hà Nội đã bàn đến giáo dục như Vũ Đình Hoè trên tờ *Thanh Nghị*, Thái Phi trong cuốn *Một nền giáo dục Việt Nam mới*. Tôi quan tâm ngay đến vấn đề đó vì hồi ấy con tôi mới được vài tuổi. Một người bạn cho tôi mượn cuốn *L'Éducation des sentiment* của P. Félix Thomas, được giải thưởng của Học viện Luân lý - Chính trị ở Pháp.

Khi phân tích một tình cảm nào, tác giả cũng xét qua hết thấy những thuyết của các triết gia cổ kim, rồi dùng những kinh nghiệm, hiểu biết của ông về trẻ em – ông là một nhà giáo dục – để xét những thuyết đó chỗ nào sai, chỗ nào đúng, rồi bày tỏ chủ trương của mình, chủ trương này có tính cách trung dung, không quá thiên về trí dục – và khuyên ta cách thực hành ra sao trong sự giáo dục trẻ.

Lòng yêu trẻ của ông thật nồng nàn, nên văn ông có nhiều chỗ cảm động, chỗ nào cũng sáng sủa, có khi hoa mỹ, đọc rất thú. Cho nên tôi hăng hái dịch ngay, lược dịch thôi, có chỗ tóm tắt đại ý, có chỗ bỏ hẳn, chỉ cốt sao không phản ý tác giả là được. Tuy nhiên những đoạn hay tôi đều dịch sát, không bỏ một câu, cốt lột được nghệ thuật viết của tác giả. Nhờ vậy bản dịch đầu tay đó được anh em trong nhà đều khen là trôi chảy, sáng sủa mà có văn. Về sau tôi giữ lối dịch đó khi dịch những sách trong loại *Học làm người*.

Tôi còn dịch một chương trong cuốn *Un Art de vivre* của A. Maurois nhưng không nhớ chương nào vì không giữ được bản thảo.

Năm 1944, tôi không thoả mãn về cuốn *Một nền giáo dục Việt Nam mới* của Thái Phi nên viết một cuốn khác dày khoảng trăm rưỡi trang đánh máy, mới đưa cho bác tôi và thi sĩ Việt Châu (con trai thứ của bác tôi) coi. Tập đó thất lạc trong Đồng Tháp Mười, hồi tản cư năm 1946, tôi không nhớ tên nó nữa. Thời đó tôi viết bản nháp trong những vở học trò 100 trang, xong rồi mới sửa lại và chép tay trên giấy đánh máy, chép một mặt thôi mà cũng chỉ chép một bản vì khan giấy. Thời chiến tranh, các nhà máy giấy trong nước chỉ sản xuất một thứ giấy rất xấu, đen, dày, một mặt láng, một mặt nhám; rồi sau thứ giấy đó cũng hiếm, các nhà xuất bản phải dùng thứ giấy bản của làng Bưởi (gần Hà Nội).

*

VIẾT DU KÝ

Làm ở sở Thủy lợi, tôi có dịp đi kinh lý nhiều nơi, được biết Đồng Tháp Mười, thác Khône ở Lào, Long Hải, thác Trị An, Đệ Thiên Đệ Thích, Nam Vang. Thấy cảnh nào đẹp tôi chép vào nhật ký hay du ký.

Tôi tiếc không giữ được nhật ký thác Khône, nay chỉ nhớ đại khái... Sở phải tôi đi lên đó để đo lưu lượng (débit) sông Cửu Long cuối mùa nắng, lúc mực nước thấp nhất. Từ Sài Gòn tôi đi xe hơi của sở hai ngày mới tới, làm việc ba ngày rồi về.

Không phải chỉ có một cái thác mà có tới 6, 7 cái nằm ngang một dãy. Ở đó lòng sông toàn đá nổi lên ngăn dòng nước, nước sông ứ lại ở phía trên rồi trút xuống thành thác,

cái cao nhất có thể tới chục thước. Vì là mùa cạn nên nước không chảy xiết, nhưng tiếng thác âm âm dội cũng rất xa. Bên bờ sông là những ngọn núi cao đầy cỏ thụ, cảnh thật hoang du, hùng vĩ. Có một đường xe lửa nhỏ dài bảy cây số nối quãng trên với quãng dưới thác. Tàu thủy Luang Prabang xuống phải ngừng ở quãng trên, chuyển hàng hoá và hành khách lên xe lửa để xuống quãng dưới, từ đây có tàu khác đưa xuống Nam Vang.

Không có một nhà bưu điện và một nhà thương, một sở hiến binh, vài biệt thự cho công chức, còn toàn là nhà sàn bằng gỗ, lá của người Lào. Có mỗi một cái quán của Hoa kiều bán sữa, cà phê và vài thứ bánh ngọt. Cảnh rất buồn.

Một nhân viên công chánh ở đó coi đường xe lửa mời tôi về nhà thầy ta ở và tổ chức một buổi hoà nhạc của người Lào cho tôi xem. Có hơn một chục người Lào lại nghe, họ ngồi xôm cả xuống sàn, bà già cũng nhai trầu như mình, thiếu nữ thì không. Họ gầy, yếu, đen đui, y phục xấu xí, không có một chiếc xà rồng nào rực rỡ cả, khác xa những hình ảnh xinh tươi, tình tứ trong các tiểu thuyết Pháp tả xứ Lào. Chủ nhà bảo tôi muốn thấy mỹ nhân Lào thì phải lên phía Bắc, ở Vientiane, Luang Prabang. Tiếng khèn (một thứ sáo có nhiều ống) không réo rắt mà cứ đều đều một điệu buồn buồn, giọng hát cũng không hay, tôi chỉ nghe một lát là chán.

Tối hôm sau chủ nhân dắt tôi đi coi “bun” ở một ngôi chùa. Chùa nhỏ, rất ít tượng Phật. Một ông lục ngồi trên cao, độ hai chục thanh niên nam nữ Lào tay cầm cây nến đỏ, nhỏ, nối nhau chạy theo một vòng tròn trước mặt ông lục. Ông như nhập định, không hề nhúc nhích. Đứng coi độ mười phút

rồi tôi ra về. Tôi nghĩ mỗi năm lên bờ thác Khône độ vài tháng viết sách thì thú, ở lâu chịu không nổi.

Khi về Sài Gòn, ngoài cảnh thác hùng vĩ, tôi chỉ giữ được vài hình ảnh một đám thiếu nữ Lào để cả xà rồng tắm, lội trên dòng sông khi tà dương gần tắt, chỉ lưu lại ít ánh vàng trên ngọn cây rừng.

Bác tôi lánh mặt ở làng Tân Thạnh, ven Đồng Tháp Mười từ đầu thế chiến thứ nhất để tránh mật thám Sài Gòn và liên lạc với các nhà cách mạng trong miền, hoặc ở Trung Hoa, Thái Lan về, nên biết được cảnh hoang vu ở Đồng Tháp hồi đầu thế kỷ, kể cho tôi nghe nhiều chuyện dân tình, lối sống, thổ sản miền đó; sau tôi lại đi đo trong Đồng Tháp một thời gian, rồi đi kinh lý nhiều lần từ Hồng Ngự đến Tân An; về Sài Gòn tôi đọc thêm được nhiều tài liệu của sở Thủy lợi, mua được cuốn *La Plaine des Junc* của V. Delahaye, nhờ vậy tôi biết được khá nhiều về Đồng Tháp.

Năm 1944, sau khi nhận lời anh Vũ Đình Hoè, bạn học cũ trường Yên Phụ, viết giúp tờ *Thanh Nghị* (ở Hà Nội) mà anh là chủ nhiệm kiêm chủ bút, tôi tham khảo thêm các cuốn sử, địa phương chí, các số báo *Courrier de Saigon* năm 1965-66, đọc tất cả những gì liên quan đến Đồng Tháp để viết cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*. Sáu bảy tháng viết xong thì sở Bưu Điện Sài Gòn không nhận đồ bảo đảm ra Hà Nội nữa vì đường giao thông tắc trở, tôi đành cất bản thảo, đợi cơ hội khác. Sau cuốn đó mất ngay trong Đồng Tháp hồi tôi tản cư về nhà bác tôi năm 1946. Tôi rất tiếc và tám năm sau tôi phải viết lại. Tôi sẽ trở lại việc đó trong một chương sau.

Thích nhất là cuộc du lịch Đế Thiên Đế Thích. Năm 1943, viên kỹ sư sở tôi thấy tôi làm việc đặc lực, tạo cơ hội cho tôi đi kinh lý ở ngay trong vùng có cổ tích hoang tàn của Cao Miên đó mà có người gọi là “kỳ quan thứ tám của thế giới”.

Tôi mang theo cuốn *Guide Groslier* rồi lên xe đò đi Nam Vang. Ở Nam Vang một ngày thăm Chùa Vàng Chùa Bạc, làm vài công việc còn con cho sở rồi năm giờ chiều lên xe đi Siemreap, khoảng hai giờ khuya tới nơi. Hồi đó vào hạ tuần tháng giêng dương lịch năm 1943, mùa tốt nhất để đi coi cảnh Đế Thiên Đế Thích vì trời rất trong, không mưa và hơi có gió bắc, không khí không nóng lắm, đêm hơi lạnh.

Ở Siemreap, tôi ghé nhà anh Hách – anh đã đổi lên đó để xây một cái đập cho sở Thủy lợi – và anh với hai bạn công chánh nữa đưa tôi đi thăm các di tích hoang tàn.

Trong hai ngày, chúng tôi đi coi thành phố Siemreap và một khu rừng chu vi trên ba chục cây số, chỗ nào cũng có phế tích không thể đi coi hết được, chúng tôi chỉ thăm độ mười lăm ngôi đền lớn nhỏ kiến trúc đẹp nhất và ba cái hồ, mà coi vội vì không đủ thì giờ.

Trong suốt hai ngày du lịch đó, lòng tôi lúc nào cũng phơ phới như nghe một bản nhạc êm đềm. Cảnh thật thanh tĩnh, nên thơ, gây biết bao hoài cảm. Tôi thích cảnh stung (sông) Siemreap dưới trăng với những cầu gỗ khom khom có tay vịn như cầu Thê Húc ở hồ Hoàn Kiếm nhưng dài hơn. Trăng vàng vạc chiếu qua cành lá thưa, lấp lánh trên một dòng nước con con, mùa này nước stung cạn, thoang thoang có mùi hương dịu và tí tách có tiếng nước nhỏ giọt từ cái

guồng nước – thứ guồng dùng ở Quảng Nam – cứ đều đều, chậm chạp quay, như gạn từng giọt nước pha lê vào những máng nước dài đưa vào vườn hoa trong các biệt thự trên bờ.

Tôi mê cảnh đền Bayon mà Doudart de Largée bảo là “thần tiên lạ lùng” với 50 tháp, 43 đầu Phật, mỗi đầu có bốn mặt, mặt nào cũng có nụ cười hiền từ, khoan hoà, bí mật.

Đền Angkor Vat dưới ánh nắng tà dương làm tôi xúc động mạnh, khi qua cái hào rộng trên 200 thước mà lực bình như muốn giữ mây chiều lại, vừa bước tới cửa tây thì đền hiện lên, đè nặng lên tâm hồn tôi. Ở đây, kiến trúc Miên đã đạt tới tuyệt đỉnh; hàng triệu phiến đá hợp thành một khối cân đối rất hài hoà để diễn một ý tưởng vừa hùng vừa diễm.

Nhưng hợp với tâm hồn tôi nhất là đền Ta Phrom, kiến trúc khác hẳn các đền kia, không cao, không đồ sộ mà trải rộng ra trong một khu rừng và ở sâu trong rừng, có một lối đi lát đá dài 500 thước đưa vào. Chỉ riêng đền này còn giữ vẻ hoang vu. Trường Viễn Đông Bác Cổ đã có sáng kiến lựa nơi đây mà bảo tồn cảnh thiên nhiên để ta được hưởng cái cảm giác rừng rợn của các nhà thám hiểm thời trước.

“Ở đây mới thực là cảnh hoang tàn. Ở đây ta mới thấy sự chiến đấu giữa cây và đá, giữa loài người và hoá công. Có những rễ cây lớn mấy tấc, dài hàng chục thước, uốn khúc ôm lấy bệ của toà đền và nổi gân lên như muốn vịn cho nó đỡ mới chịu thôi. Có cây lại kiêu căng ngồi xếp bằng trên một toà khác, ung dung thả hàng trăm rễ xuống, như hàng trăm tay của loài bạch tuộc, ghì chặt lấy mỗi của mình, không cho nó cựa rồi hút dần tinh túy của nó, cho thịt nó rã, xương nó tan mà hiện nay ngôi đền cũng đã gần tan gần rã. Có cây

độc ác hơn, đâm một rễ lớn từ đỉnh đèn xuống như cắm lưỡi gươm vào đầu quân thù”. (trong *Đế Thiên Đế Thích*).

Mấy chục năm nay, tôi vẫn ao ước chiến tranh trên bán đảo chữ S này chấm dứt, sẽ đi thăm lại Đế Thiên Đế Thích, cũng như tất cả cảnh đẹp ở Việt Nam, nhưng nay không còn hy vọng gì nữa. Về Sài Gòn, tôi chép ngay lại cảm tưởng khi du lịch, và trong khi viết tôi được sống lại những lúc vui đã qua, như được du lịch lần thứ hai. Khoảng giữa tháng hai năm 1943, tôi hoàn thành tập du ký *Đế Thiên Đế Thích*⁽¹⁾. Tập này tôi viết kỹ, trên hai chục năm sau cho xuất bản, không phải sửa gì cả.

Ngoài những cuộc kinh lý kể trên, tôi còn thường xin nghỉ mỗi năm nửa tháng hay một tháng để về thăm quê hương hoặc đi thăm ông nhạc tôi ở Tuy Hoà, nhân tiện ghé thăm Nha Trang, Quy Nhơn. Chính trong những chuyến nghỉ đó mà tôi được thấy cảnh đẹp mê hồn của miền duyên hải Trung Việt. Và lần nào về nhà tôi cũng ghi lại, định cứ mỗi năm đi tiếp một quãng: Quy Nhơn – Tourane, Tourane – Huế, Huế - Nghệ An, Nghệ An – Ninh Bình, khi nào đi hết bờ biển Trung Việt sẽ viết một cuốn nhan đề là *Trên con đường thiên lý* tả những cảnh đẹp, những cổ tích, phong tục trên dải đất đó. Cuốn đó sẽ là cuốn tôi viết say mê nhất và sẽ là tác phẩm chính của tôi. Nhưng tôi chỉ mới ra được tới Quy Nhơn thì thế chiến đã nổ và không có dịp đi tiếp những chặng sau; và tôi chỉ ghi vội được bốn tập mỗi tập ba bốn chục trang nhỏ: *Về Bắc lần đầu*, *Về Bắc lần nhì*, *Về Bắc lần ba*, *Nha Trang – Tuy Hoà – Quy Nhơn*.

(1) Đã tái bản năm 1992 tại NXB Văn hóa – Thông tin.

Cũng may mà mấy tập đó không thất lạc và tôi đã trích lại dưới đây đoạn tả cảnh đèo Hải Vân mà tôi cho là hùng vĩ nhất:

“Hôm sau, ra khỏi Tourane, gặp trời nắng tôi được ngắm cảnh đèo Hải Vân (cũng gọi là Ải Vân) cao hơn, dài hơn đèo Cả, thay đổi nhiều hơn.

Ở đây xe lửa chạy theo bờ biển 39-40 cây số, non ba giờ liền, tôi được nhìn một cuốn phim chụp cảnh thiên nhiên, quay chậm chậm trong một không gian đầy âm nhạc là gió rừng và sóng.

Vì đèo rất cao, một đầu máy kéo không nổi chuyển xe, nên phải móc thêm một đầu máy ở phía sau để đẩy tiếp. Cả hai đầu máy phì phì nhả khói, nặng nhọc lắm mới lên nổi đèo và chuyển xe như con rắn khổng lồ uốn khúc, đứng ở giữa thấy cả hai đầu máy trước và sau.

Ở đây cũng như ở đèo Cả, xe chạy ở giữa, một bên là vách đá dựng đứng, một bên là biển thăm mênh mông. Nhưng cảnh ở đây thay đổi luôn luôn, nhiều vẻ đẹp hơn; chỗ thì cây cối thưa thớt, thoải mái mà chinh tề; chỗ thì chen chúc nhau, cố bám lấy nhau trên một sườn núi cho khỏi tuột xuống thung lũng. Có nơi rừng bị một giống dây leo lá tròn trùm kín hàng mấy chục mẫu trông xa như một tấm màn xanh phơ trên sườn núi, cỏ cây chống ở dưới.

Thỉnh thoảng xe qua những chiếc cầu nhỏ nhỏ bắc qua suối. Dòng nước trong leo lẻo xô đẩy nhau trên những phiến đá nhẵn rồi chui vào một cửa tò vò chuối màu xanh non, sau cùng thoát ra tại một bãi cát vàng ở xa xa. Đẹp nhất là những

thảm cỏ có điểm hoa tím, vàng rung rinh như cánh bướm.

Xe phì phì uốn khúc găng lên kịp con đường Quốc lộ số 1 (đường xe hơi) nó vờn mây ở dãy núi bên kia. Xe chui vào hầm – quãng này có 7-8 cái hầm – và mỗi lần ở hầm ra thì cả một cảnh trời cao biển rộng hiện ra trước mắt: trời xanh lơ, biển xanh màu ngọc thạch như ở đèo Cả (Tôi nghe nói từ Huế trở ra biển mới đục, mất màu thần tiên đó). Biển ôm những hòn (cù lao) ở ngoài khơi, liếm những bãi cát vàng cánh cung ở bờ, vỗ vào những gốc si bám vào chân vách đá. Nó gần tới bờ lại lùi ra, để lại một viền bọt trắng.

Xe vẫn phì phì lên, cảnh vẫn thay đổi; có khi xe lùi vào trong để cho ta ngắm những vùng nho nhỏ có dăm nóc nhà ngói đỏ giữa vải thưa ruộng, sau một bãi cát, có khi nó lượn bên một bãi cỏ rộng lưa thưa vài gốc dương đương hoà nhạc với sóng biển: đây hẳn là chỗ hẹn hò của những con nai vàng trong đêm trăng và xe như hữu tình cũng chạy chậm lại.

Nó vẫn phì phì leo dốc. Càng lên núi càng cao, ngọn núi càng xích lại gần nhau. Núi đã mờ mờ. Xe đã chui vào mây. Lạ thay tôi có cảm giác biển cũng dâng lên để được gần trời. Mây lờn vờn ở ngoài khơi, bóng mây làm cho mặt biển lốm đốm như mai con đồi mồi.

Xe vẫn uốn khúc, nặng nề leo mà không theo kịp Quốc lộ 1 nó đã khuất trong mây rồi. Chung quanh chỉ thấy biển và mây (gọi đèo này là *Hải Vân* phải quá), đương giữ trưa mà có sương mai.

Tôi nhìn về phía sau: đầu máy thứ nhì đã rời chuyển xe quay trở về lúc nào rồi. Xe đã lên đỉnh đèo. Tôi tiếc ngơ ngẩn.

Quốc lộ 1 và đường xe lửa lại cùng nhau xuống, một đường chạy sát bờ biển như mê cảnh biển, một đường lùi vào trong như không muốn rời núi mây.

Nhưng đến Lăng Cô (một ga nhỏ) thì hai đường gặp nhau như cùng nhận rằng có thể không ngắm mây nhưng không thể không ngắm Lăng Cô.

Có người cho rằng Lăng Cô là cảnh đẹp nhất trên đường Tourane – Huế. Từ trên cao nhìn xuống, nó y hệt như một bức tranh thủy mặc của Trung Hoa. Một cù lao nhỏ ở gần bờ, bằng phẳng, trồng toàn dương, có nhà, có chùa, có ghe đánh cá và lưới đánh cá phất phơ dưới gió. Một cây cầu dài nối với bờ. Những buổi chiều mây ngũ sắc in trên mặt nước, những chiếc ghe giương buồm ra khơi, hay trong những đêm trăng sáng bạc nhấp nhô vạch một đường sáng tới một đảo nào ở chân trời mù mịt, ngồi ở góc dương đầu cầu này mà ngắm trời nước thì ai mà không mơ tới cảnh Bồng Lai ở cuối con đường sáng đó?

Trên hai giờ liên tiếp được thưởng cảnh thần tiên như vậy, tâm hồn tôi nhẹ nhàng lên, tuổi trẻ lại (...) Non sông Việt Nam sao mà đẹp thế!” (đoạn này trích trong *Hồi Ký*, ch. XII).

(...) Viết xong tập nào tôi cũng đưa bác tôi đọc. Bác tôi rất khen tập *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười, Đế Thiên Đế Thích*⁽¹⁾. và trong tập đó tôi đưa ra một chính sách giáo dục cho thanh niên, cho rằng hơi chịu ảnh hưởng của cổ văn Trung Quốc (...).

(1) Cho tôi câu đối: “Sơn thủy kỳ tung du thị học. Văn chương diệu phẩm thực nhi hoa”.

Tôi cũng đưa ba tập đó cho thi sĩ Việt Châu đọc, lúc đó anh giữ phụ trương văn thơ một tờ nhật báo do Bùi Thế Mỹ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Anh khuyên tôi nên xuất bản hoặc đăng báo, tôi đáp: “để thùng thủng, lúc nào in chẳng được, đợi chiến tranh kết thúc rồi sẽ hay”.

BẢN THẢO VIẾT TỪ 1937 ĐẾN 1945

Tính lại, trong những năm ở Sài Gòn – từ 1937 đến 1945 – tôi đã tự học mà biết thêm một ít chữ Hán, một ít văn học và triết học Trung Quốc; và đã viết được trên ngàn trang, mục đích chỉ là để tiêu khiển, tự học, chứ chưa có ý xuất bản, tuyệt nhiên không phải vì lợi hay vì danh. Viết để tiêu khiển thì tất nhiên chưa có chủ trương, đường lối rõ rệt, thích cái gì viết cái đó, tùy hứng. Tuy nhiên cũng đã có xu hướng: tôi không làm thơ, không viết tiểu thuyết, mà thích loại ký (du ký, hồi ký), luận (nghị luận, cáo luận, tùy bút) và chú ý tới các vấn đề giáo dục, văn học, nhưng chưa có ý bước vào khu vực biên khảo. Hồi đó, tôi trên dưới ba mươi tuổi, sự hiểu biết còn hẹp, lý luận chưa vững, nhưng nhận định không đến nỗi hời hợt, tự xét không kém những nhà văn thời đó trạc tuổi tôi và viết những loại như tôi mà đã có chút danh trên văn đàn, mà bút pháp đã định rồi: văn cần sáng sủa, bình dị, nếu hơi hoa mỹ thì càng quý (đẻo gọt quá thì tôi không ưa), cần nhất là cảm xúc phải chân thành. Những nét đó sau này tôi vẫn giữ.

Đến năm 1945, tôi đã có được khoảng chục bản thảo. Không kể những tập *Hồi ký tuổi xuân* (viết từ hồi đi đo đất ở Hậu Giang), *Ba lần về Bắc* (năm 1949, 43, 44), tập *Du ký*

Nha Trang – Quy Nhơn, tập dịch *Cổ văn Trung Quốc*, tập *Tuỳ bút cảo luận*, tất cả đều chưa sửa lại, chỉ coi như tài liệu, còn sáu tập nữa:

- *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* (mất)
- *Đế Thiên Đế Thích*
- *Giáo dục thanh niên* (mất)
- *Huấn luyện tình cảm*, dịch P. F. Thomas
- *Nam du tạp ức*, dịch Hồ Thích

- *Dịch văn nước ngoài* (một chương trong *Un Art de vivre* của A. Maurois (mất), bài *Tam bất hủ* của Hồ Thích) tôi đều sửa kỹ, định sau sẽ in, nhưng bản thảo *Đồng Tháp Mười*, *Giáo dục thanh niên*, dịch văn A. Maurois đã thất lạc trong hồi tản cư.

Trong số những bản còn lại, nhà P. Văn Tươi năm 1951 in tập *Huấn luyện tình cảm*, năm 1968 nhà Thời Mới in tập *Đế Thiên Đế Thích*; bài *Tam bất hủ* tôi cho vô phụ lục cuốn *Nghệ thuật nói trước công chúng* (P. Văn Tươi xuất bản – 1951), tập *Nam du tạp ức* để lâu quá, mất thời gian tính, tôi bỏ; còn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* năm 1954 tôi phải viết lại và xuất bản cùng năm đó.(ch. XIII).

*

VIẾT BÁO

Từ 1943, Nhật thua Mỹ ở Thái Bình Dương; năm 1944 Mỹ dội bom xuống các căn cứ quân sự của Nhật ở Đông

Dương, xuống đường xe lửa xuyên Đông Dương, xuống Hải Phòng, Hà Nội, Sài Gòn. Gần cuối năm 1944, tôi cho vợ con tản cư xuống nhà vợ chồng cô em gái nhà tôi ở làng Long Điền, quận Giá Rai, Bạc Liêu. Cháu đương học lớp tư (cours préparatoire) trường Tân Định phải xin nghỉ để xuống Long Điền học. Tôi ở Sài Gòn với em trai tôi, và hai anh Tân Phương và Việt Châu (con bác tôi) làm trong cơ quan thông tin Domei của Nhật.

Đêm 9.3.1945, Nhật lật đổ Decoux (Toàn quyền Pháp) làm chủ Đông Dương. Bảo Đại tuyên bố Việt Nam độc lập: Trần Trọng Kim lập nội các. Pháp thua, tôi mừng, nhưng tôi không tin người Nhật mà cũng không thích họ, nên không học tiếng Nhật, không hoạt động gì cả, vẫn tiếp tục viết lách, dịch thuật, nhìn xem Nhật hành động ra sao. Tôi tưởng họ còn chịu đựng được một năm, trong thời gian đó nội các Trần Trọng Kim tổ chức xong hành chánh, kinh tế và quân đội mà nền độc lập của mình sẽ được thế giới công nhận.

Tháng 5 hay tháng 7.1945, ông giám đốc nhà Tín Đức thư xã cho ra tờ tuần báo *Tân Việt Nam*, mời ông Nguyễn Văn Nho làm chủ bút. Ông Nho thuộc lớp sau Nguyễn Văn Tố, nổi tiếng học giỏi trong tỉnh Bắc Ninh, ở trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội ra, đã viết ít bài đăng báo Pháp và lúc đó dạy Việt ngữ ở trường Pétus Ký, ược giáo giới quý, học sinh trọng.

Tờ *Tân Việt Nam* 16 trang, khổ như tờ *Tri Tân*, có tính cách chính trị (số nào cũng có một bài xã luận lời già già của Nguyễn Văn Nho), bán không chạy bằng tờ *Thanh niên* của Huỳnh Tấn Phát vì hơi đạo mạo, có ít cây viết trẻ, thiếu

phần văn nghệ. Tôi nghĩ nước nhà đã đi vào vận hội mới nên gởi ông Nho vài bài tùy bút, tiểu luận đã viết từ trước, ông đăng và mời tôi lại nhà nói chuyện ở đường Boresse (?). Từ trước cửa bước vào là một phòng hẹp với một bàn viết, mấy cái ghế, cái tủ. Sách vở giấy tờ ngổn ngang trên mặt bàn, dưới chân bàn, thật lộn xộn. Ông Nho khoảng 50 tuổi, lúc đó có lẽ đã bắt đầu bệnh cùi, mặt có vết đỏ hơi sần sùi, nhất là ở tai. Ông thông minh, hoạt bát, cởi mở, hiền đời. Tôi nhớ ông viết một bài về việc cứu đói ở Bắc Việt, đại ý bảo những kẻ yếu quá rồi thì đành hy sinh họ đi, chỉ cứu những người còn có thể cứu được, nếu không thì rốt cuộc chẳng cứu được ai hết. Tôi khen ông có óc làm chính trị. Một hôm, ông ngỏ ý muốn giao nhiệm vụ chủ bút cho tôi vì ông mắc nhiều công việc chính trị. Tôi chưa kịp trả lời thì báo đình bản. Trước sau tôi đăng được 4-5 bài. Đó là lần đầu tiên tôi ra mắt độc giả. (ch. XV).

Ngày 15.8.1945, Nhật đầu hàng Đồng Minh không điều kiện. Tình hình biến chuyển thật quá mau. Đồng minh để cho Anh giải giới Nhật từ vĩ tuyến 16 trở vô. Một đạo quân viễn chinh của Pháp theo gót quân đội Anh, đổ bộ lên Sài Gòn mong chiếm lại Việt Nam. Ngày 2.9, Việt Minh xuất hiện ở Sài Gòn, toàn dân miền Nam trong các mặt trận, các giáo phái nổi lên chống Pháp. Ngày 23.9, Pháp chiếm các công sở ở Sài Gòn. Hai bên giao tranh vài trận nhỏ, ngừng rồi lại đánh. Khu tôi nhà nào cũng đóng cửa, cũng có một cây tầm vông vạt nhọn, cũng tích trữ gạo, muối, nước mắm, hột vịt muối... Tôi đóng cửa nằm nhà hơn nửa tháng.

TỰ HỌC TIẾNG ANH

Lần này cũng như mùa thu 1934, không có công việc gì làm, tôi lại học ngoại ngữ. Tôi học tiếng Anh trong cuốn *L'Anglais en 100 leçons* (không nhớ tên tác giả) mà tôi đã mua từ 1931, bắt đầu học được ít bài rồi sau đó bỏ vì thi đậu vào trường Công chánh. Tôi chỉ nhờ anh Tân Phương chỉ cách đọc cho đúng giọng thôi vì anh đã du học ở Hồng Kông, Thượng Hải hai năm.

Loại sách đó thời tiền chiến rất thịnh hành, giúp những người tự học muốn thi Tú tài Pháp. Mỗi bài có độ ba chục từ mới, có chỉ cách đọc, sau mỗi bài học có một bài tập ngắn: dịch Anh ra Pháp hoặc ngược lại; cuối sách có bài corrigé (sửa lại) để người học coi mà tự sửa lấy bài của mình. Học như vậy chỉ ba bốn tháng có thể viết được ít câu tiếng Anh thông thường, ngắn, đọc được những loại sách dễ (loại cho trẻ em), nhưng nói thì người Anh không hiểu mà người Anh nói mình cũng hiểu. Ngày nay phương pháp học đó đã lỗi thời. Ở Âu Mỹ, người ta dùng phương pháp thính thị (audio-visuelle), chỉ sáu tháng là tạm nghe được, nói được, viết được những câu thông thường.

Nhưng mới học độ nửa tháng thì ngưng vì tất cả ba chúng tôi (Việt Châu đã đi Cần Thơ), sáng ngày 10.10.1945 cùng nhau tản cư về Tân Thạnh, nhà bác tôi. Tôi ngây thơ quá, tưởng đi độ một tháng rồi trở về vì tin rằng Đồng Minh cho Anh giải giới Nhật ở miền Nam, Trung Hoa giải giới ở miền Bắc, nghĩa là không cho Pháp trở lại Đông Dương. Pháp đổ bộ càn lên Sài Gòn rồi thế nào cũng phải thương thuyết với mình. Nghĩ vậy tôi chỉ mang theo một cái va ly nhỏ chứa

ít quần áo và bản thảo. Đồ đạc, sách vở bỏ lại Sài Gòn hết (kể cả cuốn Anh văn đương học cũng vậy); khoá cửa lại, nhờ bà láng giềng coi chừng giùm. Vì đi không lâu, mà đường xuống Long Điền, chỗ nhà tôi tản cư xa quá, xe cộ không có, nên tôi về Tân Thạnh với Tân Phương, nhân tiện thăm bác tôi. Không dè lần đó, tám năm sau mới trở lại Sài Gòn.



Bà Trịnh tuổi học trò (ảnh chụp 1929)

PHẦN III

THỜI TẢN CƯ Ở TÂN THẠNH VÀ LONG XUYÊN

VỀ TÂN THẠNH – HỌC ĐÔNG Y

Tôi ở Tân Thạnh khoảng một năm rưỡi từ mùa đông 1945 đến mùa xuân 1947. Sau hai tháng đầu ở không, thấy tình hình trong nước mỗi ngày một găng thêm, tôi buồn và sốt ruột, nhưng vững bụng vì được tin vợ con ở Long Điền yên ổn. Để qua thì giờ tôi ngưng học tiếng Anh vì sách để ở Sài Gòn, mà xin bác tôi dạy Đông y cho.

Tôi học bộ *Y học toàn yếu* gồm 6 quyển của Lưu Thánh Tuyên. Tôi đọc rồi bác tôi cắt nghĩa. Thỉnh thoảng có bệnh nhân xa gần lại nhờ bác tôi trị (bác tôi không nhận tiền của ai cả) nên tôi có dịp tập coi mạch.

Sau chín mươi tháng tôi nhận ra được một số bệnh, biết chút y lý, phân biệt được hàn nhiệt, hư thực trong những trường hợp dễ, sử dụng được một số toa thuốc căn bản, cổ điển: loại bổ, loại tán (làm cho tan tà khí đi, phát hãn), loại hàn (thuốc mát), loại nhiệt (thuốc nóng), loại công (công phá,

như thuốc xổ); biết được tính cách non trăm vị thuốc thường dùng: biết gia giảm những vị nào cho hợp với bệnh nhân, lại biết nấu thực địa, sao tẩm một số thuốc.

Đọc các sách thuốc khác như bộ *Hải Thượng Lãn Ông*, tôi hiểu được, nhưng chưa thể làm y sĩ được vì thiếu kinh nghiệm. Sự hiểu biết của tôi chỉ dùng cho người trong nhà về những bệnh thông thường.

Tôi thấy y lý của Đông phương phân biệt hàn và nhiệt, hư thực thật tình tế và rất có lợi. Tôi lấy thí dụ bệnh ho do phải cảm hay thời tiết thay đổi. Nếu phân biệt được hàn nhiệt thì chỉ một hai thang là hết, trong khi nhiều bác sĩ thử hết thuốc nước này, thuốc hoàn khác mà bệnh không dứt. Mới mười năm trước đây, đọc một số báo Pháp hay Mỹ thấy một bác sĩ chỉ dùng cách này mà trị được một bệnh ho dai dẳng: bảo bệnh nhân vẩy nước trong phòng cho không khí ẩm thấp, mát mẻ; và ngày sau bệnh nhân hết ho. Trường hợp đó Đông y cho là do nhiệt mà ho, uống thuốc mát phổi thì hết. Bệnh đi tiêu chảy, Đông y cũng phân biệt hàn nhiệt và nhiều khi trị rất mau. Bệnh lý Đông y phân biệt hàn nhiệt, Tây y phân biệt dysenterie amibienne và dysenterie bacillaire; hai cách phân biệt đó có gì khác nhau không?

Đông y có kinh nghiệm lâu đời (trên mấy nghìn năm) và rộng rãi (trên miền Đông Á rộng bằng cả châu Âu không kể Nga) tất có nhiều điều đáng cho Tây y tìm hiểu. Ngày nay ai cũng biết công dụng của hà sa (nhau), đồng tiện (nước tiểu trẻ em), cam thảo (để trị loét bao tử) mà Trung Hoa đã tìm ra được hàng ngàn năm trước; phương Tây đang nghiên cứu khoa châm cứu của Trung Hoa và bây giờ đã có nhiều bác sĩ

nhận rằng thận có nhiều tác dụng khác nhau ngoài tác dụng lọc máu, tiết ra nước tiểu, rằng Đông y có lý khi bảo trẻ em và người già cần bổ thận. Nhưng chúng ta vẫn chưa hiểu rõ quan niệm khí (khí huyết), quan niệm thận thủy, thận hỏa... của Trung Hoa. Nghiên cứu theo khoa học để tìm hiểu Đông y là việc lý thú và rất có ích cho nhân loại.

Tuy nhiên chúng ta phải nhận rằng Đông y chỉ giúp cho Tây y được thoi chừ không thể nào tiến mau như Tây y được, mà cũng không thể phổ biến rộng rãi được. Tây y dùng thuốc hoá học, chế tạo rất nhiều và rất rẻ; Đông y gần như chuyên dùng thảo mộc mà thảo mộc trồng đã lâu, lại phải tùy đất, tùy thời tiết, phải bào chế; phương pháp dạy, nghiên cứu của Đông y cần phải canh tân. (ch. XVI).

Sẵn trong nhà có sách, tôi lại tò mò tìm hiểu các môn *Tử vi*, *Tử bình* (gần đây thêm môn *Hà lạc*) để coi số: môn bói và cả môn địa lý nữa. Những môn đó không giúp gì cho công việc viết lách cho tôi cả, nhưng tôi cũng muốn biết qua để mở mang kiến thức, hiểu văn minh Trung Hoa hơn. Tôi tự học lấy, chỗ nào không hiểu mới hỏi bác tôi.

Về môn *địa lý*, cổ nhân nói phải có “lòng thần, mắt thánh, cẳng tiều phu” (đi bộ giỏi) thì mới lành nghề; tôi không có lòng thần, cũng thiếu mắt thánh, lại sẵn có thành kiến rằng những miền khai phá từ lâu đời rồi như miền đồng bằng nước mình, mặt đất đã thay đổi hẳn vì những công việc đào kinh, cát đường, xây nhà cửa, canh tác..., nếu có long mạch thì cũng không sao nhận ra được, vì vậy mà tôi chỉ đọc bộ *Địa lý hám giá* cho biết lý thuyết thôi. Đọc sách bói (*Dã hạc*, *bốc phê chính tôn*) tôi thấy thích hơn. Khi đã chấp nhận

một số nguyên tắc căn bản mà ta phải tin như những định lý không thể chứng minh được⁽¹⁾ mà nguyên tắc quan trọng nhất là sự sinh khắc của ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) thì ta phải nhận rằng môn bói hợp lô-gích. Nhưng thực hành thì tôi thấy đôi khi gặp một quẻ ứng nghiệm lạ lùng như quẻ tôi xin về bệnh của mẹ tôi: quẻ cho biết sẽ khó qua, nhưng tới ngày đó tháng đó mới mất; và nhiều khi quẻ sai be bét. Một bạn tôi có mấy chục năm kinh nghiệm về môn đó cũng nhận rằng quẻ nghiệm hay không còn tùy nhân duyên hay tâm trạng của người xin quẻ, của người gieo tiền, tùy lúc, tùy giờ hoặc cái gì đó nữa. Về sau tôi bỏ môn đó, nhưng vẫn nhận nó là kỳ dị, huyền bí, chứ không phải là chuyện nói láo.

Về ba môn *Tử vi*, *Tử bình*, *Hà lạc* cũng vậy, có khi đúng, và có khi sai hẵn; mà đúng nhiều lắm chỉ được sáu phần mười. Tôi lại nhận thấy cùng một người, ba môn đó đoán có thể khác xa nhau, trái ngược nhau nữa, có giống nhau thì cũng chỉ được 5-6 phần 10. Như vậy, không thể tin riêng môn nào được cả. Tôi cho *Tử vi* có nhiều điều vô lý, mâu thuẫn hơn hết. *Tử bình* hợp lý hơn hết; *Tử vi* thích hợp với đàn bà, họ muốn biết nhiều chi tiết, mà càng đi vào chi tiết thì càng dễ sai; *Tử bình* hợp với trí thức, có phần đúng hơn *Tử vi* (ở Trung Hoa người ta gần như chỉ dùng *Tử bình*, không dùng *Tử vi*); còn *Hà lạc* chỉ cho biết sơ sơ về số mạng, hạn nào tốt, hạn nào xấu, chứ không cho biết gia đình, vợ con ra sao, mà chú trọng nhất đến cách cư xử, tiến thoái nên ra sao cho hợp với ý nghĩa, tùy thời của

(1) Chẳng hạn tại sao bính, đinh lại là hào và trong quẻ này là hào cha mẹ, quẻ khác là hào con, hào tài...

Kinh Dịch, do đó nó thích hợp với người sống theo đạo hơn.
(Tóm tắt ch. XVI).

*

QUA LONG XUYÊN DẠY HỌC VÀ TỰ HỌC

Mùa xuân năm 1974 tôi qua Long Xuyên chỉ mang theo hai bộ bà ba và hai trăm đồng, một là để coi tình hình, hai là để cân thuốc Bắc về làm một hai tể thuốc. Tôi lại tá túc nhà cô Nguyễn Thị Liệp, 26 đường Gia Long. Tôi quen cô từ 1935 hồi mới vô Nam. Cô là một người bà con của bác gái tôi ở Tân Thạnh, ở trường Gia Long ra, làm giáo viên trường nữ Long Xuyên. Thấy người tính tình bình dị, tự nhiên, sau hai lần gặp mặt, tôi ngỏ ý cầu thân, cô từ chối vì muốn ở vậy nuôi mẹ già; từ đó chúng tôi thỉnh thoảng thư từ với nhau; và khi lập gia đình rồi tôi cho nhà tôi hay, tìm cơ hội cho hai người tiếp xúc với nhau một hai lần. Hồi ấy cô ở với bà thân và một người chị dâu góa chồng có hai con.

Tôi tính ở Long Xuyên độ nửa tháng, không dè khi sắp về thì cả miền quê hương thầy Tư Hoà Hảo (tên là Huỳnh Phú Sổ, người sáng lập tôn phái Hoà Hảo, có đông tín đồ ở miền Tây, và hoạt động chính trị, 1945-46 hợp tác với Việt Minh) từ phía Chợ Mới xuống tới phía dưới Mỹ Luông, hai bên bờ Tiền Giang, tín đồ Hoà Hảo rất xôn xao, rục rịch nổi dậy...

Sau đêm 19.12.1946, Việt Minh tấn công thành lỵ Pháp ở Hà Nội rồi rút ra ngoài, hai bên không thể hoà giải với nhau được nữa, chiến tranh sẽ kéo dài. Nhà tôi với cháu

đã rời Long Điền lên Sài Gòn, nhà ở đường Monceau đã bị lính thủy Pháp chiếm, đồ đạc mất hết mà tư trang cũng đã bị giặc Miên ở Long Điền đào lên lấy nhả; mới đầu phải ở nhờ nhà một người bạn ở đường Sabourain, may quần áo trẻ em để độ thân, sau dạy học giúp cho một người bạn khác chủ một trường tư nhỏ, trường Aurore. Tôi không thể lên Sài Gòn được vì tiền tiết kiệm hết nhả mà Sài Gòn lại đang có phong trào đả đảo người Bắc.

Ở Long Xuyên tôi gặp ba người bạn cũ: anh Hách ở Siemreap về cũng tản cư ở Long Xuyên, ông Nguyễn Ngọc Thơ, lúc này làm chủ quận Châu Thành Long Xuyên, và một thầy họa đồ trước giúp việc cho tôi ở sở Thủy lợi. Tôi chưa đủ kinh nghiệm để làm đông y, cũng không muốn trở về nghề công chánh, ba lần từ chối lời mời ra giúp việc của một kỹ sư tôi quen từ trước; chỉ nhận dạy thêm Pháp văn và Toán cho đám trẻ của vài người bạn ở Long Xuyên, mỗi tháng kiếm được 5-6 trăm đồng, đủ ăn. Tôi dạy kỹ, vừa sức của chúng, hết hè 1947, có hai đứa thi đậu vào trường trung học Cần Thơ, tôi nổi tiếng và từ đó số học sinh mỗi ngày mỗi đông, mỗi ngày chỉ dạy hai ba giờ, kiếm được vài ngàn đồng một tháng. (tóm tắt ch. XVIII).

Có dư tiền tôi gởi mua sách ở Pháp: vài cuốn dạy tiếng Anh, bộ đĩa *Linguaphone*, sau thêm bộ đĩa nhựa *Assimil* nữa đều dạy nói tiếng Anh; một số sách Anh, Pháp về *Culture humaine*, và khá nhiều sách về văn học, giáo dục, tâm lý, khoa học, xã hội học... Sau mấy năm thiếu sách, gặp sách nào tôi cũng muốn mua. Tôi lựa những cuốn sách giới thiệu trong 2 cuốn: *Quels livres faut-il avoir lus?* của A. Souché,

La Bibliothèque de l'Honnête homme của một nhóm học giả ở Bỉ...

Mới đầu đọc lung tung, sau thấy vấn đề nào thích thì tôi mua thêm. Lần lần tôi hướng về giáo dục, về ngữ học, văn học Trung Hoa, tiểu sử danh nhân, loại tự luyện đức, trí (culture humaine, tiếng Anh gọi là self improvement), môn tổ chức.

Nhân đọc một cuốn sách Pháp, tôi được biết năm 1926 người ta lập ở Paris một Ủy hội Quốc tế để nghiên cứu sự tổ chức công việc theo khoa học. Mỗi nước lập một Ủy hội Quốc gia nữa. Ở Pháp gọi là Comité de l'Organisation française. Hội mở một trường dạy môn tổ chức công việc, lấy tên là École d'Organisation scientifique du travail, có lớp hàm thụ cho những người ở xa Paris.

Học phí khá cao. Tôi rủ anh Hách hùn tiền ghi tên học. Tôi yêu cầu trường gởi một lần hết các bài giảng và bài tập cho tôi. Mục đích của chúng tôi là học cho biết chứ không cần được bằng cấp của trường vì muốn được bằng thì phải làm một luận án (mémoire) và qua Paris tự biện hộ cho chủ trương của mình trước mặt các giám khảo của trường. Như vậy bằng cấp được chính phủ Pháp công nhận, rất có giá trị.

Tôi học môn đó rất kỹ, mỗi bài dài chừng 10-15 trang lớn (khổ 21x31) chữ in, tôi đọc vài lần rồi tóm tắt đại ý trong một vở riêng. Mỗi bài thuộc về một đề tài, do một giáo sư giảng. Có giáo sư giảng về 2-3 đề tài. Họ đều là những nhân viên quan trọng trong hành chính hay xí nghiệp, có nhiều kinh nghiệm. Mỗi ngày tôi bỏ ra một buổi để học, ba tháng

thì hết khoá. Mới đầu tôi làm được vài bài tập gởi qua cho họ chấm; sau thôi vì có bài muốn làm thì phải có tài liệu mà ở Long Xuyên tôi không thể kiếm được. Tôi lại gởi mua những sách mà trường giới thiệu để nghiên cứu thêm.

Mùa thu 1947, bà cụ Ngô Thị Lựu, thân sinh cô Liệp quy tiên, tôi đã nhắc tới đức nhân từ của cụ trong bài Tựa cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, cô vẫn tiếp tục cho tôi ở đậu, dạy học trong nhà. Tháng 11 năm 1950, ông Nguyễn Ngọc Thơ đã làm tỉnh trưởng Long Xuyên và đã mở trường trung học Thoại Ngọc Hầu ở thị xã, hai lần khẩn khoản mời tôi dạy thay giáo sư Kính phải về bộ tư pháp; vì giữa niên học không dễ gì kiếm được người thay nên tôi vì tình bạn với cả hai ông ấy, nhận lời giúp với điều kiện là cuối niên khoá nếu tôi muốn thôi thì phải cho thôi.

Tôi dạy Pháp văn, Văn học, Đức dục, sau thêm cả Hán văn nữa ở nhiều lớp từ năm thứ tư xuống tới năm **thứ nhì**. Tôi soạn bài kỹ, giảng cho rõ ràng, bắt buộc học sinh làm nhiều bài tập, nghiêm nhưng công bằng, thẳng thắn, nên ai cũng nể, tuy có một số người không ưa. Tôi dạy được gần ba khoá, tới hết niên học 1952-53 mới thôi. Trong ba năm đó tôi làm việc rất nhiều, vừa tự học, vừa dạy học, vừa viết sách, hễ miệng thôi giảng thì cầm cuốn sách lên, đặt cuốn sách xuống thì cầm cây bút lên (nhưng tôi cũng hưởng được nhiều lúc vui vì lòng tin cậy của cha mẹ học sinh, lòng kính mến của học sinh).

Dạy mỗi tuần 16 hay 18 giờ thôi, không bận mấy. Học tốn thì giờ hơn. Tôi học môn tổ chức, học Anh ngữ, lại học thêm về văn học Trung Hoa nhờ có mấy bộ văn học sử mua được (chỗ nào không hiểu thì nhờ bác tôi giảng, vì từ 1948

gia đình bác tôi cũng tản cư qua Long Xuyên, ngôi nhà ở Tân Thạnh, chính phủ kháng chiến bắt phải dỡ, vào ở xa trong đồng, chịu không nổi). Ngoài ra còn học các lớp hàm thụ ở Pháp: Cours d'édition et de libraire, Cours de technique littéraire; Institut Pelman (về culture humaine). Những bài hàm thụ đó đều giúp tôi tài liệu để sau này viết sách, như *Nghề viết văn*, *Hương sắc trong vườn văn*, nhiều cuốn trong loại *Học làm người*.

Trong chương XIII (bộ *Hồi Kí*) tôi đã nói *muốn học một ngoại ngữ thì phải dịch*. Tôi muốn nói thêm: *học môn nào thì nên viết về môn đó*. Điều này tôi đã trình bày trong cuốn *Tự học, một nhu cầu của thời đại*. Chương XII cuốn sách đó tôi viết:

“Có người nói: khi chưa biết về một vấn đề nào thì người ta viết sách về vấn đề ấy”. Nếu lời ấy là mỉa mai thì là mỉa mai một cách vô lý. Khi đọc bộ *Nho giáo* của Trần Trọng Kim hoặc bộ *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn, không ai tự hỏi hai học giả ấy trước khi viết sách đã biết rõ về đạo Khổng hoặc triều Lý chưa? Điều chúng ta đòi hỏi ở tác giả là tài liệu phải đích xác, lý luận phải vững vàng, văn phải sáng sủa và tươi nhã; còn tác giả phải học thêm nhiều trong khi soạn sách thì ta không cần biết tới.

Vì có học giả nào không vừa học vừa viết? Trần Trọng Kim đâu phải là nhà cự học, Hoàng Xuân Hãn đâu có bằng thạc sĩ về sử học. Và trước khi soạn hai bộ ấy, họ Trần và họ Hoàng có lẽ cũng không biết gì về Khổng Tử hoặc Lý Thường Kiệt hơn bạn và tôi, vậy mà tác phẩm của họ vẫn có giá trị.

Tôi muốn đổi câu dẫn trên như sau cho nó chứa một lời khuyên chí lý và nghiêm trang:

“Khi muốn học về một vấn đề nào thì cứ viết sách về vấn đề ấy”.

Chúng ta ai cũng có tính làm biếng, học cái gì cũng chỉ mới biết qua loa mà đã mãn nguyện, không chịu suy nghĩ kỹ, tìm tòi thêm. Nhưng khi viết sách ta cần kiểm soát từng tài liệu, cân nhắc từng ý tưởng, rồi bình luận, sau cùng sắp đặt lại những điều ta đã tìm kiếm, hiểu biết để phô diễn cho rõ ràng. Trong khi làm những công việc ấy, ta nhận thấy có nhiều chỗ tư tưởng còn mập mờ, ta phải tra cứu để hiểu thêm, đọc thêm nhiều sách nữa, do đó sự học của ta cao thêm một bậc. Càng được nhiều sách thì càng gặp những ý tưởng mâu thuẫn nhau và ta lại phải xem xét đâu là phải, đâu là trái và ta lại đào bới cho sâu thêm; nhờ vậy ta hiểu thấu triệt được vấn đề, nhớ lâu hơn, có khi phát huy được những điều mới lạ.

Cho nên muốn học một cách kỹ lưỡng không gì bằng viết về điều mình học. VIẾT SÁCH LÀ TỰ RA BÀI CHO MÌNH LÀM. Học mà không làm bài thì chỉ là mới đọc qua chứ không phải học.

Song tôi xin dặn bạn: khi viết nên nhớ mục đích của ta là tìm hiểu chứ không phải cầu danh. Đừng cầu danh thì danh sẽ tới. Cầu nó, nó sẽ trốn và sự học của ta cũng sẽ hoá ra nông nổi”.

Một anh bạn thân, học giả Lê Ngọc Trụ, mất năm 1979, nhà ngôn ngữ học có công nhất với chính tả Việt ngữ, tác giả cuốn *Việt ngữ chánh tả tự vị*, ngay khi cuốn *Tự học* của tôi vừa mới phát hành được mấy tháng, một hôm gặp tôi ở thư viện đường Gia Long, bảo tôi: “Lời anh nói rất đúng: chính tôi viết về chính tả Việt ngữ là để tự học đấy”. Tôi nắm chặt

tay anh cười: “Anh em mình giống nhau quá. Tôi viết cuốn *Tổ chức công việc* cũng để tự học”.

*

VIẾT SÁCH

LOẠI VỀ TỔ CHỨC CÔNG VIỆC – CHÍNH THỨC BƯỚC VÀO LÀNG VĂN

Học xong mỗi bài của trường *Tổ chức công việc theo khoa học* ở Paris gởi cho, tôi tóm tắt đại ý trong một tập vở rồi tôi lại đọc thêm những sách gởi mua từ Pháp về môn đó để bổ túc những bài học ấy, cũng ghi chép những ý chính. Được vài tập 100 trang vở học trò.

Tôi sắp đặt lại những điều ghi chép ấy, chia thành chương, lập một bố cục, viết một cuốn về môn tổ chức, chủ ý để tổng hợp mà hiểu rõ môn học và khi coi lại, đỡ mất thì giờ tìm trong một chồng tài liệu, bài giảng của trường và trong non một chục cuốn khác nữa.

Tôi viết kỹ lưỡng, sáng sủa, mạch lạc. Viết xong tôi thấy tập đó có ích vì ít người biết về môn tổ chức. Đọc nó, đủ biết được những nguyên tắc quan trọng cùng cách thực hành; nó luyện cho ta được tinh thần khoa học, giúp ta làm việc mau hơn, có hiệu quả hơn mà đỡ tốn thì giờ, đỡ mệt sức. Mà nó lại dễ đọc, dễ hiểu hơn sách Pháp. Nghĩ vậy tôi đem cho ông Paulus Hiếu, chủ Kho bạc Long Xuyên, cha hai học sinh của tôi. Ông thích nó, đề nghị với tôi để ông xuất bản giúp; ông bỏ tiền ra tìm nhà in ở Sài Gòn, in xong ông sẽ gởi

cho một số tiệm sách ở Sài Gòn và Hà Nội, ông sẽ thu tiền, tóm lại là mọi công việc ông đảm đương hết. Ông thật là một người tốt, yêu văn hóa, nhờ ông mà tôi chính thức bước vào làng văn, công đó tôi không quên.

Cuốn đó in chỉ hai ngàn bản, phí tổn khá nặng vì phải làm nhiều bản kẽm (cliché), ra mắt độc giả cuối năm 1949, hai năm sau bán hết, nhưng không lời bao nhiêu. Đó là cuốn đầu tiên tôi ra mắt độc giả. May mắn nó được hoan nghênh liền. Một nhà giáo ở Long Xuyên bảo tôi: “Tôi mong có một cuốn như vậy từ lâu”.

Nhà văn Thiên Giang ở Sài Gòn chưa hề quen biết tôi, đọc xong viết thư cho tôi khen là viết sáng sủa và bảo tôi sẽ thành công ở nghề cầm bút. Ông giám đốc nhà xuất bản P. Văn Tươi ở Sabourain (Sài Gòn) do có cuốn đó mà để ý đến tôi. Tôi mừng rằng không làm “mẽ” cái vốn của ông P. Hiếu.

Sau đó tôi “khai thác” thêm môn tổ chức, áp dụng vào công việc hằng ngày như việc học và việc vật trong nhà.

Tháng 11.1950, tôi nhận dạy cho trường Thoại Ngọc Hầu. Nguyên tắc của tôi là chỉ cho học sinh cách học rồi hướng dẫn họ để họ có thể tự học. Điều đó rất quan trọng vì hết thầy các học sinh không biết cách ghi chép lời giảng của thầy, không biết cách học bài, làm bài, không biết tìm ra trọng điểm của bài, không biết cách học ôn, tìm tài liệu, không có một thời dụng biểu ở nhà. Họ không hiểu rằng cách học một bài ám đọc (récitation) khác cách học một bài toán; một bài sử ký, địa lý khác một bài sinh ngữ... Họ không có cả một sổ tay ghi chép những điều cần nhớ để thường coi lại.

Dạy được vài tháng, tôi nghĩ công việc cần nhất là phải chỉ cho học sinh cách học đã, và ngày 29 tết năm Tân Mão (tháng février 1951) tôi khởi sự chép những lời khuyên học sinh, mới đầu chỉ định viết 50 trang để toà hành chánh quay ronéo chừng 100 bản phát cho học sinh của tôi. Nhưng khi đã hạ bút thì ý này gợi ý kia và số trang rốt cuộc tăng lên gấp ba.

Tập đó tôi viết dễ dàng và vui, chỉ trong ba tháng là xong. Tôi áp dụng môn tổ chức vào việc học để cho đỡ phí sức, đỡ tốn thì giờ mà mau có kết quả; tôi dẫn nhiều kinh nghiệm bản thân từ hồi tôi học ở trường Yên Phụ và trường Bưởi. Tôi sớm có tinh thần phương pháp, ngay từ hồi học lớp Sơ đẳng (cours élémentaire) đã có lối học riêng của tôi: ở trong lớp vừa chép bài vừa học thầm, vừa đi từ trường về nhà vừa nghĩ cách làm một bài toán, tìm ý cho một bài luận, rồi về tới nhà là làm, học ngay bài trong ngày, nhờ vậy tôi tốn rất ít thì giờ. Lên trung học tôi có một sổ tay tóm tắt những ý quan trọng trong mỗi bài sử, địa, vật lý, hoá, toán..., tức những điều tôi cho rằng lúc nào cũng phải nhớ; như vậy khi học ôn để thi trong lớp hoặc thi ra trường, tôi chỉ cần coi lại những sổ tay đó, ít khi phải coi lại trong sách. Những kinh nghiệm đó và nhiều kinh nghiệm khác nữa tôi đều chỉ lại cho học sinh.

Viết xong thấy tập đó có thể in thành sách được, tôi đặt cho nó nhan đề *Kim chỉ nam của học sinh*. Lúc này tôi đã có được một số tiền tiết kiệm, khỏi phải nhờ ông Hiếu nữa. Tôi mượn nhà in duy nhất ở Long Xuyên in cho 1.000 bản, không nhớ phí tổn bao nhiêu (khoảng 8.000 đồng? Vàng lúc đó 3.400 đồng 1 lạng). Nhà in chỉ có máy đạp chân (pédale)

in rất chậm, mà mỗi “cahier” chỉ được bốn (hay tám?) trang nhỏ, cho nên công in và khâu đã cao mà sách lại rất xấu. Họ chỉ in các mẫu giấy tờ cho công sở và quảng cáo cho nhà buôn, chưa bao giờ in sách, thiếu nhiều phương tiện.

Tôi bán được một số ít cho vài tiệm sách ở Long Xuyên còn thì gửi lên Sài Gòn cho nhà P. Văn Tươi. Ông Tươi chê sách in xấu quá nhưng khen có giá trị, bán trong mấy tháng đã hết và xin tôi cho phép tái bản. Cuốn đó bán chạy hơn cuốn *Voulez-vous que vos enfants soient de bons élèves?* của giáo sư Lavarenne mà ông Thiên Giang lược dịch, nhan đề là *Muốn thành học sinh giỏi* cũng do nhà P. Văn Tươi xuất bản, ra trước cuốn của tôi khoảng một năm, và không bao giờ tái bản.

Kim chỉ nam của học sinh rất được hoan nghênh. Nhiều phụ huynh học sinh sau gặp tôi, cảm ơn tôi vì con họ nhờ cuốn đó mà học tấn tới. Một giáo sư bảo học trò: “Nếu theo đúng cuốn đó thì học rất giỏi, nhưng ít người theo đúng được lắm”. Cần gì phải theo đúng. Cứ hiểu nguyên tắc, hiểu phương pháp rồi chịu khó áp dụng tùy khả năng, hoàn cảnh của mỗi người, cũng đủ có lợi nhiều rồi.

Tôi mừng nhất là nó đã thay đổi hẳn cuộc đời của một thanh niên hiếu học nhưng nhà nghèo, không cách tiền thân, sau thành một bác sĩ, một nhà văn, trước 1975 đã ra được một hai tập thơ, hai cuốn dạy cách đề phòng các bệnh của thiếu nhi và của học sinh. Trong tạp chí *Bách Khoa* số 20.4.75, thanh niên đó, bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc viết:

“*Kim chỉ nam* đã mở cho tôi chân trời mới. Đọc xong, tôi thấy mình gần gũi với ông (Nguyễn Hiến Lê) kỳ lạ. Có

những điều tôi đã thoáng nghĩ, đã từng làm nhưng vì thời chí ngã lòng, vì không được hướng dẫn nên không đạt được mấy kết quả. Ông đã hệ thống hoá, đặt ra những nguyên tắc giúp cho việc học đỡ mệt, đỡ tốn thì giờ mà được nhiều kết quả hơn. Điều quan trọng là sách trình bày những phương pháp thực hành, không có những lý thuyết viển vông nhằm chán.”

Thanh niên đó từ mười năm nay đã thành một bạn thân của tôi.

Kim chỉ nam của học sinh được tái bản bốn năm lần, lần nào cũng in 3.000 bản.

Sau *Kim chỉ nam*, cũng trong loại tổ chức, tôi viết cuốn *Tổ chức gia đình* (1953), chỉ cách tổ chức công việc trong nhà, dự tính, sắp đặt, chỉ huy, cư xử với người giúp việc... Nhưng cuốn của tôi khác những sách trong loại đó của Âu Mỹ ở điểm tôi khuyên độc giả sống giản dị như cỏ nhân, đừng để “cái hình hài làm tội cái tâm”; mà “đời sống vật chất thì nên dưới mức trung, còn đời sống tinh thần nên trên mức ấy”. Cuốn đó được tái bản hai ba lần.

Lại mười năm sau (1964), tôi mới viết một cuốn nữa về *Tổ chức công việc làm ăn*. Cũng vẫn áp dụng những nguyên tắc tổ chức theo khoa học, nhưng cuốn này chỉ in được một hai lần, mỗi lần in 2.000 bản. Thời đó giới kinh doanh không cần biết môn tổ chức. Họ chỉ cần chạy chọt, xin được cái “lít xăng” (licence: giấy phép) xuất nhập cảng, vay ngân hàng một số vốn để “khai thác” là đủ làm giàu. Có kẻ chỉ cần bán lại “licence” cũng đủ sống phong lưu. Trong công việc đấu thầu, hề “quen lớn”, có phe cánh là lãnh được những lô “bỏ”.

Không biết tới cuối thế kỷ này người mình đã có được tinh thần “làm ăn” như phương Tây chưa. Cuốn đó của tôi ra sớm quá.

Ngay cuốn *Tổ chức công việc theo khoa học* mặc dầu in trước sau ba lần, mỗi lần 2.000 bản, cũng vẫn “được ra sớm quá”. Hiện nay (1980) từ Nam ra Bắc vẫn còn nhiều cơ quan không biết cách quản lý, tổ chức; làm việc luộm thuộm như tổng lý, hương chức thời tiền chiến. Mà ở phương Tây thì khoa tổ chức của Taylor, Fayol đã bị coi là lạc hậu từ hai chục năm nay rồi. Ngày nay họ tìm cách thích ứng công việc với người chứ không thích ứng người với công việc; tập cho thợ có sáng kiến, tự lãnh trách nhiệm, giúp thợ tự giải quyết lấy vấn đề. Rồi đây các máy điện tử (*ordinateur*) sẽ làm thay đổi hẳn cách quản lý nữa; sự quyết định sẽ không tập trung vào ban giám đốc mà phân tán cho các phòng, xưởng, nghĩa là cho cấp dưới.

Chỉ một khoá hàm thụ mà giúp tôi viết bốn cuốn như trên, môn tổ chức quan trọng thật. Để giúp học sinh có phương pháp, sau tôi còn dịch và viết mấy cuốn nữa, có thể coi như thuộc về loại tổ chức, như:

Muốn giỏi toán Hình học phẳng (dịch J. Chauvel), 1954.

Muốn giỏi toán Hình học không gian (dịch J. Chauvel), 1956.

Muốn giỏi toán Đại số (tôi viết), 1957.

Bí quyết thi đậu, 1955.

Mấy cuốn đó đều viết theo tinh thần cuốn *Kim chỉ nam*, tinh thần giúp đỡ thanh niên, nhắc họ nhớ rằng cần nhất là có phương pháp, có chủ đích, làm việc đều đều. Trong đời có nhiều người rất thông minh mà thiếu những đức đó nên không làm được gì cả; trái lại có những người thông minh chỉ trên trung bình một chút mà lập được sự nghiệp nhờ những đức đó.

Một số độc giả quá yêu tôi bảo giá tôi đừng viết những cuốn đó mà chuyên khảo cứu thì có lợi hơn. Phải, có thể có lợi cho tôi về kiến thức, nhưng chắc là ít lợi cho thanh niên. Không thấy ai viết sách chỉ phương pháp làm việc cho học sinh thì tôi phải viết. Và học sinh thấy có ích, nên cuốn nào cũng được tái bản nhiều lần. Còn công việc khảo cứu, tôi vẫn song song làm với công việc huấn luyện thanh niên, đâu có xao nhãng.

*

LOẠI VIỆT NGỮ

Vì dạy Việt ngữ cho lớp đệ tứ niên, tôi phải đọc kỹ cuốn *Văn phạm Việt Nam* của Trần Trọng Kim và vài cuốn như *Nhận xét về văn phạm Việt Nam* của Bùi Đức Tịnh... Đọc xong tôi thấy những sách văn phạm (nay gọi là ngữ pháp) đó, nhất là cuốn của Trần Trọng Kim phỏng theo ngữ pháp của Pháp quá, không hợp với đặc tính tiếng Việt. Tôi lại thấy tất cả các giáo sư và học sinh đều miễn cưỡng dạy và học môn đó, chứ không tin tưởng, không thấy ích lợi chút nào cả. Và tôi viết cuốn *Để hiểu văn phạm*, đưa ra vài ý kiến, mặc dầu tôi chưa hề nghiên cứu về ngữ pháp.

Đại khái tôi cho rằng Việt ngữ không có phần biến đi tự dạng (morphologie, cũng gọi là từ pháp; cùng một từ dùng làm danh từ, động từ thì viết cũng vậy: cái cuốc, cuốc đất), cho nên nhiều từ (mot) không có từ loại nhất định, ta không nên chú trọng quá đến việc phân biệt từ loại, mà nên chú trọng đến việc phân biệt từ vụ (fonction des mots), đến vị trí của mỗi từ trong câu. Chính từ vụ, vị trí và ý nghĩa cho ta biết loại của mỗi từ.

Tôi lại đề nghị không nên dùng gạch nối, vì Việt ngữ có tính cách đơn âm (ngày nay gọi là ngôn ngữ cách thể - langue isolante), rất khó để gạch nối cách nào cho hoàn toàn hữu lý được lắm, mà chỉ làm rối trí thêm cho học sinh. Viết liền những từ ghép (mots composés) lại cũng không nên.

Tập này dày khoảng hơn trăm trang, tôi viết trong hai tháng. Nhà P. Văn Tươi không nhận xuất bản vì khó bán. Tôi đề nghị bỏ vốn ra in 1.000 hay 1.500 bản để họ độc quyền phát hành (nhà P. Văn Tươi đứng tên), bán được bao nhiêu, trừ hoa hồng rồi còn về phần tôi. Bán hai ba năm chưa hết nhưng tôi không lỗ vốn in. Lợi vật chất không có gì, nhưng lợi về tinh thần thì đáng kể. Chính nhờ cuốn sách mỏng đó mà mấy năm sau ông Trương Văn Chình (bút hiệu Trình Quốc Quang tác giả hai cuốn *Hội nghị Đà Lạt*, *Hội nghị Fontainbleau*) ở Hà Nội di cư vô, lại đường Monceau kiếm tôi, đề nghị viết chung với nhau về ngữ pháp Việt Nam vì chủ trương của tôi có nhiều điểm hợp với ông. Rồi hơn hai chục năm sau, miền Nam được giải phóng, một số học giả trong viện Khoa học Xã hội (ban Ngôn ngữ) ở Bắc vô cũng lại thăm tôi, bảo họ để ý đến tôi từ khi đọc cuốn đó. Nó được chú ý như vậy vì

là cuốn đầu tiên vạch một hướng mới cho công việc nghiên cứu ngữ pháp Việt, thoát ly ảnh hưởng của các sách ngữ pháp Pháp dùng trong các trường học.

Cũng vì dạy Việt văn, nên tôi có ý viết một cuốn chỉ cho học sinh trung học và những người lớn tự học cách viết văn và sửa văn, nhan đề là *Luyện văn*.

Để viết cuốn này, tôi đọc khá nhiều tác phẩm văn chương Việt, Pháp, và một số sách Pháp về môn nghệ thuật viết như cuốn *L'Art d'écrire* của Antoine Albalat, *La Formation du style* của tu viện trưởng Moreux, *Le Style au microscope* (3 cuốn) của Criticus...

Không kể thì giờ đọc sách và thu thập tài liệu để dẫn chứng, chỉ nội công việc viết kỹ ba trăm trang cũng mất sáu tháng làm việc từ 7 giờ sáng đến 7 giờ tối, trừ những lúc dạy học, chấm bài, giờ ăn, giờ nghỉ trưa. Nhưng tôi không thấy mệt vì viết rất có hứng.

Viết xong cuối năm 1952, nhà P. Văn Tươi in ngay, sau tái bản được hai ba lần. Sách in ra đúng lúc Việt ngữ đương được trọng dụng, ai cũng thấy cần viết và nói tiếng Việt cho đúng, cho hay, còn tiếng Pháp chỉ là một ngoại ngữ ở các trường trung học, cho nên được đọc giả hoan nghênh, cho là “gia đình nào cũng phải có”; có vị còn khuyến khích tôi, buộc tôi viết thêm nữa: “ông Lê, ông phải soạn ngay một cuốn *Luyện văn* thứ nhì và phải xuất bản gấp, nội trong ba tháng, không được trễ, để hè này tôi có sách đọc mà quên cái nắng nung người đi nhé. Vấn đề còn rộng, ông chưa xét hết và ông không được từ chối”.

Tôi không từ chối, nhưng còn bận nhiều việc khác, nên năm 1956 tôi mới viết được cuốn II, 1957 mới ra nốt cuốn III. Hai cuốn sau này cao hơn cuốn I nên chỉ in được một lần thôi. Sau tôi lại viết thêm bộ *Hương sắc trong vườn văn* nữa. Tôi sẽ trở lại vấn đề này.

Ngày nay nghĩ lại, ba năm dạy học ở Long Xuyên, mới đầu chỉ vì tình bạn, mà không ngờ đã gọi cho tôi viết ba cuốn cho học sinh (*Kim chỉ nam*, *Để hiểu văn phạm*, *Luyện văn*) và sau này cả chục cuốn nữa về toán, phê bình văn học, ngữ pháp... Trong đời có những cái duyên may thú vị như vậy như có một sự an bài nào đó.

*

DỊCH DALE CARNEGIE VÀ VIẾT LOẠI SÁCH HỌC LÀM NGƯỜI

Để học tiếng Anh, tôi tập dịch sách Anh ra tiếng Việt cũng như trước kia để học bạch thoại tôi dịch Hồ Thích.

Thật may mắn, ông Paulus Hiếu giới thiệu cho tôi hai cuốn *How to win friends and influence people* và *How to stop worrying* đều của Dale Carnegie và kiếm cho tôi được cả nguyên bản tiếng Mỹ với bản Pháp dịch.

Hai cuốn đó cực kỳ hấp dẫn, tôi say mê đọc, biết được một lối viết mới, một lối dạy học mới, toàn bằng kể chuyện. Mỗi chương dài từ 10 đến 20 trang chỉ đưa ra một chân lý, một lời khuyên; và để cho người đọc tin chân lý, lời khuyên đó, Carnegie kể cả chục câu chuyện có thực, do ông

nghe thấy hoặc đọc được trong sách báo, nhiều khi là kinh nghiệm bản thân của ông, kể bằng một giọng rất có duyên, cho nên đọc thích hơn tiểu thuyết mà lại dễ nhớ. Tiếng Anh của tôi hồi đó còn non lắm, học trước sau chỉ được sáu tháng tích cực nên nhiều chỗ phải dựa vào bản Pháp dịch, và dịch xong *How to win friends* tôi đưa ông Hiếu coi lại, sửa chữa. Do đó mà chúng tôi ký tên chung. Tôi đặt cho nhan đề *Đắc nhân tâm*.

Chủ trương của tôi là dịch loại sách *Học làm người* như cuốn đó thì nên dịch thoát, có thể cắt bớt, tóm tắt, sửa đổi một chút cho thích hợp với người mình, miễn không phản nguyên tác; nhờ vậy mà bản dịch của chúng tôi rất lưu loát, không có dấu vết dịch, độc giả rất thích⁽¹⁾. Cuốn *Đắc nhân tâm* bán rất chạy, từ 1951 đến 1975, in đi in lại 15-16 lần, tổng cộng bán được trên 50.000 bản. Có người mua trước sau ba bốn bản hoặc vì mất hoặc để tặng bạn. Năm vạn bản ở nước mình là nhiều thật, nhưng không thấm vào đâu với Âu Mỹ. Ở Pháp, nhà Hachette lần đầu in 200.000 bản dịch, nhan đề là *Comment se faire des amis*; còn ở Mỹ không biết mấy triệu bản. Hiện nay (7-1980) ở chợ sách cũ đường Cá Hấp Sài Gòn có người chịu mua một bản với giá 40 đồng ngân hàng (20.000đ cũ). Năm 1975 giá chỉ có 2 đồng ngân hàng.

Quy tắc đắc nhân tâm gồm trong câu “Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân” mà tất cả các triết gia thời thượng cổ từ Thích

(1) Đã xuất bản năm 1995 tại NXB Văn hóa – Thông tin. Và ngoài ra cuốn này cũng được xuất bản ở nhiều NXB khác.

Ca, Khổng Tử, Ki Tô... đều đã dạy nhân loại, nhưng trình bày như Dale Carnegie thì hơi có tính cách vị lợi, và tôi nghĩ trong đời đôi khi chúng ta cũng cần phải tỏ thái độ một cách cương quyết chứ không thể lúc nào cũng giữ nụ cười trên môi được. Cho nên tôi thích cuốn *How to stop worrying* mà tôi dịch là *Quảng gánh lo đi* hơn.

Đúng như Đoàn Như Khuê nói:

... *Thuyền ai ngược gió ai xuôi gió,
Coi lại cùng trong biển khổ thôi.*

Dù sang hèn, giàu nghèo, ai cũng có ưu tư, phiền muộn; chỉ hạng đạt quan, triết nhân, quân tử mới “thản đẳng đẳng” (thản nhiên, vui vẻ) được như Khổng Tử nói. Nhưng làm sao có thể thản nhiên, vui vẻ thì Khổng Tử không chỉ cho ta biết. Dale Carnegie bỏ ra bảy năm nghiên cứu hết các triết gia cổ kim đông tây, đọc hàng trăm tiểu sử, phỏng vấn hàng trăm đồng bào của ông để viết cuốn *Quảng gánh lo đi*.

Tôi bắt đầu đau bao tử từ khi phi cơ Pháp bắn liên thanh xuống miền Tân Thạnh (1946), năm sau qua Long Xuyên, để quên tình cảnh nước và nhà tôi phải trốn vào trong sách vở, nhưng viết và đọc suốt ngày thì bệnh bao tử lại nặng thêm mà bác sĩ không biết, cứ cho là gan yếu, uống thuốc Tây, thuốc Bắc, thuốc Nam đều không hết.

Rồi khi đọc cuốn *Quảng gánh lo đi*, tôi thấy hết ưu tư, nhẹ hẫng người đi. Suốt thời gian dịch và trong năm sáu tháng sau nữa, tôi có cảm giác “đăng đẳng” đó. Vì vậy mà tôi rất mang ơn tác giả, viết một bài Tựa tôi lấy làm đặc ý để giới

thiệu với độc giả, và cuối bài, đề:

“Long Xuyên, một ngày đẹp trong 365 ngày đẹp năm 1951”

Nhiều độc giả đồng ý với tôi là cuốn đó hay hơn *Đắc nhân tâm*, và ngay từ chương đầu đã trút được một phần nỗi lo rồi, cho nên chép nhan đề chương đó “Đắc nhất nhật quá nhất nhật” để trước mặt, trên bàn viết. Mới đây, một độc giả, bác sĩ, bảo từ hồi đi học, đọc xong chương đó, thì đổi chữ ký, không ký tên thật nữa mà ký là “Today” (Hôm nay). Tôi còn giữ một bản của chữ ký đó của ông ta.

Quảng gánh lo đi trước sau chỉ bán được độ 30.000 bản, nhưng tôi chắc nó đã đem lại niềm vui ít nhất là của trăm ngàn người. Nó ra rất đúng lúc chiến tranh gây biết bao nỗi lo lắng cho biết bao gia đình!

Cũng trong năm 1951 tôi dịch thêm cuốn nữa: *Give yourself a chance (The Seven steps to success)* của Gordon Byron. Nhan đề tiếng Việt: *Bảy bước đến thành công*. Cuốn này nhà P. Văn Tươi cũng cho vào loại *Học làm người*, ích lợi cho thanh niên, gọn, sáng, dễ theo, nhưng không có gì đặc biệt. Có lẽ vì nhan đề hấp dẫn nên cũng được tái bản nhiều lần tuy thua xa hai cuốn trên.

Ngoài ra tôi viết xong nhưng chưa sửa mấy cuốn này:

+ *Nghệ thuật nói trước công chúng*: tài liệu đa số lấy trong cuốn *Public speaking* của Dale Carnegie mà tôi cho là tác phẩm thực tiễn nhất trong loại. Phần phụ lục có vài bài diễn văn rất hấp dẫn. Sách bán rất chạy, tới nay vẫn còn người tìm mua.

+ *Thế hệ ngày mai*: tôi tổng hợp các phương pháp tân giáo dục của phương Tây để tìm ra một đường lối mới trong việc dạy trẻ. Bài tựa rất cảm động. Tác phẩm được hoan nghênh, tái bản nhiều lần. Thiên Giang đọc xong trở nên thân với tôi. Nhờ cuốn *Kim chỉ nam của học sinh* và cuốn đó mà giới hiệu trưởng, giáo sư tư thục để ý đến tôi.

+ *Hiệu năng, bí quyết của thành công*: trong loại *Doanh nghiệp* của nhà P. Văn Tươi.

+ *Bí mật dầu lửa*: dịch cuốn *Le Secret de l'or noir* của Robert Gaillard kể vụ tìm ra mỏ dầu lửa đầu tiên ở Mỹ. Truyện có tính cách mạo hiểm cho trẻ em đọc. Trên 15 năm sau, cuốn đó mới xuất bản.

*

VĂN HỌC TRUNG QUỐC

Công trình mệt cho tôi nhất nhưng thú nhất là viết bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* gồm ba cuốn: I. *Từ thượng cổ đến đời Tùy*, II. *Đời Đường*, III. *Từ Ngũ đại đến hiện nay*.

Viết bộ đó chủ ý của tôi cũng là để tự học. Trong bài Tựa mà tôi lấy làm đặc ý, tôi nói hồi ở trường Bưởi tôi đã tò mò muốn biết về văn học Trung Quốc. Nền cổ học Trung Quốc như có sức gì huyền bí thu hút tôi, một thanh niên theo Tây học. Mỗi lần nghe những tên như *Văn tâm điều long*, *Chiêu Minh văn tuyển*, *Tiền Xích Bích phú*, *Quy khứ lai từ*... Dù chẳng hiểu nghĩa, tôi cũng thấy trong lòng vang lên một điệu trầm ngâm như nhớ nhung cái gì. Phải chăng đó là tiếng vang những giọng ngâm nga của tổ tiên tôi còn văng vẳng

trong lòng tôi?

Muốn tìm hiểu văn học Trung Quốc mà sách báo Việt chỉ làm tôi thất vọng. Cuốn *Việt Hán văn khảo* của Phan Kế Bính sơ lược quá; còn đọc những bài dịch cổ văn, thơ Đường đăng lác đác trên tạp chí *Nam Phong* và một số báo khác thì không khác gì coi mấy bông sồi, bông hồng, bông ngâu mà mấy chị bán hoa ở phố Hàng Đường (Hà Nội) gói trong chiếc lá chuối, chứa trong cái thúng để bán cho các bà nội trợ mua về cúng rằm, làm sao biết được vườn làng Ngọc Hồi, làng Yên Phụ ra sao. Tôi chỉ còn cách học chữ Hán để đọc sách người Trung Hoa viết. Khi đã có một số vốn độ 3.000-4.000 chữ, đủ để mò trong các tự điển Trung Quốc, tôi kiếm mua mấy bộ *Cổ văn*, *Đường thi*, *Văn học sử*... như tôi đã nói, rồi mò mẫm lần. Thật khó nhọc vô cùng. Đọc một bài trong *Cổ văn quan chỉ* độ 20 hàng tôi thường mất cả buổi mà chỉ hiểu lờ mờ (...). Còn những cuốn *Văn học sử* thì tuyệt nhiên không có chú thích, nhiều chỗ tôi phải viết thư hỏi bác tôi, nhưng không dám hỏi nhiều, vì mất công bác. đành đọc nhiều sách, nhiều lần rồi vỡ nghĩa dần dần.

Học tới đâu tôi tóm tắt, ghi tới đây, so sánh các sách, sắp đặt rồi chép trong những tập vở 100 trang. Sau cùng dịch một số bài văn thơ, viết thành chương. Nội công việc dịch này mất 9-10 tháng. Các bài cổ văn thì tôi dịch lấy, thơ tôi dịch được một số, bác tôi dịch cho một số lớn. Bài thơ nào không đề tên người dịch là của tôi, đề “Vô danh dịch” là của bác tôi. Hai bác cháu đều chú trọng nhất đến đức “tín”, nghĩa là *dịch sao cho đúng, cho sát, không dám sửa lời, thêm ý*. Chúng tôi biết nhiều bài người trước dịch rồi mà

hay, nhưng vì ở Long Xuyên thiếu sách, không kiếm được nên không dẫn vào.

Tôi viết như vậy cốt để học chứ không nghĩ đến việc in. Viết xong thấy có thể giúp cho các bạn hiếu học có một khái niệm về văn học Trung Quốc, nên mới sửa lại cho xuất bản. Sự nhận định của tôi chắc không sai nhiều, tôi đã tham khảo kỹ bằng những tài liệu tôi có; bố cục có mạch lạc, sáng sủa nhưng tôi nhận rằng chắc có những chỗ dịch sai, phiên âm sai, nhưng cũng cứ cho ra mắt độc giả. Sở dĩ “tôi cả gan như vậy là vì tin lòng quảng đại của các vị cựu học không nỡ trách kẻ hậu tiến học thức nông cạn mà sẵn lòng hạ cố chỉ bảo cho những chỗ sai lầm, hầu giúp bọn tân học chúng tôi hiểu thêm cái cổ học của các cụ, tức là cái nền tảng văn hóa dân tộc chúng ta” (trích trong bài Tựa).

Văn học Trung Quốc ảnh hưởng rất lớn đến văn học Việt Nam mà các cụ quá khiêm tốn không chịu viết thì bọn xẩm như tôi đành phải mò kim vậy.

Viết xong tôi chép lại, mất ba tháng nữa (vì có nhiều chữ Hán và bài nào cũng có phần phiên âm). Ngày 20 tháng mạnh đông năm Quý Tỵ (26-XI-1953), mọi công việc hoàn thành tôi thấy khoan khoái, thảo bài Tựa, cuối bài ghi cảnh trăng khuya trong vườn hoa ở phòng viết trông ra:

“Trăng mới ló dạng. Cảnh vật đang tối tăm, bí mật, bỗng hoá ra êm đềm nên thơ. Nhành liễu là đà lấp lánh bên dòng nước. Giò huệ rung rinh tỏa hương dưới bóng dừa. Đêm nay tôi muốn thả hồn tìm thi nhân cùng danh sĩ Trung Hoa thời trước.

Hồi hương hồn chư vị ấy! Tôi mang ơn chư vị rất nhiều, gần bằng mang ơn văn nhân nước tôi; vì từ hồi mới sinh, tôi đã được nghe lời ngâm *Chinh phụ*, *Thúy Kiều* xen lẫn với lời bình văn thơ của chư vị và ngay trong văn học nước tôi cũng thường thấy ẩn hiện nỗi lòng chư vị. Tâm hồn tôi ngày nay một phần cũng do chư vị đào luyện nên.

Viết cuốn này tôi muốn có cơ hội gần chư vị thêm một chút. Tác phẩm của chư vị quá nhiều, tôi không đọc hết, nên ngoài cái lỗi giới thiệu vụng về tất còn mang thêm cái tội vô tình xuyên tạc. Xin chư vị lượng thứ”.

Mới có 27 năm mà cảnh tôi tả trong đoạn đó nay đã thay đổi hẳn: dòng kinh đã lấp, gốc liễu đã không còn, nhưng thêm được ba cây hoàng lan, chiều tối tỏa hương thơm ngào ngạt cả một xóm.

Để mừng tôi hoàn thành tác phẩm, bác tôi cho tôi hai bài thơ tứ tuyệt và hai câu đối, tôi đã chép trong bộ *Hồi Kí*, dưới đây chỉ trích lại một bài thơ và một câu đối:

Thơ:

Nễ tự biên chi ngã duyệt chi
Nhất gia lạc sự tại tương tri.
Hà tu cánh hướng đông tây vấn,
Kế vãng khai lai cánh thuộc thủy?

(Cháu cứ viết đi, bác duyệt cho,

Cái vui trong gia đình ở chỗ bác cháu hiểu nhau.

*Cần chi phải hỏi người bên đông bên tây,
Việc kể vãng khai lai còn tùy thuộc vào ai nữa)*

Câu đối:

*Cổ sắc cổ hương văn tự cổ
Tân tâm tân bút thể phương tân.
(Sắc cổ, hương cổ, văn thời cổ
Lòng mới, bút mới, đời vừa mới)*

Bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc, ông P. Văn Tươi nhận là có giá trị nhưng không chịu xuất bản vì in rất tốn (phải sắp chữ Hán) mà khó bán. Năm 1955 tôi lại phải bỏ vốn ra in, 1956 mới xong. Chỉ in 1.500 bản, tốn 75.000đ (mỗi cuốn 25.000đ). Giá vàng hồi đó vào khoảng 4.000đ - 5.000đ một lượng. Bán một năm được khoảng 500-600 bộ, đủ vốn; số còn lại bán bảy tám năm sau mới hết. Vậy, làm cái nghề viết văn cũng cần có vốn kha khá thì mới giữ được chí hướng, làm được những việc mình thích mà chẳng phải tùy thuộc ai. Nếu không có tiền xuất bản lấy thì 10-15 năm sau chưa chắc đã có nhà chịu in cho, mà lòng ham viết tắt phải nguội dần.

In xong tôi mang về Long Xuyên để trình bác tôi. Tôi buồn rằng cha mẹ tôi và bác Hai tôi không còn. Tôi đã không phụ công các cụ. Trang đầu sách tôi đề:

*Kính dâng
Hương hồn thân mẫu tôi
Người đã cho tôi học thêm chữ Hán
Ở giữa thời tàn tạ của Nho học.*

Bộ đó năm 1964 nhà Khai Trí tái bản; tôi chỉ sửa được một phần lỗi trên bản flan (bản để đổ chì) thôi, vì sắp chữ lại thì tốn công lắm. Lần này in 2.000 bản, năm 1975 bán vẫn chưa hết, mặc dầu được viện Đại học Huế khuyến sinh viên đọc.

*

THÔI DẠY HỌC, TẠM TỪ BIỆT LONG XUYÊN

Vậy trong 5 năm (1949-1953) làm việc tích cực, nhất là ba năm cuối, tôi đã xuất bản được chín cuốn:

- *Tổ chức công việc theo khoa học*
- *Kim chỉ nam của học sinh*
- *Tổ chức gia đình*
- *Luyện văn I*
- *Để hiểu văn phạm*
- *Đắc nhân tâm* (dịch)
- *Quảng gánh lo đi* (dịch)
- *Bảy bước đến thành công*
- *Huấn luyện tình cảm* (dịch từ 1941)

Lại có sẵn:

- *Đại cương văn học sử Trung Quốc*
- *Nghệ thuật nói trước công chúng*
- *Thế hệ ngày mai*
- *Hiệu năng*

- *Bí mật dầu lửa* (dịch)

Tính ra vừa học, vừa dạy học vừa viết, mỗi năm trung bình tôi xong được 3 cuốn. Tác quyền được khoảng 100.000đ, cộng với số lương giáo sư, số tiền dạy tư tại nhà, tiêu pha rồi (tôi sống rất giản dị, ăn uống đạm bạc, hút toàn thuốc rê; chỉ tốn tiền học hàm thụ và mua sách), đưa cho nhà tôi một số tiền để sang một căn nhà nhỏ ở trong hẻm khu Hăng Sáo (Tân Định) mà mẹ con khỏi phải ở chung với bạn và các em nữa, cuối năm 1953 còn dư non 200.000đ, mà hồi mới qua Long Xuyên (1947) trong túi chỉ có 200đ.

Đáng kể nhất là tôi có chút danh trên văn đàn, được độc giả tin cậy. Tôi đã thành cây viết chính của nhà P. Văn Tươi.

Được vậy một phần là nhờ nhà tôi đã can đảm một mình làm việc nuôi con, dạy học; một phần là nhờ thân mẫu cô Nguyễn Thị Liệp và cô cho ở đậu trong nhà để dạy học, học và viết. Thấm thoát mà tôi ở nhà cô non bảy năm. Trong đời dễ gì gặp được người bạn như vậy, nếu không phải duyên trời.

Ngày nay ôn lại tôi thấy số phận tôi một phần do tôi quyết định, nhưng phần lớn thì do may rủi, do những cái ngẫu nhiên xảy ra, không sao ngờ được, nhất là do thời cuộc.

Như trên tôi đã nói, ông cha tôi không ai viết sách, mẹ tôi và các bác tôi cũng không có ý định cho tôi thành nhà văn, chính tôi tới năm 1951, hồi bốn chục tuổi, tuy đã chính thức bước vào làng văn mà vẫn chưa có ý sống bằng nghề cầm bút. Còn số tử vi của tôi, nhiều người đã coi, không ai đoán được là số của một nhà văn. Bác Ba tôi chỉ đoán được ngay từ khi tôi mới sinh là tốt, giàu và sang; và tôi thấy một người

số tử vi giống tôi đến tám phần mười mà làm thầy khoán, giàu lớn.

Một ông bạn già bảo số tôi nổi danh vì được cách “tứ linh hội phi liêm, thanh danh viễn chấn”, nhưng trong nghề nào cũng có người nổi danh, mà cứ theo các chính tinh ở mạng và chiếu mạng của tôi, thì tôi làm một kỹ thuật gia hoặc một nhà kinh doanh như ông thầy khoán nói trên mới hợp, vì mạng tôi có Vũ khúc, Sát, Phá, Liêm, Tham; thân tôi ở cung Thiên di có Thiên phủ, Lộc tồn. Mạng, thân đều không có Khôi, Việt (văn tinh), còn Xương khúc, Hoá khoa (cũng văn tinh) thì đều ở cung thê, bàng chiếu về cung thân.

Chỉ bạn nào biết tôi là nhà văn rồi, coi tử vi cho mới bảo rằng chính Xương khúc, Hoá khoa chiếu cung thân đó mà ngoài 40 tuổi, tôi đổi nghề thành nhà văn. Như vậy là *giảng* một cách cưỡng ép, chứ không phải là *đoán số*. Cho nên tôi không tin hẫu môn số; nhiều lắm nó chỉ đúng được sáu phần mười thôi; sự di truyền của tổ tiên, giáo dục trong gia đình, hoàn cảnh và thời cuộc mới có ảnh hưởng lớn tới đời sống con người. Số chỉ cho ta biết đại khái tư cách, tư chất ra sao, vào hạng nào trong xã hội, có khuynh hướng nào trong nghề nghiệp...; còn thì tự ta phải xây dựng lấy cuộc đời của ta. Quan niệm về số đó, tôi đã diễn trong bài Tựa cuốn *Bảy bước đến thành công* năm 1951.

Về di truyền thì ông nội, ông ngoại tôi đều có tiếng là hay chữ, bà nội tôi lại ở trong một thế tộc mười đời khoa hoạn. Tới thế hệ cha tôi thì có hai bác Cả và Ba của tôi học cao. Tới thế hệ của tôi thì hai anh Tân Phương, Việt Châu và tôi đều có khiếu về văn. Về giáo dục thì trong gia đình tôi, đời

nào cũng trọng sự học, cũng cha (có khi cả mẹ nữa như bà nội tôi rồi nhà tôi) dạy cho con, mẹ tôi tuy không dạy tôi nhưng lại cho tôi học chữ Nho với bác Hai tôi. Do hai nguyên nhân đó, tôi thích đọc sách, thích văn học, mặc dầu học nghề công chánh, đúng như số đoán.

Rồi hoàn cảnh và thời cuộc đưa đẩy tôi vào nghề cầm bút:

- Ở Long Xuyên tôi gặp ông P. Hiếu một người cũng thích văn; ông giúp tôi xuất bản tác phẩm đầu tiên, lại cùng dịch với tôi hai cuốn của Dale Carnegie.

- Tôi viết những cuốn đầu đó đúng lúc nhà xuất bản P. Văn Tươi cho ra loại sách *Học làm người*. Thực ra ông Tươi không phải là người mở đường. Trong thế chiến, tôi nhớ đầu vào khoảng 1943, nhà Hàn Thuyên ở Hà Nội cho ra vài cuốn về thực nghiệm. Trước hay sau đó, một người soạn một cuốn về tinh thần khoa học được giải thưởng Alexandre de Rhodes; nhóm Tự Lực cũng xuất bản cuốn *Mười điều tâm niệm* của Hoàng Đạo và dịch ít đoạn trong cuốn *Le chemin du bonheur* của bác sĩ Victor Pauchet, được thanh niên chú ý.

Lúc đó người ta đã thấy phải cải tạo tinh thần của thanh niên để thích ứng với thời mới; thời từ nông nghiệp chuyển qua kỹ nghệ, và lớp thanh niên được cải tạo đó sẽ là lớp người mở đầu cho giai đoạn phát triển sắp tới. Ý đó “phẳng phát trong không khí” từ đầu thế chiến. Ông Tươi cho tôi hay hồi đó ông viết một cuốn rồi xuất bản nhưng bán không chạy; có lẽ vì lẻ loi.

Năm 1949-50 ông tụ tập được một số cây viết cùng chủ trương, như Thiên Giang, Nguyễn Duy Cần, mở nhà xuất bản, mới đầu chuyên ra loại *Học làm người*, và rất mau chỉ trong một năm, nhà xuất bản ông nổi tiếng, được sự tin cậy của nhiều độc giả. Ông đáng được coi là một nhà xuất bản lớn trong nước hồi đó. Tác phẩm nào của tôi lúc đó gởi ông cũng được ông tiếp nhận liền.

- Một điều may nữa là cũng vào lúc đó năm 1951-52, Việt ngữ được dùng làm chuyên ngữ ở tiểu học rồi trung học, từ nhà giáo đến học sinh đều cần sách Việt; mà số học sinh tăng gấp ba gấp bốn năm 1948, số độc giả cũng tăng theo tuy chậm hơn, nên sách của tôi rất dễ bán.

- Nhưng cuộc cách mạng tháng 8-1945 mới làm thay đổi hẳn cuộc đời tôi. Khi quân đội Pháp đổ bộ lên Sài Gòn, muốn tái chiếm nước mình, tôi đã quyết tâm bỏ nghề công chánh, không trở lại làm việc nữa nếu Pháp vẫn làm chủ nước mình. Một phần vì vậy mà tôi học nghề Đông y, học chưa rành thì phải qua Long Xuyên rồi dạy học chờ thời, vừa dạy học vừa học thêm vừa viết sách. Không có cuộc cách mạng đó, tôi vẫn làm sở Công chánh thì viết chỉ làm tiêu khiển, không thành một nghề được.

Vậy hoàn cảnh đưa tôi vào nghề cầm bút, ở trên tôi mới kể 5-6 việc lớn, còn khá nhiều sự việc nhỏ nữa nhưng quan trọng nhất vẫn là tôi đã chuẩn bị sẵn sàng (mở mang kiến thức, tìm một bút pháp riêng...) để nắm liền lấy cơ hội, có khi để chuyển bất lợi thành lợi nữa. Biết bao người cũng ở vào hoàn cảnh đó mà không tiến cùng đường với tôi. Cho nên tôi tin rằng tương lai mỗi người do chính mình tạo nên.

*

Đầu năm 1953 tôi thấy nghề viết sách giúp tôi sống được, tôi chuẩn bị để chuyển nghề. Vừa đúng lúc này việc dạy học không còn hứng thú nữa vì đa số nam sinh chán nản không muốn học. Tình hình hồi đó khá nguy cho Pháp; từ 1952 họ đã ra lệnh bắt tất cả thanh niên Việt từ 18 tuổi phải nhập ngũ, người nào học hết năm thứ tư cao đẳng tiểu học, thi đậu hay rớt cũng phải vào học một khoá quân sự ở Thủ Đức trong sáu hoặc chín tháng rồi ra làm chuẩn úy. Như vậy gắng học để làm gì? Đảng nào thì cũng thành bia đỡ đạn cả. Phụ huynh học sinh lo lắng, không muốn thúc con học, chỉ tìm cách chạy chọt để con được miễn dịch thôi.

Tôi khuyên học sinh đừng chán nản. Không ai biết chắc được tương lai ra sao. Có thể sắp có sự thay đổi. Dù không thay đổi ngay thì có bằng Cao đẳng tiểu học vẫn hơn; nhập ngũ có thể được chuyển qua một ngành chuyên môn, không phải ra mặt trận, rồi khi giải ngũ có bằng cấp đó, muốn tiếp tục học nữa cũng dễ. Tuy khuyên chứ tôi cũng biết rất ít trò chịu nghe.

Lớp học vẫn còn kỷ luật nhưng không khí rất buồn, tinh thần học sinh xuống thấp, đa số đăng trí không nghe lời giảng, làm bài qua loa cho xong. Dạy học mà không có hứng, không thấy kết quả thì thà làm nghề khác còn hơn, để lương tâm khỏi bứt rứt.

Giữa niên học tôi làm đơn gửi lên ông Thơ xin thôi dạy từ cuối niên khoá đó, không ký lại giao kèo nữa. Ông giữ lời đã hứa với tôi, không bác đơn nhưng cứ ngâm đó.

Đơn gửi rồi, tôi chuẩn bị ngay.

Tôi tính kỹ: đã có một số vốn khoảng 200.000đ, bỏ ra một số để sửa sang nhà ở Sài Gòn, một số nữa để làm vốn xuất bản, vẫn còn 70-80 ngàn đồng đủ sống một năm mà khỏi phải làm gì. Ấy là chưa kể số tác quyền nhà P. Văn Tươi sẽ trả.

Tôi lại có sẵn non chục tác phẩm kể cả bản thảo viết trước 1945: *Đế Thiên Đế Thích* (du ký), *Nam Du tạp ức* (dịch của Hồ Thích), và bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* viết sắp xong.

Tôi lại có gần đủ tài liệu để viết mấy cuốn nữa như *Tự học để thành công*, *Nghề viết văn*, *Bí quyết thi đậu*, *Đông Kinh nghĩa thực*...

Như vậy là có đủ việc làm, đủ tác phẩm để xuất bản trong vài ba năm, hễ qua được hai năm đầu rồi thì cứ theo đà đó mà tiếp tục ít nhất cũng được năm, mười năm.

Tôi dự định tự xuất bản lấy; công việc không tốn thì giờ bao nhiêu: chỉ việc đưa cho một nhà in, họ lo việc kiểm duyệt và in cho mình, mình chỉ sửa bản vổ (morase) lần cuối cùng; in xong họ chở lại nhà rồi mình đem giao cho bốn năm nhà phát hành ở Sài Gòn như Nam Cường, nhà Yiễm Yiễm, nhà Á Châu... với vài nhà sách lớn như Khai Trí, thu ngay được một số tiền gần bằng nửa vốn in; các nhà đó khi bán gần hết sẽ lấy thêm. Như vậy mỗi tháng mất độ bốn năm ngày, còn nhiều thì giờ để viết. Mà số lợi trung bình gấp ba – có khi gấp bốn gấp năm nếu sách bán chạy – số tác quyền trong trường hợp bán bản quyền cho người khác.

Tôi tính mỗi năm viết ba cuốn, mỗi cuốn dày độ 200

trang, bán được từ 2.000 đến 3.000 bản thôi mà xuất bản lấy cũng bằng có chín mươi cuốn bán cho nhà xuất bản. Không dạy học nữa mà cũng không mua tác phẩm của ai, chỉ viết rồi đưa in, bán ở nhà như vậy tôi có thể viết mỗi năm được số đó và sống ung dung với cây viết. Tính kỹ rồi tôi vững bụng, tin chắc sẽ thành công.

Mùa hè năm đó, ông Thơ thấy tôi không trở lại dạy trường Thoại Ngọc Hầu đành phải cho tôi thôi, nhưng ông vẫn cố níu tôi ở lại “cho vui, bạn bè ở đây có bao người”. Ông bảo:

- Nhà văn làm nghề xuất bản thì nhất định thất bại. Anh không nhớ Balzac phải bán nhà in, nợ như chúa chõm rồi viết đêm viết ngày đến khi chết vẫn trả chưa hết nợ đó sao?

Tôi đáp:

- Tôi làm sao dám ví với Balzac. Ông ta là một nghệ sĩ, tôi chẳng có chút máu nghệ sĩ nào trong người cả. Ông ta là một thiên tài và tự cho rằng một thiên tài thì đáng sống cuộc đời lộng lẫy của bọn công hầu, tóm lại là ông ham cái chữ *de*, Honoré *de* Balzac, nên mới mắc nợ, phải viết như mọi để trả nợ. Tôi không cần nhiều anh ơi, miễn kiếm được một số tiền bằng lương giáo sư hay kỹ sư là mãn nguyện rồi; mà tôi đã tính kỹ, có thể kiếm được số đó nếu chịu làm việc gấp hai một giáo sư, kỹ sư. Tuy mệt nhưng được tự do, chẳng phải tùy thuộc ai, đi đúng giờ về đúng giờ.

Sáng ngày tựu trường năm đó, ngồi bàn viết trông ra ngoài đường, thấy học sinh dắt nhau ríu rít đi ngang tôi cũng buồn buồn, nhớ bạn, nhớ trẻ, nhớ cảnh trường. Mới dạy ba

năm mà tôi đã quyền luyện với nghề rồi!

Mạnh Tử, thiên *Tận tâm thượng* bài 20 bảo: Người quân tử có ba điều vui. Trong ba điều ấy không có điều làm vua thiên hạ, mà có điều: được bọn anh tài trong thiên hạ để dạy dỗ.

Tôi nghiệm thấy ở nước ta, người nào là con cháu nhà Nho chân chính, con cháu giai cấp sĩ phu cũng có vài nét chung dễ nhận ra: không ham danh lợi, chăm nom sự dạy dỗ con cái, yêu nước, thích văn chương, chuộng nghề dạy học, có khiếu dạy học nữa. Tôi được dăm ba ông bạn trong giới ấy mà ông Đông Hồ là một. Ông với tôi thân nhau, quý nhau một phần vì vậy.

Dạy học mà được một số trò thông minh, hiểu học, lại có thì giờ viết sách nữa thì thật là lý tưởng. Hai năm đầu tôi được hưởng cái vui đó mà bây giờ tôi còn giữ được nhiều kỷ niệm đẹp. Đầu năm 1974, trong một buổi tiệc tất niên âm lịch của Hội cựu học sinh Thoại Ngọc Hầu, tổ chức tại sân trường, tôi được gặp lại vài bạn giáo sư cũ và nhiều học trò cũ của tôi, bác sĩ, dược sĩ, hiệu trưởng...; được thấy tình cảm nở thân mặt kính mến của họ đối với tôi, tôi càng thấy lời *Mạnh Tử* là đúng. Giá tôi không viết sách thì chưa chắc năm 1953 tôi đã bỏ trường Thoại Ngọc Hầu vì mặc dầu không khí năm đó kém trước nhưng học trò vẫn còn tình nghĩa với thầy. Làm nghề viết văn tôi may mắn được một số độc giả thanh niên coi tôi như thầy, gọi tôi bằng thầy tuy không học với tôi một giờ nào. Điều đó an ủi tôi rất nhiều. Và chung quy tôi vẫn là một nhà giáo tới ngày nay.

Trong mấy tháng cuối ở Long Xuyên, tôi ráng chép cho

xong bộ *Đại cương triết học Trung Quốc* rồi thu xếp để lên Sài Gòn. Tôi chỉ đem theo bản thảo và một rương sách cần dùng, còn thì để lại cả. Tôi không đi chào ai ngoài bác Ba tôi. Bác tôi có vẻ buồn, nhưng tôi thưa rằng chỉ ít tháng tôi sẽ về thăm. Gặp ai tôi cũng nói lên Sài Gòn tính việc làm ăn, chứ không vĩnh biệt Long Xuyên (...).

Khoảng cuối tháng 11-1953 tôi rời Long Xuyên. Tình hình chiến sự ở Bắc lúc đó bất lợi cho Pháp, ai cũng biết sắp có sự thay đổi (ch. XVIII).

PHẦN IV



Với bà Trịnh và con trai (ảnh chụp năm 1940)

LÀM LẠI CUỘC ĐỜI – CHUYÊN SỐNG BẰNG CÂY VIẾT

(Gần trọn chương XX trong *Hồi Kí*)

TRỞ VỀ SÀI GÒN – CHUẨN BỊ LẬP NHÀ XUẤT BẢN

Thời đó con đường Long Xuyên – Sài Gòn không được yên. Có vài khúc quẹo cứ dăm bữa nửa tháng quân kháng chiến lại đặt mìn mà Pháp không có cách gì ngăn được, mặc dù cứ vài ba cây số lại có một đồn canh, vì đêm lính không dám ra khỏi đồn. Nhiều khi quân kháng chiến đi thành hàng băng qua lộ cách đồn vài trăm thước, bắc loa khiêu khích mà lính trong đồn làm thinh, vì hễ nổ một phát súng thì đồn bị san phẳng liền. Như có một sự thoả thuận ngầm với nhau: một bên cứ canh gác ban ngày, vô làng xóm bắt gà bắt vịt, bẻ dừa, mận – vừa vừa thôi thì yên; một bên cứ đào đường, đặt mìn ban đêm. Tới chỗ đường bị đặt mìn, đoàn xe đồ phải ngừng lại hai ba giờ đợi quân đội tới gỡ mìn, lấp lại đã. Ở mỗi đầu đường, xe đồ, xe du lịch, xe nhà binh dồn lại cả trăm chiếc, thành hai dãy dài cả cây số. Hai ba giờ sau đường mới khai thông lại được. Nếu có một chiếc cầu sắt bị phá thì hôm sau xe mới tới Sài Gòn (...).

Hôm tôi đi may mắn không gặp trở ngại gì ở dọc đường, nên khoảng hai giờ chiều đã tới Sài Gòn.

Nhà ở trong một ngõ sau Hăng Sáo Tân Định, xóm này hầu hết là tiểu tư chức và công nhân. Cháu năm đó đã lớn, đậu bằng Trung học đệ nhất cấp của Pháp rồi. Nhà tôi vẫn dạy học ở số 50 đường Monceau (tên mới là Huỳnh Tịnh Của), do cô bạn chủ trường Aurore sang lại của tên lính thủy Pháp đã chiếm của chúng tôi.

Ở trong ngõ đó không thể làm ăn gì được. Tôi bàn với nhà tôi xin cô bạn trả lại cho chúng tôi nhà ở Huỳnh Tịnh Của. Họ tốt bụng, trả, mà không đòi tiền sang nhà (...). Nhà này hẹp, chỉ có hai phòng 3,5 x 3,5 thước, phía sau là một khoảng 3,5 x 5 thước vừa là sân, bếp, cầu tiêu, phòng tắm. Chúng tôi giữ nguyên hai phòng trước làm chỗ cho nhà tôi mở lớp kèm trẻ em ban tiểu học trường Pháp, một lớp nữa cho lớp mẫu giáo tiếng Việt. Khoảng 3,5 x 5 thước phía sau tôi dời bếp, cầu tiêu, phòng tắm ra chỗ đất trống sau nhà, rồi bỏ sân, lợp mái fibro-ciment thành một phòng rộng non hai 20 thước vuông vừa làm chỗ ăn, chỗ tiếp khách, chỗ ngủ, chỗ tôi viết lách và con tôi học. Tôi chỉ xuất bản tác phẩm của tôi thôi nên không phải xin phép, không phải đóng môn bài, nhưng tôi cũng đặt tên cho nhà xuất bản. Nhà tôi mở lớp mẫu giáo thì xin phép, nhưng đợi cả năm người ta không cho phép, sau nhà tôi dẹp lớp đó. Cả nhà xuất bản lẫn lớp mẫu giáo đều lấy tên tôi.

Năm đó tôi 42 tuổi tây (43 tuổi ta), lập lại cuộc đời không phải là sớm, nhưng cũng không trễ vì từ 40 đến 50 là

tuổi già giận, đủ kinh nghiệm, sức làm việc còn mạnh. Ngoài 50 tuổi, sức bắt đầu suy nhưng tôi đã thấy nhiều người quá tuổi đó mà vì hoàn cảnh thúc đẩy, phải lập lại cuộc đời và thành công. Quan trọng nhất là nghị lực chứ không phải tuổi tác. Trước khi lao vào con đường mới, ai cũng lo lắng về những trở ngại này nọ, nhưng khi đã cương quyết tiến được bước đầu thì ta thấy sự thay đổi cuộc đời không có gì khó khăn cả. Vì đã tính toán chuẩn bị kỹ như trên tôi đã nói, nên tôi vững tâm, không e ngại chút gì cả.

*

GẶP CÁC BẠN VĂN: HƯ CHU, THIÊN GIANG, ĐÔNG HỒ, NGUYỄN HỮU NGƯ

Khi ở Long Xuyên tôi đã thư từ với hai nhà văn: Hư Chu và Thiên Giang. *Hư Chu* tên thật là Nguyễn Kỳ Thụy, sinh năm 1923 ở làng Hành Thiện (Nam Định), nổi tiếng về đồ đạc. Con một cụ cử, sớm thôi học chữ Pháp, về làng học thêm một ít chữ Hán rồi phiêu bạt, làm khá nhiều nghề: buôn bán, nuôi gà, thư ký, thầu rừng, dạy học, chế trà, nghề nào cũng thất bại, năm 1950 có vợ rồi, vào Sài Gòn thử nghề cầm bút, viết truyện feuilleton cho tờ *Việt Thanh* được ông chủ nhiệm Văn Hoàn có thanh nhãn, biệt đãi, giao cho coi phụ trương Văn chương. Từ đó được tiếp xúc với nhiều văn nhân, danh dần dần lên. Chính lúc ấy (1952) tôi thỉnh thoảng góp ông một bài tạp luận hoặc phê bình văn chương. (Tôi cũng gửi bài cho tập san *Giáo dục Việt Nam*).

Những truyện ông đăng trên *Việt Thanh* tình tiết ly kỳ, giọng văn cổ kính, du dương, cho nên được một số người đề ý tới ngay như Nhất Linh và một vài anh em chúng tôi ở Long Xuyên. Những truyện ấy sau gom lại thành tập *Nam Hải truyện kỳ*.

Ông mất hồi 50 tuổi (năm 1973) vì đứt mạch máu. Tôi đã ghi sự nghiệp của ông trong bài *Hư Chu* đăng trên tạp chí *Bách Khoa* số 392, tháng 6-1973.

Năm 1953 lên Sài Gòn tôi mới gặp mặt ông. Cảm tưởng đầu tiên là con người ấy giản dị, dễ thương. Ông cởi mở, tự nhiên, thành thực, sẵn sàng giúp bạn mà nụ cười của ông tươi, cặp mắt cận thị của ông hiền. Ngay buổi đầu ông đã tươi cười thú thật với tôi: “Cái vốn chữ Hán của tôi có gì đâu anh; tôi chỉ có một con dao găm, chứ đâu có lưỡi kiếm cây đao nào đâu, múa bậy mà được các anh khen đấy thôi”.

Chúng tôi thành đôi bạn thân từ đó, và năm 1954 khi tôi mở nhà xuất bản, ba bốn tháng mới ra một cuốn thì ông giúp tôi: lái chiếc xe máy dầu Peugeot sơn đen đưa tôi lại các nhà in, cùng tôi giao sách, thu tiền, sửa ấn cảo... Có lời, chúng tôi chia nhau để sống. Luôn hai năm, khi tờ *Việt Thanh* đình bản, ông túng bấn mà vẫn vui. Ông Văn Hoàn thiếu ông bộn, ông đòi không được mà cũng không giận. Dễ thương ở chỗ đó.

Từ năm 1955, ông dạy Sử Địa cho vài trường trung học tư ở Sài Gòn, không có thì giờ giúp tôi nữa. Đời sống ông từ đó ung dung hơn.

Ông **Thiên Giang** (Trần Kim Bảng) khác hẳn Hư Chu, không phải là một nghệ sĩ mà là nhà cách mạng. Ông cùng

tuổi với tôi, gốc ở Quảng Nam, học hết Cao đẳng tiểu học, theo nhóm Đệ tứ, bị Pháp giam ở Lao Bảo một hai năm, mà sau ông viết một tập hồi ký nhan đề là *Lao tù*, bán khá chạy. Trong những năm 1947-62 ông hợp tác với vài tờ báo, viết chung với Thê Húc, Tam Ích vài tập mỏng hơi có tư tưởng xã hội. Hồi tôi gặp ông thì ông dạy Sử Địa cho vài trường trung học tư ở Sài Gòn và cùng với vợ là Vân Trang coi một tiệm sách ở đường Đinh Tiên Hoàng, phía Đa Kao. Em gái ông, bà Hợp Phố thỉnh thoảng viết truyện cho trẻ em.

Bà Vân Trang viết truyện ngắn tả giới phụ nữ nông thôn và tiểu thư trong Nam, văn giản dị, có duyên, khá có tiếng. Bà là con út trong một gia đình nhà Nho tiểu điền chủ ở Cần Thơ (?). Chị cả là vợ nhà văn và chính trị gia Hồ Hữu Tường. Sau bà này tới bà Tân Sinh, chủ tiệm sách đường Đinh Tiên Hoàng. Bà Tân Sinh biết làm thơ, và chồng viết một tiểu thuyết nhan đề *Nọc Nạn*, tả bằng một giọng cảm động sự nổi dậy của một số nông dân bị bọn điền chủ cướp công khai phá đất ruộng của họ ở Nọc Nạn. Rồi tới bà Mộng Trung người có tài nhất trong bốn chị em, biết đàn ca, viết văn, có nhiều bài đăng trên tờ *Bách Khoa*, bạn thân của nhạc sĩ Trần Văn Khê, đáng tiếc là chết sớm. Bốn chị em người nào cũng thông minh, có khiếu về văn, thật hiếm thấy một nhà như vậy.

Tôi lên Sài Gòn được ít lâu thì Thiên Giang dắt tôi lại thăm thi sĩ **Đông Hồ** Lâm Tấn Phát ở nhà sách Yiễm Yiễm thư trang đường Nguyễn Thái Học. Tôi biết danh ông từ 1929-30 mà mãi năm đó mới được gặp mặt. Tôi đã ghi lại cuộc gặp gỡ đó trong bài "*Trên mười năm cầm bút và xuất*

bản” đăng trên *Bách Khoa* năm 1967, rồi sau in lại trong tập *Mười câu chuyện văn chương* (Trí Đăng 3-1975). Dưới đây xin trích một đoạn:

“Cảm tưởng đầu tiên của tôi là phòng khách - hay phòng sách? của chủ nhân tôi quá, hẹp quá, ngồn ngàng đồ đạc. Nhưng chỉ một lát sau tôi thấy phòng đó thân mật. Nó chỉ cách tiệm sách có một bước chân mà sao không khí ở đây khác hẳn: tôi quên hết ồn ào náo nhiệt ở bên kia bức vách, như vào một thế giới khác. Mấy cô coi cửa hàng ngoài kia khi bước vô đây cũng không còn vẻ giúp nhà buôn nữa mà lễ độ, khép nép như những danh gia tử đệ. Ngày nay nhớ lại không khí ấy, tôi cho phần lớn do tính tình và cách tiếp khách của chủ nhân. Nhiều người đã viết, nói về Đông Hồ, nhưng tôi chưa thấy ai nhắc tới điểm này: ông có lúc như trịnh trọng, nhưng thực ra rất tự nhiên, hồn nhiên nữa; dù là một kẻ đàn em vô danh như tôi mới gặp ông lần đầu tiên, cũng thấy rất thư thái, như đã biết nhau từ lâu. (Người thứ nhì cho tôi cảm giác đó là ông Vi Huyền Đắc, ông này thì thật xuề xòa, dễ thương). Và tôi nghĩ đó là cảm giác chung của nhiều người vì tôi thấy ông tiếp nhiều người, già trẻ, thân sơ, ai cũng niềm nở như ai. Có khi ông dí dỏm nữa. Một nhà cổ nhạc có danh lại thăm ông, ông hỏi ngay: “Hôm nay lại dạy bảo điều gì nữa đây?”. Lần khác, nhà trai lại rước dâu, đã tới giờ “lành” rồi, nhắc đi nhắc lại hai ba lần mà cô dâu – Yiễm, con gái ông – chùng chình mãi không ra, nhà trai nhắc nữa, ông cười bảo: “Gấp gì? Đào mà!”. Tôi suýt bật cười. Đào là đào kép – Mấy hàng này tôi mới thêm vô đây.

“Lần ấy chúng tôi nói chuyện với nhau khá lâu – mà những lần sau cũng vậy, không lần nào dứt ra về sớm được. Tôi còn nhớ ông bảo tôi:

- Ở Long Xuyên có thể viết nhiều được, chứ lên đây, mà nhất là làm việc xuất bản nữa thì bận rộn suốt ngày, không viết được đâu, chỉ vài ba năm sẽ cạn hứng.

Tôi không tin nhưng cũng không cãi. Nếu lúc đó tôi thưa với ông rằng tôi phải viết trong một căn phòng ba thước rưỡi chiều rộng, bốn thước rưỡi chiều dài, vừa làm phòng ăn, phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng học của cháu, một bên là căn bếp khói mù, một bên là lớp học độ hai chục em bé thì chắc ông sẽ khuyên tôi nên mua vé xe về Long Xuyên gấp đi cho rồi!”.

Tôi có thói này: trước khi làm một việc gì quan trọng ít nhiều, tôi tính toán kỹ rồi mới quyết định, đã quyết định rồi thì dù ai khuyên gì tôi cũng không đổi ý, vì tôi nghĩ người ngoài không thể nào biết rõ khả năng, hoàn cảnh của tôi bằng tôi. Tôi cho đức tự tin rất cần, không có nó không làm được gì cả.

Một buổi tối, khi còn ở hẻm Hăng Sáo, một người gầy, lưng hơi khòm lại chơi tôi, tự giới thiệu là nhà văn, nhà báo, nhà giáo **Nguyễn Hữu Ngự**, bút hiệu là Ngự Í; vợ là cô Dung cùng dạy trường Aurore với nhà tôi. Tôi chưa hề biết ông mà cũng chưa đọc bài nào của ông cả, thấy ông rất thân mật. Ông viết giúp tờ *Phương Đông* của Hồ Hữu Tường. Tờ này đương làm một cuộc phỏng vấn các nhà văn Bắc, Nam, mỗi nhà đăng trên một số báo vào ngày chủ nhật. Lần đó ông lại phỏng vấn tôi và tờ báo đầu tiên nhắc đến tôi là tờ ông cộng

tác. Lần lần tôi thân với ông, mến ông, ông thường lại tôi chơi mà tôi thì cả năm chỉ lại ông độ một hai lần.

Tính tình tốt, hay giúp đỡ người; nhờ ông việc gì ông cũng tận tâm, dù giữa trưa cũng gò lưng đập chiếc xe cũ mà đi liền; nhất là sách báo ông xin được rất nhiều, đem cho tôi đọc tới ngán, mà ông xin của tôi cũng rất nhiều để tặng các bạn khác.

Ông là con một nhà Nho làm ông đồ ở Hàm Tân (Bình Tuy), một hội viên trong Đông Kinh nghĩa thực. Hồi học Pétus Ký (Sài Gòn), có khiếu về văn, được giáo sư Phạm Thiều khuyến khích. Năm 1944-45 giúp việc cho tờ *Thanh niên* nên quen nhiều người sau làm cách mạng, theo kháng chiến như Lưu Hữu Phước, Huỳnh Tấn Phát...

Có tài về phỏng vấn: bao nhiêu bài phỏng vấn văn nghệ sĩ đăng trên *Bách Khoa* đều do ông viết cả, vì trong toà soạn không ai quen biết nhiều nhà văn như ông, cũng không ai như ông chịu đập xe đi khắp Sài Gòn tìm các nhà văn, có người hai ba lần mới gặp để phỏng vấn. Những bài hay nhất đã được gom lại thành một cuốn nhan đề là *Sống và Viết với...* do ông tự bỏ vốn ra xuất bản năm 1966.

Thỉnh thoảng ông bị khủng hoảng tinh thần, bỏ nhà đi lang thang, nói bậy nói bạ, chửi không chừa ai: Ngô Đình Diệm, các thượng toạ lãnh đạo Phật giáo năm 1963... Mới đầu một hai năm mới lên cơn một lần, sau 6-7 tháng một lần, phải đưa vào Dưỡng trí viện Biên Hoà độ nửa tháng, một tháng để điều trị. Sau ngày giải phóng, bệnh nặng hơn, ông nằm luôn ở viện, khi gần mất mới đưa về nhà. Ông mất đầu năm 1978. Lại điều ông xong ra về tôi bùi ngùi nghĩ bụng: “Xong một kiếp người”.

Trong bài Tựa cho tập *Quê hương*⁽¹⁾ của ông, tôi kể một lần ông lại thăm tôi khi bắt đầu lên cơn:

“Tôi nhớ là một buổi sáng đầu đông (năm 1967). Tôi mới ngồi vào bàn viết thì anh ôm một chồng sách, loạng choạng bước vào, lưng khom khom, đầu đưa ra phía trước. Anh đặt chồng sách lên mặt bàn, kéo ghế ngồi, móc túi lấy ra một gói thuốc rê, xé một mảnh giấy quyn, lạng thỉnh quẩn. Tôi biết rồi, dẹp tất cả công việc lại, sẵn sàng ngồi nghe anh. Trông chiếc sơ mi nhàu nát, cả tuần chưa thay kia, tôi đoán anh mới ở Châu Đốc, Hà Tiên, Tây Ninh, Chợ Giữa hay Hàm Tân về, chưa biết chừng mới được một ty cảnh sát ở đâu đó thả ra hôm trước nữa. Anh vừa hút thuốc luôn miệng - bình thường anh không hút - vừa kể chuyện. Đủ thứ chuyện. Từ những mộng thời thanh xuân tới những mộng hiện thời, từ chuyện nhà đến chuyện nước, từ chuyện văn thơ tới chuyện chính trị, rồi chuyện bạn thân, bạn sơ, bạn trai, bạn gái, chuyện em chuyện cháu, chuyện hồi kháng chiến, chuyện bị an trí trong bưng... Toàn là những chuyện tôi được nghe anh kể nhiều lần rồi, mà lần này nghe lại, tôi vẫn thấy buồn vô hạn. Tôi gần như không xen vô một lời nào cả, mặc anh thao thao để anh trút bớt nỗi bất bình, nỗi căm phẫn của anh đi. Anh căm phẫn xã hội, anh căm phẫn thời đại, anh căm phẫn mọi người. Anh nhiều lý tưởng, nuôi nhiều mộng cao đẹp mà gặp toàn những điều bất như ý, cứ phải cố nén xuống và sức nén càng mạnh thì sức bùng ra cũng càng mạnh. Có lúc anh nghiêng răng, nắm chặt tay vung ra như muốn thoi tôi; có lúc anh meo máo muốn khóc, rồi bỗng chồm lên, chua chát,

(1) Theo cách viết của tác giả (Ngu Í), chữ “Quê”.

cay độc mặt sát phũ phàng người bạn già mà anh quý nhất. Lúc đó tôi chán đời biết bao! Có lúc anh cười gần ghê rợn rồi ngâm thơ, những bài thơ lục bát hay thất ngôn, ngũ ngôn, thường là bốn câu anh làm rất mau (...).

Hôm đó ngồi nghe anh suốt hai giờ, tôi thấy buồn lạ lùng, không phải chỉ buồn cho anh, mà còn buồn cho chính tôi, cho tất cả loài người. Hết thấy chúng ta bề ngoài đều rất nhã nhặn, lễ độ, nhiều khi vui vẻ thỏa mãn nữa, nhưng trong đáy lòng vẫn có những khát vọng cao cả lẫn thấp hèn bị dồn ép hằng mấy chục năm, và có thể một sớm một tối phát ra mà không sao ngăn lại được...”.

Tôi gặp vài nhà văn nữa như Lê Văn Siêu, Nguyễn Duy Cần... ở toà soạn tuần báo *Mới* (mà tôi viết giúp mấy bài) cũng của ông Phạm Văn Tươi, tại trên lầu nhà sách của ông. Tôi lại thăm Lê Ngọc Trụ ở thư khố Sài Gòn đường Gia Long; học giả Lê Thọ Xuân ở nhà in Maurice, gần chợ Bến Thành. Hai ông này rất chú trọng đến chánh tả, và nhờ ông Thọ Xuân mà sách báo của nhà P. Văn Tươi ít mắc lỗi chánh tả cũng như sách của Yiễm Yiễm thư trang.

*

KHÔNG DẠY TƯ – CHỈ XUẤT BẢN SÁCH CỦA TÔI

Ông Lê Thọ Xuân không viết lách gì cả. Vừa quản lý nhà in Maurice, vừa làm giám đốc trường trung học tư Cửu Long, thấy tôi đã dịch mấy cuốn của Dale Carnegie, lại nhà tôi nhờ dạy giúp môn Anh văn. Tôi thú thực dịch Anh văn thì tạm được, chứ nói không được. Ông bảo giáo sư Anh văn ở

Sài Gòn thì ai cũng như vậy hết, vừa học vừa dạy. Tôi cương quyết từ chối. Ông có vẻ không vui.

Ông Thiên Giang giới thiệu với ông Phan Ngô hiệu trưởng một hai trường trung học tư có tiếng ở Sài Gòn. Ông Ngô nhờ tôi dạy Việt văn cho trường ông, tôi cũng từ chối. Lớp học thì đông 70, 80 học sinh không có kỷ luật, phải hò hét từ đầu giờ đến cuối giờ; dạy như vậy chỉ để kiếm ăn thì ở Long Xuyên còn hơn, lên đây làm gì.

Trường trung học tư hồi đó phát triển rất mạnh ở Sài Gòn. Trường nào có được vài giáo sư giỏi, nổi tiếng về Việt văn, Pháp văn, nhất là Toán Lý Hoá thì thanh niên đổ xô tới xin học. Nhiều ông hiệu trưởng chỉ vài ba năm làm giàu rất mau, như Phan Ngô, Vương Gia Cẩn... Vài anh bạn mới quen của tôi trong giới giáo sư đề nghị hùn với tôi mở trường trung học, chia nhau dạy, người nào cũng có danh tiếng ít nhiều lại có lương tâm thì chắc trường mau thịnh. Rất có thể sẽ thịnh đấy, nhưng thịnh bao nhiêu thì lo lắng, mệt óc bấy nhiêu, tôi từ chối.

Một thầy ký giúp việc tôi ở sở Thủy lợi thời trước, lúc đó làm thư ký cho một nhà xuất bản sách giáo khoa tiểu học, nhà Việt Hương, đề nghị với tôi mở một nhà xuất bản sách giáo khoa tiểu học và trung học, thầy ấy sẽ giúp vì quen nhiều người ở Bộ Giáo dục, nhiều hiệu trưởng trường. Tôi đáp là chỉ cốt viết và xuất bản ít cuốn đủ sống thì thôi.

Vậy là tôi bỏ qua hai cơ hội làm giàu; sau 1965, khi nửa triệu quân Mỹ ồ ạt đổ bộ lên nước mình, tôi lại bỏ một cơ hội nữa: không cất nhà cho Mỹ mượn như vài người đã

khuyên. Số tử vi của tôi (giàu lớn nhờ kinh doanh như làm thầu khoán chẳng hạn) đã sai chẳng? Mà số tử bình của tôi (tuy có tiền của và danh vọng mà sống thanh đạm, một đời giữ được phong vị một hàn nho) đã đúng chẳng?

Ngày nay tôi mừng rằng không làm chủ một trường tư, một nhà xuất bản lớn, gia sản chỉ có mỗi ngôi nhà ở đường Kỳ Đồng, chứ nếu tôi làm ăn lớn, có dăm sáu biệt thự, dăm ba kho sách lớn thì sau ngày giải phóng tất không được sống yên ổn mà sản nghiệp cũng tiêu tan gần hết.

Vợ chồng tôi, người dạy học, người viết sách xuất bản, đều theo công thức “tiểu công nghệ”, tự sức mình làm hết, không mượn ai, nên không mang tiếng là tư sản bóc lột. Tôi đã theo đúng lời khuyên của ông nội tôi, luôn luôn nhớ rằng chữ *tiền* gồm một chữ *kim* mà hai chữ *qua* (một thứ binh khí), lợi bất cập hại. Tôi biết tri túc. Tôi cũng theo lời bác Hai của tôi nữa: đời sống vật chất nên dưới mực trung, mà đời sống tinh thần nên trên mực trung. Tôi còn nghĩ rằng đồng tiền do mồ hôi nước mắt làm ra thì mới bền; nếu nó vô rất dễ dàng thì cũng sẽ ra rất dễ dàng, chỉ đáng coi như của phù vân thôi. Các bạn tôi cho rằng tôi có tâm học mà sống như một nhà Nho. Tôi chịu ảnh hưởng của đạo Nho về điểm đó, và mừng đã được sinh vào một gia đình Nho học.

Sau cùng tôi đi thăm vài nhà xuất bản, hỏi cách thức làm ăn: cho họ hay tôi dự định tự xuất bản lấy sách của tôi chứ không mua tác phẩm của ai, không cạnh tranh với ai cả. Riêng ông Phạm Văn Tươi, tôi xin lấy lại bản quyền tất cả các tác phẩm của tôi (khoảng 10 cuốn), khi mãn giao kèo. Tôi nói thẳng với ông rằng tôi muốn sống bằng cây viết thì tôi

sẽ bỏ vốn ra nhờ in. Ông có vẻ buồn, nhưng hiểu tôi, hứa sẽ phát hành sách của tôi như sách của ông. Từ đó tới khi ông dẹp nhà xuất bản, trở về nghề thợ may Âu phục, ông đối với tôi rất sòng phẳng, nhã nhặn.

Một ông bạn bảo tôi:

- Một mình anh rút ra khỏi nhà xuất bản P. Văn Tươi mà làm cho nhà này rung rinh.

Tôi đáp:

- Anh nói quá. Tôi đâu muốn làm nhà xuất bản; phải có kho chứa sách, phải giao thiệp, phải đòi tiền, tính tiền... toàn là những công việc mà nhà văn chúng mình không ai thích cả. Giả có một nhà xuất bản nào thấy cuốn nào của tôi bán chạy mà tự ý tăng tác quyền cho tôi, và mỗi năm ráng in cho tôi một cuốn giá trị mà hơi khó bán, miễn đừng lỗ chứ không cần lời, như vậy tôi có thể đủ sống lại viết theo sở thích của mình được thì tôi còn cần gì hơn nữa, tự xuất bản làm gì cho thêm mệt. Ở bên Pháp đã có trường hợp như vậy: Nhà xuất bản Michel L  guy chịu bao tất cả những tác phẩm của Renan sẽ viết và tự ý tăng tác quyền cho Renan nữa, nên Renan ung dung viết l  ch. Tình hình xuất bản nước mình chưa sáng s  a, chưa c   nhà n  o theo ch  nh s  ch đ   đ  c, n  n t  i phải xuất bản lấy.

Tôi đ   giữ đ  ng chủ trương của t  i: trong m  y n  m đ  u c   5-6 người đ  m t  c phẩm lại b  n cho t  i, t  i đều từ chối. Họ hầu hết mới cầm viết, chỉ c   một người l   học gi   kh   nổi tiếng. C  n c  c b  n v  n như H   Chu, B  ng B   L  n, Đ  ng Xuy  n... th  i t  i đề nghị c  c b  n   y bỏ vốn ra in,

mượn tên nhà xuất bản của tôi, tôi sẽ bán giùm như sách của tôi, được bao nhiêu tôi sẽ trả họ hết. (Coi thêm bài *Trên 10 năm cầm bút và xuất bản* trong cuốn *Mười câu chuyện văn chương*).

Trong công việc làm ăn tôi không tranh với ai nên không ai tranh với tôi. Chẳng những vậy, tôi còn giúp một số nhà văn: gọi đề tài, đưa tài liệu cho họ viết, hoặc đề Tựa cho họ, hoặc giới thiệu họ với một nhà xuất bản.

Năm 1960, tác phẩm của tôi đã khá nhiều (trên 50 cuốn), tôi xuất bản không hết vì mỗi năm tôi chỉ in 3-4 cuốn (cả mới lẫn cũ) để có đủ tiền chợ thôi; tôi phải nhường lại cho các nhà xuất bản khác; và có hồi trên thị trường có 4-5 chục cuốn của tôi do một chục nhà xuất bản. Trong một chương sau tôi sẽ nói rõ hơn về điểm ấy.

*

TÁC PHẨM VIẾT NĂM 1953, 1954

Khi lên Sài Gòn, tôi đã định năm đầu xuất bản vài cuốn bán chạy rồi sau mới cho ra cuốn *Đại cương văn học sử Trung Quốc* mà tôi thích. Tôi đã có đủ tài liệu để viết cuốn ***Tự học để thành công***, và hồi ở sau Hăng Sáo, tôi viết ngay cuốn đó, đem chút ít kinh nghiệm của tôi giúp những bạn trẻ ít học mà muốn mở mang kiến thức, và những bạn mới ra trường muốn bổ túc sự học ở trường. Trong bài Tựa tôi viết:

“Hồi mới làm sở Thủy lợi, đi đo đất ở miền Tây Nam Việt, có nhiều thì giờ rảnh, không biết làm gì cho hết ngày, tôi đành phải đọc sách... Gặp sách gì tôi cũng đọc, đọc hỏn

độn, vô phương pháp, vô mục đích (...). Thành thử trong hai năm, đọc hàng trăm cuốn mà thực sự có ích lợi chỉ có mỗi một bộ *Nho giáo* của Trần Trọng Kim mà một ngày mưa dầm, vào trú chân trong một quán tạp hoá ở Bạc Liêu, tôi tình cờ kiếm được trong một tủ kính ở góc tiệm, bên cạnh những hộp nhang và đèn cầy.

Bây giờ nghĩ lại mà tiếc! Thì giờ nhiều mà không biết dùng, chịu đọc sách mà không biết cách đọc... Giá hồi đó, tôi biết phương hướng, tự vạch sẵn một con đường để đi tới đích, thì đã chẳng tốn thì giờ mà còn ích lợi gấp mấy. Làm sao trở lại được hai chục năm nhỉ?”

Tôi muốn cuốn *Tự học* bổ túc cuốn *Kim chỉ nam của học sinh*, cả hai đều chỉ cách tổ chức việc học cả, một cuốn dùng khi học, một cuốn dùng khi ra đời. Vì vậy tôi bàn về những vấn đề rất thực tế: Có những cách nào tự học? – Nên đọc sách cách nào? – Nên học ngoại ngữ ra sao? – Nên viết sách và dịch sách vì như vậy là một cách tự học. – Nên dùng thẻ ra sao? v.v... Có tính cách thực tiễn như vậy nên cuốn *Tự học* được tái bản nhiều lần; sau tôi sửa chữa, đổi nhan đề là ***Tự học, một nhu cầu của thời đại***.

Vì là cuốn đầu tiên tôi tự xuất bản, nên đầu sách tôi có mấy hàng “phi lộ”:

“Bốn năm trước, trong bài Tựa cuốn Đắc nhân tâm, chúng tôi đã tự vạch một chương trình hoạt động: viết những sách để giúp các bạn thanh niên bổ túc nền giáo dục ở nhà trường, vì chúng tôi nghĩ học đường chỉ dạy ta cách học và khi ở trường ra ta mới bắt đầu học, học cho tới suốt đời, học để hành, hành để học.

Nay lập nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê, chúng tôi có mục đích tiếp tục thực hiện chương trình đó một cách có hiệu quả hơn. Những sách chúng tôi dự định xuất bản thuộc nhiều loại, nhưng hết thấy đều có tính cách chung này là không cách biệt với đời sống mà trái lại, rút bài học ngay trong đời sống để thanh niên hiểu thêm đời, hầu sống một cách đầy đủ hơn.

Vậy chúng tôi chú trọng đến thực hành hơn là lý thuyết. Chúng tôi lại để ý đến chính tả, giữ câu văn cho được sáng sủa và có tính cách Việt Nam”.

Cuốn đó dày 200 trang, tôi viết bốn tháng mới xong, vì một tháng đau, phải nghỉ viết. Và tôi đưa cho nhà in Việt Hương ở đường Lê Lợi (hồi đó là Bonard) sắp chữ liền.

Sau cuốn đó tôi viết cuốn ***Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười***. Như trên tôi đã nói, cuốn này tôi đã viết xong từ 1944, chưa kịp đăng báo thì phải tản cư về Tân Thạnh và một đêm cướp vào nhà ôm cái va ly của tôi đi trong đó có bản thảo ***Đồng Tháp***. Tôi rất tiếc, định sẽ viết lại.

Đầu năm 1954, tôi lại sở Thuỷ lợi gặp các bạn cũ và họ cho tôi tra cứu trong các tài liệu của sở về Đồng Tháp, dùng các bản đồ của sở. Tôi lại thư khố Nam Kỳ đường Gia Long, nhờ ông Lê Ngọc Trụ tìm cho những tài liệu sử địa về Đồng Tháp, nhất là các số *Courrier de Saigon* năm 1865-66 về cuộc chống Pháp của Thiên Hộ Dương. Tất cả các tài liệu đó đều ghi trong mục *Sách báo để tham khảo* ở cuối sách.

Đọc lại những tài liệu của sở Thuỷ lợi, tôi nhớ lại rành mạch những lần tôi đo đất và kinh lý trong Đồng Tháp, cho

nên viết lại lần này tôi thấy dễ dàng và thích như lần trước. Những đoạn có tính cách nên thơ mà năm 1944 tôi đã say sưa viết, bây giờ dần dần hiện lại trong óc, tôi chỉ việc chép lại, chắc chắn là không đúng hẵn nhưng cũng không khác mấy. Chẳng hạn đoạn *Tiếng nói sông Cửu Long* mà sau vài sách Việt văn cho trung học đã trích; đoạn tả các ghe đậu lại chỗ giáp nước Thủ Thừa; tả chỗ kinh Lạc Giăng (Largange) và kinh Cát Bích (4 bis) gặp nhau ở Gãy mà nhà văn Bình Nguyên Lộc bảo “không đi tới chỗ thì không sao tả được như vậy”; rồi cảnh tìm vàng chung quanh Tháp Mười, cảnh đầm sen ở giữa đồng mà thi sĩ Quách Tấn thích; cảnh uống rượu dưới trăng trên giồng Lâm Vô; đời sống một em giữ trâu khiến tôi nhớ truyện *Các vì sao* (Les Étoiles) của A. Daudet; cảnh sông Cửu Long, cảnh Chợ Thủ; cảnh trăng và nước ở Cao Lãnh (Hàng Châu của Nam Việt) gợi cho tôi nhớ bài *Xuân giang hoa nguyệt dạ* của Trương Nhược Hư, thi sĩ đời Đường; và truyện *Ghen vì hò* mà một cô em đọc xong rồi buồn rười rượi trách tôi: “Anh thật tàn nhẫn, truyện thương tâm như vậy mà anh kết một cách thần nhiên, chỉ tả công dụng của cái phăng, không một lời than thở cho người vợ và trách người chồng”. Tôi đáp: “Người viết chỉ cốt gợi lòng thương tâm của người đọc chứ không kể lòng thương tâm của chính mình. Tôi đã đạt được mục đích rồi đấy và đã không nói thay cô, để cô suy nghĩ, như vậy mới có dư âm trong lòng cô!”.

Đồng Tháp chỉ dày hơn 100 trang, vừa là du ký, vừa là biên khảo, tôi viết hai tháng xong, gởi vào trong đó cả tấm lòng yêu cảnh, yêu người Nam của tôi. Viết lại xong, tôi khoan khoái như làm xong một bốn phận với quê hương thứ

hai của tôi. Tôi cũng thích bài Tựa mà tôi mở một cách đột ngột.

“Người xưa nói: “Phải có duyên mới viết được một cuốn sách”. Tôi muốn nói thêm: “Cũng phải có duyên mới xuất bản được một cuốn sách”.

Tôi đã có duyên được bổ vào làm ở Nam, ngay trong Đồng Tháp; lại có duyên được một anh bạn cũ – anh Vũ Đình Hoè – gợi ý cho tôi viết, nhờ vậy mới viết được cuốn *Đồng Tháp* nhưng rồi vô duyên nên đã không gửi ra Bắc đăng vào tờ *Thanh Nghị* được, lại vô duyên bị cướp lấy mất bản thảo, nên không xuất bản được.

Nhưng may rủi là cái duyên, cái số phận; có may rủi, có số phận mà cũng có ý chí con người. Tôi đã quyết định viết lại cuốn đó và tôi đã viết lại được. Một ký giả mà tôi quên tên, khi nhã nhặn giới thiệu cuốn ấy với độc giả đã khen nghị lực ấy của tôi.

Sở dĩ tôi có nghị lực vì như trong bài Tựa tôi nói:

“Viết cuốn này, tôi có ý tặng các bạn Bắc và Trung để các bạn ấy biết thêm một miền trên đất Việt, nhưng cũng là để tặng các đồng bào miền Nam của tôi nữa.

Non 20 năm sống trên đất Đồng Tháp này, tới đâu tôi cũng được tiếp đón một cách chân thành và thân mật. Một đêm ở trên kinh Phong Mỹ, trong Đồng Tháp, vào trứ mưa trước cửa một căn nhà lá. Lúc đó đã quá hai giờ khuya. Một bà già trong nhà đang hắt hỏi tôi. Tôi đáp. Tức thì có tiếng lục đục, rồi tiếng quẹt; một tia sáng lọt qua tấm vách lá và

một bà cụ mở cửa, mời tôi vào. Căn nhà nhỏ quá, chừng sáu thước vuông, kê mỗi một bộ ván gỗ tạp. Một cô độ mười bảy, mười tám, xếp vội mừng, mền, chào tôi rồi đứng nép một bên. Tôi ân hận làm mất giấc ngủ của chủ nhân, xin lỗi cụ rồi ra đứng trước cửa, nhưng bà cụ không chịu, nhất định bắt tôi vào ngồi nghỉ trong nhà vì “ngoài đó gió lạnh lắm”.

Hai bà cháu thức trên một giờ, tiếp chuyện tôi cho tới khi mưa ngớt. Đưa tôi ra cửa bà cụ nói: “Tội nghiệp thầy Hai, đường trơn, coi chừng té đấy”. (...).

Tôi nhớ hoài một bà cụ khác rất nghiêm khắc mà rất nhân từ, đã giúp tôi trong lúc tản cư được yên ổn học hỏi và viết sách. Cụ rất ít nói nhưng có những cử chỉ cảm động vô cùng. Một hôm gần Tết, cụ bảo tôi: “Tôi biết thầy có học Nho, không quên tổ tiên, nên bảo trẻ mua đồ cúng, thầy dọn bàn này đi mà cúng ông bà”. Tôi muốn rưng rưng nước mắt. Hương hồn cụ lúc này chắc tiêu diêu ở cõi Phật. Một thi nhân vịnh Nam Việt có câu: “Tối khả hoài nhân duy lão mỗ”. Lời ấy thật đúng! Không ai quên được tấm lòng rộng rãi, thương người của các bà già miền Nam”.

Viết xong tôi đưa cho nhà Ban Mai ở gần chợ Tân Định in liền. Bán khá chạy. Năm 1971 tôi sửa chữa lại, nhường bản quyền cho nhà Trí Đăng xuất bản.

Một thanh niên ở Nha Trang đọc cuốn đó rồi nảy ra ý dùng xe đạp đi thăm cao nguyên miền Trung và viết bài đăng trên báo *Tự do* ngày 15-9-61. Tôi trích dưới đây một đoạn: “Du ký viết về xứ người thì nước mình không hiếm. Nhưng viết về chính lòng đất thân yêu thì vón vện chỉ có một cuốn: *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* của Nguyễn Hiến Lê. Mà

theo tôi thấy, không có cuốn địa lý nào có thể hấp dẫn thanh niên và gây tác dụng mạnh bằng những thiên du ký (...) Vì nó dễ kích thích tinh thần yêu nước của thanh niên hơn những bài địa lý khô khan ở nhà trường (...).”

Đa số các bạn văn của tôi cho cuốn đó tuy mỏng nhưng là một tác phẩm có giá trị, văn tươi mà hấp dẫn, có chỗ nên thơ, gợi tình yêu quê hương đất nước trong lòng người đọc. Ông Đào Duy Anh ở Hà Nội rất thích cuốn đó, bạn văn nào tới chơi ông cũng đem ra giới thiệu và cho mượn đọc. Có thể nói nó mở đầu cho loại địa phương chí xuất hiện khá nhiều trong khoảng 1960-1970.

*

Năm 1954 tôi còn viết một cuốn mỏng: *Săn sóc sự học con em*, độ hơn trăm trang, một tháng rưỡi xong, để bổ túc cuốn *Thế hệ ngày mai*. Một nhà chuyên bán sách ở đường Gia Long xin tôi cho ông xuất bản cuốn đó, chịu trả tác quyền cao: 20% giá bán. Cuốn này có ích cho những phụ huynh có con ở tiểu học, sau được tái bản vài lần. Nó đặc biệt ở điểm nhà sách đó – nhà Văn Chánh – cho in ở Paris ba hay năm ngàn bản tôi không nhớ, chữ đẹp, giấy tốt, và giữ đúng lối viết quốc ngữ của tôi hồi đó: *ph* in là *f*, bỏ dấu sắc trong những vần at, ac, oc, ec... như phát, phúc in là *fat*, *fuc*. Nhà Thông tin định cấm bán, không cho lưu hành, sau nhà Văn Chánh thu xếp cũng êm. Những người chơi sách chắc quý bản in đó vì ngày nay kiếm không ra nữa. Tủ sách của tôi còn vài bản.

Tôi không hiểu nhà Văn Chánh in tồn kém như vậy (gửi

qua Pháp in rồi từ Pháp lại gửi về), trả tác quyền cao như vậy làm sao có lời được. Lại nhất là sách không bày bán ở nhiều nơi, không làm quảng cáo gì cả. Có người cho tôi hay ông ta mua sách ở bên Pháp không cốt bán – sách ở tiệm ông ít người mua, nhiều cuốn rất cũ – mà cốt để chuyển ngân. Không rõ điều đó đúng không. Ít năm sau nhà đó đóng cửa và tôi không gặp ông ta nữa.

*

Năm đó tôi còn thêm hai sự may mắn.

Một hôm vào tiệm Khai Trí tôi thấy cuốn *Méthode de recherche rationnelle des problèmes de Géométrie plane* của J. Chauvel, một giáo sư Pháp. Coi kỹ cuốn ấy tôi thấy phương pháp dạy toán của tác giả rất hợp với phương pháp tôi dùng khi dạy tư ở Long Xuyên: dùng cách phân tích khi chứng minh một định lý và cuối năm dùng cách tổng hợp để ôn lại chương trình. Ông Chauvel đã làm trước công việc tôi định làm, lại làm một cách đầy đủ, rất kỹ lưỡng: bài tập sắp làm hai loại dễ và khó, bài nào khó thì có vài lời hướng dẫn, một học sinh trung bình nếu chịu khó học cuốn đó sáu tháng sẽ giỏi toán Hình học phẳng. Tôi vui vẻ như gặp một tri kỷ, vội vàng xin phép tác giả dịch. Và tôi dịch liền, nhan đề là ***Muốn giỏi toán Hình học phẳng***. Sách bán rất chạy: in 5.000 bản, rồi mười ngàn bản, trước sau sáu lần trong 15 năm. Học sinh rất thích. Tôi cho hai đứa cháu trong nhà, cuối năm đệ ngũ và đệ tứ (thi Trung học đệ nhất cấp) đọc kỹ bài giảng rồi làm hết 450 bài toán trong sách, chúng làm được dễ dàng và từ đó vượt hẳn các bạn về môn hình học.

Mấy năm sau tôi dịch tiếp bộ của Chauvel về môn *Hình học không gian*; và tự soạn cuốn *Muốn giỏi toán Đại số* cũng giúp học sinh ôn lại chương trình đại số ở trung học đệ nhất cấp và hướng dẫn họ làm toán đại số. Hai cuốn đó bán cũng khá chạy, hiện nay còn có người tìm mua. Đó là điều may mắn thứ nhất.

Điều may mắn thứ nhì là có cơ hội tốt để tôi thực hiện một điểm trong chương trình mở mang kiến thức của thanh niên. Từ mấy năm trước tôi đã mua được mấy bộ *Histoire universelle* của Wells, *Histoire de l'humanité* của H. Van Loon... đọc rất hấp dẫn, tôi tính sẽ dịch hoặc tóm tắt. Đầu niên khóa 1954-55 trong chương trình Trung học đệ nhất cấp có thêm môn Lịch sử thế giới dạy trong 4 năm. Ông Thiên Giang lúc đó dạy sử các lớp đệ lục, đệ ngũ. Tôi bàn với ông soạn chung bộ sử thế giới càng sớm càng tốt cho học sinh có sách học, khỏi phải chép “cua” (cours). Ông đồng ý. Chúng tôi phân công: tôi viết cuốn đầu và cuốn cuối cho lớp đệ thất và đệ tứ; ông viết hai cuốn giữa cho lớp đệ lục và đệ ngũ. Chúng tôi bỏ hết công việc khác, viết trong 6 tháng xong; tôi bỏ vốn ra in; năm 1955 in xong trước kỳ tựu trường tháng chín. Bộ đó khá chạy, sau tôi nhường cho nhà Khai Trí tái bản.

Một chuyện đáng ghi là vì bộ đó mà năm 1956 bị một độc giả ở Cần Thơ mạt sát là đầu óc đầy “rác rưởi” chỉ vì chúng tôi nhắc qua đến thuyết Darwin về nguồn gốc loài người. Chẳng cần nói ai cũng biết độc giả đó là một tín đồ Công giáo⁽¹⁾.

(1) Đãi tái bản năm 1994 tại NXB Văn hóa – Thông tin.

Sau một linh mục ở Trung yêu cầu Bộ Giáo dục cấm bán và tịch thu hết bộ sách vì trong cuốn II viết về thời Trung cổ, chúng tôi có nói đến sự bê bối của một vài Giáo hoàng. Bộ phải một viên bí thư có bằng cấp cử nhân tiếp xúc với tôi. Ông này nhã nhặn, khen tôi viết sử có nhiệt tâm, cho nên đọc hấp dẫn như bộ sử Pháp của Michelet; rồi nhận rằng sách tôi được Bộ Thông tin cho phép in, lại nạp bản rồi, thì không có lý gì tịch thu, cấm bán được, chỉ có thể ra thông cáo cho các trường đừng dùng thôi; cho nên ông ta chỉ yêu cầu tôi bôi đen vài hàng trên hai bản để ông ta đem về nộp bộ, bộ sẽ trả lời linh mục nào đó, còn bán thì tôi cứ bán, không ngại gì cả. Tôi chiều lòng ông ta. Ông ta lại hỏi lớp mẫu giáo của tôi đã được phép của bộ chưa. Tôi đáp: Đơn nộp cả năm rồi, giấy tờ đủ cả, tôi đã nhắc Nha Tư thực và Bình dân giáo dục mà người ta cứ làm thỉnh, không cho phép mà cũng không cấm. Ông ta chỉ gật đầu.

Hỏi đó bộ *Lịch sử thế giới* của tôi chỉ còn một số ít. Tôi hỏi các nhà phát hành, được biết có lệnh cấm các trường ngoài Trung dùng nó, trong Nam thì không. Chỉ ít tháng sau bộ bán hết, tôi không tái bản. Công giáo thời đó lên chân như vậy. Nghe nói một ông tỉnh trưởng ở miền Tây không dám cho hội Phật giáo cất chùa trong thị xã và bảo: “Công giáo cất nhà thờ, bây giờ Phật giáo cũng xin cất chùa, bộ các người muốn kinh với Công giáo hả?”

Một hôm bà láng giềng của tôi cho hay: “Ít lâu nay tôi thấy ngày nào cũng có một hai người ngồi ở quán cà phê bên kia đường nhìn về phía nhà thầy và nhà tôi, như rình cái gì. Hôm qua một người vào nhà và hỏi tôi: “Ông Lê ở nhà bên

lúc này đi đâu mà không thấy?” Tôi đáp: “Ông ấy đau, nằm ở trong phòng, chứ đi đâu? Thầy cứ vô mà hỏi”. Rồi họ đi.

“Vậy là mật vụ rình tôi mà tôi không biết. Vì tôi là công chức thời Pháp mà tản cư lâu quá, về lại không hợp tác với chính phủ Diệm, hay vì bộ *Lịch sử thế giới* mà họ theo dõi như vậy? Có lẽ vì cả hai.

Hơn một chục năm sau, một giáo sư ở Huế vô thăm tôi, hỏi: “Tại sao hồi đó ông không làm đơn trình bày rằng ông đã dùng sách nào để viết về các Giáo Hoàng thời trung cổ đó rồi xin cho bộ sử của ông được dùng trong các trường?”. Tôi đáp: “Tôi không khi nào làm việc xin xỏ đó”.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, giáo sư đó lại thăm tôi nữa, bảo: “Tôi phục tư cách ông từ hồi đó”.

Vậy từ khi lên Sài Gòn, tôi bận nhiều việc mà viết lại nhiều hơn ở Long Xuyên mặc dầu chỗ viết chật hẹp, ồn ào, tối tăm. Chỉ trong hơn một năm tôi có thêm tám cuốn (bộ *Lịch sử thế giới* viết chung, gồm 4 cuốn), cộng với những bản thảo ở Long Xuyên đem lên, như vậy đủ để xuất bản trong 3-4 năm rồi. Sau ba bốn năm đó tôi lấy lại tác quyền cả chục cuốn P. Văn Tươi xuất bản, hầu hết đều tái bản được, không còn sợ thiếu tác phẩm để in nữa. Thế của tôi đã vững.

Tôi có tính gặp cơ hội là nắm liền, thấy việc đáng làm, phải làm thì làm ngay và làm cho xong, nhờ vậy tôi thành công, nhưng cũng vì vậy mà sức tôi suy nhiều. (ch. XX).

Cuối năm 1953, bệnh loét cuống bao tử (duodenum) của tôi vẫn còn, lại thêm bệnh lao, khạc ra máu. Tôi cương quyết trị hai bệnh đó một lúc, mà bệnh lao gấp nhất. Thời đó

bác sĩ Nguyễn Văn Tạo có tiếng nhất ở Sài Gòn về bệnh lao, ông chích cho tôi Streptomycine, cho tôi uống Rimifon rồi sau chích P.A.S. Thử đàm, thử máu không có vi trùng lao, nên tôi không lo gì cả, chỉ nghe lời bác sĩ hoàn toàn nghỉ một tháng, sau lại làm việc như thường. Từ đó đến nay, tôi khạc ra máu hai lần nữa, chỉ uống thuốc bắc hoặc thuốc nam để cầm máu, và uống thuốc bổ, nghỉ ngơi mười bữa, không cần đi bác sĩ nữa.

Bệnh loét bao tử khó trị hơn nhiều. Tôi uống trước sau 6-7 thứ thuốc, kiêng cơm tẻ, ăn cơm nếp trên chục năm, kiêng đồ cay, chua, rau sống, và bớt dần. Gần đây tôi chỉ uống Gélusil và Tagamet, hai năm không bị một cơn nào nữa. Cần nhất là kiêng ăn, đừng làm việc quá sức. Vì vậy mà tôi không dự các đám tiệc, không thức quá 10 giờ khuya.

*

NHÀ XUẤT BẢN BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG

Tháng 8-1954 cuốn *Tự học* của tôi in xong thì hiệp định Genève đã ký kết từ ngày 20-7. Việt Nam bị cắt hai: Từ Bến Hải (vĩ tuyến 17) trở ra, thuộc chính phủ Cộng hoà Dân chủ Việt Nam; từ đó trở vào thuộc chính phủ Cộng hoà Việt Nam. Sau hai năm phải có cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc để thống nhất quốc gia.

Ở Nam hiệp định Genève không gây xúc động gì lớn, nhưng ở các thành phố ngoài Bắc thì đôi người tỏ ra e ngại.

Hư Chu và tôi đem *Tự học* đi “chào” các nhà phát hành ở Sài Gòn. Theo thường lệ, loại *Học làm người* như cuốn đó,

mỗi nhà mua tiền mặt ngay cho được 100 cuốn, hoa hồng là 40% giá đề trên bìa sách. Giá in mỗi cuốn khoảng 20%. Nếu in bao nhiêu bán hết bấy nhiêu thì chúng tôi lời tới 40%, bằng 4 lần tác quyền (10%). Khéo tính thì không khi nào lỗ tiền in, và trung bình mỗi cuốn lời 30% giá đề ngoài bìa.

Tôi lấy thí dụ cuốn *Tự học*, in 3.000 bản, đề giá 46đ. Bán hết trong một năm hay năm rưỡi, lời được: $(46đ \times 3.000 \times 30) / 100 = 41.400đ$, tính chẵn là 40.000đ, bằng 8 tháng lương giáo sư của tôi ở Thoại Ngọc Hầu, mà soạn cuốn đó tôi mất 3-4 tháng, vậy số lợi của tôi gấp hai lương giáo sư. Nếu cuốn đó tái bản một lần thôi – sự thực nó tái bản 2 lần – thì chẳng tốn công gì thêm mà số lợi gấp 4 lương giáo sư.

Người nào chuyên nghề viết văn ở nước mình thời đó mà có một số vốn, tự xuất bản lấy thì sẽ sống ung dung, miễn là *mỗi năm phải viết đều đều hai tác phẩm bán được*.

Tự xuất bản lấy có lợi như vậy. Về sau có nhiều nhà văn làm như tôi nhưng hầu hết không chuyên nghiệp mà chỉ viết tài tử được một hai cuốn nên không thành công.

Năm 1953 sách của tôi bán chạy ở Bắc, một người có một sạp nhỏ ở bờ hồ Hoàn Kiếm cho tôi hay nhờ chuyên bán đủ mặt sách của tôi mà dần dần khá lên. Vì vậy sau khi đi chào các nhà phát hành ở Sài Gòn, tôi viết thư và gửi một cuốn cho một nhà phát hành ở Hà Nội. Ông ta trả lời rằng ngoài đó ai cũng lo bán đồ bán tháo hàng hoá, sản nghiệp để vào Nam, không còn làm ăn gì cả, nhưng ông ta cũng mua giùm cho tôi 100 cuốn và bảo gửi ra ngay. Vậy nhà xuất bản của tôi ra đời không gặp thời: thị trường đã thu hẹp ít nhất là một phần ba.

Ít tháng sau tôi phát hành luôn cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*. Tôi biết cuốn này bán không chạy bằng cuốn trên, cho nên chỉ in 2.500 bản, giá 29đ. Mới phát hành độ 1 tuần thì nhà Nam Cường đã bán hết 100 cuốn, bảo tôi giao thêm vì “sách bán chạy như tôm tươi”. Tôi ngạc nhiên không hiểu tại sao độc giả hoan nghênh như vậy. Sau hỏi ra mới biết chỉ nhờ nhan đề. Lúc đó các anh em kháng chiến ở Nam đương tập kết tại hai điểm: Cà Mau và Cao Lãnh thuộc Đồng Tháp để chờ tàu Ba Lan và Pháp chở ra Bắc. Đọc nhan đề sách, nhiều độc giả tưởng lầm rằng tôi vào Đồng Tháp làm một cuộc phỏng vấn về cuộc tập kết đó; về nhà họ đọc họ mới thất vọng. Thành thử chỉ trong tháng đầu bán được ngàn cuốn, đủ vốn in; còn 1.500 cuốn bán lai rai hai năm sau mới hết.

Ai cũng biết nhan đề sách ảnh hưởng tới sự bán sách. Có người bảo tôi cuốn *How to win friends* của D. Carnegie mà tôi không khéo dịch ra là *Đắc nhân tâm*, cứ dịch sát là “Làm sao kiếm được nhiều bạn” thì không chắc bản dịch của tôi bán chạy đâu. Tôi cũng nhận như vậy: nhan đề cần gọn và đập mạnh vào tâm lý độc giả, nhưng nó phải hợp với nội dung nếu không thì là gạt độc giả và độc giả chỉ bị gạt một lần thôi; quan trọng nhất vẫn là nội dung. “Chiếc áo không làm nổi thầy tu” thì bìa sách cũng không làm nổi một cuốn có giá trị.

Nửa năm hay một năm sau, khi 140.000 Việt Minh (theo W. G. Burchett) đã tập kết ra Bắc rồi và 860.000 đồng bào Bắc di cư vào Nam đã được định cư rồi thì đời sống ở Nam trở lại bình thường, có phần đất đỏ hơn, nhưng ổn định: giao thông đã dễ dàng mà buôn bán đã bắt đầu thịnh. (ch. XX).

Sách của tôi bán được đều đều, cả những thời khó khăn cũng không khi nào phải bán xon. Cuốn nào mới ra cũng chỉ trong một tháng là thu lại được nửa vốn in, còn lại thì bán 2-3 năm, có cuốn 5-6 năm cũng hết. Nhà tôi dạy học, được phụ huynh tín nhiệm, nên lớp dạy kèm (đã bỏ lớp mẫu giáo rồi) mỗi ngày mỗi đông. Nhờ vậy năm 1957 chúng tôi có tiền cho cháu Nguyễn Nhật Đức qua Pháp học để dự bị vào trường Hautes Études commerciales de Paris, rồi năm 1960, mua được ngôi nhà đường Kỳ Đồng số 12/3C, sửa sang lại thành một lớp học và một kho nhỏ chứa được độ 10-12 ngàn cuốn sách, tôi tính hạn chế ở số đó thôi (nhiều nhà xuất bản có 3-4 kho lớn chứa cả triệu cuốn), không phát triển thêm, để thì giờ viết sách. Tôi theo đạo tri túc của cổ nhân. Năm 1956, bà cụ thân sinh cô Nguyễn Thị Liệp quy tiên được 9 năm, tôi lập lại lời cầu thân từ hai chục năm trước, cô vì cảm lòng tôi mà miễn cưỡng nhận lời. Tôi hỏi ý nhà tôi, nhà tôi không do dự, chấp nhận. Điều đó có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống của gia đình tôi từ 1975 đến nay. Sau khi làm lễ cưới ở Long Xuyên, tôi vẫn ở Sài Gòn viết sách và xuất bản, cứ hai tháng lại về Long Xuyên nửa tháng có khi để nghỉ ngơi hoàn toàn, có khi mang theo tài liệu để viết.

PHẦN V

NHỜ ĐÂU TÔI VIẾT ĐƯỢC NHIỀU?

(Trọn chương XXV trong Hồi Ký)

**TÔI ĐƯỢC HOÀN CẢNH THUẬN TIỆN
VÀ THỜI CUỘC THÚC ĐẨY**

Khi thi sĩ Đông Hồ bảo tôi lên Sài Gòn sẽ không viết được nhiều như ở Long Xuyên và chẳng bao lâu sẽ cạn hứng, tôi không tin như vậy, nhưng cũng chỉ mong viết được vài ba chục cuốn nữa thôi, không ngờ luôn hai chục năm tôi viết mạnh hơn hồi ở Long Xuyên, chẳng những viết sách mà còn viết báo, khiến một bạn văn phải ngạc nhiên: ốm yếu, bệnh tật liên miên như tôi: loét bao tử, viêm khí quản, mất ngủ, lao phổi, trĩ, sao mà viết được nhiều hơn cả Trương Vĩnh Ký nữa. Có người bảo tôi là cái “máy viết”; một thanh niên ở Trung Việt còn ngờ tôi đã “mướn người viết” rồi tôi coi lại và ký tên!

Tôi không mướn người viết mà cũng chẳng mướn người giúp tôi trong việc xuất bản, bán sách, sửa ấn cảo; chẳng nhờ vợ con giữ sổ sách, sắp đặt tủ sách; mà lại còn sửa giùm bảo thảo cho vài bạn thân, đọc rồi đề tựa cho khoảng hai chục tác phẩm của các bạn văn nữa.

Sở dĩ được vậy một phần là vì tôi biết tổ chức công việc, tiết kiệm thì giờ, một phần nữa là nhờ tôi được nhiều thuận tiện hơn đa số các nhà văn khác. Gánh gia đình tôi rất nhẹ; tôi chỉ có mỗi một đứa con, năm 1957 qua Pháp học và

mỗi tháng tôi chỉ phải gởi cho nó một số tiền; hai người vợ của tôi đều dạy học và trông nom việc nhà được, tôi khỏi phải bận bịu gì về gia đình cả.

Tôi được trời phú cho tính giản dị, rất ít nhu cầu, mà cũng không có một đam mê gì ngoài sách vở. Tôi lại may mắn có một số độc giả khá đông, nên tác phẩm nào của tôi cũng in được dễ dàng, có một số cuốn “kén độc giả” như *Đại cương triết học Trung Quốc*, *Cổ văn Trung Quốc*, *Một niềm tin...* thì bù lại có rất nhiều cuốn bán rất chạy; mà những cuốn kén độc giả đó, các nhà xuất bản ngại không muốn mua thì tôi có đủ vốn để xuất bản lấy, hoặc để hùn với một nhà xuất bản như Cảo Thơm: họ bỏ công, tôi góp một phần vốn, rốt cuộc không ai lỗ mà còn được lợi ít nhiều về mặt này hay mặt khác. Có một số độc giả tin mình, cuốn nào in ra cũng tiêu thụ được, đó là điều kiện quan trọng nhất để viết được nhiều.

Sau cùng thời cuộc nước nhà bắt buộc tôi phải viết, không nghỉ được. Đầu năm 1971, thi sĩ Bằng Bá Lân có lần hỏi tôi đã tính nghỉ viết chưa, tôi đáp trong một bức thư:

“Mấy năm nay, tôi thấy sức suy, cứ mùa mưa thì ba ngày đau mất một ngày, mùa lạnh chịu cũng không nổi. Anh dư biết nghề viết văn mệt hơn nghề công chức, tư chức nhiều, óc không lúc nào nghỉ được, công việc cứ ám ảnh mình hoài tới khi hoàn thành tác phẩm mới thôi. Mà chưa xong tác phẩm này đã chuẩn bị cho tác phẩm khác rồi”.

“Viết đều đều trên hai chục năm, tôi muốn nghỉ lắm chứ, nhưng còn chiến tranh thì không thể nghỉ được (...) Chẳng những việc nước không yên mà việc nhà của chúng ta cũng không yên, không thể quyết định gì trong tương lai cả,

ngay đến đời sống của mình cũng không có gì bảo đảm. Sở dĩ tôi phải cặm cụi viết, một phần lớn là để tạm quên những ưu tư đó đi. Năm Mậu Thân, tôi dịch *Chiến tranh và Hoà bình* của L. Tolstoi, nhờ vậy mà khỏi phải nghĩ đến những trận đánh đẫm máu ở khắp nước, những trận pháo kích ác liệt vào Sài Gòn”.

“Khi quân Nhật đánh Lạng Sơn, nước mình bắt đầu chịu cái hoạ chiến tranh, con tôi mới hai tuổi; nay con đầu lòng của nó đã năm tuổi; ba chục năm rồi, hơn một thế hệ rồi mà chiến tranh vẫn còn, mỗi ngày mỗi thêm khủng khiếp. Năm nào đêm Giao thừa tôi cũng hy vọng qua năm sau tình hình sẽ sáng sủa hơn, mà năm nào tôi cũng thất vọng. Chỉ khi nào hoà bình vẫn hồi rồi, tôi mới có thể nghỉ được”.

Ai cũng biết câu: “Tái ông thất mã, an tri phi phúc?” của Trung Hoa và câu “À quelque chose malheur est bon” của Pháp. Chiến tranh Việt-Pháp, Việt-Mỹ là cái hoạ lớn cho dân tộc ta, là một nỗi đau khổ cho mọi người, nhưng tôi lại nhờ nó mà viết được nhiều. Vì nếu không có nó thì mỗi năm tôi cũng đi thăm các thắng cảnh trong nước một hai tháng, về quê ở Phương Khê sống lại một thời gian tuổi thiếu niên, và chắc tôi sẽ viết ít hơn, chứ tội tình gì mà giam mình trong phòng viết liên tiếp hơn hai chục năm như vậy?

Trong thư cho Bằng Bá Lân tôi bảo khi hoà bình vẫn hồi tôi mới có thể nghỉ viết được. Bốn năm sau, hoà bình được vẫn hồi, và tôi nghỉ viết gần một năm, nhưng rồi biết bao nhiêu điều khiến tôi phải suy nghĩ, lo lắng, bức mình, lại phải viết nữa cho qua ngày, cho quên những chuyện xảy ra ở chung quanh và tôi lại sống cuộc đời trước năm 1975 với cây

bút và trang giấy. Hôm nay tôi lại tự hỏi như năm 1971: bao giờ mới thôi viết đây?

*

LÀM VIỆC ĐỀU ĐỀU, BỀN BỈ - CÓ HƯỚNG RÕ RỆT - TẬP TRUNG NĂNG LỰC

Tự biết có nhiều thuận tiện như trên, tôi tận dụng những thuận tiện đó. Độc giả còn tin mình, thì mình viết được bao nhiêu cứ viết, càng nhiều càng tốt, miễn là cuốn nào cũng phải có ích không cho giới này, tuổi này thì cho giới khác, tuổi khác.

Nhà văn Pháp Jules Renard bảo: “Bậc thiên tài là những người cặm cùi làm việc 18 giờ một ngày”. Lời của ông cũng giống như lời một nhà kinh doanh Mỹ: “Muốn thành công thì cần 5% hứng và 95% toát mồ hôi” (5% d’inspiration et 95% de transpiration). Rất ít người có thể làm việc 18 giờ một ngày năm này qua năm khác. Chỉ cần làm việc đều đều mỗi ngày tám giờ thôi cũng đủ, nhưng phải liên tiếp trong vài ba chục năm.

Điều quan trọng là phải có một hướng rõ rệt, một mục đích để nhắm và phải tập trung tất cả năng lực, thì giờ vào công trình của mình. Trong thế chiến thứ nhì, dầu lửa và đá lửa đều thiếu, bác Ba tôi nhồi bông gòn vào một ống tre, đưa ra chỗ có nắng, lấy một kính hiển vi (loupe) tập trung ánh nắng vào một điểm trên bông gòn, chỉ trong mười giây, bông cháy, bốc khói lên, châm thuốc hút được, lại có thể mời lửa vào một mảnh giấy. Biết tập trung năng lực và thời giờ của

mình thì kết quả gấp hai gấp ba; vì vậy trong hai mươi hai năm liên tiếp; từ khi mở nhà xuất bản, tôi bỏ hết các hoạt động khác để chuyên tâm viết.

Nhiều trường đại học mời tôi dạy ngữ pháp Việt Nam, Triết học hoặc Văn học Trung Quốc, tôi đều từ chối. Một lần thi sĩ Đông Hồ lúc đó đang dạy Đại học Văn khoa Sài Gòn, sáng sớm từ trong Gia Định ra chơi tôi ở đường Kỳ Đồng, bảo tôi:

- Tôi nghe nói người ta mời bác dạy Văn khoa. Tôi vội ra để cản bác. Mất thì giờ lắm. Tôi dạy thì được, bác thì không nên. Thì giờ của bác quý hơn của tôi.

Tôi đáp: Bác thật là tri kỉ của tôi. Vâng, tôi đã từ chối rồi.

Thấy mấy lần mời mà tôi đều từ chối, có người cho tôi là làm cao. Không phải vậy. Tôi thấy dùng thì giờ vào việc viết có lợi cho thanh niên hơn là dạy học. Một vị phó viện trưởng một đại học tư nọ ở gần nhà tôi hai lần phái người lại nhờ tôi dạy, tôi cũng từ chối. Ông ta phật ý, phê bình tôi ra sao đó, người ta kể lại, tôi nghe rồi gật đầu, mỉm cười.

Chính phủ Ngô Đình Diệm và chính phủ Nguyễn Văn Thiệu ba lần mời tôi làm giám khảo trong cuộc thi văn chương toàn quốc, tôi từ chối hết. Một lần tôi hơi ân hận khi người lại mời tôi, một học giả lớn tuổi hơn tôi, khá có tiếng tăm, râu rầu nét mặt, bảo tôi: “Ông không nhận lời cho, là một điều buồn cho ban tổ chức giải thưởng mà cũng buồn cho chính tôi nữa”.

Tôi đành làm mất lòng ông bạn đó để giữ vững nguyên

tắc: Không phí thì giờ vào các công việc khác. Chính phủ Thiệu còn mời tôi vào Ủy ban dịch thuật, Ủy ban điển chế văn tự của Bộ Văn hóa; sau lại mời tôi vào Hội đồng Giáo dục toàn quốc, tôi cũng từ chối, hội đồng đó chỉ có tính cách tư vấn, không có quyền hành gì cả, mà đề nghị *Cải tổ giáo dục* của tôi, tôi đã cho đăng trên *Bách Khoa* từ 1962 (coi loạt bài *Cải tổ nền giáo dục* trong 5 số *Bách Khoa* 128-132), tôi có gì đâu để nói thêm? Có họp bàn mấy tháng đi nữa thì cũng chỉ phí thì giờ, không đi tới đâu vì không thể thực hiện được một cái cách nào quan trọng trong hoàn cảnh chiến tranh đương khốc liệt.

*

KHÔNG ĐỂ PHÍ THÌ GIỜ

Cũng vì không muốn mất thì giờ và muốn được độc lập, tôi không vào một hội nhà văn nào cả, cũng không dự các cuộc hội họp, diễn thuyết của các cơ quan văn hoá. Nhiều người ghét tôi về điều đó, trách tôi sống cách biệt hẳn với anh em, sống ra ngoài xã hội, cho tôi là khinh người. Những bạn văn nào chỉ tiếp xúc với tôi vài lần cũng nhận thấy điều đó sai.

Ngay toà soạn báo *Bách Khoa* cách nhà tôi không tới một cây số mà cả tháng tôi mới ghé một lần, lần nào cũng vui vẻ trò chuyện với anh em. Bạn nào có việc gì nhờ tôi, tôi giúp được thì sẵn lòng tận tâm giúp. Một số bạn ở xa gửi tác phẩm đầu tiên, nhờ tôi cho ý kiến và nếu có thể được thì đề tựa cho. Tôi thấy đáng giúp thì giúp và tôi đã giúp được nhiều người.

Còn những nhà gởi tác phẩm tặng tôi thì bao giờ tôi cũng đọc hết, thành thực đưa ý kiến, rón kiếm một vài chỗ để khen, vì tôi cho đó là một cách nhã nhận đáp lại lòng kính hay mến của người gởi.

Không, tôi không khinh người. Tôi chỉ quý thì giờ và sức khoẻ của tôi, thế thôi. Và một vài nhà văn cũng nhận rằng tôi có lý mà không dự các cuộc hội họp có tính cách văn hóa vì những buổi đó chỉ để gặp mặt nhau chẳng giải quyết được gì, mất thì giờ lắm. Tôi lại bị bệnh loét bao tử, ăn phải kiêng cử, phải đúng giờ ăn cũng như giờ ngủ, và ăn xong phải nghỉ ngơi, ngả lưng một giờ nên càng ngại các buổi tiệc tùng. Các bạn văn đều hiểu và miễn thứ cho cả. Nhưng khi có một buổi tiệc long trọng như bạn bè làm lễ thành hôn cho con thì tôi cũng nhận lời tới dự, và các bạn thường có nhã ý cho xe hơi lại đón tôi rồi đưa tôi về nhà. Tôi nhớ trong hai chục năm ở Sài Gòn, chỉ dự độ 4-5 tiệc cưới.

Riêng với thi sĩ Đông Hồ thì khác. Mỗi năm hai ông bà có lệ vào khoảng Tết Táo quân, mời độ bảy tám bạn văn họp cuối năm ở Yiễm Yiễm thư trang hoặc Quỳnh Lâm thư thất. Những buổi họp đó có tính cách rất thân mật, thanh nhã đã được nhà báo Ngu Í khéo tả trong tập *Sống và Viết* (Ngòi xanh⁽¹⁾ - 1966), nên năm nào tôi cũng cùng với Giản Chi, Hư Chu tới dự và chủ nhân lần nào cũng tế nhị, cho làm món xôi rất ngon vì biết tôi đau bao tử, kiêng cơm tẻ. Họp từ 9 giờ sáng tới hai giờ chiều. Một nhưng vui.

Được các bạn văn hiểu và mến như vậy, tôi cho là một

(1) Nguyễn Hữu Ngu (bút hiệu là Ngu Í) muốn cải cách chữ quốc ngữ: Ngày viết là Ngòi.

vinh dự lớn hơn được giải thưởng văn chương toàn quốc của chính phủ mà tôi đã từ chối hai lần. Về việc từ chối này, ai trách tôi ra sao tôi cũng nhận. Nguyên tắc của tôi là không nhận một vinh dự gì do một chính quyền tôi không trọng ban cho⁽¹⁾. Suốt đời tôi cầm viết, tôi chỉ mong giữ được lòng quý mến của một số bạn văn và lòng tin cậy của độc giả bốn phương. Viết mấy hàng này tôi bùi ngùi điểm lại những bạn văn đó thì già nửa đã không còn ở trên đất Việt mà những bạn còn lại cũng không ai được vui. Thật là “vạn sự tan như mây khói”.

*

HI SINH VIỆC XUẤT BẢN, ĐỂ THÌ GIỜ VIẾT

Vào khoảng 1961, khi đã mua được ngôi nhà và khoảnh vườn nhỏ ở đường Kỳ Đồng, tôi hạn chế cả công việc xuất bản, để hết thì giờ vào việc trứ tác, thành thử có nhiều cuốn độc giả đòi hỏi mà tôi không in lại. Mấy năm sau nhà xuất bản Khai Trí, rồi nhà xuất bản Thanh Tân thấy vậy, xin tôi để cho họ tái bản. Tôi bằng lòng liền, để cho nhà Khai Trí trên 10 cuốn, nhà Thanh Tân trên 20 cuốn, vài nhà khác mỗi nhà

(1) Tôi không vợ đũa cả nắm mà khinh hết thầy các “ông lớn” trong chính quyền, và có vài ông là bạn thân của tôi. Nhưng ông nào tự cho chức bộ trưởng của mình là lớn lắm, sai nhân viên tới mời tôi lại bộ hoặc lại “tư dinh” nói chuyện riêng thì tôi hỏi sứ giả: “Ông ấy lấy tư cách gì mà mời tôi như vậy? Tôi không thuộc quyền của ông ấy. Nếu ông ấy mến tôi là nhà văn thì sao lại mời tôi lại thăm ông ấy?”. Có lần tôi không thèm trả lời thư riêng của một Bộ trưởng vì ông ta không kí tên mà để viên bí thư kí thay!

dăm ba cuốn.

Ngay một số tác phẩm mới viết xong tôi cũng không muốn tự xuất bản nữa và bán bản quyền cho các nhà Lá Bối, Cảo Thơm, Tao Đàn, Ca Dao, Trí Đăng... Năm 1974 nhà Lá Bối có trên chục tác phẩm của tôi, nhà Cảo Thơm cũng vào khoảng đó, còn các nhà khác mỗi nhà được 4,5 cuốn. Có hỏi trên thị trường có khoảng năm chục tác phẩm của tôi bày bán, khiến ông Vương Hồng Sển phải bảo: “Vào tiệm sách nào cũng chỉ có sách của anh”. Lúc đó có 10-11 nhà xuất bản sách của tôi.

Tôi sẽ nói qua về các nhà xuất bản đó trong một chương sau, ở đây tôi chỉ xin kể lại lời tôi nói với anh bạn Trần Thúc Linh vào khoảng 1969-1970:

“Tôi tri túc theo đạo Nho, cho sống như vậy là quá đủ rồi (ông ấy gật đầu) không cần hơn, chứ nếu muốn thì tôi có thể tăng lợi tức gấp ba một cách rất lương thiện và dễ dàng.

Ông Linh ngạc nhiên, hỏi:

- Bằng cách nào?

Tôi đáp:

- Hiện tôi có trên 50 tác phẩm bán trên thị trường mà trong số đó chỉ có mười cuốn là do tôi xuất bản, còn thì để cho các nhà khác cả. Nếu tôi lấy về, tự xuất bản lấy, tôi có đủ vốn, thì mỗi ngày chỉ tốn thêm một hai giờ là số lợi tức của tôi tăng lên gấp ba được”.

Như trong cuốn *Tương lai ở trong tay ta* tôi đã nói, đời tôi chỉ muốn làm một thư sinh, không muốn làm một nhà

kinh doanh hay chính khách:

“Tôi không có cao vọng lãnh một trách nhiệm gì lớn lao mà cái đời một thư sinh sống trong một gia đình êm ấm, bên cạnh sách và hoa cũng có cái thú, có lẽ còn thú hơn là được hoan hô nhiệt liệt trong những đám đông hàng vạn người”.

Gần đây tôi được đọc câu này của Cô Hồng Minh, một học giả Trung Hoa đồng thời với Lương Khải Siêu: “Cứ làm một học giả, thân mình được rảnh mà có khi lại hữu dụng hơn”. Lương Khải Siêu hồi trẻ hăng hái làm chính trị, rồi về già làm một giáo sư, một học giả; Lâm Ngữ Đường hồi trẻ cũng muốn làm chính trị, nhưng chỉ nửa năm là chán, tự nhận không phải là “hạng ăn thịt” – thực nhực giả - nên không làm chính trị được và từ đó bỏ luôn chính trị mà chuyên làm một học giả. Tôi không biết đời các nhà đó với đời của Quách Mạt Nhược, đời ai sướng hơn và hữu dụng hơn.

Nhiều bạn cho tôi là sống một cuộc đời khắc khổ, quanh năm chúi đầu vào sách vở. Có lẽ khắc khổ thật, nhưng cho tới bây giờ tôi vẫn không thấy có cách nào khác để tiêu cho hết 24 giờ một ngày. Những lần về Long Xuyên, ra vườn nhổ cỏ, thay đất, bón phân cho mấy gốc cây, mười chậu kiểng, tôi cũng thấy thích, nhưng vườn hẹp quá, chỉ đủ công việc cho tôi làm mỗi ngày độ một giờ; rồi thì vẫn phải đọc sách, mà sách cũng không thể có nhiều đọc suốt ngày, quanh năm, lại phải viết. Viết đối với tôi thành môn tiêu khiển rẻ tiền nhất. Nhưng tôi đôi khi ân hận rằng vì tôi chúi đầu vào sách, vợ con tôi nhiều lúc cũng thấy buồn.

PHẦN VI



Tại tòa soạn **Bách Khoa**

(Từ phải sang: Vũ Hạnh, Nguyễn Hiến Lê
Tràng Thiên, Lê Ngô Châu, Lê Phương Chi)

CÁCH TÔI LÀM VIỆC (Trọn chương XXVI trong Hồi Ký)

GIỜ LÀM VIỆC MỖI NGÀY

Tôi làm việc đều đều mỗi ngày, có giờ nhất định như một công chức, chỉ khác công chức là không có ngày nghỉ nhất định, không có chủ nhật, không có cả ngày lễ, ngày tết. Buồn thì ngày nguyên đán âm lịch tôi cũng viết. Lúc nào tôi muốn nghỉ, cần phải nghỉ thì nghỉ. Thường thường, mỗi khi viết xong một cuốn vài trăm trang, tôi nghỉ độ nửa tháng; và cứ vài tháng tôi lại về Long Xuyên nửa tháng.

Một nhất là công việc khảo cứu về văn học, triết học Trung Hoa; còn việc dịch các tiểu thuyết của phương Tây như *Chiến tranh và Hoà bình* của Léon Tolstoi, *Kiếp người* (Of Human bondage) của Somerset Maugham thì không mệt mỏi, tôi thấy thú, coi như một việc để tiêu khiển. Hồi dịch cuốn *Kiếp người* tôi đem bản tiếng Anh về Long Xuyên để hẩn ở dưới đó, mỗi lần về tôi lấy ra dịch ba bốn chục trang.

Tôi tự đặt cho tôi một kỷ luật, trừ khi đau ốm còn thì ngày nào cũng dậy từ sáu giờ hay sáu giờ rưỡi, điểm tâm lúc 7 giờ, rồi nằm đọc sách, chín giờ là lại ngồi vào bàn viết để

viết luôn tới 12 giờ, giờ bữa trưa.

Ăn trưa xong, tôi nằm nghỉ khoảng 1 giờ, nhắm mắt lại, chợp được độ nửa giờ là nhiều; một giờ rưỡi thức dậy, nằm ở giường đọc sách đến 3 giờ. Chiều lại viết từ 3 giờ đến 5 giờ rưỡi, 6 giờ; tắm xong, ăn bữa tối lúc 7 giờ. Cả buổi tối, cho tới 10 giờ, tôi chỉ nằm đọc sách báo. Hồi chưa lên Sài Gòn, còn dạy học ở Long Xuyên, tôi có thể viết cả buổi tối, nhưng sau khi bị loét bao tử và lao phổi, tôi mất ngủ, thường phải uống thuốc an thần (thứ nhẹ, Equanil Transquanil) nên buổi tối tôi không viết, cũng không đọc những sách cần suy nghĩ nhiều, không tiếp khách mà cũng không đi xem hát, cho rằng không gì quý bằng giấc ngủ. Tôi ngủ mỗi đêm được 7 giờ, thường thẳng một giấc. Bây giờ (1980), mỗi đêm chỉ được 5 giờ và phải thức giấc một lần.

Như vậy mỗi ngày tôi viết nhiều nhất khoảng 5-6 giờ, đọc sách báo cũng 5-6 giờ, nhưng còn phải trừ mỗi ngày độ 1 giờ vào công việc xuất bản (sửa ấn cảo, giao thiệp với nhà in, nhà sách, viết thư cho bạn và độc giả...) rồi cuộc còn thực sự làm việc được mười giờ. Mỗi năm viết cả sách lẫn báo trung bình được ngàn trang trở lại, mỗi ngày trung bình ba trang.

Tôi ráng ngày nào cũng phải viết ít nhất cho được một trang, nếu không thì có cảm giác như ở không.

Nhiều bạn hỏi tôi làm sao có thể viết trong trên 30 năm được 120 nhan đề (100 đã xuất bản, 20 còn là bản thảo). Tôi đáp: 120 nhan đề đó được khoảng 30.000 trang, chia cho 33 năm chỉ có khoảng 900 trang một năm, trung bình mỗi ngày chưa được 3 trang mà!

Tuy nói là mỗi ngày làm việc vào khoảng mười giờ, nhưng sự thực thì trí óc không lúc nào thanh thoi. Gần như tuần nào cũng phải làm việc cả 7 ngày, mỗi ngày 12 giờ; vì khi đã có một đề tài để viết mà tôi bao giờ cũng có vài ba đề tài trong đầu thì tiềm thức luôn luôn làm việc, cả trong bữa ăn, giấc ngủ, cả trong lúc đi chơi, tiếp khách hay đọc sách báo để tiêu khiển. Những lúc đó tôi đâu có muốn kiểm tài liệu để viết, nhưng gặp một câu, một lời hay thấy một việc gì, một cảnh nào có liên quan xa gần đến đề tài thì tự nhiên tiềm thức của tôi hoạt động mà tôi không hay và bắt tôi nghĩ tới, nhớ lấy. Biết bao đêm thức giấc, sực nảy ra một ý gì, tôi phải vén mùng, sờ soạng mặt tủ nhỏ ở đầu giường, lấy cây bút chì và một cuốn sách đang đọc; rồi không bật đèn, sợ làm mất giấc ngủ của vợ con viết nguệch ngoạc ít chữ bất kì trang nào trong sách, để ghi lại ý đó kẻo quên mất, sau cùng gấp trang đó lại để đánh dấu, sáng dậy sẽ chép lại.

*

KIỂM TÀI LIỆU – ĐỌC SÁCH BÁO

Làm nhà biên khảo thì việc đầu tiên là kiểm tài liệu. Viết về nhiều môn như tôi thì cần phải đọc nhiều sách báo. Tôi vốn có óc tò mò cho nên loại sách nào tôi cũng muốn đọc cho biết, chỉ trừ loại “chưởng” của Kim Dung. Một bạn trẻ tặng tôi bộ *Cô gái đồ long*, mong rằng tôi sẽ nhờ bộ đó mà thần kinh dịu xuống, bớt đau bao tử. Tôi ráng đọc 5-6 chục trang rồi phải bỏ, không thể thích nổi.

Tôi rất ngại đến thư viện để đọc sách, kiểm tài liệu; và lại thư viện rất ít tài liệu mới, cho nên hầu hết các sách tôi

dùng để biên khảo đều phải mua ở nước ngoài. Tôi gửi một số tiền dự trữ độ 200 quan cho nhà Rayonnement du Livre Français ở Paris. Họ gửi đều đều cho tôi tập *Livres du mois*, thư mục đủ các loại sách Pháp xuất bản mỗi tháng, sắp thành từng loại: ngôn ngữ học, triết học, sử học, luật học, kinh tế học, tiểu thuyết, thơ, kịch v.v... Thấy cuốn nào muốn đọc, tôi báo họ gửi cho; họ sẵn sàng kiếm cả những sách ngoại quốc cho nữa. Mỗi năm họ gửi cho tôi khoảng 50-60 cuốn.

Ngoài ra tôi mượn sách, nhất là báo định kỳ của Pháp như *Esprit*, *Express*, *Paris Mach*, *Life*, *Historia*, *Science et Vie...* của vài bạn văn, nhất là của toà soạn *Bách Khoa*.

Sách Trung Hoa thì tôi hỏi thẳng một tiệm sách ở Hương Cảng hoặc nhờ ông Tạ Trọng Hiệp kiếm giùm.

Lựa sách ngoại quốc theo cách dò trong thư mục, chỉ thấy tên sách, tên tác giả, chứ không biết nội dung ra sao thì có một số dùng không được; cho nên tôi phải nhờ nhà Rayonnement du Livre Français giới thiệu cho.

Riêng sách về cổ học Trung Hoa, tôi yêu cầu tiệm sách Hương Cảng tìm cho những bản tốt nhất, chú giải kỹ nhất của một học giả có tiếng, do một nhà xuất bản có tiếng in ra. Dùng những bản đó dù giá tiền đắt gấp hai, gấp ba cũng có lợi hơn là dùng những bản tầm thường, không tin được, chỉ làm mất thì giờ của mình.

Khi đã có một chủ đích, định tìm hiểu hoặc viết về vấn đề nào, tôi bắt đầu gom hết các tài liệu mà tôi đã kiếm được về vấn đề đó, liên tiếp trong nhiều năm. Như về *Kinh dịch*, tôi gom từ 1960 đến 1975 được khoảng 15 – 16 cuốn của Trung

Hoa, Việt, Pháp, Anh, đọc qua một lượt, xem giá trị ra sao, giúp tôi được gì; đánh dấu những chương quan trọng rồi để riêng vào một chỗ; năm 1978 – 1979 khi định viết, tôi mới đọc kỹ lại một lượt, so sánh các thuyết, các bản dịch... để định cái hướng nghiên cứu, cách làm việc.

Một cuốn mỏng, gồm toàn những “chuyện sống” (histoires vécues, tức những chuyện thực đã xảy ra) ghi một tình cảm đẹp, một ý cao thượng mà tôi đã để ra non hai chục năm để gom góp lần lần trong các sách, báo Pháp. Việc đó không tốn thì giờ gì cả; thấy truyện nào đáng lựa, tôi đánh dấu, rồi sắp vào một chỗ riêng, khi đã được vài ba chục truyện, thành một cuốn dày vài trăm trang, tôi đem ra dịch một hai tháng là xong.

Trước 1963 tôi không bao giờ có ý viết về kinh tế, và còn cho môn kinh tế học dạy trong các trường luật là không sát thực tế, chỉ gây thêm hoang mang cho tôi thôi; nhất là những thuyết về tiền tệ, giá cả, về thặng dư giá trị không làm cho tôi tin được. Chẳng hạn người ta bảo rằng thặng dư giá trị của một sản phẩm do sức lao động của thợ thuyền cả, phải chia hết cho thợ thuyền, tư bản không có công gì trong đó, mà ngay những người quản lý xí nghiệp cũng không có công vì họ không sản xuất; nếu không chia hết cho thợ thuyền thì là bóc lột họ.

Nhưng cùng một xí nghiệp mà người này quản lý thì lỗ, người khác quản lý lại lời thì giải thích ra sao? Ai tạo nên thặng dư giá trị? Lại như trường hợp sáu nhân viên điều khiển một nhà máy lọc dầu tối tân, vốn cả trăm triệu đô la, thặng dư giá trị rất lớn, thì số thặng dư đó phải chia hết cho

sáu nhân viên đó ư? Chỉ họ mới có công ư? Hay còn là công của các nhà khoa học đã tìm ra cách lọc dầu, các kỹ sư đã chế tạo ra máy lọc dầu, tổ chức công việc trong xưởng, của người bỏ vốn ra mua máy móc, của nhân viên quảng cáo, thương mại, tìm thị trường v.v...

Rồi một hôm (năm 1962-63) ngẫu nhiên tôi đọc một cuốn rất mỏng (trong loạt *Que sais-je?*) của J. Fourastié, cuốn *La Civilisation de 1975*, tôi bắt đầu để ý tới ông và tìm thêm những tác phẩm khác của ông để đọc, càng đọc càng ham, tới những cuốn *Le Grande espoir du 20^e siècle*, *Machinisme et bien être*, *Pourquoi nous travaillons*, thì những thành kiến trước kia về môn kinh tế tiêu tan hết. Từ đó gặp cuốn nào của Fourastié tôi cũng mua rồi lại tìm đọc thêm mười cuốn của mấy nhà khác về kinh tế, xã hội học, nhất là về vấn đề kém phát triển trên thế giới, do đó tôi nảy ra ý viết cuốn *Một niềm tin, Thế giới trong tương lai, Việt Nam trong hiện tại*. Cuốn đó do ngẫu nhiên mà viết, chứ hoàn toàn không có trong chương trình hoạt động của tôi.

Sự ngẫu nhiên đóng một vai trò quan trọng trong sự nghiệp một nhà văn, tôi sẽ trở lại điểm đó trong một chương sau.

Có lần một độc giả trẻ tuổi hỏi tôi nghĩ sao về lời Erskine Caldwell trả lời một nhà báo như sau: “Có những người đọc, có những người viết, có những người vừa đọc vừa viết. Tôi chỉ viết cho những người khác đọc thôi, chứ không đọc sách của ai cả”.

Tôi đáp: “Tiểu thuyết gia Mỹ đó là một anh chàng

ngông. Ông ta có một bút pháp khá độc đáo, nhưng tôi biết những người có tài hơn ông ta nhiều, viết nhiều gấp mấy ông mà đọc sách rất nhiều, như Tolstoi, Proust, Anatole France.

Viết văn thì phải theo dõi văn trào và thời sự trong nước, trên thế giới cho nên dù bận việc tôi cũng ráng đọc một số nhật báo, tạp chí và những tác phẩm Việt quan trọng xuất bản trong năm, để kịp thời góp ý kiến với đồng bào về những việc xảy ra và để cuối năm tổng kết tình hình xuất bản. Những báo, tạp chí, sách đó một số do tôi mua, một số do bạn văn tặng, một số mượn của toà soạn *Bách Khoa*.

Vì vậy mà thi sĩ Quách Tấn bảo nội việc tôi đọc sách cũng đã khó có người bì kịp, chứ đừng nói đến chuyện đọc rồi còn viết. Nhưng tôi tự so sánh với một số nhà văn Pháp thì số sách tôi đọc kém họ xa. Họ có những tủ sách 5 ngàn, 10 ngàn cuốn; tủ sách của tôi chưa được ba ngàn cuốn. Ngay ở Sài Gòn, cũng có vài học giả tủ sách lớn hơn của tôi nhiều.

Đọc sách bao giờ tôi cũng có một cây bút chì và một cục gôm bên cạnh. Trong nhà có hai chỗ tôi thường nằm để đọc sách, tại hai chỗ đó, bao giờ tôi cũng có sẵn hai vật đó. Hễ thấy có đoạn nào đáng đọc lại, có ý gì đáng ghi thì tôi làm dấu bằng bút chì ngay ở ngoài lề; rồi ghi số trang, tóm tắt đại ý ở trang đầu bỏ trống của sách.

*

LẬP BỐ CỤC

Sau khi đọc và ghi chú tất cả tài liệu kiếm được về một vấn đề, tôi bỏ ra một thời gian để suy nghĩ, thời gian này có thể là một tuần hay nửa tháng rồi mới lập một bố cục sơ sài cho tác phẩm. Tôi chia làm mấy phần, mấy chương, tạm đặt nhan đề cho mỗi phần, mỗi chương. Tôi nói *tạm* vì sau khi viết xong cả tác phẩm, tôi mới đặt lại nhan đề cho sát với nội dung.

Rồi tôi bắt đầu từ chương I. Tôi ghi lại vấn đề tất trên những tờ giấy rời ý và tài liệu tôi tính đặt vào chương đó. Thường phải vài trang giấy lớn mới ghi được đủ. Ghi đủ rồi tôi đánh dấu ý nào tài liệu nào cho vào đoạn đầu, đoạn hai, đoạn ba v.v... Đó là công việc chia thành đoạn. Trong mỗi đoạn tôi sắp lại ý nào để trước, ý nào để sau; tôi rất coi trọng công việc này vì tôi muốn các ý nối tiếp nhau một cách tự nhiên. Công việc lập bố cục cho từng chương đó, luôn luôn tôi phải làm hai hay ba lần. Hồi mới viết, từ khoảng 1955 trở về trước, tôi lập bố cục tỉ mỉ cho từng chương, lập xong chỉ việc theo bố cục mà viết, rất ít khi phải sửa đổi, thêm bớt. Về sau tôi thấy không cần phải chặt chẽ quá như vậy: chỉ có một bố cục đại khái thôi; rồi trong khi viết, có thể ý nọ gợi ý kia, nảy ra ý mới, hoặc thấy nên đảo một vài ý trong bố cục, nhất là có thể bỏ một ý nào đó đi, thêm vào một ý khác; tóm lại là có thể xáo trộn bố cục ít nhiều, như vậy có lợi là ý đột ngột hơn, văn tươi tắn hơn, viết thú hơn, chứ không có hại gì cả; và tôi giữ lối viết đó cho tới ngày nay.

*

VIẾT

Khi đã bắt đầu viết, tôi không thể nhón nha được, ít nhất phải viết cho hết chương, chứ không bỏ dở để làm một công việc khác. Nếu có công việc khác gấp thì tôi cũng phải diễn tất cả các ý trong chương, dù là vội vàng, rồi sau sẽ sửa lại.

Thường một cuốn độ 200 trang mà dễ viết – loại *Học làm người* chẳng hạn – thì tôi viết một hơi hai tháng là xong; rồi tôi nghỉ một tuần hay nửa tháng trước khi bắt tay qua cuốn sau. Thời gian nghỉ đó là thời gian tôi tha hồ đọc sách báo vừa để tiêu khiển, vừa để kiếm tài liệu. Luôn luôn tôi có sẵn vài đề tài để viết, nên không lúc nào thiếu công việc.

Gặp những cuốn khó viết, loại văn học, triết học Trung Quốc, phải 9-10 tháng, một năm mới xong, tôi chia làm từng chặng, từng đợt hai ba tháng một.

Văn *Chiến Quốc sách* rất cổ, rất khó hiểu mà tôi lại không kiếm ra được một bản chú giải nào vừa ý, nên phải so sánh ba bốn bản, dùng cả bản bạch thoại, lại phải tra hai bộ từ điển Trung Hoa, có khi mất cả một ngày mới dịch được một trang. Trong khi dịch bộ đó tôi đau bao tử liên miên, phải vừa xoa bụng vừa viết, đau quá thì nằm nghỉ một chút rồi ngồi lên viết tiếp. Năm đó nhà tôi qua Pháp, tôi phải dạy thay mấy tháng, nên tôi làm việc quá sức. Bộ đó tôi phải dựa vào ba chặng, cuối mỗi chặng nghỉ nửa tháng.

Cuốn *Văn học Trung Quốc hiện đại* cũng tốn sức rất nhiều. Năm 1953, tôi đã viết bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* để tìm hiểu, tự học, in bộ đó rồi, tôi tự hẹn sẽ tìm hiểu

kỹ hơn về văn học hiện đại Trung Quốc để bổ túc, và từ khoảng 1960 tôi nhờ vài người bạn thân kiếm cho một số sách báo ngoại quốc viết về văn học Trung Quốc từ cuối Thanh đến nay, nhưng chỉ có mỗi một ông bạn, ông Tạ Trọng Hiệp ở Paris, kiếm cho được cuốn *History of Modern Chinese fiction* của C.T Hsia. Rốt cuộc trong 5-6 năm, tôi chỉ thu thập được 6-7 cuốn, một số của cộng sản, một số của Mỹ và Pháp, tuyệt nhiên không có cuốn nào của vùng lãnh thổ (Đài Loan). Thành thử tài liệu về thơ và kịch hiện đại tôi gần như không có gì, nên không thể giới thiệu hai loại đó cũng tương đối kỹ như giới thiệu tiểu thuyết được. Khuyết điểm đó rất nặng, nhưng tôi cũng miễn cưỡng soạn cho xong. Miễn cưỡng chứ không phải cầu thả; trái lại là khác, mỗi chương, nhất là trong tập II, tôi tốn nhiều công, viết xong thấy rất mệt, có cảm giác như leo một ngọn núi. Và trước sau tôi cũng phải nghỉ 2-3 lần sau mỗi chặng đường. Độc giả làm sao biết được nỗi khó khăn đó.

Viết xong cuốn nào, tôi sửa lại liền, trước khi in. Có thể là 5-6 tháng sau hoặc mười năm sau tôi mới sửa lại một lần nữa.

Nhiều nhà văn phải đợi lúc có hứng rồi mới viết được. Họ gọi hứng bằng nhiều cách: uống cà phê, trà đậm, hút thuốc hết điều này đến điều khác; có người nghe một bản nhạc hoặc đọc vài trang trong một cuốn mà họ thích, rồi mới bắt đầu viết. André Maurois có hồi đọc Tolstoi, Tourguéniev để gây hứng.

Tôi thì dù không có hứng cũng cứ đứng giờ ngồi vào bàn viết, viết bừa vài câu, nửa trang rồi hứng tự nhiên tới.

Khi đã mãi mê viết rồi thì tôi không để ý tới những tiếng động ở chung quanh; tuy nhiên tôi vẫn thích làm việc ở một chỗ tĩnh mịch và luôn một hơi 2-3 giờ liền mà không bị quấy rầy.

BÚT PHÁP CỦA TÔI: TỰ NHIÊN THÀNH THỰC

Có một số rất ít nhà văn tự tạo một bút pháp (style) đặc biệt, không giống một ai. Ở Pháp ta có thể kể La Bruyère (thế kỷ XVII), văn cô đọng, linh động, dùng những câu rất ngắn, gằn như châm ngôn; Marcel Proust trái lại, dùng những câu rất dài, xen nhiều mệnh đề phụ để phân tích tỉ mỉ tâm lý con người, mô tả mọi nét đặc biệt của một cảnh vật.

Ở nước ta, khoảng năm 1930, Hoàng Tích Chu tạo một lối văn viết báo gồm những câu cụt ngủn, trái với lối nặng nề của Phạm Quỳnh. Gần đây có Hư Chu và Mai Thảo.

Hư Chu chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, thường dùng chữ cổ, những câu ngắn có những vế nhỏ đối nhau, và rất chú trọng đến nhạc, đọc lên ta thấy cứ một vế, hoặc một câu bỗng thì lại tới một vế, một câu trảm, giọng văn cứ đều đều lên xuống. Ví dụ:

“Nguy lại nghèo lắm. *Cơm không đủ hai bữa, áo chỉ độc một manh.* Nhà cửa thì *vách đất giường tre*; cả gia sản duy chỉ có một bụng chữ thánh *hiền* là *đặng giá*. Người vợ Nguy không chịu được nổi cơ *hàn*, đã phải bỏ chồng mà đi *mất*. Những là chê chồng chẳng tốt đẹp bằng *người*, huống chi còn lấy sự hồng thi của Nguy làm điều xấu *hổ*. Nhưng chàng cũng chẳng *buồn*. Đêm ngày vẫn khổ công học *tập*,

sinh nhai về nghề vẽ *tranh*, viết *trường* kiếm ăn”. (*Nam Hải truyền kỳ* - tr. 161).

Mai Thảo đặc biệt hơn, bỏ cả ngữ pháp để có một lời viết mà người ta chê là “làm duyên, làm dáng”:

“Chỉ một câu hò mái đẩy ai oán đã dư thừa làm hứng cho Phạm Duy *nhạc* và Lưu Trọng Lư *thơ*” (*Căn nhà vùng nước mặn* - tr. 127).

Nhạc và *thơ* ở đây dùng làm động từ.

“Yêu chùa Hương cách một con suối, gần một triền núi, cao *một* mênh mông, thấp *một* thăm thẳm”. (*Căn nhà vùng nước mặn* - tr. 141).

Hai tiếng *một* sau dùng rất cầu kì, không có nghĩa gì cả, chỉ để thành hai vế, mỗi vế 4 tiếng như hai vế trên.

Một số nhà văn khác chịu ảnh hưởng rất đậm của một bậc thầy, và theo đúng bút pháp của thầy, như nữ sĩ Mộng Tuyết với thi sĩ Đông Hồ; nữ sĩ Nguyễn Thị Vịnh với tiểu thuyết gia Nhất Linh. Hạng này nhiều hơn hạng trên.

Nhiều nhất là hạng thứ ba: có một bút pháp tự nhiên. Tôi thuộc vào hạng này. Tôi nhận thấy trong số các bạn văn của tôi, người nào to lớn bề vế thì văn nặng nề; người nào nhanh nhẹn, nóng nảy thì văn nhẹ nhàng, sắc bén; người nào hóm hỉnh thì văn tươi, người nào kiêu cách thì văn bóng bẩy mà đa xảo...; tóm lại, cá tính ra sao thì bút pháp như vậy. Tôi gọi như vậy là bút pháp tự nhiên. Cá tính nào cũng có điểm dễ thương, không bao giờ hoàn toàn xấu thì bút pháp cũng có thể có ưu điểm miễn là thành thực.

Trong bài *Bút pháp và cá tính* (*Giữ thơm quê mẹ* - số 7, năm 1965, sau in vô cuốn *Mấy vấn đề xây dựng văn hóa – Tao Đàn – 1967*), tôi đã viết: “*Chính cá tính quyết định bút pháp*. Mà cá tính thì do bẩm sinh, và tuy thể chất một phần lớn, một phần nữa thì chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh, của sự tôi luyện. Cho nên tôi có thể nói rằng bút pháp của ta đã định trước từ khi ta chưa tập viết, chưa biết viết: nó là vóc người, là dáng đi, là nhịp điệu của hơi thở, là sự tuần hoàn trong huyết quản, là sự tác động của các hạch nội tiết. Tất nhiên càng sống thì tư tưởng có thể càng tiến, kỹ thuật có thể càng già, nhân sinh quan có thể thay đổi, nhưng giọng văn, lối viết thì không thay đổi mấy, vẫn nhận ra được. Thơ của Đông Hồ, Vũ Hoàng Chương chẳng hạn, ngày nay vẫn giữ được những nét riêng của mỗi nhà thơ từ thời trước; mà những nét riêng trong thơ ấy chính là những nét riêng trong tính tình, thể chất của mỗi nhà...⁽¹⁾.”

Đứng về phương diện khoa học, không có cá tính nào là xấu, mà đứng về phương diện nghệ thuật cũng không có bút pháp nào là bản nhiên dở. Uy mị có cái đẹp của nó, hùng hồn có sức lôi cuốn của nó; đẽo gọt là một nghệ thuật mà tự nhiên cũng là một nghệ thuật (...) tất cả vấn đề là diễn được đúng những cái mà chúng ta muốn diễn và gây được trong lòng độc giả những cảm xúc như chính ta cảm xúc.

Hiểu được như vậy rồi thì (...) ta sẽ can đảm nhận cá tính của ta, *dùng bút pháp nó đã lựa, định cho ta*, (...) đừng

(1) Tập du ký *Đế Thiên Đế Thích* tôi viết năm 1943, năm 1968, 25 năm sau mới xuất bản, nhà văn Võ Phiến đọc rồi, bảo văn tôi trong 25 năm đó không có gì thay đổi.

ngại sẽ không bằng nhà này nhà khác (...), cần nhất là phải dám là ta, phải thành thực với ta đã. Có thành thực mới cảm được người. Có thành thực mới đáng cầm cây viết (...)

Thành thực có hai nghĩa.

Nghĩa thứ nhất: không cảm xúc thì đừng viết. Những bài văn mà tôi đặc ý và được bạn văn cùng độc giả thích hầu hết là những bài tôi rất thành thật với tôi, nghĩ sao viết vậy, cảm xúc ra sao thì diễn ra như vậy, như những hồi kí, tạp bút: *Làm con nên nhớ, Cháu bà nội, tội bà ngoại, Con đường hoà bình, Hoa đào năm trước* (Lá Bối in trong loại *Bông hồng cài áo*), *Cụ Phan và lòng dân* (Trình bày – 1967), *Ý nghĩa cái chết của giáo sư Trần Vinh Anh*. (Bách Khoa – số 254, ngày 1.8.67)...

Nghĩa thứ nhì là khi viết, phải quên hết danh sĩ cổ kim, quên hết mọi kỹ thuật làm văn, mà chỉ theo cá tính của mình. Phải như anh em họ Viên trong phái Công An đời Minh, “để cho miệng và tay tự nhiên”; hơn nữa phải như Hoàng Sơn Cốc đời Bắc Tống, “để cho chương cú ngẫu nhiên thành như đường do sâu đục trong khúc cây” thì văn mới thực là cảm mạnh và thú vị; đôi khi còn nên, như Jules Renard đã khuyên, cứ phóng bút mà viết, đừng trau dồi, để cho văn được uyển chuyển, mềm mại. Văn của Tô Đông Pha được người đời khen là “hành vân lưu thủy”, chính là do ông phóng bút mà viết.

Viết như vậy thì là một việc tự nhiên như thở, nhẹ nhàng, dễ dàng; tùy cảm xúc mà văn lúc thì bình tĩnh, lúc thì bông bột, lúc vui, lúc buồn, lúc phẫn nộ, lúc mỉa mai...; lúc nhanh lúc chậm, lúc tiến lúc lui; giọng thay đổi có khi đột ngột, lôi cuốn được độc giả.

Viết được đoạn đầu rồi thì cứ cho ngọn bút theo cái đà tư tưởng, cảm xúc của ta mà phần trước lôi kéo phần sau cho tới khi diễn hết những điều ta muốn nói rồi thì ngừng, đừng thêm gì cả.

*

SỰ BÌNH DỊ

Tôi như phần đông, hồi trẻ hơi mắc tật khoa trương khi tập viết những bài tùy bút, tiểu luận theo lối cổ văn Trung Quốc; những bài đó hầu hết đã huỷ bỏ không cho in. Dần dần, tuổi càng lớn, tôi càng trọng sự bình dị hơn, khi sửa lại văn, thường xoá nhiều hơn là thêm. Nhất là những hư từ ở cuối câu, những tính từ (adjectif) đặt sau một danh từ, nếu không thật cần thiết thì gạt bỏ không thương tiếc. Nhưng tôi không theo Renan được; ông bỏ ra một năm để sửa bộ *Vie de Jésus* cho văn hết bóng bảy mà giản phác. Có thể vì cá tính của tôi khác ông mà cũng có thể vì những đề tài tôi viết không có tính cách cổ kính như tác phẩm đó của ông.

Tôi trọng sự bình dị mà cũng trọng cá tính của tôi nữa. Đã lâu rồi, có lần viết xong một tác phẩm, tôi đưa cho một anh bạn thân coi lại giùm để góp ý kiến về nội dung và hình thức. Anh bạn đó đối với tôi rất chân thành mà viết văn rất kỹ: uống cà phê đặc và hút thuốc để thức đến một hai giờ khuya để gọt vài câu văn là cái thú thường ngày của anh. Lần đó anh bôi cả một đoạn văn ký sự của tôi rồi chịu khó viết lại giùm: đảo lên đảo xuống, tĩa bớt cho cô lại, thêm cho có nhạc hơn. Tôi khen anh sửa khéo, nhưng khi in, tôi vẫn giữ đoạn văn của tôi vì tôi nghĩ nó tự nhiên hơn, diễn đúng ý

của tôi, cảm xúc của tôi, nhất là vì nó có giọng của tôi, mang cá tính của tôi. Nó là tôi.

Lâm Ngữ Đường trong cuốn *The importance of living* có những nhận xét sâu sắc về đức bình dị trong văn. Ông viết:

“... Sự bình dị là điều khó đạt được nhất (...) trong văn chương (...). Muốn đạt được sự bình dị thì trước hết phải tiêu hoá nổi tư tưởng và óc cũng phải già giặn: khi chúng ta về già, tư tưởng của chúng ta sáng sủa hơn; ta bỏ ra một bên những phương diện không quan trọng mà có lẽ sai lầm của vấn đề, không băn khoăn về nó nữa; ý tưởng ta hình thành một cách rõ ràng hơn và những chuỗi tư tưởng dần dần tự hiện lên thành những lời văn gọn gàng, giản dị (...). Ta không thấy phải cố gắng sức nữa mà sự thực hoá ra sáng sủa và do đó hoá ra bình dị. Sự tự nhiên của tư tưởng và bút pháp đó mà các thi sĩ và phê bình gia Trung Hoa rất tôn trọng, được coi là một sự già giặn tiệm tiến. Khi chúng ta nói đến sự già giặn tiệm tiến trong văn xuôi của Tô Đông Pha là chúng ta muốn bảo rằng họ Tô đã dần dần tiến lại sự tự nhiên, tiến gần tới một bút pháp thoát ly được cái thói phù hoa, thói dõm, cái thói khoe tài, thói dàn cảnh của tuổi trẻ”.

Theo tôi văn bình dị khó nhất ở điểm phải có ý cao, tình đẹp nếu không thì hoá ra nhạt nhẽo, vô vị. Phải từng trải cho nhiều, đau khổ cho lắm như Tư Mã Thiên, Hàn Dũ, Dostoievski – “cùng nhi hậu công” là nghĩa vậy; phải coi được nhiều kỳ quan của vũ trụ như Lý Bạch, J. London; phải học thật rộng như Tô Thức, Vương Dương Minh, Tagore; phải suy nghĩ cho thật chín như Thích Ca ở dưới gốc Bồ Đề, như Ki Tô ở trong núi, lại phải được trời phú bẩm cho một

tâm hồn thanh cao, một trí óc sáng suốt; tóm lại phải vào hạng siêu nhân lại tốn công tu luyện – J. London thiếu công đó – mới đạt được cái nghệ thuật siêu đẳng là bình dị, tự nhiên, biết thế nào là không thừa, không thiếu, không non sót mà cũng không phóng đại.

Khó như vậy nên từ xưa tới nay những nhà văn bình dị mà bất hủ mới hiếm: Lý Bạch được độ mươi bài thơ và bài cổ văn, Đỗ Phủ ít hơn. Tô Đông Pha được mươi bài cổ văn, dăm bài thơ, Nguyễn Du được vài chục câu trong *Kiều*, chục câu trong *Văn tế thập loại chúng sinh*... còn những nhà khác chỉ được vài bài. Những nhà lưu danh nhất trong lịch sử nhân loại lại chính là những nhà có những tư tưởng cao siêu nhất, tình cảm cao thượng nhất mà những nhà đó không hề làm văn bao giờ.

Platon không sánh được mấy nhà kể trên, nhưng nhờ được chứng kiến cái chết của thầy học là Socrate – một triết gia tâm hồn rất cao thượng – mà cũng lưu lại được một trang bất hủ tôi đã dẫn trong bộ *Hương sắc trong vườn văn*, chương XIII.

Đọc trang đó ta thấy Platon không sắp đặt gì cả, việc xảy tới đâu chép tới đấy; lập đi lập lại những tiếng *và*, *rồi*, *người*, có vẻ lồi thoi nữa, và chúng ta nghĩ bụng: “Ai mà viết chẳng được như vậy”. Phải, chúng ta đều viết được như vậy miễn là được chứng kiến cái chết cao cả và cảm động của Socrate. Cái “đẹp” ở đây là cái đẹp tự nhiên, không cần tô điểm, mà làm cho tâm hồn ta cao thượng lên. Khi một hành vi, một thái độ đã tốt bậc cao đẹp thì càng tô chuốt càng hỏng, nên Platon không dùng một hình ảnh nào cả.

Phải có điều kiện như vậy thì văn bình dị và tự nhiên mới khỏi vô vị.

*

KHÔNG QUÊN ĐỘC GIẢ - YÊU ĐỂ TÀI

Tôi viết nhiều loại sách cho nhiều hạng độc giả; từ người già tới thanh niên và cả trẻ em nữa; cho nên khi viết tôi phải nghĩ đến hạng độc giả của mỗi loại sách, viết sao cho họ hiểu được, nếu cần thì phải chú thích.

Cũng là viết về văn học Trung Quốc, mà bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc* thuộc loại phổ thông, cho nên trình bày như một sách giáo khoa khác hẳn bộ *Chiến Quốc sách* và *Sử kí* thuộc loại biên khảo viết cho những độc giả đã hiểu biết ít nhiều về Trung Hoa.

Soạn sách tôi chỉ nhắm mục đích tự học và giúp độc giả tự học. Tôi nghĩ đến cái lợi của độc giả trước hết, chẳng hề tự cho mình có “sứ mạng” gì cả, mà cũng không hề mong được nổi tiếng, chỉ cần được một số độc giả tin mình thôi.

Có thích vấn đề nào thì tôi mới viết: Thấy vui trong khi viết, bấy nhiêu đủ cho tôi rồi. Khi viết tiểu sử danh nhân, tôi lựa những nhà có tâm hồn đẹp, có công với nhân loại: tôi gom góp càng nhiều tài liệu về họ càng tốt (tôi bỏ nhiều năm kiếm tài liệu về Helen Keller tìm hiểu những đau khổ, gắng sức, thành bại của họ rồi rung động, say mê kể lại cuộc đời của họ để làm gương cho đời; tóm lại tôi thực tâm yêu quý những vị mà tôi viết, nhờ vậy loại *Gương danh nhân của tôi* (gồm khoảng chục cuốn) được độc giả hoan nghênh, khen là

hấp dẫn, cảm động hơn những cuốn người khác viết. *Phải chính mình thích cái gì mình viết thì độc giả mới thích nó được. Đó là qui tắc của tôi.*

Tôi biết có những đề tài viết ra, bán sẽ rất chạy, nhưng tôi nhất định không viết, vì tôi không thích (chẳng hạn đời của hạng người như Thành Cát Tư Hãn, Hitler); hoặc vì tôi thấy có hại cho độc giả (như tư tưởng của nhóm Hiện sinh ở Âu mà tôi cho là không hợp với dân tộc mình, xã hội mình lúc này).

Trái lại có những đề tài tôi biết là rất ít người đọc, nhưng thấy có lợi cho kiến thức của độc giả thì tôi cũng viết như cuốn *Một niềm tin*, chỉ in 2.000 bản mà bán sáu bảy năm chưa hết. Tôi không cầu danh hay lợi; có một số bạn hiểu mình, có dư một số tiền là đủ rồi.

*

CHÍNH TẢ - DÙNG CHỮ

Tôi rất chú trọng đến chính tả và sự dùng chữ cho đúng. Chỗ ngồi viết, sau lưng tôi kê một cái tủ mà hai ngăn chứa toàn tự điển, non hai chục bộ, lớn nhỏ: Việt, Pháp, Anh, Hán: tự điển văn liệu, điển tích, đồng âm, đồng nghĩa..., tôi chỉ cần quay lại, với tay là lấy được liền.

Cuốn tôi hay dùng hơn cả là cuốn *Việt ngữ chánh tả* của Lê Ngọc Trụ (Thanh Tân - 1960), nhất là cuốn *Việt ngữ chính tả đối chiếu tự vị giản yếu* của Phạm Trọng Kiên và Nguyễn Văn Tòng (Thế Giới - 1950). Trước khi có cuốn sau tôi cũng làm một cuốn sổ tay chép những tiếng tôi chưa thuộc chánh

tả, sắp theo ba mục: tiếng bắt đầu bằng CH, TR; tiếng bắt đầu bằng D, GI, R; và tiếng bắt đầu bằng S, X.

Kiểm được cuốn của Phạm Trọng Kiên và Nguyễn Văn Tòng rồi, tôi bỏ sổ tay của tôi mà dùng cuốn đó. Chỉ dày 100 trang khổ 11 x 15 phân, giá có 12 đ, mà nó giúp tôi được rất nhiều, cơ hồ không ngày nào tôi không tra nó; chỉ khi nào tra mà không thấy, chẳng hạn tiếng “nước ròng”, “lúa sạ”, “xôi nước”, “dễ đất”... tôi mới phải dùng cuốn của Lê Ngọc Trụ vì cuốn này tra mất công hơn.

Cuốn đó thiếu nhiều, lại soạn riêng cho người Bắc nên có lần tôi đề nghị với một nhà xuất bản in một cuốn cũng giản yếu và đối chiếu như vậy nhưng khá đầy đủ, soạn chung cho người Bắc và Nam: người Bắc thường viết sai phụ âm đầu, người Nam hay lầm các vần và hai dấu hỏi, ngã. Những công việc nho nhỏ, tầm thường như vậy mà lại hữu ích vô cùng, tiết kiệm cho người dùng được nhiều thì giờ.

Hồi mới xuất bản được vài cuốn, mỗi lần sách phát hành rồi, đọc lại còn thấy sót lỗi của thợ sắp chữ hoặc lỗi của chính tôi, tôi bực mình lắm. Nhưng chỉ vài ba năm sau tôi đâm chai ra, cho rằng nhận lỗi là phải còn ân hận, thắc mắc về lỗi của mình thì chỉ hại cho tâm thần, công việc của mình thôi, và tôi tự an ủi bằng câu này của người Hồi giáo: “Chỉ có Allah – Thượng Đế - mới hoàn toàn”.

Tôi nhớ một nhà xuất bản phương Tây quyết tâm in cuốn *Thánh Kinh* (Bible) không có một lỗi nào. Sắp chữ xong một số trang, họ vẽ một bản dán ở trước cửa, yêu cầu tất cả nhân viên đọc, hễ thấy lỗi thì chỉ cho để sửa lại, rồi mới in. Vậy mà khi in xong, đóng bìa rồi, một người mới tìm ra

được một lỗi nặng ở ngay đầu sách: chữ *Bible* đã sắp chữ làm ra *Bilbe*.

Một người Ả Rập dẹt xong một tấm thảm, soát lại từng đường dẹt, không thấy một lỗi nào, cho như vậy là xúc phạm Allah (vì chỉ có Allah mới hoàn toàn), liền tháo một mối dẹt, sửa lại cho thành một lỗi nhỏ.

Hai chuyện đó có thể chỉ là những giai thoại không có thực, nhưng cả hai đều có ý nghĩa, và khuyên ta cứ làm hết sức mình, đừng cầu toàn ở mình và trách bị ở người. Tôi còn nghĩ rằng Thượng Đế cũng không hoàn toàn nữa: cái thế giới mà Thượng Đế tạo ra này có biết bao điều khó hiểu, vô lý, mâu thuẫn, đâu phải là hoàn toàn. Khi học được cái khôn của người Ả Rập rồi, tôi bình thản hơn, hề thấy lỗi nào trong tác phẩm đã in của tôi thì tôi sửa ngay trên một bản để tôi dùng riêng rồi quên nó đi.

Ngày nay, nếu có thì giờ đọc lại trăm tác phẩm của tôi thì thế nào trong mỗi cuốn cũng thấy được ít nhất là vài ba lỗi nặng, không kể những lỗi sai chính tả hay in lầm. Nhưng tôi sẽ không phí công sửa chữa, vì có sửa ba bốn lần nữa thì hết được lỗi nặng mà vẫn còn những chỗ không vừa ý, lại ngứa tay muốn sửa nữa. Để thì giờ làm công việc khác lợi hơn nhiều.

*

DỊCH LOẠI PHỔ THÔNG KIẾN THỨC

Số trang tôi dịch cũng ngang với số trang tôi viết, và những sách dịch của tôi có thể chia đại khái làm hai loại: loại *Học làm người*, loại *Văn học*, *Triết học*.

Xét chung về loại *Học làm người* và phổ thông kiến thức, giáo dục v.v... thấy đề tài nào nhiều người ngoại quốc hoặc Việt viết rồi thì tôi kiếm càng nhiều càng tốt những sách người ta đã viết, đọc cho biết, so sánh, chiêm chước ý mỗi nhà, thêm những nhận xét của tôi, rồi viết lại một cuốn cho thanh niên của mình.

Thí dụ cuốn *Luyện lý trí*. Tôi đọc trên mười cuốn Pháp, Việt về vấn đề đó, nhưng tôi không theo một tác giả nào cả vì không thấy một cuốn nào vừa ý; và tôi đã viết lại, nhấn mạnh vào điểm phải có tinh thần phán đoán, đừng vội tin những điều thiên hạ tin, lại phải nghi ngờ cả lời dạy của cổ nhân nữa. Có thể nói rằng tôi đã thành công: tác phẩm của tôi tuy mượn tài liệu trong nhiều tác phẩm mà không giống một tác phẩm nào. Nó hợp với xã hội mình hơn, có ích cho thanh niên mình hơn; nó thực là của tôi. Ngay khi mới xuất bản, một nhân viên trong một cơ quan, du học ở Mỹ đã mấy năm, đọc nó, thích và lại làm quen với tôi.

Có trường hợp tôi không cần phải khảo cứu, cứ rút những kinh nghiệm trong đời sống của tôi để viết, như cuốn *Tương lai trong tay ta* mà độc giả rất hoan nghênh vì lời khuyên thiết thực, giọng chân thành và cảm động. Nó cũng hoàn toàn là của tôi, trình bày nhân sinh quan của tôi.

Có thể kể vào loại này những cuốn *Kim chỉ nam của học sinh*, *Tự học một nhu cầu của thời đại* v.v... trong đó tôi đưa những kinh nghiệm riêng của tôi, chứ không như một số tác giả chỉ thu thập những ý kiến của phương Tây rồi viết lại.

Một độc giả, bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, nhận thấy điểm đó, viết trong bài *Ông Nguyễn Hiến Lê và tôi* (*Bách Khoa* số 426 – 20.4.75):

“Tôi biết có những tác giả còn “sản xuất” mạnh hơn ông, viết mau và viết mạnh hơn ông, nhưng đọc họ người ta thấy rõ ràng là những tác phẩm máy móc, sản xuất hàng loạt. Ở ông Nguyễn Hiến Lê thì không. Ở ông là con người. Tác phẩm của ông là con người ông. Ông “dạy” cho thanh niên rèn nghị lực thì chính ông là một tấm gương nghị lực; ông viết về tổ chức thì chính nếp sống của ông là một sự tổ chức; ông viết về tự học thì chính ông đã nhờ tự học mà thành công. Nhờ viết từ những kinh nghiệm sống thực đó, người đọc thấy gần gũi với ông và những lời ông chỉ dẫn đều ứng dụng được”.

Và cũng nhờ vậy mà loại “Học làm người” của tôi được độc giả tin cậy.

Sau cùng, có những tác phẩm đặc biệt, của một danh sĩ như André Maurois (*Thư ngỏ tuổi đôi mươi, Thư gửi người đàn bà không quen biết*), B. Russel (*Chinh phục hạnh phúc*), Lâm Ngữ Đường (*Sống đẹp*), A. Bennett (*Sống hai mươi bốn giờ một ngày*) hay một tác giả không phải là danh sĩ, nhưng chứa nhiều ý rất mới như *Xây dựng hạnh phúc* của L.A. Huxley, vợ nhà văn Aldous Huxley; hoặc viết rất hấp dẫn, đào sâu một vấn đề như *Đắc nhân tâm, Quảng gánh lo* của Dale Carnegie... thì tôi phải dịch, vì tự xét viết không thể nào bằng tác giả được. Dịch loại này, trừ các tác phẩm của danh sĩ, tôi thường dịch thoát, có thể cắt bớt, có thể sửa đổi vài chỗ cho hợp với người mình. Nếu sửa thì cho độc giả biết.

DỊCH TRIẾT HỌC, VĂN HỌC

Loại triết học, văn học thì luôn luôn tôi dịch sát (đức tín) và xuôi (đức thuận), sáng sửa, nếu cần thì chú thích.

Tôi dịch nhiều nhất là sách triết Trung Hoa, công việc tương đối dễ, không phải tạo danh từ mới để diễn những ý niệm mới như dịch sách triết Tây phương. Cần nhất là hiểu kỹ ý trong sách và muốn vậy phải có những bản chú thích tốt.

Dịch sách văn học khó hơn dịch sách triết học vì chẳng những dịch sát ý mà còn phải giữ cả thể văn, có khi cả phép hành văn của tác giả nữa. Tôi rất ngại việc dịch thơ Trung Hoa, nhất là thơ luật, phải dịch ra thơ luật mà tôi không làm thơ bao giờ. Trong bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc*, chỉ có một số ít bài do tôi dịch, mà toàn là những bài dễ, còn hầu hết đều do bác Ba tôi dịch cho và ký tên là *Vô danh*. Nhưng thơ cổ phong loại “tự” (một thể thơ) và loại thơ mới của Trung Hoa thì tôi có thể dịch được vì không bị trói buộc vào niêm luật.

Trái lại, cổ văn Trung Quốc thì tôi tự dịch lấy hết, diễn được đúng ý và thể (biên ngẫu, phú) của nguyên tác, nhiều độc giả cho là thành công.

Dịch tiểu thuyết phương Tây, tôi nghĩ rằng muốn thành công thì phải lựa một tác phẩm hay, mà bút pháp tác giả không trái với bút pháp của tôi, bình dị, tự nhiên như Léon Tolstoi, Somerset Maugham... vì có vậy thì dịch mới thú, độc giả mới thấy thích. Tôi sợ nhất là dịch Marcel Proust: có lần tôi chỉ dịch một trang của ông mất cả một buổi, sửa đi sửa lại mấy lần vẫn không vừa ý. Tôi chắc bất kỳ người Việt nào

dịch văn hào đó cũng thấy khó nhọc như tôi.

Dịch tiểu thuyết Âu Mỹ khó hơn dịch tiểu thuyết Trung Hoa. Mỗi ngôn ngữ có một lối phô diễn tư tưởng, không thể áp dụng bừa bãi lối của người vào ngôn ngữ của mình được. Giữa Việt ngữ và Hoa ngữ, sự cách biệt không là bao vì cả hai đều thuộc loại ngôn ngữ cách thể (*langue isolante* – xưa gọi là đơn âm) và hai dân tộc đồng văn với nhau; nhưng giữa Việt ngữ và Pháp ngữ hoặc Anh ngữ có một bức tường, không phải chỉ phủ nhận bức tường đó là làm cho nó biến đi được.

Không những vậy, tâm hồn của người Âu cũng khác của mình, lối suy nghĩ, nhìn đời của họ cũng vậy, họ lại có những dụng ngữ, ý niệm mà chúng ta không có (chẳng hạn những tiếng *gentlement*, *honnête homme*, *bourgeois* chúng ta không thể dịch cho thật đúng được); ngược lại chúng ta cũng có những dụng ngữ, ý niệm mà họ không có (như tiếng quân tử, sĩ phu, âm dương...).

Vì vậy, dịch sách Pháp, Anh chúng ta thường phải dịch thoát, đảo lên đảo xuống, thay đổi tổ chức của câu, có khi ta bắt buộc phải tìm hiểu ý của tác giả rồi quên nguyên tác đi, diễn lại ra sao cho hợp với tinh thần tiếng Việt, để những đồng bào không biết ngoại ngữ hiểu được như ta, hiểu mà không thấy bở ngỡ, chướng tai. Dịch các sách khoa học mà như vậy thì không có hại, dịch văn thơ mà phải theo lối đó thì cái hay trong nguyên tác mười phần mất đến sáu bảy, như trường hợp dịch Chateaubriant, Anatole France, hai nhà này là những nghệ sĩ, văn du dương như thơ.

Cách xưng hô, nói năng của họ khác mình, Pháp có những tiếng *je*, *vous*, *il*, mình phải khéo chuyển ra tiếng Việt

cho hợp với mỗi hạng người. Vợ chồng họ thường gọi nhau chéri (e) cả trước mặt người lạ; chúng ta không thể dịch sát nghĩa ra là *anh yêu dấu* hoặc *em cưng* được, chỉ có thể dịch ra là “*mình*” hoặc “*em*”, trừ khi hai vợ chồng ở trong phòng riêng tỏ vẻ âu yếm với nhau.

Rồi những câu tục ngữ của họ nữa, dịch sát thì cũng được, nhưng như vậy thì không khéo mà phải chú thích, tôi phải ráng tìm một tục ngữ Việt tương đương để chuyển. Chẳng hạn trong bộ *Chiến tranh và Hoà bình*, L. Tolstoi cho một nhân vật trong truyện bảo một thiếu nữ: “Sao em không ở nhà mà quay xa”, một bản tiếng Pháp chuyển ra thành: “Sao em không yên ổn trồng rau, chúng đánh đau thì chịu”; tôi tìm được câu tục ngữ tương đương mà gọn: “trêu cò, cò mổ mắt”. Nhưng mười lần, may lắm là tìm ta được dăm ba lần, như vậy cũng là may rồi.

Ông Vi Huyền Đắc không dịch câu: “Nous nous connaissions depuis l’âge des chaussettes” là “Chúng tôi biết nhau từ khi còn đi vớ ngắn” (vì trẻ em Việt rất ít khi đi vớ), cũng không dịch là “chúng tôi biết nhau từ khi còn để chỏm” (vì trẻ em Pháp không để chỏm); mà dịch là “chúng tôi biết nhau từ khi hỉ mũi chưa sạch”. Cũng đã là khéo chuyển lắm. Độc giả đọc chỉ thấy xuôi tai thôi, ít ai nhận được công phu của người dịch.

*

DỊCH MỘT TIỂU THUYẾT DÀI

Tôi rút ra được kinh nghiệm này khi dịch những tiểu thuyết dài 7- 8 trăm trang trở lên của Anh, Pháp, Nga.

Muốn cho bản dịch được nhất trí, và đỡ mất thì giờ, nên chép lên một tờ giấy riêng tên những đồ dùng của họ mà mình không có, như cái *samovar*, cái *traîneau*... tìm một cách dịch, rồi ghi ngay ở bên cạnh, chẳng hạn: ấm lò, xe trượt tuyết... để sau gặp lại kiểm được ngay, khỏi phải dịch lại.

Những tiếng có nhiều nghĩa như tiếng *animé*, tùy chỗ phải dịch là *có hồn*, *có sinh lực*, *náo nhiệt*, *khởi sắc*, *hung hăng*, *hoạt động*, *hoạt bát*, *nhiệt tâm*, *linh động*, *hồng hào*, *hăng hái*, *kịch liệt*... cũng nên ghi tất cả những nghĩa đó trên một tờ giấy riêng để sau dễ lựa nghĩa nào hợp với đoạn văn phải dịch.

Nhất là phải lập một bảng ghi tên các nhân vật chính và phụ trong truyện với địa vị xã hội, nghề nghiệp, tuổi tác, tình bạn bè hoặc họ hàng giữa những nhân vật này với nhân vật khác; định cho nó một cách xưng hô với nhau hồi trẻ ra sao, về già ra sao... để khỏi mắc lỗi mâu thuẫn trong cách xưng hô. Vì không lập bảng ngay từ đầu bộ *Chiến tranh và Hoà bình* mà tôi đã tốn rất nhiều thì giờ, có khi dịch cả ngàn trang rồi phải lật lại những trang trước để tìm xem nhân vật này gọi một nhân vật khác là gì: anh hay cậu, chị hay cô, bác hay chú... Dịch xong mỗi chương cũng nên tóm tắt truyện trong chương để sau tra lại cho dễ.

Văn dịch của chúng ta ngày nay so với ba chục năm về trước đã tiến bộ, bớt lai căng, nhưng vẫn còn một số dịch giả

cả ở Nam lẫn ở Bắc làm việc cầu thả, dịch đúng từng chữ, không chịu tìm cách chuyển qua tiếng Việt, thành thử lời đã sượng, ý lại rất tối. Năm 1968, trong tạp chí *Bách Khoa* số 281, tôi đã nêu vấn đề đó, đưa ra nhiều thí dụ. Muốn mau trừ cái tệ đó, tôi nghĩ các nhà xuất bản và nhà báo phải từ chối tất cả các bản dịch có giọng lai căng, không xuôi tai, chỉ có cách đó mới bắt người dịch phải tìm ra những cách phô diễn mới mà thích hợp với Việt ngữ. Công việc này rất có lợi cho Việt ngữ, phải tốn sức trong một thời gian dài, có thể vài ba chục năm.

*

DỊCH MỘT TÁC PHẨM NHƯ DIỄN MỘT BẢN NHẠC

Đã hơn 15 năm rồi, một buổi tối mùa xuân tôi được nghe một dàn nhạc từ Mỹ qua hoà tấu ở Sở Thú cho giới trí thức, văn nhân, học giả Sài Gòn thưởng thức. Họ bắt đầu bằng bản *Quốc thiều Việt Nam*. Tôi thấy rất du dương, từ bỗng xuống trầm rất dịu dàng; như có tiếng gió thổi nhẹ trong cành lá trên đầu chúng tôi vậy (thính giả ngồi giữa trời). Dĩ nhiên họ tấu rất đúng nhưng nó không làm cho máu tôi sôi lên như biết bao nhiêu lần trước tôi đã nghe các nhạc công của mình tấu.

Tôi có băng cổ nhạc Nam Bình, lâu lâu tôi cho chạy để nghe bài *Vọng cổ hương* và bài *Lan và Điệp*. Cũng là bản vọng cổ, cũng do ba nhạc công: Bảy Bá, Năm Cơ, Văn Vĩ hoà, chỉ khác bài *Vọng cổ hương* là dùng đàn tranh, đàn guitare, đàn kìm, bài *Lan và Điệp* dùng đàn tranh, đàn guitare

và đàn sến (có lẽ còn khác cách lên dây nữa), mà bài *Lan và Điệp* ai oán hơn bài *Vọng cổ hương* nhiều.

Tôi lại nhớ năm 1935, khi đi đo mực nước miền Tây, có một người giúp việc cho tôi tên Tám quê ở làng Tân Thạnh, làng bác tôi, chơi đàn kìm rất hay, đặc biệt nhất là bản *Vọng cổ*, anh có một lối nhấn không giống ai, khiến bản *Vọng cổ* dưới ngón tay anh có giọng lâm ly mà vẫn hùng, tôi nghe thích như bản *Văn Thiên Tường*.

Vậy nhạc trưởng và cả nhạc công nữa, nếu có tài thì đều có công sáng tác khi trình diễn một bản nhạc. Cũng là bản nhạc đó, những nốt nhạc đó, mà không một nghệ sĩ nào trình diễn giống nghệ sĩ nào, tài đã khác nhau mà cảm xúc và lối diễn cũng khác nhau, vẫn có cái gì riêng của mỗi người, dễ nhận ra được.

Tôi không biết gì về nhạc, hiểu như vậy không biết có đúng không, và tôi nghĩ rằng văn thơ cũng như nhạc, dịch một bài văn một bài thơ cũng như diễn một bản nhạc, cũng là làm công việc sáng tạo, mặc dù dịch rất sát không thêm bớt. Dịch giả nếu có tài, cũng là một nghệ sĩ mà mỗi bản dịch cũng là một nghệ phẩm. Không một bản dịch nào đúng hẳn với nguyên tác; bản dịch nào cũng mang ít nhiều cá tính, tài năng của người dịch, tinh thần của ngôn ngữ người dịch; cũng để lộ tâm tư của người dịch, cái không khí thời đại của người dịch.

Muốn thấy rõ điều đó, chúng ta chỉ cần so sánh nguyên văn bài *Tì Bà Hành* của Bạch Cư Dị với bản dịch của Phan Huy Vịnh (nhà xuất bản Nam Việt – 1952) hoặc bản *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn với bản dịch của Đoàn Thị

Điểm (có người bảo là của Phan Huy Ích). Dưới đây tôi lựa bài *Tỳ bà hành* vì tác giả và dịch giả không phải là người cùng một nước, cũng không sống cùng một thời.

Mới câu đầu chúng ta đã thấy hai bản có cái gì khác nhau rồi, mặc dù cũng bảy chữ và bản dịch rất sát nguyên bản:

Tâm dương giang đầu dạ tổng khách

Không buồn, không vắng vẻ, du dương, mông lung bằng:

Bến tâm dương canh khuya đưa khách.

Như vậy có lẽ do nhạc của câu tiếng Việt, và do hai chữ *canh khuya*. *Dạ* (đêm) không gợi ý bằng *canh khuya*. Tài năng của họ Phan, tinh thần của tiếng Việt là ở chỗ đó.

Bốn năm trước, một bạn văn ở Trung Việt cho tôi hay rằng một độc giả của tôi nói với ông: “Độc bản dịch *Guerre et Paix* của Pháp tôi thấy hùng, mà độc bản dịch của ông Lê tôi thấy buồn và đẹp”.

Tôi chưa hề nhận thấy vậy mà tôi cũng không có cơ hội xin độc giả chỉ cho tôi một vài đoạn trong bản của tôi và bản tiếng Pháp ông ấy đã đọc để tôi so sánh. Nếu lời ông ấy đúng thì thật là ngoài ý muốn của tôi, vì khi dịch không bao giờ tôi mong rằng dịch đẹp hơn, buồn hơn bản tiếng Pháp mà tôi dùng. Nhưng điều đó có thể hiểu được: tiếng Việt có thể không hùng bằng tiếng Pháp, mà du dương hơn tiếng Pháp nhờ những âm bằng trắc, bổng trầm.

Một độc giả khác cũng ở Trung bảo đọc bản tiếng Pháp cuốn *Il est un pont sur la Drina* của nhà Plon, chỉ được vài

chục trang chán quá phải bỏ; mà đọc bản dịch *Chiếc cầu trên sông Drina* (Trí Đăng – 1972) thì say mê từ đầu tới cuối. Điều này rất dễ hiểu: người Việt dù thông thạo tiếng Pháp, đọc tiếng Việt vẫn thích hơn đọc tiếng Pháp nếu hai bản có giá trị ngang nhau vì chúng ta dễ cảm được những tế nhị, những âm hưởng, tiết điệu trong tiếng Việt hơn của tiếng Pháp.

Mà đọc sách Trung Hoa thì cũng vậy, mặc dù ngôn ngữ, văn thơ Hoa, Việt có nhiều điểm giống nhau. Vì thế mà các nhà Nho của ta thích bản *Tì Bà Hành* của Phan Huy Vịnh hơn, thuộc nó hơn nguyên bản của Bạch Cư Dị.

Đọc câu thứ hai của bài đó:

Phong diệp dịch hoa, thu sắt sắt

và câu dịch:

Quạnh hơi thu, lau lách đìu hiu

thì câu của họ Phan làm tôi rung động hơn nhiều, nhờ những chữ: *lau lách đìu hiu*, cả chữ *quạnh*, chữ *hơi* nữa vì ta thấy *lau lách* buồn hơn *dịch hoa*; *hơi thu*, *đìu hiu* gợi cảm hơn *thu sắt sắt*.

Nhưng một người Trung Hoa đọc câu của Bạch chắc cũng thích hơn câu của Phan vì *phong diệp* (cây phong cứ mùa thu thì trút lá vàng), *sắt sắt* (tiếng gió vi vút) gợi cho họ một cảnh thu thê thảm hơn. Mà cảnh thu ở Trung Hoa thê thảm hơn ở Việt Nam thật.

Mỗi tác phẩm bất hủ của một dân tộc nào nếu khéo dịch cũng thành một tác phẩm bất hủ của một dân tộc khác, thành

một bảo vật trong kho tàng chung của nhân loại. Bản *Ti Bà Hành* của Bạch Cư Dị và bản dịch của Phan Huy Vịnh thật là hai kiệt tác diễn được cả tâm sự của Bạch lẫn của Phan làm rung động tâm hồn hai dân tộc Hoa và Việt. Tôi ao ước có một đào nương cũng mang tâm sự của hai nhà đó ca lên để thu băng lưu lại cho hậu thế.

Chúng ta phải khuyến khích việc dịch, luyện văn dịch, và ráng dịch nhiều văn thơ của ngoại quốc để làm giàu văn hóa của mình. Người Pháp khen Baudelaire dịch *Histoires extraordinaires* (Truyện quái đản) của Edgar Poe là rất sát và rất hay, quí nó không kém những tập truyện ngắn nổi tiếng nhất của họ.

Trong một số tác phẩm, tôi đã bàn về nhiều vấn đề trong chương này:

- Vấn đề nguyên tác – (*Nghề viết văn* - Phần II, ch. III).
- Bút pháp và cá tính – (*Vài vấn đề xây dựng văn hóa* – tr.8).
- Văn chương và dân tộc tính – (nt – tr.16).
- Viết – (*Nghề viết văn* – Phần II, chương V).
- Bí quyết luyện văn – (*Luyện văn* III, tr.148).
- Dịch là một cách luyện văn – (*Luyện văn* III, tr.149).
- Dịch văn ngoại quốc (*Bách Khoa* số 281 - năm 1968).



Với bà Trịnh và con trai Nguyễn Nhật Đức
(ảnh chụp năm 1957)

PHẦN VII

HAI CHỤC NĂM LÀM VIỆC TÍCH CỰC SÁCH TÔI VIẾT TỪ 1955 ĐẾN 1975

Cuối năm 1954, khi thành lập nhà xuất bản ở 50 Huỳnh Tịnh Của, tôi đã có được khoảng mười tác phẩm và mười bài trên các báo *Việt Thanh*, *Giáo dục phổ thông*, *Mới* (của nhà P. Văn Tươi), không kể những bài trên tờ *Tân Việt Nam* (1945).

Những tác phẩm đó thuộc các loại:

- *Tổ chức công việc.*
- *Giáo dục, Học làm người.*
- *Văn học.*
- *Ngữ pháp - Luyện văn.*
- *Lịch sử (Lịch sử thế giới).*
- *Du kí.*

Non hai phần ba số đó đã ra mắt độc giả, còn thì hai ba năm sau mới in.

*

Từ 1955, liên tiếp hai chục năm:

a) Một mặt tôi mở rộng, đào sâu các đề tài đã viết, như về:

- *Tổ chức công việc*, tôi viết thêm những cuốn *Tổ chức công việc làm ăn*, *Lợi mỗi ngày được một giờ...*

- *Giáo dục và Học làm người*, tôi viết thêm trên ba chục cuốn: *Thời mới dạy con theo lối mới*, *Tìm hiểu con của chúng ta*, *Thế giới bí mật của trẻ em...*

Rèn nghị lực, *Luyện lý trí*, *Tương lai ở trong tay ta*, *Nghệ thuật nói trước công chúng*, *Cách xử thế của người nay*, *Xây dựng hạnh phúc*, *Chinh phục hạnh phúc*, *Giúp chồng thành công*, *Giữ tình yêu của chồng*, *Con đường lập thân...*

Trong loại này có thể kể hơn một chục cuốn Tiểu sử danh nhân: *Guơng danh nhân*, *Guơng hi sinh*, *Guơng kiên nhẫn*, *Guơng chiến đấu*, *Ý chí sắt đá*, *Những cuộc đời ngoại hạng*, *Einstein*, *Bertrand Russell*, *Đời nghệ sĩ*.

Khi dịch cuốn *Huấn luyện tình cảm* của P. Félix Thomas (năm 1941) tôi để ý đến đoạn này ở chương XXI:

“Đời các vĩ nhân cho ta một lý tưởng, một kiểu mẫu để bắt chước (...) Nhờ có guơng của họ mà ta trở nên khá, có can đảm, kiên nhẫn để đi đến mục đích mà không sa ngã. Điều đó Auguste Comte hiểu rõ lắm, cho nên ông khuyên ta nên in tên các danh nhân của nhân loại lên trên lịch để cho chúng ta mỗi ngày có dịp trầm tư về các vị ấy.

Lòng sùng bái vĩ nhân (như Emerson nói) còn là một thứ thuốc nổ tẩy sạch cái bệnh tự tôn ở mắt ta đi và cho ta thấy được người khác và những công nghiệp của họ.

“(…) Vì vậy không có gì bổ ích bằng những truyện ký dạy ở trường. Biết chọn những truyện đó và lựa lúc để đọc cho học sinh nghe thì những truyện đó là những bài học dễ hiểu, vui vẻ, cụ thể, dạy cho chúng can đảm, có đức hạnh. Những truyện ký về các danh nhân đó, khéo viết thành sách còn có ích cho thiếu niên nữa. Người nào biết làm cho thiếu niên bỏ những sách nhạt nhẽo, nhảm nhí và hướng cả về những truyện có ích ấy, thật là giúp được một việc lớn nhất trong nước. Công của tất cả các nhà đạo đức gom lại cũng không lớn bằng công răn dạy quần chúng ấy”.

Đoạn trên đó kích thích tôi mạnh và ngay từ hồi đó đã có ý thức theo lời khuyên bảo của Thomas. Nhưng mãi đến năm 1959, nhờ thu thập được một số khá nhiều tiểu sử danh nhân, tôi mới lựa chọn mà viết được cuốn đầu nhan đề là *Gương danh nhân*. Rồi từ đó cứ một hai năm tôi lại viết thêm một cuốn với tất cả sự chân thành nhiệt tâm của tôi. Tôi lựa toàn là những nhà tài đức cao, như tôi đã nói ở trên. Những người có danh lớn, có tên trong lịch sử nhân loại mà đức kém thì tôi cũng loại bỏ. Vì vậy trong số trên bảy chục danh nhân tôi viết tiểu sử, không có Thành Cát Tư Hãn, César, Napoléon... mà có bà La Fayette. Đọc tiểu sử bà này và tiểu sử bà Curie ôi viết, một nhà văn ở Trung Việt bảo đã xúc động đến rom róm nước mắt. Và độc giả nào cũng nhận Tiểu sử danh nhân của tôi có tác động giáo dục lớn.

- Về *Văn học Trung Quốc* tôi viết thêm bộ *Văn học Trung Quốc hiện đại, Tô Đông Pha, Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa, Cổ văn Trung Quốc, Chiến Quốc sách, Sử kí của Tư Mã Thiên...*

- Về *Luyện văn*, tôi viết thêm bộ *Hương sắc trong vườn văn, Tôi tập viết tiếng Việt*.

- Về *Ngữ pháp*, tôi viết chung với ông Trương Văn Chình thêm cuốn *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*.

- Về *Lịch sử*, thêm *Đông kinh nghĩa thực, Bài học Israël, Bán đảo Ả Rập* và dịch năm cuốn trong bộ *Lịch sử văn minh* của Will Durant, trong đó có cuốn: *Lịch sử văn minh Trung Hoa*.

b) Mặt khác, tôi bước vào vài khu vực mới:

- *Triết học Trung Quốc*: Mới đầu chỉ là một cuốn mỏng: *Nho giáo, một triết lý chính trị*; sau nhờ duyên văn tự và cũng nhờ Hiệp định Genève, tôi gặp được ông Giản Chi Nguyễn Hữu Văn, lại nhờ ông bạn ở Pháp, ông Tạ Trọng Hiệp, tìm kiếm cho tài liệu ngoại quốc, tôi tiến sâu vào khu vực đó, tới đầu năm 1975 đã xuất bản được bộ *Đại cương triết học Trung Quốc* 2 cuốn (chung với Giản Chi), *Nhà giáo họ Khổng, Liệt Tử và Dương Tử, Mạnh Tử*, và tới nay (1980) tôi có thêm được bảy tám bộ nữa về các triết gia thời Tiên Tần: *Tuân Tử, Hàn Phi* (cả hai chung với Giản Chi), *Mặc Tử, Lão Tử, Trang Tử, Khổng Tử, Luận Ngữ, Kinh Dịch* (tất cả đều chưa xuất bản).

- Tôi xông cả vào khu *Chính trị, kinh tế: Một niềm tin, Xung đột trong đời sống quốc tế...*

- *Thấy tiểu thuyết* hay, tôi cũng dịch, một phần do ý muốn của tôi, một phần do lời yêu cầu của vài nhà xuất bản: *Lá Bối, Ca Dao, Trí Đăng*, như các bộ *Chiến tranh và Hoà bình, Khóc lên đi, ôi quê hương yêu dấu...*

c) Ngoài ra, từ 1957, tôi còn viết đều đều mỗi tháng một hay hai bài cho các tạp chí định kỳ *Bách Khoa* (nhiều nhất), *Mai*, *Tin Văn*, *Văn*... và mỗi năm trung bình viết một bài *Tựa* cho một tác phẩm của bạn văn.

Tính sổ lại trong hai chục năm hoạt động, tôi đã cho ra được *khoảng chín chục nhan đề*, cộng với những nhan đề đã xuất bản trước 1955, được chẵn một trăm, có bốn nhan đề chỉ là một tập mỏng vài chục trang (loại *Bông hồng cài áo* của nhà Lá Bối), nhưng cũng có 7-8 nhan đề gồm 2, 3 cuốn, từ 400 đến 2.000 trang; đa số từ 200 đến 300 trang (Coi Mục lục ở phần Phụ lục). Viết được *trên mười tác phẩm chưa xuất bản*, mỗi cuốn từ 200 đến 500 trang, có vài cuốn về triết học Trung Hoa thời Tiên Tần. (Đây tôi chỉ kể những cuốn viết tới ngày giải phóng. Từ 1975 đến 1980 tôi còn viết thêm được nhiều cuốn nữa).

Viết khoảng 250 bài báo, già nửa in thành sách (coi Phụ lục).

Và viết giúp bạn trên 20 bài *Tựa*, đa số cho loại biên khảo, một số ít cho loại thơ, tùy bút.

*

BÁO TÔI ĐÃ HỢP TÁC

Hiệp định Genève ký 1954 thì 1955 thi sĩ Bàng Bá Lân lại làm quen với tôi. Ông sở dĩ biết tôi vì ở Bắc đã đọc cuốn *Luyện văn*, trong đó tôi trích dẫn ít câu thơ của ông. Ông làm chủ nhiệm tờ *Bông lúa*, do chính phủ tài trợ, mỗi tháng ra một số dày dăm bảy chục trang, khổ nhỏ. Bài vở hầu hết của

ông, ông nhờ vài bạn văn tiếp tay. Nhân có một số tiểu luận và kịch bản đã dịch sẵn từ tiếng Anh và tiếng Pháp, tôi vị tình đưa ông đăng, hoàn toàn để giúp ông. Năm 1956 từ đó đình bản, số cuối đăng trọn bản dịch kịch *Công ty Lạc sinh* của tôi. Từ đó bán rất ít, gần như không ai biết.

- BÁCH KHOA

Năm 1957, tạp chí *Bách Khoa* ra được hai số thì nhà văn Nguyễn Hữu Ngự (Ngu Í) dắt bà Phạm Ngọc Thảo lại giới thiệu với tôi để nhờ tôi viết giúp tờ *Bách Khoa* mà chồng bà có chân trong toà soạn.

Tôi không hề quen bà Thảo, chỉ do Nguyễn Hữu Ngự mà biết bà là em ruột giáo sư Phạm Thiều hồi đó đã tập kết ra Bắc, còn ông là một nhân viên khá quan trọng trong kháng chiến miền Nam. Tôi cũng không biết người sáng lập tờ *Bách Khoa* là ai, toà soạn gồm những ai, chỉ thấy bà Thảo nhã nhặn, có học thức, mà tạp chí đó bài vở cũng đứng đắn, nên tôi góp với họ bài *Quan niệm sáng tác của Edgar Poe*, bài *The Raven* mà tôi đã viết từ trước.

Bài đó được đăng ngay trong số 4 (tạp chí ra mỗi tháng hai kỳ). Tiếp theo tôi cũng gởi cho họ ba bài nữa cũng về văn học, bài *Tiếng Việt ngày nay*, *Vấn đề dịch văn*, *Phép dịch thơ*, cũng được toà soạn cho đăng ngay trên các số 5, 6, 7, 8. Từ đó, lâu lâu tôi gởi thêm một bài về Nho giáo, về danh nhân hay về văn học..., toàn là do bà Thảo hay ông Ngự làm trung gian, chứ tôi vẫn chưa lại toà soạn. Hợp tác với báo nào tôi vẫn giữ tư cách một độc giả góp bài chứ không dự gì vào đường lối, công việc của toà soạn. Tôi không nhớ là mấy tháng sau,

có dịp đi qua số 160 đường Phan Đình Phùng⁽¹⁾ ghé toà soạn *Bách Khoa* cách nhà tôi khoảng 1 cây số, gặp ông Hoàng Minh Tuynh và vài anh em nữa. Tôi cũng không nhớ bao lâu sau tôi mới gặp ông Phạm Ngọc Thảo⁽²⁾ người thấp nhỏ, rất hoạt động, có tư tưởng tiến bộ, viết một số bài về quân sự, tỏ ra có kinh nghiệm và biết suy nghĩ. Hai ông Tuynh và Thảo có vẻ mến tôi cả. Từ đó tôi hợp tác đều đều với tạp chí cho tới khi đình bản (5-1975). (1) Trong lịch sử báo chí nước nhà, tờ *Bách Khoa* có một địa vị đặc biệt. Không nhận trợ cấp của chính quyền, không ủng hộ chính quyền mà sống được mười tám năm, từ 1957 đến 1975, bằng tờ *Nam Phong*; có uy tín, tập hợp được nhiều cây bút giá trị như *Nam Phong*, trước sau số cộng tác viên được khoảng một trăm.

Mới đầu chỉ là một nhóm công chức cao cấp nghiên cứu về kinh tế, tài chính, quân sự do Huỳnh Văn Lang thành lập. Họ xin được nhận báo của tờ *Bách Khoa bình dân* đã chết từ số 2, cắt hai chữ “bình dân” đi; rồi hùn nhau để tục bản. Họ đa số là những người đã tham gia kháng chiến chống Pháp trở về, không hoạt động cho kháng chiến nữa, mặc dầu là công chức nhưng không ưa Pháp.

Năm đầu đăng nhiều bài về kinh tế và một số bài về công giáo, nên có tính chất nặng nề, nhưng báo sống nổi nhờ

(1) Nay là đường Nguyễn Đình Chiểu.

(2) Phạm Ngọc Thảo (1922-1965): nguyên là sĩ quan quân đội thời kỳ chống Pháp, Đại tá quân đội Sài Gòn, Đại tá quân đội Nhân dân Việt Nam. Sĩ quan tình báo chiến lược, liệt sĩ cách mạng. Năm 1965 tại Sài Gòn, Đại tá Phạm Ngọc Thảo đã bị An ninh quân đội Sài Gòn ám sát (Tham khảo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hóa, 1993)

chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang làm giám đốc viện Hối đoái, tờ báo thu được nhiều quảng cáo.

Đến năm 1959, một phần nhờ ông Lê Ngô Châu (đã theo kháng chiến rồi về Hà Nội dạy tư), được Huỳnh Văn Lang giao cho nhiệm vụ tựa như thư ký toà soạn, mà tờ báo khởi sắc, có một đường lối rõ rệt, đường lối thứ ba, không theo Cộng mà cũng không theo Mỹ, và tập hợp được một số cây bút có kinh nghiệm làm nòng cốt như Võ Phiến, Vũ Hạnh, Nguyễn Văn Xuân, Phan Du, Võ Hồng, Bình Nguyên Lộc...

Khi báo có uy tín rồi (từ 1960) ông Châu tập hợp thêm được một số cây viết trẻ, từ đó báo đăng nhiều bài có giá trị cả về biên khảo, lẫn sáng tác; và chính nhờ hợp tác với *Bách Khoa* mà những cây viết đó nổi tiếng, như: Vũ Hạnh, Võ Phiến, Lê Tất Điều, Cô Liêu, Ngu Í, Phạm Việt Châu, Phan Văn Tạo, Đoàn Thêm (hai người sau là nhân viên cao cấp trong chính quyền Ngô Đình Diệm)..., nhất là các nữ tiểu thuyết gia Nguyễn Thị Hoàng, Trùng Dương, Thụy Vũ, Túy Hồng...

Ngu Í chuyên về phỏng vấn, từng trải, có nhiều nhiệt tâm, văn có duyên.

Võ Phiến còn ký tên là Tràng Thiên, Thu Thủy, viết tiểu thuyết nhưng thành công nhất về tạp bút, ý sâu sắc và lời dí dỏm. Ông có tài phân tích tâm lý, tả cảnh vật rất linh động.

Phan Văn Tạo, bút hiệu Vũ Bảo, viết về hồi ký và thời sự.

Phạm Việt Châu chuyên về chính trị quốc tế và nhận định thời cuộc.

Có tinh thần đồng đội giữa những cây viết chính. Trong mười năm đầu, họ thường họp nhau ở toà soạn 160 Phan Đình Phùng, hội ý trước về các đề tài, góp ý về nội dung các bài phê bình, đả kích. Tôi không khi nào dự cả, nhưng thỉnh thoảng ông Châu cũng nhờ tôi cho ý kiến về một bài gởi đăng mà đề tài tôi biết rõ hơn ông, như Văn học, Triết học Trung Quốc.

Tư tưởng chính trị của những cây viết nòng cốt có khi trái ngược nhau. Vũ Hạnh thiên Cộng, sau theo Cộng; Võ Phiến chống Cộng; Đoàn Thêm và Phan Văn Tào không ưa Cộng cũng không đả, không thích Mỹ nhưng cũng không nói ra; tôi, có lẽ cả Ngu Í và Lê Ngộ Châu, có cảm tình với kháng chiến, nhưng khác hai ông ấy, càng về sau, từ 1965 trở đi, khi Mỹ đổ nửa triệu quân vào miền Nam, tôi càng đả mạnh Mỹ và chính phủ Thiệu, bù nhìn của Mỹ. Mặc dầu vậy, các anh em trong toà soạn vẫn giữ tình hoà hảo với nhau. Xu hướng trái ngược với nhau như Vũ Hạnh và Võ Phiến mà vẫn trọng tư tưởng của nhau (ít nhất là trong mười năm đầu)⁽¹⁾ và gặp nhau tránh nói về chính trị. Đó là điểm tôi quý nhất.

Nhờ anh em ai cũng có tinh thần đó nên buổi họp nào ở toà soạn cũng đông, vui như Phan Du đã tả trong bài *Văn đàn tình thoại* (*Bách Khoa* số 361, tr. 62): “Bất luận là trẻ già, là mới cũ, là duy vật duy tâm, là Phật giáo hay Công giáo, khuynh hướng chính trị, văn chương như thế nào, đều được

(1) Võ di cư qua Mỹ từ hạ tuần tháng 5-1975. sau ngày giải phóng, Vũ thành cán bộ văn hóa, viết bài mạt sát Võ trong tập I. Những tên biệt kích của chủ nghĩa thực dân mới trên mặt trận văn hóa tư tưởng (Nhà xuất bản Văn hóa – 1980)

đón nhận với sự cảm thông và được chung đưng trong cái thể hoà đồng, cởi mở”.

Tờ báo có chủ trương đăng tất cả các sáng kiến cá nhân dù đúng hay sai, miễn là thành thực, có tinh thần xây dựng về bất cứ vấn đề gì: từ chính trị đến kinh tế, văn học, khoa học... mà “không giới hạn ở lập trường chính trị nào, phe nhóm nào”. Dĩ nhiên bị kiểm duyệt gắt, nhất là trong bảy tám năm cuối, nên không một cây viết nào có thể trình bày hết ý mình được; mặc dầu vậy *Bách Khoa* vẫn được độc giả khen là “dám nói”. Sau ngày 30-4-1975, nhiều học giả Bắc nhận là một tờ báo “ngghiêm chỉnh”, tuy chống đối cả cộng sản lẫn tư bản, nhưng có lập trường đứng đắn, lý luận vững, ngôn ngữ đàng hoàng; họ thích đọc *Bách Khoa* để hiểu miền Nam và hiện nay các số báo *Bách Khoa* cũ càng ngày càng có giá trị: một bộ cũ, rách, từ đầu đến cuối thiếu độ mười số, bán được gần 800đ (400.000đ cũ).

Bách Khoa thịnh nhất trong những năm 1959-63 bán được 4.500-5.000 số; độc giả dài hạn được trên 1.000 mà khoảng 100 ở ngoại quốc, tờ *Văn* bán chạy hơn, còn các tờ định kì khác thì trung bình được 3.000 số.

Sau cuộc đảo chánh 1963, chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang bị bắt giam, rồi tờ báo bị đe doạ đóng cửa, phải đổi giấy phép – Lê Ngô Châu làm chủ nhiệm thay Huỳnh Văn Lang – đổi tên là *Bách Khoa thời đại*; từ đó suy giảm về tài chánh (vì mất nhiều quảng cáo) nhưng nội dung và nhóm biên tập vẫn như cũ. Từ vụ Tết Mậu Thân (1968), tờ báo mất một số lớn độc giả miền Trung – mà độc giả đó là phân nửa độc giả *Bách Khoa* – giá giấy và công in lại cao, nên lỗ. Ông Lê Ngô Châu

ráng giảm mọi chi phí – cả toà soạn chỉ có ông và hai người giúp việc - và duy trì tờ báo tới đầu 1975. Một nhà văn theo kháng chiến, ra Bắc về phải ngạc nhiên về sự làm việc của toà soạn vì theo ông thì ở Bắc, một tờ định kì như vậy phải dùng ba chục nhân viên là ít.

Từ trước tới sau, *Bách Khoa* giữ được trọn tình cảm của hạng độc giả đứng tuổi; còn giới trẻ thì chê là khô khan, nặng về biên khảo mà nhẹ về sáng tác (thơ, tiểu thuyết). Lẽ đó dễ hiểu.

Tuy nhiên phải nhận rằng *Bách Khoa* không có ảnh hưởng lớn như *Nam Phong*, *Phong Hoá*, *Ngày Nay* trong dân chúng.

Nam Phong ra đời ở buổi giao thời, văn hóa cũ bắt đầu chuyển mạnh qua văn hóa mới của phương Tây, số người viết ít mà số người đọc cũng ít, bao nhiêu cây viết có giá trị đều dồn cả vào tờ đó, nên không một tờ nào khác có nhiều bài đáng đọc và có nhiều độc giả như *Nam Phong* lại được trợ cấp nên đứng vững được, những tờ khác có ra cũng chỉ được mươi số là chết. Có thể nói *Nam Phong* một mình một chợ, do đó có ảnh hưởng, uy tín lớn.

Bách Khoa sinh sau 4 chục năm, vào thời mà số người viết đông, số độc giả cũng đông, gồm nhiều khuynh hướng, nên bị nhiều báo định kì (có lẽ đến non chục) chia bớt độc giả và *Bách Khoa* chỉ nhắm vào độc giả đứng tuổi, số này bao giờ cũng ít, ảnh hưởng do đó kém.

Lại thêm *Bách Khoa* không có một chủ trương mới mẻ, mạnh mẽ cải cách cả về tư tưởng lẫn sự trình bày như tờ

Phong Hoá, tờ *Ngày Nay*, trước sau vẫn giữ lập trường ôn hoà, đứng giữa, không theo Cộng, không theo Mỹ, như vậy làm sao gây nổi một phong trào mà ảnh hưởng lớn tới quốc dân được như nhóm *Tự Lực*?

Thời đó có một nhóm nhà văn trẻ ở Bắc di cư vào, lập nhóm *Sáng Tạo* muốn làm một cuộc cải cách, nhưng họ không đủ kiến thức, tài năng, chỉ hô hào chống Cộng - điểm này không có gì mới cả - mà cũng không sâu sắc, vì họ ít đọc sách báo ngoại quốc; và đả đảo lối viết của nhóm *Tự lực văn đoàn*, mà người cầm đầu *Sáng Tạo* – Mai Thảo – lại có bút pháp cầu kỳ, “làm duyên làm dáng”, không hợp thời chút nào, chính bọn họ cũng không theo. Rốt cuộc chẳng gây được tiếng vang nào cả.

*

Tôi với Võ Phiến là hai người cộng tác với *Bách Khoa* đều nhất, lâu nhất. Từ đầu tới cuối *Bách Khoa* ra được 426 số thì 242 số có bài của tôi, bài cuối đăng trên số 424.

Sự hợp tác với các báo định kì rất có lợi cho tôi. Mới đầu tôi gửi đăng bài hay chương của tôi đã viết rồi mà chưa xuất bản, về văn học, triết học, gương danh nhân; đó là một cách tự giới thiệu trước với độc giả.

Sau hoặc tự ý tôi, hoặc do toà soạn nhờ viết, do độc giả gợi ý, tôi mở rộng tầm hoạt động, viết về những vấn đề không có trong chương trình trừ tác của tôi; nhờ sự thúc đẩy, khuyến khích đó tôi phải đọc nhiều hơn, viết nhiều hơn, chú ý tới thời cuộc, tình hình trong nước và thế giới hơn. Tôi không tự giam trong “tháp ngà”; mặc dầu một tuần hay nửa tháng mới

ra khỏi nhà, cả năm không đi dự một cuộc họp nào cả, nhưng tôi luôn luôn theo dõi tất cả những biến chuyển trong nước và trên thế giới và kịp thời góp ý với quốc dân.

Trên tờ *Bách Khoa* tôi lâu lâu làm công việc *điểm sách*, tức công việc giới thiệu và phê bình. Không khi nào tôi điểm những sách vở, vì không thích chê ai cả; chỉ lựa những tác phẩm đứng đắn – phần nhiều trong loại khảo cứu – có vài chỗ đáng khen để giới thiệu; khi chê thì tôi giữ công tâm và một giọng nghiêm trang.

Tôi đã điểm một số sách có giá trị như *Sài Gòn năm xưa* của Vương Hồng Sển, *Việt ngữ chánh tả* của Lê Ngọc Trụ (năm 1960), *Le parler Vietnamien* của Lê Văn Lý (1959), *Đường thi trích dịch* của Bùi Khánh Đan và Đỗ Bằng Đoàn (1962), *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức; vài cuốn địa phương chí như *Nước non Bình Định*, *Xứ Trầm Hương* của Quách Tấn... một hai tiểu thuyết và truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc, Đỗ Tiến Đức...

Cuối năm tôi thường viết bài tổng kết về tình hình xuất bản trong năm đăng trên *Bách Khoa* và tờ *Tin sách*. Năm 1961 tôi viết một loạt bài đăng trên bốn số *Bách Khoa* liên tiếp để so sánh hai ngành xuất bản Pháp và Việt Nam, vạch rõ những nhược điểm chung của hai ngành đó. Tôi nhận thấy rằng hễ theo một chế độ (tư bản hay cộng sản) thì dù cách xa nhau, không chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhau, sự sáng tác, xuất bản, phát hành... cũng có những nét giống nhau.

Tôi góp ý kiến về việc xây dựng văn hóa, trên *Bách Khoa*: *Thống nhất nhan đề các văn thơ cổ* (1962), *Nhà cầm*

quyền và dư luận (1966), *Vấn đề kiểm duyệt* (1969), *Vấn đề dịch văn, dịch thơ, Phong trào về nguồn* (1972).

Tôi rất chú ý tới chính sách giáo dục, viết nhiều bài đả kích Bộ Giáo dục. Bài nào cũng đưa ra những chứng cứ minh bạch và một vài đề nghị xây dựng; giọng tuy nghiêm nhưng bình tĩnh, được độc giả trong giáo giới, nhất là phụ huynh học sinh khen là ý kiến xác đáng, có nhiệt tâm. Tôi nghe nói nhiều nhân viên trong Bộ Giáo dục bảo nhau: “Đừng động tới ông Lê, ông ấy sẽ đập cho mà không sao cãi được”. Họ hiểu lầm tôi: tôi chỉ trích một chính sách chứ không đả kích cá nhân.

Có hai loạt bài quan trọng nhất:

Cải tổ nền Giáo dục Việt Nam (đăng liên tiếp trên năm số *Bách Khoa* năm 1962) mà sau ngày giải phóng, một số nhà giáo ở Hà Nội khen là đề nghị hợp lý.

Nguy cơ xuất nã (đăng trên ba số *Bách Khoa* năm 1972) bàn về biện pháp để khuyến khích các sinh viên du học ngoại quốc về giúp nước, khôi thiết cho quốc gia một số nhân tài. Loạt bài này cũng được độc giả hoan nghênh, nhưng chính quyền lúc ấy không cho đó là vấn đề quan trọng, không muốn mà cũng không có khả năng thu dụng hạng thanh niên đó.

Ngoài hai loạt bài trên tôi còn viết cả chục bài khác như *Góp ý với Bộ Giáo dục* (1964), *Chính sách bỏ thi* (1966), *Một nền giáo dục phục vụ* (1967), *Cái chết của giáo sư Trần Vinh Anh* (1967), *Lại sắp đến mùa thi* (1964), *Cần nâng cao tri thức của đại chúng...*

Nhất là loạt bài đăng trên *Bách Khoa* (1961), *Tin Văn* (1966) đã kích thích liệt Bộ Giáo dục và Viện Đại học Sài Gòn không chịu dùng Việt ngữ làm chuyển ngữ ở đại học. Những bài đó viết vào hồi tựu trường liên tiếp trong mấy năm làm cho một số giáo sư đại học ghét tôi nhưng không thể trả lời tôi được; trái lại sinh viên rất thích và một số doạ sẽ gom các bài đó lại chung với các bài của các nhà khác cùng chủ trương in thành một tập riêng để phổ biến. Sau này (trong số *Bách Khoa* 426 ngày 20.4.75) bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc nhắc lại vụ đó, viết: “Còn nhớ bọn sinh viên chúng tôi vận động chuyển ngữ tại trường Y Khoa, ông (Nguyễn Hiến Lê) đã hỗ trợ bằng những bài báo nẩy lửa. Lúc đó giọng ông không còn cái giọng nghiêm túc, hiền lành, bình đạm thường ngày nữa mà sôi nổi, gay gắt, phẫn nộ, đầy kích động; giá có ai giật giấy bút của ông đi, tôi chắc ông sẽ lấy dao “viết lên đá” như Trần Dần đã nói”. Đúng vậy, trong đời viết văn, chưa bao giờ ngọn bút của tôi sắc bén như vậy.

Từ 1963 tôi viết nhiều bài đả đảo chính sách của bọn thực dân cả Đông lẫn Tây ở bán đảo Ả Rập, và đề cao tinh thần đấu tranh của các nước Hồi giáo trên bán đảo đó. Sau tôi dùng các bài đó cho vào hai cuốn *Bài học Israel* (1968) và *Bán đảo Ả Rập* (1969).

Từ năm 1973 tôi quan tâm tới những nguy cơ chung của nhân loại, viết những bài *Nhân số và nạn đói* (1973), *Năm 2000* (1974), *Tai họa Minamata: nước biển nhiễm độc* (1974) và loạt bài *Báo cáo số 1 và số 2 của nhóm La Mã*, đăng trên bốn số *Bách Khoa* liên tiếp 421-24 năm 1975; không kể một

số bài nữa không đăng báo mà tôi gom lại trong cuốn *Những vấn đề của thời đại* (Mặt Đất -1974).

Sau cùng phải kể thêm một số bài thuộc loại hồi kí và tuỳ bút đăng trên *Bách Khoa*, và một bài trên số Kỷ niệm Nhất Chi Mai của Hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (1971), sau được nhà Lá Bối xuất bản trong loại *Bông hồng cài áo*. Cũng do viết báo mà tôi mới nảy ra ý viết những tiểu phẩm.

Vì tôi công tác đều đều với *Bách Khoa*, từ đầu đến cuối, lại viết về nhiều vấn đề, nên độc giả có người cho tôi là cây viết cốt cán của tạp chí, tưởng tôi là một nhân viên quan trọng trong toà soạn nên có bài muốn gởi đăng thì gởi cho tôi nhờ tôi giới thiệu với ông chủ nhiệm Lê Ngô Châu. Tôi đọc rất kỹ bài họ viết rồi cũng đưa ý kiến với ông Châu, nhưng cũng cho họ biết sự quyết định đăng hay không ở cả ông Châu. Ông Châu làm việc rất siêng, đọc hết mọi bài nhận được, đăng hay không ông đều báo cho tác giả biết. Ông nhận rằng ông đã bỏ làm một số bài rất khá. Tôi mến ông vì ông có tinh thần trách nhiệm, làm việc đàng hoàng, biết cương quyết giữ vững chủ trương cả khi báo suy, biết xét người, xét văn và có tình với người cộng tác: ai gặp nạn gì thì ông lại nhà thăm, tìm mọi cách giúp đỡ; nhất là sau vụ Mậu Thân, ông rất băn khoăn lo lắng về các anh em bị kẹt trong vòng máu lửa.

- MAI

Đầu năm 1960, ông Hoàng Minh Tuynh cho ra một bản nguyệt san khác lấy tên là *Mai* mà ông làm chủ nhiệm. Tờ này chắc do một nhóm công giáo bỏ vốn – ông Tuynh theo công giáo – chủ trương đại khái cũng giống tờ *Bách Khoa*, nhưng thiên về công giáo. Cây viết một nửa là của *Bách Khoa*, một

nửa là của công giáo. Báo chỉ bán được ngàn số trở lại, ra được hai năm rưỡi, 41 số, thì đình bản.

Ông Tuynh nhờ tôi viết giúp, thành thử trong những năm 1960-62 tôi viết cho cả hai tờ và trong 41 số *Mai* thì 24 số có bài của tôi.

Đa số bài của tôi bàn về giáo dục; tôi đưa ý kiến:

Về vấn đề cải tổ chế độ tư thực (thời đó hầu hết các tư thực thành những nơi buôn chữ, chủ trương chỉ lo làm giàu, giáo sư chỉ lo “câu” học sinh, dạy 40 giờ một tuần hoặc hơn, học sinh hư hỏng, không có chút kỷ luật gì cả).

Về tình trạng các kỳ thi Trung học đệ nhất cấp (đăng trên 5 số - 1961).

Về vấn đề chuyển ngữ ở Đại học.

Về vấn đề thanh niên hư hỏng (2 số năm 1961; 2 số năm 1962).

Ngoài ra còn ít bài, về giáo dục sinh lý, giáo dục thiếu nhi thông minh, về hôn nhân, về phụ nữ, và vài bài điểm sách: *Nàng ái cơ trong chậu úp* của Mộng Tuyết và *Sài Gòn năm xưa* của Vương Hồng Sển.

- TIN VĂN

Năm 1965, ông Nguyễn Ngọc Lương, một nhân viên của bộ Thông Tin cho ra tờ *Tin Văn*, trước sau được ba bốn chục số trong hai năm rưỡi.

Hồi đó tôi không biết ông Lương là cán bộ cộng sản “nằm vùng”; ông nhờ tôi viết giúp, tôi đọc mấy tờ đầu thấy

tờ báo đứng đắn, có chủ trương tiến bộ, thiên tả nhưng vừa phải, kín đáo, nên tôi nhận lời.

Trên tờ này tôi viết ít (chỉ khoảng mười số có bài của tôi), nhưng bài nào cũng viết kỹ, và hầu hết bàn về vấn đề văn hóa, văn chương.

Những bài *Văn chương và dân tộc tính, Tiếp thu văn hóa Tây phương, Phát huy văn hóa truyền thống...* sau được gom với bài *Bút pháp và cá tính* (đã dẫn ở trên) để cho vào cuốn *Mấy vấn đề xây dựng văn hóa* (Tao Đàn – 1967). Hai bài *Bút pháp và cá tính, Văn chương và dân tộc tính* được nhà văn Trần Thiện Đạo (ở Pháp) khen là “tiếng nói của lương thức, của một học giả có thẩm quyền” (*Tin Văn* số 7 tháng 11-1968, và số 8 tháng 12-68).

Nhưng bài độc giả thích nhất, cho là có giọng bút chiến sắc bén là *Đả phá dễ hay xây dựng dễ?* đăng ngày 15.9.66. Trong bài đó nhân một câu của Tổng giám đốc Vô tuyến truyền hình mà kịch liệt đả kích chính sách văn hóa của chính phủ, đã không xây dựng mà chỉ phá hoại. Tôi khen chính quyền hồi đó cho đăng trọn bài, không bỏ một chữ. Họ còn tương đối biết trọng tự do ngôn luận, và có thái độ nhã nhặn với những nhà văn đứng đắn, dám nói thẳng và nói đúng.

Bài đó có tiếng vang ngang với bài *Bọn cầm bút chúng ta làm được những gì lúc này?* đăng trên *Bách Khoa* ngày 1.12.67. Giọng bài này khác hẳn: “vừa buồn vừa tủi rằng tất cả những cái tôi viết ra đều là bá láp hết, chẳng có một tác dụng gì cả, rằng tôi gần như vô dụng” trong khi toàn dân đau khổ vì nạn chiến tranh và vì chính quyền bất lực, thối nát. Lời tự trách đó làm động lòng nhiều nhà văn có tâm huyết

và tôi nghe nói có vài ba người muốn trả lời tôi, nhưng sau chỉ có mỗi ông Đoàn Thêm là lên tiếng trong số *Bách Khoa* ngày 1.1.68, trách thái độ của tôi là vô lý, mình cầm bút chứ có phải là chính trị gia đâu, cứ làm hết nhiệm vụ của mình thì thôi, mà những điều mình viết sao lại không có tác dụng ít nhiều trong tâm hồn độc giả. Trong bài đó, tôi cũng tỏ rõ thái độ của tôi đối với chính quyền: “Tôi nghĩ rằng cái thú nhất của người cầm bút là được độc lập và cái vinh dự lớn nhất của họ là giúp được chút ít gì cho quốc dân. Muốn giữ được độc lập và giúp được quốc dân thì nên ở ngoài chính quyền, đứng ở cương vị đối lập với chính quyền. Đối lập không nhất định là chỉ trích, lại càng không có nghĩa đả đảo. Đối lập là một cách kiểm soát, hợp tác hữu hiệu nhất và nghiêm chỉnh nhất. Ta không lệ thuộc vào chính quyền thì mới dám nói thẳng với chính quyền và chính quyền mới chú ý lời nói của ta. Alain và Maurois đều từ chối những chức trọng quyền cao để được là người tự do, được làm một công dân “giám thị các ông lớn”.

*

CÁC BÁO KHÁC

Ngoài ba tờ báo kể trên, tôi còn gởi ít bài về văn học, điền sách cho tạp chí *Văn* và *Tân Văn* (ông Trần Phong Giao làm chủ bút), và vài ba tạp chí khác, vì họ khẩn khoản xin bài.

Đặc biệt nhất là tờ báo cho thanh niên *Phù Đổng Thiên Vương*. Chủ nhiệm là kịch sĩ Kim Cương cùng với chồng, do Vũ Hạnh dặt lại yêu cầu tôi cộng tác. Tôi đáp không có

thì giờ vì chương trình làm việc của tôi còn nhiều. Họ nói mãi, nể lời tôi hứa chỉ viết giúp cho một bài duy nhất đăng trong số đầu thôi và ít bữa sau tôi giao cho họ bài *Vài lời ngỏ cùng bạn trẻ*, đăng trong số 30.1.75. Báo chưa ra hay vừa mới ra thì Vũ Hạnh bị bắt giam trở lại; vì lẽ đó ba tháng sau chưa ra được số nhì; rồi Sài Gòn giải phóng và báo đình bản luôn.

Về sau tôi mới biết Kim Cương là một cán bộ nằm vùng như Vũ Hạnh. Vậy là tôi vô tình hợp tác với hai tờ báo cộng sản ở thành: tờ *Tin Văn* và tờ ***Phù Đổng Thiên Vương***.

Trước sau tôi chỉ bỏ độ một phần mười thì giờ viết của tôi vào các bài báo, nhưng đã để hết tâm tư vào công việc đó, coi trọng nó cũng như việc biên khảo, dịch thuật, nên được nhiều cảm tình của độc giả và bạn văn. Danh của tôi nhờ vậy tăng lên và trong những năm 1965-1974 có vài tờ báo lại phỏng vấn tôi như tờ *Khởi hành*, tờ *Thời Tập*; một số nhà văn tư tưởng và chủ trương hoàn toàn khác tôi cũng làm quen với tôi, tặng tôi tác phẩm, không kể nhiều nhà giáo quý tôi, nhiều sinh viên trọng tôi như thầy học.

Tôi đã lựa một số bài báo tôi đặc ý nhất cho vào cuốn *Mấy vấn đề xây dựng văn hóa* (1967), cuốn *Mười câu chuyện văn chương* (1975) và hai tập chưa in: *Mười tám chuyện thời sự* và *Để tôi đọc lại*.

*

TRÀO LƯU VĂN HỌC MIỀN NAM TỪ 1954 ĐẾN 1975

Nhờ viết báo mà tôi được đọc nhiều sách báo Việt và biết được ít nhiều tình hình văn học miền Nam. Dưới đây tôi chỉ phác thảo qua những hướng chính của trào lưu vì không có đủ tài liệu, và nếu có thì cũng không có đủ sức khỏe, thì giờ để đọc hết rồi phân tích kỹ được.

Trong thời kháng Pháp, văn học ở thành (vùng bị chiếm) từ Bắc tới Nam không có gì. Hầu hết các nhà văn có tên tuổi thời tiền chiến đều theo kháng chiến. Tôi không biết họ sáng tác được những gì, có lẽ chỉ có được một số bút ký và ít bài thơ hô hào diệt địch, nhiệt tâm tuy nhiều nhưng nghệ thuật kém thời tiền chiến.

Ở miền Nam, trong thời kháng Pháp, Lý Văn Sâm viết được vài tiểu thuyết rồi cũng ra bung. Nhóm Đệ tứ Triều Sơn, Thế Húc, Tam Ích, Thiên Giang viết được ít bài phê bình có tư tưởng xã hội, sau in thành vài tập mỏng. Triều Sơn viết khá hơn cả, nhưng chết sớm. Hồ Hữu Tường năm 1945 (?) còn ở Hà Nội cho ra được một tập mỏng về văn hóa Việt Nam. Khi vào Nam ông cho xuất bản tờ *Phương Đông* chủ trương trung lập và một vài cuốn trào phúng Nga, Trung Cộng. (Ông mất năm 1980 sau khi ở trại cải tạo về Sài Gòn).

Một số nhà văn có tâm huyết muốn nâng cao tinh thần dân chúng, chép lại các cuộc vận động chống Pháp thời trước như *Nam Bộ kháng chiến*, *Đề Thám*, *Bãi Sậy*, *Phan Đình Phùng*, *Phan Bội Châu*, *Phan Chu Trinh*... Hầu hết các báo hằng ngày đều có cảm tình với cách mạng.

Vào khoảng 1950, nhà P. Văn Tươi cho ra loại sách *Học làm người*, mục đích là luyện tinh thần mới, tin ở sự tiến bộ của thanh niên để chuẩn bị việc kiến thiết quốc gia sau khi chiến tranh chấm dứt. Loại sách đó trước thế chiến cũng đã có người viết như Hoàng Đạo, Lê Văn Siêu...

Sau Hiệp định Genève, một số nhà văn ở Bắc di cư vào Nam, ra báo, mở nhà xuất bản, được chính quyền giúp phương tiện, nhờ vậy văn nghệ miền Nam khởi sắc. Họ đều là những người chống cộng như Nguyễn Mạnh Côn, Mai Thảo, Doãn Quốc Sĩ, Thanh Tâm Tuyền... Một số tác phẩm khá có giá trị: tiểu thuyết, hồi ký.

Hồi đó ai cũng ham biết văn minh Mỹ, đua nhau học tiếng Mỹ và vài nhà xuất bản được Mỹ trợ cấp, dịch vội vàng sách về văn học, chính trị Mỹ, nhất là tiểu thuyết Mỹ. Không dịch phẩm nào có giá trị và chỉ được ít năm phong trào đó chìm dần.

Vào khoảng 1960, dân chúng bắt đầu ghét chính sách Ngô Đình Diệm, ghét Mỹ, nên những tác phẩm chống cộng và tuyên truyền cho văn hóa Mỹ bị tẩy chay; không ai bảo ai mà những sách báo của các cơ quan văn hóa Mỹ, Diệm, dù in rất đẹp, bán rất rẻ cũng ít người mua.

Người ta trở lại thích sách báo Pháp và báo chí đua nhau giới thiệu phong trào hiện sinh cùng phong trào tiểu thuyết mới (cũng gọi là *phản tiểu thuyết*) của Pháp.

Những tác phẩm của Sartre (hiện sinh), Camus, Kafka được thanh niên hoan nghênh; nhưng hình như không có tiểu thuyết nào của Alain Robbe Grillet, Nathalie Saraute, Michel

Butor được dịch ra cả; loại tiểu thuyết này mới thì mới thật, nhưng không hấp dẫn vì không có truyện. Vả lại chính phong trào tiểu thuyết mới cũng chỉ ồn ào được ít năm, khi nó qua nước mình thì ở Pháp không còn ai nhắc tới. Các tiểu thuyết gia của mình nói tới họ thì nhiều, thích họ thì chắc không và tuyệt nhiên không có nhà nào theo kỹ thuật của họ.

Sau năm sáu năm hăng say tìm hiểu cái mới của phương Tây, chúng ta thấy văn minh của họ lợi cho ta thì ít mà hại thì nhiều: thanh niên thành thị truy lạc vì loại phim cao bồi (cowboy), nhạc jazz và tạp chí *Playboy*, mất lý tưởng, chỉ nghĩ tới hưởng lạc; non sông thì bị tàn phá vì bị tranh chấp giữa bọn thực dân Đông, Tây; dân tình thì lầm than điêu đứng; chỉ có bọn làm giàu trên xương máu đồng bào là sống phè phỡn, rất chướng mắt. Do đó lần lần nổi lên phong trào về nguồn, ôn lại triết lý, nhân sinh quan của cổ nhân, một nhân sinh quan bao dung, nhân ái, chứ không phải thứ nhân sinh quan “cạnh tranh để sinh tồn” của phương Tây.

Loại sách khảo cổ bồng bột phát triển. Hầu hết là những bản dịch sách Hán của tiền nhân: *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sĩ, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Công dư tiếp kí*, *Đại Nam nhất thống chí* (trên chục cuốn) v.v...

Loại sách đó khó bán, nên cơ quan văn hóa chính phủ đảm nhiệm. Tư nhân chỉ có vài ba nhà khảo về Nhà Nguyễn trong Nam, Tây Sơn, Ca trù đời Lê, Nguyễn... Một nhóm khá đông nhà văn gần như cùng một lúc soạn các địa phương chí từ Bến Hải tới Bạc Liêu: Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Biên Hoà, Vĩnh Long, Châu Đốc, Cao Lãnh, Cần Thơ,

Bạc Liêu... (coi “*Một hiện tượng mới*” trong *Mấy vấn đề xây dựng văn hóa* của tôi – Tao Đàn)

Một số học giả, văn nhân, nghệ sĩ hô hào chống chiến tranh, không theo Mỹ, không theo Nga, không nhờ cậy ai, tìm lối sống riêng của mình, sống thiếu thốn cũng được miễn là hoà thuận, đoàn kết với nhau, tương đối bình đẳng, không ai nghèo quá, giàu quá.

Từ 1965 đến 1975, hễ gặp cơ hội là tôi nêu chủ trương đó ra như trong cuốn *Một niềm tin* (1965), bài tựa cuốn *Bài học Israël* (1968), bài báo *Vài suy tư về phong trào về nguồn* (Bách Khoa -1972) và đoạn kết loạt bài *Báo cáo số 1 và số 2 của nhóm La Mã* (Bách Khoa – 1975). Nhưng cho tới bây giờ dân tộc vẫn mắc vào sự tranh chấp của hai khối, thoát được khối này lại nhập vào khối kia. Nhân loại sẽ còn chịu rất nhiều xáo trộn, chưa biết bao giờ mới ổn định được, và những dân tộc nhược tiểu chưa thể sống theo ý mình, chưa thực sự độc lập và tự do được. (Bỏ 4 trang 453-456).

*

TÔI CÓ CHUYÊN KHÔNG?

Ôn lại hai chục năm hoạt động tích cực về văn hóa từ khi thành lập nhà xuất bản tới ngày miền Nam “được giải phóng”, tôi thấy chỉ làm chủ được một phần nào thôi, còn thì do sự ngẫu nhiên chi phối.

Năm 1954 mới lên Sài Gòn, tôi định viết độ mười năm, khoảng vài ba chục cuốn nữa, không ngờ viết luôn cho tới 1975, rồi tới bây giờ, và số tác phẩm viết được đã gấp ba số dự định.

Từ khi mới cầm bút, tôi vẫn thích viết du kí, vẫn mong đi dọc đường Quốc lộ số 1, ghi chép những cảnh đẹp, tục lã, cổ tích từ Nam ra Bắc, mà vì chiến tranh, tôi mới tới được Qui Nhơn rồi phải bỏ dở. Chí hướng đó được bác tôi ghi cho tôi trong đôi câu đối này từ trước 1945:

Sơn thủy kỳ tung du thị học,

Văn chương diệu phẩm thực nhi hoa.

(Đi thăm cảnh lạ của non sông tức là học đấy,

Văn chương mà hay thì thành thực và hoa mỹ)

Hồi còn ở đại học, tôi đã thích đời Nguyễn Công Trứ, định chép tiểu sử của ông, mộng đó cũng không thực hiện được vì thiếu tài liệu, lại sống ở Nam không có dịp tới những nơi có di tích của ông.

Trái lại, có nhiều môn, nhiều đề tài tôi không tính viết mà lại viết, viết nhiều nữa. Như trên tôi đã nói, do ngẫu nhiên mà tôi hợp tác với tờ *Bách Khoa* và viết về thời sự, về kinh tế, về các vấn đề thời đại, và khi đã bắt đầu viết rồi thì thấy thích.

Sau khi cho ra hai cuốn *Để hiểu văn phạm*, và *Nho giáo một triết lý chính trị*, tôi định bụng không bao giờ xông vào hai khu vực ít hứng thú và mệt óc đó nữa; vậy mà do thời cuộc đưa đẩy, tôi làm quen được với hai ông Trương Văn Chỉnh và Giản Chi Nguyễn Hữu Văn từ Bắc di cư vô, rồi viết chung với hai ông, nhờ vậy đóng góp được ít nhiều về hai môn đó.

Vì viết nhiều đề tài, nên có người trách tôi là không chuyên. Nếu hiểu chuyên là suốt đời chỉ khảo về một môn như Lê Ngọc Trụ về chính tả, Trương Văn Chỉnh về ngữ pháp

thì quả là tôi không chuyên mà tôi cũng không thích chuyên như vậy. Tôi có mục đích rõ rệt là phục vụ trong việc mở mang kiến thức thanh niên; tôi có óc tò mò, sách nào hay tôi cũng muốn đọc, môn nào cũng muốn biết, và hễ thấy đề tài nào lý thú, có ích thì tìm hiểu rồi truyền điều tôi hiểu cho độc giả. *Đó là sự nhất trí trong tất cả các trí tác của tôi, từ những sách dạy cách học cho học sinh tới các công trình khảo cứu về văn học, triết học. Sự ngẫu nhiên đưa tôi tới hướng nào khiến tôi bước vào môn nào thì tôi theo hướng đó, viết về môn đó.*

Nhưng có điều này ít độc giả nhận thấy. Trong mỗi môn chính, mới đầu tôi viết một hai tác phẩm để hoặc khái quát; rồi ít lâu sau tôi trở lại, mở rộng thêm, đào sâu thêm. Như vậy chính là do khuynh hướng tự học của tôi: biết cái cốt yếu đã rồi sau đi vào chi tiết. Và đó cũng là một sự nhất trí trong cách tôi làm việc.

Môn tổ chức công việc, tôi viết về qui tắc căn bản trong cuốn *Tổ chức công việc theo khoa học*, rồi một năm sau hoặc dăm bảy năm sau tôi áp dụng vào đời sống hàng ngày trong các cuốn: *Kim chỉ nam của học sinh*, *Tổ chức gia đình*, *Tổ chức công việc làm ăn*. Như vậy là vấn đề đã được nói rộng.

Về *Luyện văn*, cuốn II và III khó hơn cuốn I; bộ *Hương sắc trong vườn văn* lại sâu sắc hơn bộ *Luyện văn*.

Về *Văn học Trung Quốc*, sự mở rộng lần lần từng đợt còn rõ rệt hơn nữa. Mới đầu là bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* từ thượng cổ tới cách mạng Tân Hợi, vào khoảng 1925. Sau tôi đào sâu văn học cổ Trung Quốc. Đề tài đó mệnh mông, một đời người không thể làm hết được.

Riêng về thơ Đường đã có nhiều người giới thiệu: *Đường thi*, *Thi văn bình chú* của Ngô Tất Tố, *Đường thi* của Trần Trọng Kim, *Đường thi trích dịch* của Bùi Khánh Đản và Đỗ Bằng Đoàn (in ronéo) và nhiều tập mỏng khác của dăm nhà khác nữa. Chưa ai viết về Tổng thi cả.

Thơ không phải là sở trường của tôi mà cổ văn Trung Quốc chỉ mới có *Nam Phong* giới thiệu được một số nhỏ, nên tôi nghiên cứu về cổ văn, năm 1966 cho xuất bản bộ *Cổ văn Trung Quốc*, cuốn đầu tiên trong loại đó ở nước nhà; tiếp theo tôi soạn chung với ông Giản Chi hai bộ *Chiến Quốc sách* và *Sử kí của Tư Mã Thiên*. Sau cùng tôi viết về *Văn học Trung Quốc hiện đại* mà trong bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* tôi chỉ phác qua trong chương cuối. Nên kể thêm cuốn *Tô Đông Pha*, một cuốn thuộc loại tiểu sử danh nhân nhưng cũng cho độc giả biết được ít nhiều về *thi từ* và *cổ văn* đời Tống, vì trong cuốn đó, ngoài Tô Đông Pha ra tôi giới thiệu cả cha và em của Tô (Tô Tuân, Tô Triệt), Âu Dương Tu, Vương An Thạch... Nếu kể cả bản dịch *Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa* (nguyên văn của Lâm Ngữ Đường) thì về văn học Trung Quốc tôi đã góp được khoảng 3.500 trang, 7 nhan đề.

Về *Triết học Trung Quốc* cũng vậy, mỗi ngày tôi đào sâu thêm. Mới đầu là *Nho giáo một triết lý chính trị*, một cuốn tổng quát về tư tưởng chính trị của Khổng, Mạnh; rồi tới *Đại cương triết học Trung Quốc*, một bộ cũng tổng quát về triết học Trung Hoa từ thượng cổ tới cuối Thanh.

Sau tôi chuyên về triết học thời Tiên Tần, khảo cứu đời sống và tư tưởng từng triết gia một. Đầu năm 1975, tôi đã cho

ra được *Nhà giáo họ Khổng, Mạnh Tử, Liệt Tử và Dương Tử*, đã viết xong mà chưa in *Trang Tử*, khởi sự viết chung với Giản Chi về *Tuân Tử* và *Hàn Phi* thì miền Nam “được giải phóng”.

Từ năm 1976 tới nay, tôi đã viết xong *Lão Tử, Mặc học, Khổng Tử, Luận ngữ, Kinh Dịch*, như đầu chương này tôi đã nói.

Nếu chỉ kể các tác phẩm đã in thì tới đầu 1975, về triết học Trung Hoa tôi đã góp được khoảng 2.100 trang; nếu kể thêm những tập tôi đã viết xong mà chưa in nữa thì tới nay, tổng cộng được 2.100 đã in với 2.900 trang chưa in, là 5.000 trang.

Vậy là về cổ học Trung Quốc tôi đã góp được về văn học 3.500 trang, về triết học khoảng 5.000 trang. (Nếu chỉ kể những tác phẩm đã in thì cũng được 5.600 trang: 3.500 văn, 2.100 triết, cộng là 5.600 trang). Rõ ràng là tôi chuyên về môn cổ học đó. Nhà văn Võ Phiến, trong bài *Nhân đọc bản thảo cuốn Nguyễn Hiến Lê của Châu Hải Kỳ* (*Bách Khoa* số 426 ngày 20-4-75) bảo: “Từ trước tới nay chưa có học giả nào, cựu học và tân học, mà có công giới thiệu cổ học Trung Hoa bằng ông (Nguyễn Hiến Lê)”.

Tóm lại, hồi mới cầm bút tôi chỉ có mục đích viết về trí, đức dục thanh niên; sau lần lần, vì sở thích, tôi hướng về cổ học Trung Hoa, mỗi ngày một đào sâu hơn. Tôi cho đó là sự diễn tiến tự nhiên trong việc tự học.

Trên ba chục năm trứ tác (kể tới năm nay 1980), tính ra tôi đã bỏ hơn 10 năm (khoảng một phần ba thời giờ) vào hai

chục tác phẩm cổ học (7 văn học, 13 triết học). Số hai chục tác phẩm, khoảng 8.500 trang sách đó không phải là ít, nhưng chỉ vì mới ra mắt độc giả được hai phần ba, nhất là vì loại đó kén độc giả, in ít, phổ biến hẹp, chìm trong số trên 80 tác phẩm đủ loại cho thanh niên, phổ biến rộng trong mọi giới, cho nên mới có độc giả trách tôi là không chuyên⁽¹⁾.

Nếu tôi chỉ chuyên về cổ học Trung Hoa thôi thì chỉ nội số tác phẩm của tôi đã in trong loại đó cũng đủ để cho mọi người cho tôi là viết chuyên rồi; nhưng thiếu phần tôi viết cho thanh niên thì ảnh hưởng của tôi trong xã hội không được bao, mà *chưa chắc tôi đã in được những tác phẩm về cổ học*: Nhà nào chịu chuyên xuất bản loại đó? Mà tôi muốn tự in lấy thì tiền đâu? Bộ *Đại cương triết học Trung Quốc* chẳng hạn, tôi phải hùn vốn với nhà Cảo Thơm; còn bộ *Văn học Trung Quốc hiện đại* cũng như bộ *Đại cương văn học sử Trung Hoa* tôi phải xuất vốn in lấy 2.000 bộ mà 5 năm sau, ngày Sài Gòn được giải phóng, chỉ mới bán được trên ngàn bộ, vừa đủ vốn.

(1) Nhưng trái lại, có nhiều người cho rằng tôi chuyên viết về loại *Học làm người*. Năm 1979, vào một tiệm hớt tóc ở đường Trương Tấn Bửu cũ, thì cả 4 người trong tiệm: 2 người thợ và 2 người khách (một là cán bộ ở Bắc mới vô) đều hỏi tôi còn viết loại sách *Học làm người* nữa không. Ngay bây giờ cũng vậy, vào cơ quan nào hễ có người biết tôi thì cũng hỏi tôi câu đó.



Tại bàn viết



Bà Nguyễn
(nữ sinh trường Sư phạm Sài Gòn, ảnh chụp năm 1927)

PHẦN VIII

TÔI TỰ NHẬN ĐỊNH TÁC PHẨM CỦA TÔI

(Trọn chương XXVII trong Hồi Kí)

Đã có nhiều bạn văn hỏi tôi thích tác phẩm nào của tôi nhất và muốn biết tôi nhận định tác phẩm của tôi ra sao. Tôi đáp: “Tuỳ từng loại mà cũng tuỳ tuổi nữa, sự nhận định về già khác với thời trung niên. Xét chung thì tôi thích cuốn nào trong đó tôi gởi gắm được ít nhiều tâm tình, có được vài ý tôi cho là tương đối mới ở nước mình, hoặc có ít đoạn tôi đặc ý về bút pháp”.

Trong chương này tôi hãy ghi qua sở thích của độc giả rồi đưa nhận định của tôi về một số tác phẩm đã xuất bản; những tập chưa in, tôi sẽ để lại một chương sau. Những nhận định dưới đây của tôi dĩ nhiên là chủ quan, không có giá trị hơn nhận định của bất kỳ độc giả nào, nó chỉ có lợi là giúp độc giả hiểu rõ tôi hơn.

*

SỞ THÍCH CỦA ĐỘC GIẢ

Khoảng mười năm trước, một nhà văn đã giới thiệu với độc giả một tờ báo định kì rằng ít nhất đã có hai thế hệ độc sách của tôi. Tới nay thì có thể nói là đã có ba thế hệ rồi: thế hệ những người trạc tuổi tôi, thế hệ con những người đó, những học trò của tôi, và thế hệ con học trò cũ của tôi hiện nay đã lên đại học.

Vì tôi viết cho mọi lớp tuổi từ bé (cuốn *Bí mật dầu lửa*) tới già, lại viết cho cả giới bình dân (như thợ thuyền) lẫn trí thức tân học và cựu học, cho nên không thể kể được một cuốn nào mà mọi giới đều thích. Xét chung thì giới bình dân và thanh niên chỉ thích những cuốn trong loại *Học làm người*; giới trí thức mới đọc loại biên khảo và chỉ một số ít giáo sư mới đọc những cuốn như *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, *Một niềm tin*, *Đại cương triết học Trung Quốc*.

Một số khá đông, bắt đầu đọc tôi từ hồi ở trung học rồi thành độc giả trung thành, hai chục năm sau vẫn còn tìm tác phẩm của tôi để đọc; nhưng tôi chắc trong nước chỉ có độ bốn năm người có đủ 100 cuốn tôi đã xuất bản; và trong 4-5 người đó may lắm được vài người đọc qua loa hết những cuốn đó.

Những cuốn bán chạy nhất thuộc loại *Học làm người*, như *Đắc nhân tâm*, *Quảng gánh lo*, *Sống 24 giờ một ngày...*, và loại chỉ cho học sinh và thanh niên tự học như *Kim chỉ nam của học sinh*, *Tự học: một nhu cầu của thời đại*, *Muốn giỏi toán hình học, đại số...*

Những cuốn ế nhất là *Khảo luận ngữ pháp Việt Nam*, *Để hiểu văn phạm*, *Một niềm tin*, *Văn học Trung Quốc hiện đại*.

*

LOẠI HỌC LÀM NGƯỜI

Đã có lần tôi nói với thi sĩ Bằng Bá Lân: “Những cuốn trong loại *Học làm người* của tôi chẳng qua chỉ để cho thanh niên học”. Lời đó làm cho một độc giả của tôi, bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc “rất bức mình”. Trong bài “*Ông Nguyễn Hiến Lê và tôi*” (*Bách Khoa* số 436, đã dẫn) ông viết:

“Nhìn lại toàn bộ tác phẩm của ông, không ai chối cãi giá trị của những cuốn *Đông Kinh nghĩa thực*, *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, *Đại cương triết học Trung Quốc*, *Ngữ pháp Việt Nam*... và những cuốn *Chiến tranh và hoà bình*, *Sử kí Tư Mã Thiên*, *Chiến Quốc sách*... Những tác phẩm đó thực sự có ích cho các nhà nghiên cứu, các sinh viên đại học và đã đóng góp một phần đáng kể cho nền văn hoá miền Nam. Nhưng theo tôi, những tác phẩm quan trọng trong đời ông, đáng cho ông hãnh diện chính là những tác phẩm nho nhỏ ông viết nhằm mục đích giáo dục thanh thiếu niên, hướng dẫn họ trong sự tự huấn luyện trí, đức. Đó là *Kim chỉ nam của học sinh*, *Tự học để thành công*, *Tương lai trong tay ta*, *Rèn nghị lực*..., và nhất là bộ *Guơng danh nhân* của ông. Mà họ là ai? Là những thanh niên thất chí bán hàng xén như tôi thuở đó, là anh thợ may lặn đạn như anh Chín NS, là một giáo viên tiểu học, một y tá hương thôn, một thợ kĩ nghèo trong một

công tư sở nào đó... Họ là những người có thiện chí, có tinh thần cầu tiến, hiếu học nhưng vì hoàn cảnh mà lỡ dở. Họ là thành phần đông đảo nhất trong xã hội ta bây giờ, một xã hội có vốn liếng hơn ba mươi năm chiến tranh. Nhờ những cuốn sách đó, trước mắt họ mở ra những cánh cửa mới, trong lòng họ nhen lên ngọn lửa nồng, và dù họ có không “thành công” nhiều thì đời sống họ cũng sẽ được nâng cao, ít ra là về mặt tinh thần”.

Cuối cùng ông Đỗ Hồng Ngọc còn bảo ngay André Maurois tám chục tuổi còn viết tập *Thư ngỏ gửi tuổi đôi mươi* kia mà.

Tôi cũng nhận rằng nhờ những cuốn *Học làm người* mà tôi được nhiều người biết danh, nhiều thanh niên kính mến, và tôi được coi là “một nhà giáo dục quần chúng”, như một nhà văn đã nói. Một độc giả cho tôi hay một gia đình ông quen, từ cha tới con trai, con gái lớn nhỏ - nhỏ nhất học lớp năm (tức lớp trên lớp mẫu giáo) - đều mua sách của tôi; người cha đọc xong còn trích nhiều câu viết lên giấy dùng làm châm ngôn, lồng dưới kiếng bàn học của con. Ông ta thích nhất “tấm lòng thiết tha của tôi đối với truyền thống dân tộc, thái độ giản dị, khoan hoà, mẫu mực của tôi”. Ông bảo tôi đã dung hoà được tinh thần đạo học phương Đông với những kiến thức và khoa học thực nghiệm của phương Tây, điều đó rất hiếm.

Những cuốn trong loại *Học làm người* đó đều viết với một giọng thành thực, thân mật, với nhiệt tâm giúp đỡ thanh niên bằng những kinh nghiệm sống của bản thân tôi. Ngày nay ngồi buồn, tôi thỉnh thoảng còn đọc lại vài trang trong

những cuốn *Kim chỉ nam của học sinh*, *Thế hệ ngày mai*, *Luyện lý trí*, nhất là cuốn *Tương lai trong tay ta* mà vẫn thấy có nhiều chương hấp dẫn như: *Ai cũng có thể bắt hủ* (ch. IV), *Nghỉ ngơi và tiêu tiền* (ch. V), *Để giữ gìn hạnh phúc trong hôn nhân* (ch. IX), *Lời khuyên riêng các bạn gái* (ch. X), *Dự bị cho tuổi già* (ch. XI). Suốt đời tôi, tôi theo đúng những qui tắc nêu trong cuốn đó về cách làm việc và tiêu tiền. Tôi đã làm rồi mới nói.

Ông Giản Chi bảo khi đọc xong cuốn đó ông bỗng hiểu hai câu thơ này của một thi sĩ đời Thanh:

Nhân sự tự sinh kim nhật ý

Hàn hoa chỉ tác khứ niên hương.

Chính ông dịch:

Ý mới rút từ kinh nghiệm cũ

Mai già lưu lại chút hương xưa

Một số người già và trẻ trong số những cuốn viết về nghệ thuật sống ở nước mình, chỉ có cuốn của tôi có tính cách Việt Nam, không phỏng theo sách Âu Mỹ; và khen tôi là nhà văn dung hoà được hai nền văn minh Đông, Tây một cách tốt đẹp.

Cuốn đó có thể coi như một tập gồm nhiều cáo luận đặc ý của tôi.

Tôi cũng vừa lòng về một loạt trên chục cuốn về loại *Gương danh nhân* mà độc giả nào cũng khen và ở trên tôi đã nhắc tới. Trong loại đó tôi đã thực hiện được một cách giáo hoá thanh niên tôi ấp ủ từ hồi mới cầm bút. Mới đầu tôi viết

những tiểu sử ngắn độ vài chục trang (trong cuốn đầu: *Gương danh nhân*) rồi lần lần viết dài hơn, bốn năm chục trang (trong *Cuộc đời ngoại hạng*), sau cùng dài trên dưới hai trăm trang và tôi phải dành riêng một cuốn cho mỗi nhà (*Einstein, Tô Đông Pha...*). Trong số trên mười tác phẩm đó tôi thích nhất *Tô Đông Pha, Cuộc đời ngoại hạng, Ý chí sắt đá*.

Những nhân vật kỳ dị thì phải kể Huyền Trang, một tâm hồn cao cả vào bậc nhất; H. Keller kiên nhẫn lạ lùng: đui, điếc, câm từ bé mà học hết đại học, viết trên mười cuốn sách, lại diễn thuyết khắp Đông, Tây nữa; T.E. Lawrence, một chính khách mạo hiểm, giữ chữ tín hơn nhà Nho, tìm sự tuyệt đối, khi thất bại ân hận, tủi nhục, tự huỷ hoại thân thể. Nhưng làm cho tôi và nhiều độc giả cảm động nhất là đời của hai người đàn bà: bà La Fayette suốt đời hy sinh cho chồng; và bà Curie tận tụy với chồng và khoa học, sống đơn giản như người thời cổ, tuyệt nhiên không nghĩ đến danh lợi, đến bản thân. Cuộc hôn nhân của ông bà Curie thành công nhất mà tôi biết, thành công cho ông bà và cả cho nhân loại.

Xét chung thì các nhà khoa học suốt đời cặm cụi nghiên cứu như Fabre, “thi sĩ của côn trùng”, sững nhất; rồi tới những nghệ sĩ bỏ hết tiền của, tâm trí để tìm cái đẹp như Disney. Khổ nhất thường là những nhà văn: Balzac, Maugham, Dostoievski... Nhưng chua xót nhất là bác sĩ Semmelweis: ông hoá điên rồi tự tử vì không ai tin thuyết của ông (bệnh sốt sản hậu do vi trùng gây ra) mà cứ để cho sản phụ chết như rạ trong các đường đường châu Âu.

Vậy tôi đã không phí thì giờ để viết loại *Học làm người* và ông Đỗ Hồng Ngọc đã quá mến tôi mới rất bực mình khi tôi xếp những cuốn đó vào hàng thứ yếu.

Tuy nhiên, André Maurois đã viết nhiều cuốn giáo dục thanh niên có giá trị, như *Un Art de vivre*, *Lettres à l'inconnue* (bản dịch của tôi: *Thư gửi người đàn bà không quen biết*), *Cours de bonheur conjugal*, *Lettre ouverte à un jeune homme sur la conduite de la vie* (bản dịch của tôi: *Thư ngỏ gửi tuổi đôi mươi*), *Dialogues sur la commandement...* được người Pháp coi là nhà văn luân lý của thời đại, một *honnête homme* (chính nhân quân tử) của phương Tây; mà về già, khi ôn lại cuộc đời viết văn của ông trong cuốn *Portrait d'un ami qui s'appelait moi*, ông không hề nhắc tới những cuốn kể trên, mà lại thích nhất những cuốn *Disraëli* (kể tình tương thân tương kính của ông bà Disraëli, một chính trị gia đại tài của Anh dưới triều đại nữ hoàng Victoria), truyện *Climats* (một tiểu thuyết tâm lý), những tiểu sử *Lélia* (G. Sand), *Olympio* (V. Hugo), *Proust*, Alain...; những bộ sử Anh, Hoa Kỳ, Pháp; còn các nhà phê bình Pháp thì hầu hết đều nhận rằng những bộ tiểu sử *Lélia*, *Olympio*, *Balzac*, *Alexandre Dumas* của ông là phần chính trong sự nghiệp của ông, viết rất công phu, đọc rất thú, và ghi lại nhiều nét của xã hội Pháp thế kỷ XIX, gần như bộ *Comédie humaine* của Balzac, lại có một số ít nhà phê bình thích những truyện ngắn không tưởng, mĩa đời của ông như *Au pays des Articles*, hoặc quái dị như *Le peseur d'âme*, *La machine à lire les pensées*. Vậy thì việc nhận định văn học bao giờ cũng tùy sở thích của mỗi người, có khi của mỗi thời nữa.

LOẠI VĂN HỌC

Điều chắc chắn là tôi có xu hướng về văn học, thích những cuốn viết về nghệ thuật (tư tưởng mới mẻ, thâm thúy mà viết kém thì tôi cũng không ưa), và thích giới thiệu những cái đẹp trong văn thơ với thanh niên.

Cái đẹp trong văn thơ cổ kim đông tây thiên hình vạn trạng, không ai có thể thưởng thức hết được, mỗi người chỉ biết được vài khu vực thôi. Tôi may mắn biết được hai nền văn học rạch rỡ và rất khác nhau là văn học Trung Hoa và Pháp; trong loại sách về văn học, tôi ráng truyền những cảm xúc thích thú của tôi cho độc giả.

Hương sắc trong vườn văn

Ở trên tôi đã nói về bộ *Luyện văn* (3 cuốn) và bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc*. Tác phẩm thứ ba mà tôi thích hơn bộ *Luyện văn* là bộ *Hương sắc trong vườn văn* (mới đầu in làm hai cuốn). Tôi nảy ra ý viết bộ đó nhờ năm 1947 hay 1948, đọc cuốn *Cours de technique littéraire* của một trường hàm thụ (tôi quên mất tên) ở Paris. Cuốn đó chỉ thuật viết báo, tiểu thuyết, kịch, phê bình văn học, cả thư từ, quảng cáo nữa. Những thuật đó không có gì mới mẻ, đại khái tôi biết qua rồi, mà tôi cũng không có ý sáng tác những ngành kể trên; nhưng soạn giả khéo dẫn nhiều thí dụ lý thú, và năm 1956 tôi dùng một số thí dụ đó với nhiều thí dụ khác tôi kiếm được trong văn học Trung Quốc và Việt Nam, để viết *Hương sắc trong vườn văn*. Công việc không có gì khó. Cần nhất là có nhiều văn thơ để trích dẫn, muốn vậy phải đọc nhiều, không phải đọc trong sáu tháng hay một năm khi đã nảy ra

ý định viết rồi, mà phải đọc từ năm, mười năm trước thì mới được nhiều tài liệu. Và như Sainte Beuve nói, “khi đã lượm được đầy tay rồi thì công việc giản dị lắm”, chỉ cần một bộ cục khéo để “đóng khung” thôi. Khi thu thập tài liệu tôi đã thấy vui, mà khi viết tôi càng thấy thích. Một ông giám học trường trung học miền Trung khen cuốn đó là tác phẩm phê bình văn học sâu sắc ở nước nhà. Gần đây một ông bạn cho hay một thanh niên tốt nghiệp Đại học Văn khoa Huế khi “vượt biên” chỉ mang theo mỗi cuốn đó.

Ngày nay đọc lại tôi vẫn còn thích các chương *Văn ba lan, Tế nhị và hàm súc, Tình trong văn, Đuổi bắt ảo ảnh* (tiếp), nhất là hai chương cuối: *Kỹ thuật chân chính*, và *Cảm thông với cái đẹp*.

Cuối đoạn kết (gồm một trang) của toàn bộ, tôi viết mấy hàng này: “Trong nghệ thuật cũng như ở ngoài đời, phân tích tỉ mỉ quá không có lợi gì cho người và cho mình. Những kẻ sung sướng nhất là những kẻ lý luận ít mà cảm xúc nhiều. Bạn cứ hỏi trái tim bạn, hạnh phúc ở đó mà cái đẹp cũng ở đó”.

Bộ đó in hai lần, trước sau được 5.000 bản. Trong số 5-10 ngàn độc giả đó, tôi mong có được vài trăm người biết dùng văn thơ để luyện cảm xúc mà tìm được hạnh phúc. Tôi cho đó là cái lợi nhất khi ta đọc những tác phẩm bất hủ của nhân loại⁽¹⁾.

(1) Đã xuất bản năm 1992 tại NXB Đồng Tháp.

Cổ văn Trung Quốc

Tôi đã nhận được cái lợi đó từ khi lồm bồm đọc bộ *Cổ văn quan chỉ* vào khoảng năm 1940. Hồi đó, thấy bài nào thích thì tôi dịch ra chỉ để tự học. Hai mươi lăm năm sau, vốn chữ Hán của tôi đã khá hơn, tôi đọc lại *Cổ văn quan chỉ* và *Cổ văn bình chú*; trong số hơn 300 bài, lựa lấy 100 bài tôi thích nhất rồi bỏ bản dịch cũ mà dịch lại thành một bộ 900 trang 21 x 27 viết tay, in ra khổ lớn, chữ nhỏ, thành 480 trang. Bộ này do nhà Tao Đàn xuất bản cuối năm 1966, in 1.000 bản mà năm 1975 vẫn chưa bán hết. Vì bài nào cũng in chữ Hán, nên nhà xuất bản và tôi đều rất tốn công. Dịch mất 9 tháng, sửa ấn cảo mất ba tháng nữa (mỗi ngày độ 1 giờ), mệt cũng bằng viết và in bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc*. Ông Tao Đàn, một nhà xuất bản biết nhận định giá trị của tác phẩm, hiểu biết về văn chương và tôi đã hy sinh khá nhiều cho bộ đó và đã được đền đáp: một số giáo sư, cựu sinh viên Văn khoa Sài Gòn coi bộ đó là một trong những tác phẩm chính của tôi, và sau 30-4-75, một số học giả ngoài Bắc “đánh giá nó rất cao”; Đào Duy Anh khen là “tác phẩm trội nhất từ trước tới nay trong loại của nó”.

Bộ đó tôi dịch kỹ nên khá mệt. Phải thuận, sát và giữ đúng thể văn trong nguyên bản. Phải chú thích nhiều. Các nhà cựu học trong nhóm *Nam Phong* đã dịch được vài chục bài cổ văn Trung Quốc nhưng không nhà nào chỉ cho ta thấy cái hay ở đâu. Bộ *Cổ văn bình chú* có in thêm ít lời “bình” sơ sài của cổ nhân. Tôi nghĩ cần phải phân tích cái hay thì thanh niên tân học mới hiểu được, cho nên việc đó tôi làm khá công phu. Đọc các bài *Bá Di liệt truyện* của Tư Mã Thiên,

Lan Đình tập tự của Vương Hi Chi, *Xuân dạ yến đào lý viên tự* của Lý Bạch, *A Phòng cung phú* của Đỗ Mục, *Tuý ông đình ký* của Âu Dương Tu, *Hỷ vũ đình ký* của Tô Thức, *Ký Âu Dương Tu xá nhân thư* của Tăng Cung... độc giả sẽ thấy tôi đã đem tinh thần mới để xét nghệ thuật của cổ nhân, việc đó chưa ai làm, và những độc giả nào lớn tuổi, biết chữ Hán đều nhận đó là một công hiến đáng kể trong văn học nước nhà.

Tôi mừng rằng đã làm cho một số cựu sinh viên Văn khoa Đại học Sài Gòn hiểu được và thích cổ văn Trung Quốc. Trong bài Tựa tôi đã nói đọc nó có lợi nhiều về luyện văn: “Nghị luận thì chặt chẽ mà đột ngột, tự sự thì giản lược mà linh hoạt, miêu tả tài hoa mà gợi hình, lời văn thì hàm súc và cảm động”. Còn cái lợi về tinh thần thì “mỗi khi muốn có cái cảm giác nhẹ nhàng như người mới tắm dưới suối lên rồi đứng hóng gió trên ngọn đồi thì chúng ta cứ phải lật bộ *Cổ văn* ra chứ không tìm được trong các tác phẩm hiện đại nào cả”.

Đọc những bài *Nhạc Dương lâu ký*, *Thương Lương đình ký*... ta muốn quên cả ngoại vật, thế sự, cảm xúc triền miên; những bài *Tuý ông đình ký*, *Hỷ vũ đình ký* khiến ta muốn nhảy múa với tác giả, vui cái vui thanh cao của tác giả; hai bài *Xích Bích phú* tiền và hậu làm cho ta lây cái tinh thần của Lão Trang, lâng lâng như muốn “mọc cánh”. Và mới tháng trước, tôi đã mượn câu “Tích nhật chi sở vô, kim nhật hữu chi, bất vi quá; tích nhật chi sở hữu, kim nhật vô chi, bất vi bất túc” của Lưu Cơ trong bài *Tư Mã Quý chủ bốc luận* để an ủi gia đình một bạn mấy năm nay sa sút, phải bán lần đồ đạc mà sống, như hàng ức, hàng triệu gia đình khác. Tôi viết cuốn đó

khi buồn về quân Mỹ đổ vào miền Nam nên gởi tâm sự trong lời của Hàn Dũ “bất bình tắc minh” mà tôi in ở trang đầu, và trong phần trên bài *Tựa* chép đời một ông nghề cuối Lê chán thời cuộc tìm một nơi hẻo lánh để dạy học ở gần làng tôi.

Chiến Quốc sách – Sử Ký của Tư Mã Thiên

Chiến Quốc sách đã được các nhà Nho trong *Nam Phong* trích dịch vài chục bài; *Sử ký* được Nhưộng Tổng dịch đầy chương. Ông Giản Chi và tôi tính làm kỹ hơn, phân công nhau: tôi giới thiệu bộ *Chiến Quốc sách* và trích dịch, chú thích hết các bài hay; ông Giản Chi tuyển dịch độ một phần tư bộ *Sử Ký* và chú thích rất kỹ; tôi giới thiệu tác giả cùng tác phẩm. Người này làm xong, đưa người kia coi lại.

Chúng tôi sưu tập tất cả các sách Hoa và Anh, Pháp viết về hai tác phẩm đó, để giúp độc giả hiểu thời đại, nguồn gốc, nội dung, giá trị về sử liệu, giá trị về phương diện văn học (điều mà các nhà khác không chú trọng tới mấy) của mỗi tác phẩm.

Riêng về *Chiến Quốc sách*, chúng tôi còn dùng tài liệu trong tác phẩm để vẽ lại xã hội Trung Hoa thời Chiến Quốc. Trong bộ *Sử ký*, chúng tôi nhấn mạnh vào cuộc đời oan khổ của Tư Mã Thiên, nó ảnh hưởng tới tư tưởng và phương pháp viết sử của ông ra sao.

Bộ *Chiến Quốc sách* có phụ lục: Niên biểu thời Chiến Quốc, Nhân danh và Địa danh. Bộ *Sử ký* có hai bản đồ: Trung Hoa thời Chiến Quốc và Trung Hoa thời Hán⁽¹⁾.

(1) *Sử Ký Tư Mã Thiên*, NXB Văn học, Hà Nội in lại 2 lần, 1994, 1995.

Bị hạn chế về phương tiện in, chúng tôi không thể dịch trọn hai tác phẩm bất hủ đó được, nhưng đọc hai bản dịch của chúng tôi – 700 và 800 trang – độc giả cũng có một số tri thức tạm đủ và rõ rệt rồi, và chúng tôi mong rằng vài ba chục năm nữa sẽ có người dịch trọn bộ *Sử ký*. Ai cũng nhận hai bộ đó của chúng tôi có giá trị.

Tô Đông Pha

Tôi đặt *Tô Đông Pha* vào loại văn học, nhưng cũng có thể đặt vào loại *Gương danh nhân* cùng với mấy cuốn *Einstein*, *Bertrand Russell*, Henry David Thoreau (*một lương tâm nổi loạn*). Tôi thích họ Tô nhất vì tấm gương của Tô gần với tôi hơn cả. Tôi rất phục tài của Tô, tinh thần bình dân của Tô, mong học được đức khoan hoà, phóng khoáng của Tô. Tôi ước ao được sống cuộc đời nghệ sĩ của ông ở Hàng Châu, ở Lâm Cao, được thả chiếc thuyền trên Tây Hồ mà ngắm thập cảnh, uống rượu ngâm thơ với bạn trên dòng Xích Bích.

Mới mấy hôm trước đây, vì thời tiết thay đổi, vừa bật đèn lên ăn cơm thì môi bay ra cả đám, tôi phải tắt đèn, ra ngồi ăn ở ngoài sân (ở Long Xuyên), rồi về khuya cóc, nhái kêu inh ỏi, tôi phải trở dậy kiểm viên thuốc ngủ và nhớ lại hồi ông bị đày ở đảo Hải Nam, sống cực mà vẫn vui, vẫn trào phúng được. Về mọi phương diện ông đều đáng làm thầy tôi. Tôi thường đọc lại những đoạn ông ở Hàng Châu, Lâm Cao, Hải Nam đó, và đoạn ông ngồi thuyền qua hẻm Vu Giáp, trên sông Dương Tử để lên kinh đô.

Yêu ông, tôi cũng yêu mấy nhân vật kỳ dị thời ông nữa: một học giả bỏ ra 25 năm, viết một bộ sử vĩ đại (Tư Mã Quang), một triết gia sống khắc khổ (Trình Di), một đạo sĩ

đi mấy ngàn cây số để thăm ông, yêu cả Vương An Thạch, nhà cách mạng đó có nhiệt tâm mà ngây thơ, có thể khùng khùng, nhưng không hẹp hòi. Còn nàng Triều Vân nữa mà bạn của Tô gọi là Phật bà Quan Âm! Tóm lại tôi yêu cả xã hội Trung Hoa thời ông: nó chia rẽ, bất công, suy về kinh tế, võ bị, nhưng về văn học, triết học, mỹ thuật lại rất tiến. Hề văn minh thì không hùng cường, hùng cường thì không văn minh. Hy Lạp sau thời Périclès văn minh rực rỡ mà bị Macédoine chiếm.

Năm 1974, tôi đã sửa lại *Tô Đông Pha*, thêm vài đoạn (một đoạn về cảnh Tây Hồ), nhà Cảo Thơm chưa kịp tái bản thì Sài Gòn được giải phóng, phải đóng cửa. Vài bạn kháng chiến rất thích cuốn đó cũng như các bạn tôi ở đây.⁽¹⁾

Văn học Trung Quốc hiện đại

Ở trên tôi nói không được vừa ý về bộ *Văn học Trung Quốc hiện đại* vì thiếu nhiều tài liệu. Tuy nhiên cho tới ngày nay, muốn biết về văn học hiện đại của Trung Hoa, ngoài bộ đó ra, chúng ta không còn cuốn nào khác. Tôi vẫn thỉnh thoảng tra lại nó. Trong đoạn kết tôi đã vạch rõ hai nền văn hóa Hoa, Việt từ cuối thế kỷ trước đến nay tiến song song nhau y như anh em sinh đôi, như vậy chỉ vì hai nước đồng văn với nhau, gặp những hoàn cảnh như nhau. Cuối bộ, tôi đã đặt vấn đề tự do và chỉ huy trong văn nghệ: “Tự do nhưng tự do tới mức nào, chỉ huy nhưng chỉ huy ra sao, làm sao để cho kẻ này đừng lạm dụng tự do, kẻ kia đừng lạm dụng quyền hành, vấn đề quan trọng đó vẫn chưa có một giải pháp lưỡng

(1) Đã xuất bản năm 1992, tại NXB Văn hóa – Thông tin.

toàn nếu bản thân những người làm văn nghệ và cả những người hưởng thụ văn nghệ chưa có một nền đạo đức, một sự giác ngộ và một trình độ giám thức tối thiểu nào đó”.

Trong *Phụ lục*, tôi thêm ba trang về cuộc Cách mạng Văn hoá 1965-66 của Mao. Năm 1976 trong một cuộc tọa đàm ở Sài Gòn giữ ông Hà Huy Giáp, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, ông Hà Xuân Trường, Thứ trưởng Bộ Giáo dục ở Hà Nội vào, với khoảng mười nhà văn “nằm vùng”, hoặc “tiến bộ” ở Sài Gòn, tôi hỏi ông Giáp:

- Trong cuốn *Văn học Trung Quốc hiện đại* tôi có về cuộc Cách mạng Văn hóa năm 1966 của Trung Hoa, như vậy có hợp với đường lối của chính phủ không?⁽¹⁾

Ông do dự một chút rồi đáp:

- Tôi không biết cuộc cách mạng đó ra sao, nhưng mỗi nước có một đường lối văn hóa riêng...

*

KHẢO LUẬN VỀ NGỮ PHÁP VIỆT NAM

Tôi đã nhiều lần tuyên bố trong đám đông rằng tôi không phải là nhà ngôn ngữ học. Vì ông Trương Văn Chỉnh rủ tôi hợp tác soạn một cuốn ngữ pháp mới thay thế cuốn của Trần Trọng Kim, tôi mới cùng ông bỏ ra hai năm đọc ba bốn chục cuốn ngữ pháp Việt, Hoa, Anh, Pháp để cùng nhau tìm một phương pháp thích hợp với Việt ngữ, nhưng khi viết thì một mình ông đảm đương, tôi chỉ coi bản thảo và góp ý với ông thôi.

(1) Đã tái bản năm 1992, tại NXB Văn hóa – Thông tin.

Càng đi sâu vào môn đó tôi càng thấy nó như một khu rừng, và khi chúng tôi tạm tìm được một lối để thoát ra thì riêng tôi, tôi thấy nhẹ mình, nghĩ bụng: “Thế là hết nợ”. Ngay khi cuốn *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* mới in xong, tôi tuyên bố trong một bài phỏng vấn của *Bách Khoa* năm 1963 rằng tôi thích văn học hơn môn ngữ học, sẽ trở về văn học. Từ đó tới nay tôi không viết về ngữ pháp nữa, cũng từ chối dạy ngữ pháp cho một vài trường đại học. Ông Chinh trái lại, mỗi ngày một đào sâu thêm, sau đó viết cuốn *Structure de la langue vietnamienne*, được Trung tâm Đại học sinh ngữ Đông Phương (Centre universitaire des langues orientales vivantes) xuất bản năm 1970; và hiện nay ông có thêm một bộ *Ngữ pháp Việt Nam* gồm ngàn rưởi trang đánh máy, viện Khoa học Xã hội Hà Nội chưa in cho ông được, ông đòi lại bản thảo, không biết họ có trả không.

Bộ *Khảo luận ngữ pháp Việt Nam* được vài giáo sư Việt cho là đánh dấu một khúc quẹo trong việc nghiên cứu tiếng Việt. Học giả E. Gaspardone ở Paris giới thiệu nó trên tạp chí *Sinologie* (Thuy Sĩ - 1965) với nhiều cảm tình; hai giáo sư Pháp, một ở Paris, ông Maurice Durand, một ở Việt Nam, cô Piat⁽¹⁾ khen nó trên nội san trường Viễn Đông Bác cổ (B.E.F.E.O – Durand) năm 1966, và trên tạp chí nghiên cứu Đông Dương (Bulletin des Études Indochinoises – Sài Gòn - không nhớ năm nào, nhưng sau bài của Durand).

(1) Maurice Durant: Nhân viên trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội trước năm 1954, ông có cha Pháp, mẹ Việt. Sau về Pháp dạy tại Collège de France.

Martine Piat: Thạc sĩ ngữ pháp, những năm 1963-1973 là giáo sư tại Đại học Văn khoa Huế, Sài Gòn. Năm 1975 chết tại Campuchia.

Nó mới mẻ thật. Chúng tôi nhấn vào tính cách *cách thể* (isolante) và không có *từ pháp* (morphologie) của Việt ngữ, mà bỏ hẳn lối chia ra làm trên chục từ loại như các sách ngữ pháp cũ, dùng một cách phân loại “mềm mại hơn, mơ hồ hơn” - lời của Gaspardone - phân biệt ba loại thôi: *thể từ* (tức danh từ cũ), *trạng từ* (gồm động từ, tính từ, trạng từ cũ) và *trợ từ*. Sự phân loại đó hơi giống lối của Trung Hoa thời xưa: thực từ, hư từ, bán hư bán thực từ.

Quy kết là chúng tôi chú trọng đến *từ vụ* (fonction des mots) hơn người trước, chú trọng đến vị trí của mỗi tiếng trong câu, và tới sự cấu tạo của câu, sự phân tích từ vụ của mỗi phần trong câu. Vì vậy mà một số người cho phương pháp của chúng tôi là phương pháp cơ cấu. Sau giáo sư Trần Ngọc Ninh đào sâu thêm, phân tích kỹ hơn, viết bộ *Cơ cấu Việt ngữ* mới in ba cuốn đầu, mỗi cuốn độ 200 trang, khổ tiểu thuyết, rồi phải ngưng vì miền Nam đã thay đổi chế độ. Nghe nói hiện nay ông ở Mỹ.

Trong khi soạn bộ *Khảo luận* đó, tôi thấy có vài chỗ miễn cưỡng, bàn với ông Chinh nhưng chúng tôi không sao giải quyết hơn được. Cách phân loại các từ của chúng tôi tuy tránh được nhiều mâu thuẫn mà cách cũ mắc phải, tuy có “mềm mại” hơn, nhưng chính vì vậy mà “mơ hồ” hơn, như ông Gaspardone nói.

Tôi lại thấy có nhiều phương pháp phân tích một ngôn ngữ: phương pháp *duy lý* (logique), phương pháp *tâm lý* (psychologique), rồi phương pháp *cơ cấu* (structural), *cơ cấu ngầm* (générative), cả phương pháp hoàn toàn *hình thức* (formelle) nữa, nghĩa là chỉ dựa vào vị trí của các từ đối với

nhau mà bỏ hẳn ý nghĩa đi. Phương pháp nào cũng có điểm hay, cũng có chỗ đúng, mà chẳng phương pháp nào hoàn toàn cả, mà vài ba nhà “ngôn ngữ học” ở nước mình lại thường đổ kị nhau, ai cũng cho chỉ mình mới đúng nên tôi chán ngán, quyết tâm bỏ môn đó.

Tôi nghĩ môn ngữ pháp có ích đó, nhưng lý thuyết quá, không thiết thực bằng chỉ cách cho thanh niên viết tiếng Việt ra sao cho sáng sủa và đúng; nên trong mấy năm sau tôi lượm trên các sách báo Sài Gòn những câu tôi cảm viết không xuôi, tìm xem nguyên nhân tại đâu, rồi đề nghị cách sửa chữa, và nếu có thể được thì rút ra một vài quy tắc. Cuốn đó đã viết xong, nhan đề là *Tôi tập viết tiếng Việt* nhưng vì chưa in, nên tôi để lại một chương sau sẽ xét⁽¹⁾.

*

CÁC TÁC PHẨM VỀ TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

Khi bộ *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* còn đang thảo, tôi đã bắt đầu viết chung với ông Giản Chi bộ ***Đại cương triết học Trung Quốc***. Do tôi đề nghị và phân công: ông Giản Chi lãnh phần *Vũ trụ luận* (II) và *Tri thức luận* (III), tôi vốn thích cái gì cụ thể, thực tiễn, lãnh phần *Nhân sinh luận* (IV), *Chính trị luận* (IV). Vì công việc của tôi dễ hơn của ông Giản Chi, nên tôi lãnh thêm phần I: *Vài nét sơ lược về sự phát triển của triết học Trung Hoa*, và phần VI: *Tiểu sử các triết gia*, hai phần sau này đều ngắn. Toàn bộ gồm hai

(1) Đã xuất bản năm 1990, tại NXB Long An với nhan đề *Chúng tôi tập viết tiếng Việt*.

cuốn: Thượng trên 800 trang, và Hạ gần 900 trang. In cả chữ Hán, để riêng ở cuối mỗi cuốn.

Công việc này rất mệt. Tôi thú thực nếu không có ông Giản Chi thì tôi không dám mạo hiểm vào. Chúng tôi tra cứu tất cả các sách Trung triết bằng Hoa ngữ, Việt ngữ và Pháp ngữ mà chúng tôi kiếm được, nhất là bộ *Trung Quốc triết học đại cương* của Vũ Đồng mà ông bạn Tạ Trọng Hiệp tìm cho.

Sự hợp tác với ông Giản Chi rất thú vị, chúng tôi làm việc đều siêng năng, cẩn thận, biết dung hoà ý kiến của nhau, học thêm được của nhau.

Chúng tôi theo Vũ Đồng, trình bày triết học Trung Hoa theo chiều ngang chứ không theo chiều dọc, nghĩa là chia thành từng vấn đề, chứ không thành từng thời đại, từng môn phái. Cách trình bày đó rất mới mẻ ở nước ta (mà cũng ít thấy ở Trung Hoa, ở Pháp). Nhưng ở đầu bộ chúng tôi cũng thêm một phần tóm tắt lịch sử triết học Trung Hoa, phần này dài trên 100 trang (có thể in riêng vào loại sách phổ thông như loại *Que sais je* của Pháp), và ở cuối bộ lại thêm một phần nữa về tiểu sử mỗi triết gia, như vậy sửa được cái khuyết điểm của lối trình bày theo chiều dọc, mà giữ được cái ưu điểm là dễ tra cứu khi muốn tìm hiểu về một vấn đề nào.

Bộ sách dày quá, việc in lại khó khăn vì có nhiều trang chữ Hán, vốn phải bỏ ra nhiều mà thu lại rất chậm, vì vậy mà hai năm sau khi viết xong mới cho ra được cuốn Thượng, rồi hơn một năm sau nữa mới cho ra nốt cuốn Hạ, nhờ sự hợp tác

tận tình, không vị lợi của ông Hồ Hải, giám đốc nhà xuất bản Cảo Thơm, một bạn trẻ của chúng tôi.⁽¹⁾

May thay sách được giới trí thức hoan nghênh (Nha Văn hoá tặng chúng tôi giải nhất văn chương toàn quốc, ngành biên khảo 100.000đ, chúng tôi nhờ Nha tặng lại một cơ quan văn hóa. Ông Đông Hồ tặng chúng tôi bài thơ chữ Hán: *Bách luyện thiên kim* một tháng trước khi mất. Trong hai năm bán lai rai cũng hết ngàn bộ (chúng tôi chỉ in bấy nhiêu thôi), chia nhau được ít lời. Thật hủ vía. Bộ đó sau tái bản được một lần, chúng tôi mừng cho ông Hồ Hải. Ông là một nhà xuất bản yêu nghệ thuật in, có sáng kiến, thích những tác phẩm có giá trị, có đặc tài trình bày tác phẩm, nên sách của nhà Cảo Thơm nổi tiếng. Năm 1978 ông đi qua Mỹ và thỉnh thoảng vẫn viết thư hỏi thăm chúng tôi.

Liệt Tử và Dương Tử

Bộ *Liệt Tử* chữ Hán không có tính cách nhất trí, nội dung rất tạp, chép cả về Dương Tử, Khổng Tử, Lão Tử, Quan Doãn, Quản Trọng, Ân Tử...; lại thêm có nhiều bài mâu thuẫn, nhiều bài trùng với các tác phẩm khác; rõ ràng cuốn đó của người đời sau viết mà chỉ một số là môn đệ của Liệt Tử thôi.

Tôi đọc kỹ, loại bỏ những bài nguy tác, chỉ lựa những bài diễn những tư tưởng có ít nhiều hệ thống, có thể *tạm* tin là tư tưởng của Liệt tử, và chắc chắn của Dương Tử rồi chia làm hai phần: *Liệt Tử* và *Dương Tử*. Riêng phần *Liệt Tử* tôi chia thành 6 chương có nội dung nhất trí, việc mà trước chưa ai

(1) Đã tái bản năm 1992, tại NXB TP.HCM.

làm. Nhờ đó mà bản của tôi không luộm thuộm như bản chữ Hán, sáng sủa hơn, có ý nghĩa hơn. Cuốn đó có nhiều truyện (huyền thoại, cổ sự, ngụ ngôn) lý thú, nên đọc⁽¹⁾.

Nhà giáo họ Khổng

Tập này mỏng, không đầy 100 trang, tôi viết trong nửa tháng, một cách dễ dàng và say mê. Tôi dùng toàn những bài trong *Luận ngữ* để vẽ chân dung *nhà giáo* (chứ không phải triết gia) họ Khổng: tính tình và tư cách ông ra sao, cách ông dạy học, tình thầy trò của ông, công ông về giáo dục. Một bạn văn, ông Nguyễn Văn Hào, tác giả các cuốn *Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu*, *Thoại Ngọc Hầu* khen chương V: *Tình thầy trò*, “rất cảm động, gây lại được cái không khí của trường học Nho ngày xưa”. Viết xong tập đó tôi hiểu Khổng Tử hơn, quý ông hơn; ông vừa nghiêm, vừa khoan, đa cảm mà thương người, thành thực mà tự nhiên, bình dân, lại có nghệ sĩ tính, có tinh thần hài hước. Không có một ông thánh nào khác gần với chúng ta như ông. Cuốn đó được hoan nghênh, sau tôi nảy ra viết một cuốn nữa về *Triết gia họ Khổng*⁽²⁾.

Mạnh Tử

Cuốn này dày hơn 180 trang, cũng do Cảo Thơm xuất bản như cuốn trên. Tôi cố làm nổi bật sự khác biệt giữa thời đại của Khổng và thời đại của Mạnh, giữa tính tình của hai vị. Khổng có lúc muốn chiều đời để được việc, Mạnh thì hiên ngang quá, khảng khái quá, giữ vững nguyên tắc, không chịu thỏa hiệp.

(1) Đã tái bản năm 1991, tại NXB TP.HCM.

(2) Đã tái bản năm 1991, tại NXB TP.HCM.

Ông Thu Thủy (Võ Phiến) trên tờ *Chính luận* số 9.3.75 phê bình cuốn đó như sau: “Về thời đại, về tính tình, về tư cách Mạnh Tử, cách ông Nguyễn Hiến Lê trình bày thật sống động lý thú.

Về tư tưởng của Mạnh Tử, trình bày cũng thật là rõ ràng, dứt khoát (...). Trong lối viết gãy gọn, thẳng thắn của ông Nguyễn, có cái đột ngột, gần như thân mật. Trước đây nửa thế kỷ, ông Trần Trọng Kim không thể có cái giọng ấy.

Cái dứt khoát của ông Nguyễn khiến người ta nghĩ tới Mạnh Tử, mà cái thân mật khiến nghĩ tới cụ Khổng...”⁽¹⁾.

*

SỬ

Đông Kinh nghĩa thực

Hồi tản cư về ở Tân Thạnh (1946-47) tôi được bác ba tôi, thời trẻ làm giáo sư trong Đông Kinh nghĩa thực mà cũng là rể cụ Lương Văn Can, Thục trưởng, kể cho nghe hoạt động của trường. Hồi cư về Sài Gòn, tôi tìm đọc trên hai chục cuốn về các nhà cách mạng thời đó, cả cuốn *Đông Kinh nghĩa thực* của Đào Trinh Nhất (Mai Lĩnh – 1938), vừa để kiểm thêm tài liệu, vừa soát lại những lời bác tôi kể, rồi viết cuốn *Đông Kinh nghĩa thực* xuất bản năm 1956. Tôi dùng một bài song thất lục bát của một thi sĩ khuyết danh trong tập *Nam Thiên phong vận ca* để dựng bố cục cho tác phẩm, cứ đầu mỗi chương tôi lại dẫn một hai câu theo đúng thứ tự trong bài.

(1) Trong câu tôi cắt bỏ này đại ý tác giả bảo sự ví von đó không có ý gì bất kính với hai đảng vĩ nhân cả. Đã tái bản năm 1991, tại NXB TP.HCM.

Đông Kinh nghĩa thực ghi được không khí thời đó (1906-1907), chép được tinh thần của các nhà cách mạng vừa hăng hái vừa ngây thơ, nhất là tình đoàn kết, bình đẳng trong anh em, lại có nhiều giai thoại, nhiều tình tiết lý thú, cho nên sách bán khá chạy.

Sách in rồi, tôi vẫn tiếp tục kiếm thêm tài liệu, đọc ở đâu hoặc được bạn bè cho biết thêm điều gì, tôi đều ghi lại, cho vào một hồ sơ riêng để khi tái bản sẽ sửa chữa. Nhờ vậy sách in lần thứ nhì (1968) dày thêm được khoảng ba chục trang; lần thứ ba (1974) thêm được hai chục trang nữa, tất cả là 200 trang. Từ 1974 đến nay tôi lại kiếm thêm được ít tài liệu nữa (chép trong phần *Phụ lục* bộ *Hồi ký*) nhưng chắc sẽ không có lần in thứ tư.

Độc giả ai cũng cho cuốn đó là một trong những cuốn có giá trị của tôi; chính tôi cũng thích nó một phần vì nó ghi lại được hoạt động của các bác, cha, chú tôi.

Giáo sư Nguyễn Văn Trung ở Bạc Liêu trong một bức thư đề ngày 21-6-69 viết: “Tôi đã đọc cả mấy bài Tựa của *Đông Kinh nghĩa thực* và của *Bài học Israël*, càng thêm mến cái tâm chí của anh, và càng thêm mộ cách nói thẳng thẳng mà khéo léo của anh. Từ câu nói “Bất bình tắc minh” của Hàn Dũ mà anh nêu làm đề từ đặt ở đầu bộ *Cổ văn Trung Quốc* đến “càng đọc lịch sử thế giới... làm quân tốt thí trên bàn cờ Quốc tế” (Tựa *Bài học Israël*), qua “mỗi lần ôn lại lịch sử... vào bức nhất nhì Đông Nam Á” (Tựa *Đông Kinh nghĩa thực*), người nào có công tâm mà đọc anh, nghĩa là đừng có một định kiến nào, tất sẽ nhận rằng bên trong cái dáng văn nhược thư sinh của người có tên là Hiến Lê bao giờ cũng âm ỉ cháy

một tráng chí bền chặt mà nếu chỉ nhìn thoáng qua chắc ít ai ngờ đến”. Tôi cảm ơn ông Trung đã theo dõi tôi và đọc kỹ tôi như vậy. Độc giả được mấy người như ông?

Nhà văn Nguyễn Văn Xuân ở Quảng Nam, trong một bức thư không đề ngày, bảo “... nếu anh không viết quyển đó (*Đông Kinh nghĩa thực*) thì sự thực về phong trào đó thế nào, thật đã ai biết cho tường (tôi chưa được đọc quyển Đào Trinh Nhất). Tôi tin là trong văn nghiệp của anh, quyển sách mỏng ấy sẽ được nhắc tới nhiều như *Sonate à Kreutzer* (...) trong sự nghiệp đồ sộ của Tolstoi”.

Có thể do đọc *Đông Kinh nghĩa thực* mà Nguyễn Văn Xuân về sau viết cuốn *Phong trào Duy Tân* (Lá Bối xuất bản).

In xong cuốn đó – cũng như cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* và bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* – tôi gửi về Long Xuyên tặng ngay bác ba tôi một bản để người đọc lại hồi ký cùng bài thơ *Cảm khái* của người ở cuối sách:

Tuổi xanh kết bạn xoay trời đất

Năm chục năm nay thỏa ước mong

Độc lập xa gần cờ pháp phới

Anh hồn cố hữu khoái hay không?

Bài thơ đó người làm đầu mùa đông năm Ất Mùi (1955) khi Việt Nam không còn bóng một quân Pháp nào cả, ít tháng trước khi *Đông Kinh nghĩa thực* đưa cho nhà in sắp chữ. Đầu tháng giêng 1960 (ngày 12 tháng chạp năm Kỷ Hợi) người quy tiên tại Chợ Thủ, thọ 78 tuổi. Sự nghiệp viết văn của tôi phần lớn nhờ người khuyến khích và giúp sức trong những

buổi ban đầu; và tôi đã mừng rằng xuất bản được ba cuốn kể trên: *Đông Kinh nghĩa thực*, *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, *Đại cương văn học sử Trung Quốc*; trước khi người mất, tôi đã làm người hài lòng. Tình bác cháu chúng tôi ít thấy trong các gia đình.

Bài học Israël – Bán đảo Ả Rập

Hai cuốn nữa tôi cũng đặc ý là: *Bài học Israël* và *Bán đảo Ả Rập*. Tài liệu về hai cuốn đó, tôi thu thập trong năm sáu năm được khá nhiều. Hồi đó, may mắn một người cháu tôi - Tô Lệ Hằng, đi du lịch ở Israël, gởi về cho tôi một số tài liệu mà người khác không có được, nhờ vậy phần III cuốn *Bài học Israël*, nhất là về các nông trường Kibboutx, Mochav Ovedim, Mochav Chitoufi, tôi viết rất đầy đủ, nhiều độc giả chú ý tới.

Dân tộc Israël có thể làm gương cho ta về đức đoàn kết, anh dũng, kiên nhẫn và về tài tổ chức. Nhưng họ thành công rồi thì hoá ra kiêu căng, có óc thực dân, tôi không ưa.

Tôi thích cuốn *Bán đảo Ả Rập* hơn. Các dân tộc Ả Rập đau khổ chiến đấu, bị liệt cường chia rẽ, thao túng, cứ ngoi lên được một chút thì lại bị chìm xuống; tình cảnh, thân phận của dân tộc Irak trước cách mạng 1958 thật giống dân tộc mình thời đó. Những chương chúng tôi viết về lịch sử kiến quốc của Ả Rập Seoudite, về cuộc cách mạng của Ai Cập, của Irak là những chương tôi thích nhất. Có những nhân vật y như trong *Đông Chu liệt quốc*. Đời một dân tộc cũng như của một cá nhân, trong thời đau khổ chiến đấu mới có nhiều trang sử hay⁽¹⁾.

(1) Đã tái bản năm 1994, tại NXB Văn hóa – Thông tin.

Một độc giả, ông Nguyễn Quí Toàn, trên tờ *Diễn Đàn* số 17 (1969), khen cuốn đó: “Nguyễn Hiến Lê có cốt cách một học giả thận trọng, lại có lối trình bày sáng, giản dị của một nhà văn (...) Văn (của ông) đầy hình ảnh, cụ thể và lôi cuốn như tiểu thuyết”.

Khảo về sử hiện đại của bán đảo Ả Rập (trên đó có Israël) tôi càng thấy rõ cái hại của thực dân. Trong bài tựa cuốn *Israël* tôi viết: “Thực dân nào, bất kì Đông hay Tây cũng chỉ nghĩ tới quyền lợi của họ trước hết, còn có lợi cho họ thì họ giúp, hết lợi thì họ bỏ và đàn áp (...) đi theo thực dân thì luôn luôn lợi bất cập hại (...) không sớm thì muộn, thế nào cũng khốn đốn, điêu tàn với họ (...) chỉ đem thân ra làm quân tốt thí cho họ trên bàn cờ quốc tế”.

Có phải vì bài tựa đó không mà *Bài học Israël*, năm 1973 bị Nha Thông tin Văn hoá làm khó dễ, chìm trong mấy tháng khi xin phép tái bản, rồi năm 1975 bị một số cán bộ rì tai các sạp sách là không nên bán, mặc dù nó không có tên trong danh sách các tác phẩm bị cấm lưu hành? Nhưng cuốn đó và cuốn *Bán đảo Ả Rập* đã được kiều bào ở Mỹ đăng lại trên một tờ báo năm 1976 (?).

Vào khoảng 1969, tôi mua được trọn bộ *Lịch sử văn minh* (32 cuốn) của Will Durant, dịch ra tiếng Pháp, do nhà Rencontre ở Lausanne (Thụy Sĩ) xuất bản. Bộ đó rất hay, ông bà Durant để ra ba chục năm tham khảo mấy ngàn cuốn sách, đi du lịch gần khắp thế giới để viết nó.

Năm 1970 tôi dịch cuốn *Văn minh Ấn Độ* (550 trang)⁽¹⁾, Lá Bối in. Để viết bài tựa 16 trang cho cuốn đó, tôi đã gửi thư qua Thụy Sĩ nhờ nhà Rencontre kiếm cho tài liệu về đời sống và sự nghiệp của W. Durant. Độc giả hoan nghênh, một vị viết thư yêu cầu tôi dịch toàn bộ. Tôi đáp cũng muốn vậy lắm nhưng trong nước phải có ít nhất là 3.000 độc giả như ông ta thì nhà Lá Bối mới dám tiếp tục.

Sau tôi chỉ dịch thêm bốn cuốn nữa: *Văn minh Á Rập*, *Bài học của lịch sử*, *Nguồn gốc văn minh* và *Văn minh Trung Hoa*.⁽²⁾ Cuốn sau chưa kịp in thì thay đổi chế độ. Những cuốn đó đều có ích, nhất là *Bài học của lịch sử*.

*

KINH TẾ

Về kinh tế tôi chỉ có một cuốn: *Một niềm tin ở trên đã* giới thiệu rồi. Sách viết gọn, sáng sủa và đầy đủ, để phổ biến những luật phát triển kinh tế và những vấn đề cùng đường lối phát triển kinh tế tại các nước lạc hậu mà người ta gọi là thế giới thứ ba. Một người điểm sách khen là “tác giả viết với tấm lòng yêu nước nồng nàn”.

Một vài suy luận của Fourastié trong cuốn đó đã hoá sai. Như (tr.65) ông tiên đoán khoảng *vài thế kỷ nữa*, số dân hoạt động tại các nước tiên tiến sẽ như sau: 10% về hoạt động sơ đẳng, 10% về hoạt động nhị đẳng, 80% về tam đẳng; mà ngay từ bây giờ ở Mỹ, hoạt động sơ đẳng (trồng trọt, chăn

(1) Đã in 2 lần năm 1990, tại trường ĐH Sư phạm TP.HCM

(2) Đã in 2 lần năm 1990, tại trường ĐH Sư phạm TP.HCM

nuôi) chỉ chiếm 5% số dân hoạt động và nhờ sự phát triển của kỹ thuật điện tử, *đầu thế kỷ tới* hoạt động nhị đẳng (kỹ nghệ) chỉ còn 10% số dân hoạt động, còn 85% về hoạt động tam đẳng (dịch vụ).

Một niềm tin, in chỉ 2.000 bản mà bán 5-6 năm mới hết, trong khi ở Nhật, Ý và 5-6 nước khác thì cuốn nào của Fourastié mới in ra cũng được dịch ngay, bán rất chạy. Số độc giả của mình may lắm bằng 1/10 của người.

*

TIỂU PHẨM

Tiểu phẩm là những bài văn ngắn từ mười trang trở xuống viết về bất kì vấn đề gì (tự sự, nghị luận, phê bình...) và có tính cách độc lập nghĩa là không trích từ một tác phẩm dài ra.

Trong loại tiểu phẩm tôi có thể kể nhiều bài mà tôi đã gom lại trong 2 cuốn *Mấy vấn đề xây dựng văn hóa*, *Mười câu chuyện văn chương* đã xuất bản, và trong hai tập *Để tôi đọc lại*, *Mười tám câu chuyện thời sự* chưa in thành sách.

Dưới đây tôi giới thiệu một số bài tôi *đắc ý* vì có tính cách nghệ thuật ít nhiều, lý luận vững, và nhất vì cảm xúc chân thành, dạt dào, ghi được tâm tư, những nỗi vui buồn, phần uất của tôi. Nói như Hàn Dũ thì đây là những “Bất bình tác minh” của tôi, “bất bình” hiểu theo nghĩa rộng là không có sự quân bình, là xúc động mạnh.

Trên các báo định kỳ tôi đã gởi đăng một số bài có tính cách **bút chiến**, như những bài về tư thực, về chuyển ngữ ở đại học (đã giới thiệu ở trên) hoặc những bài:

- *Vấn đề kiểm duyệt (Bách Khoa – 1969).*

- *Nhà cầm quyền và dư luận (Bách Khoa – 1966)*, bài này bị kiểm duyệt bỏ nhiều quá, mất gần hết ý nghĩa.

- *Vấn đề thông cảm lẫn nhau giữa chính quyền và nhân dân (1961)*, bị kiểm duyệt bỏ trọn.

- *Thân phận người dân các nước chậm tiến (1966)*, *Bách Khoa* không đăng vì sợ “bị trừ”.

Những bài trên tôi gom lại trong tập: *Mười tám câu chuyện thời sự*.

Hai bài tôi đặc ý nhất, giá trị ngang với cổ văn Trung Quốc là:

- *Ý nghĩa cái chết của giáo sư Trần Vinh Anh.*

Ông Anh làm chủ khảo kỳ thi Tú tài I ở Nha Trang năm 1967, bị một bọn thí sinh ghét vì ông nghiêm chỉnh giữ kỷ luật trường thi mà đêm ông túi bụi ở trước một quán ăn, và ông đã tắt thở. Hay tin tôi xúc động mạnh, viết một hơi xong bài trên, mặt sất cả bộ Giáo dục, các nhà cầm quyền lẫn cha mẹ học sinh, giọng phẫn uất bùng bùng trên ngọn bút. Ông Giản Chi đọc xong khen: “ngắn mà hay”.

- *Cụ Phan và lòng dân*

Năm 1967, ông Lê Văn Hảo, giáo sư đại học Văn khoa Huế vào Sài Gòn nhờ tôi viết một bài cho số kỷ niệm 100

năm sinh Phan Bội Châu và tôi gửi ông bài *Cụ Phan với lòng dân*. Bài đó rất được bạn văn thích, cả Nam lẫn Bắc. Tôi kể lại lòng ngưỡng mộ của dân làng tôi hồi năm 1925 đối với cụ Phan và đả bộn thực dân Pháp đã bị cái lợi ám nhãn không nhận ra tinh thần ái quốc của dân tộc chúng ta, để đến nỗi non 30 năm sau phải chịu cái nhục ở Điện Biên Phủ. Câu cuối bài: “Nhưng nào phải chỉ có Pháp mới ngốc”, tiên đoán rằng Mỹ cũng sẽ bị nhục như Pháp.

Nên kể thêm hai bài:

- *Đả phá dễ hay xây dựng dễ*, tôi đã giới thiệu ở chương XXVII.

- *Con đường hoà bình*, mới đầu đăng trên một số kỷ niệm Nhất Chi Mai của Hội Phật giáo thống nhất (1971), sau nhà Lá Bối in thành một tập mỏng trong loại *Bông hồng cài áo*. Tôi hô hào gột bỏ hết những nhiễm độc của Tây phương, gột bỏ tinh thần kỳ thị, phe đảng, gột bỏ những ý thức hệ ngoại lai, mà trở về tinh thần bao dung, bất đồng nhi hoà của tổ tiên, có vậy mới đoàn kết quốc dân, thống nhất quốc gia được. Con đường hoà bình ở đó. Sau năm 1975, một luật sư bị một bạn đồng nghiệp tố cáo và suýt mang hoạ vì đọc tập đó.

LOẠI TUỖ BÚT

Phải kể trước hết hai bài rất ngắn viết trước 1945 và sau trích dẫn trong *Hương sắc trong vườn văn*.

- *Hương và sắc*, giọng nửa biền nửa tản, lời bóng bảy có chỗ du dương, đại ý là trọng hương hơn sắc. Đó chính là bản tính của tôi: bất kỳ ở đâu, vườn dù hẹp tôi cũng trồng những

cây cao có hương thơm như hoàng lan, ngọc lan chứ không trồng các loài chỉ có sắc mà không hương, lại mất công săn sóc. Chính vì đọc bài ấy mà các bạn Đông Hồ, Ngu Í mua hai loại cây ấy cho tôi khi tôi có nhà mới ở Kỳ Đồng.

- *Con vịt*, có chút triết lý hoài nghi như Anatole France; giọng bài này - nhiều đối thoại – chịu nhiều ảnh hưởng của Tây phương, khác hẳn bài trên chịu ảnh hưởng Trung Hoa.

- Nhưng tôi thích *Hoa đào năm trước* hơn cả. Bài này cũng ngắn, in trong loại Bông hồng cài áo của nhà Lá Bối, nửa là hồi ký, nửa là nghị luận, giọng tự nhiên, cảm động, lời đẹp, ai đọc rồi cũng thấy mang mang nhớ nhung một cái gì đã mất. Đoạn kết buồn man mác: “Nay bóng chiều đã xế, tôi nghiệm rằng những cảnh đẹp nhất mà ta được thấy luôn luôn chỉ thoáng hiện rồi biến mất. Không sao gặp lại được lần thứ hai (...) Vì phải có sự giao hội kỳ diệu mà hữu tình của biết bao cái ngẫu nhiên, từ người và vật tới mây nước, ánh sáng, hương thơm, tâm trạng... cùng nhau tấu lên một hoà khúc thì mới gây cho ta được một cảm giác hoàn toàn thoả mãn về tinh thần, một cảm giác phơi phới, nửa hư nửa thực, đột ngột mà băng khuâng. Ta thấy lòng ta nở ra, ngũ quan mãn tuệ, tinh thần thanh thoát như chơi vui. Một đời người hưởng được vài ba phút mà dư hưởng bất tuyệt đó, tôi tưởng đã là phước lớn. Nó quý ở chỗ không bao giờ tái hiện và rất ngắn ngủi... Đừng kiếm nó lại, vô ích, mà đừng mong cho nó kéo dài...”

Cái tuyệt mỹ bao giờ cũng phù du mà lại thọ nhất”.

- Có thể kể thêm vài bài trong *Hương sắc trong vườn văn* như *Cái thần trong văn...* và trong *Mười câu chuyện văn chương* như *Kỷ nguyên tiêu thụ và nghệ viết văn...*

HỒI KÝ về người thân như bà ngoại tôi, cha mẹ tôi, (tôi sẽ nói ở dưới), con tôi; về thầy học trong *Thầy học tôi: cụ Dương Quảng Hàm* (*Bách Khoa* – 1966); về bạn như *Hồn Đại Việt, giọng Hàn Thuyên, Đất Hà Tiên với họ Mạc và họ Lâm* đăng trên *Bách Khoa* nhân ngày giỗ đầu 1979, và giỗ cuối 1971 của Đông Hồ, bài trên ghi công của Đông Hồ với Việt ngữ, bài sau ghi công của Đông Hồ với đất Hà Tiên, quê hương của ông. Ai cũng nhận hai bài đó hơn tất cả các bài từ trước tới nay viết về ông, và tóm tắt đủ sự nghiệp rất đặc biệt của ông.

Sau Đông Hồ, tôi còn phải khóc Hư Chu trong bài *Hư Chu* (*Bách Khoa* năm 1973). Đời ông ngắn, sự nghiệp của ông cũng ngắn, nhưng ông rất nghệ sĩ, cũng nổi danh sớm mà được nhiều bạn mến vì tính hồn nhiên.

Cảm động nhất, ngày nay mỗi lần đọc lại tôi đều rơm rớm nước mắt là những bài viết về người thân của tôi. Bài *Làm con nên nhớ* là một lời sám hối làm cho Đông Hồ rơi lệ khi đọc rồi, đương đêm viết ngay cho tôi một bức thư dài, sau tôi sắp chung với bài của tôi, đưa cho nhà Lá Bối in.

Bài *Cháu bà nội tôi bà ngoại* (cũng do Lá Bối in) kể lại tình thương của bà ngoại tôi, công của bà và của mẹ tôi, mà tôi chưa đền đáp được chút nào. Tôi cũng sụt sùi khi viết bài đó, và một bạn văn, ông Châu Hải Kỳ ở Nha Trang cũng sụt sùi đọc nó. Bài *Trần tình biểu* của Lý Mật (có trích trong bộ *Cổ văn* của tôi) cũng không cảm động hơn.

*

CÁC BÀI TỰA

Tôi đã viết 4-5 chục bài tựa cho các tác phẩm của tôi và hai chục bài cho tác phẩm của bạn. Có người nhờ tôi đề tựa cho hai ba cuốn. Hai đã là quá nhiều rồi (hoá nhảm đi), mà phải là 2 cuốn trong hai loại khác nhau thì tôi mới nhận lời. Và tôi cũng chỉ nhận cho bạn văn thôi. Ông Châu Hải Kỳ có lần khuyên tôi nên lựa những bài tựa vừa ý hơn hết, cho vào một tuyển như một nhà văn nào đó của Pháp. Tôi không làm việc đó khiến ông bực mình, nhưng sau 1975 tôi cũng lựa ít bài cùng với một số tuỳ bút, hồi ký, cho vô tập: *Để tôi đọc lại* (không xuất bản).

Tựa tôi viết cho tôi mà tôi lấy làm đặc ý:

- *Cổ văn Trung Quốc*: có giọng cổ văn, hợp với nội dung tác phẩm: gọn, giản, bóng bẩy mà minh bạch, cảm thán thành thực, nửa trên ghi lại một hồi ký thời trẻ, nửa dưới tả tâm sự và tài của cổ nhân.

- *Thế hệ ngày mai*: phần trên cảm động, chép tình của cha mẹ đối với con trong hai buổi học đầu tiên của tôi và của con tôi.

- *Đại cương văn học sử Trung Quốc*: đoạn kết từ “Trăng mới ló dạng” tới cuối lời đẹp và có giọng cảm thán.

- *Tương lai ở trong tay ta*: ví đời người với một cuộc thám hiểm, ai cũng phải tự tìm lấy con đường của mình, như Magellan đi vòng quanh thế giới.

- *Quảng gánh lo đi*: đoạn đầu giọng cũng cảm thán vì đời người là một bể thảm, đúng như Đoàn Như Khuê nói, dù

sang hèn, giàu nghèo, ai cũng đáng thương như nhau hết.

- *Bán đảo Á Rập*: tôi tóm tắt được bi kịch của bán đảo đó trong câu đầu: nó bị Dầu lửa chi phối mạnh hơn Hồi giáo. Lời lưu loát, giọng rất mỉa mai, phần uất.

- *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*: Tình thương của các bà già miền Nam. Đoạn mở đầu đột ngột.

*

TỰA VIẾT CHO CÁC BẠN

- *Úc viên thi thoại* của Đông Hồ, có giọng cổ văn. Mở đầu tôi giảng tại sao thi thoại khó viết: phải vừa là nhà thơ vừa là nhà văn, có danh, có uy tín, lịch lãm nhiều, đọc sách nhiều. Đoạn giữa tôi nhắc lại những hồi ức Đông Hồ, chứng tỏ ông có đủ những điều kiện ấy.

Vì bài tựa đó bà quả phụ Đông Hồ, nữ sĩ Mộng Tuyết, nhờ tôi viết khi xuất bản tác phẩm của chồng, nên cuối bài tôi ghi lại việc đó: “Chẳng qua nữ sĩ Mộng Tuyết nghĩ rằng sinh thời thi sĩ coi tôi vào hàng tâm giao, nên cho tôi được ký tên dưới tên thi sĩ đấy. Tấm lòng đó thật cảm động. Xin ghi ơn nữ sĩ”.

Thi sĩ Quách Tấn khen bài đó lời rất cảm động, mặc dầu tôi không làm văn.

- *Đất nước quê hương* của Võ Phiến. Bút pháp bài này cũng tựa bút pháp bài trên. Mở đầu tôi cũng xét về thể tùy bút: nó rất tự do, gặp gì chép nấy, nghĩ sao nói vậy, tưởng là dễ viết mà thực ra rất khó; phải có giọng thân mật, hấp dẫn

như một câu chuyện thanh nhã giữa những bạn đồng điệu lúc ngồi bên giàn hoa hay một ấm trà; lời phải tự nhiên, có duyên, nội dung phải thay đổi, có ý vị. Đoạn giữa tôi cũng chứng tỏ Võ Phiến có đủ điều kiện đó. Nhưng đoạn kết thì khác: tôi bảo nhờ thượng cấp của ông – ông là nhân viên Nha Thông tin – muốn trừng phạt ông mà ông có dịp đi đây đi đó khắp trong nước, viết được tập *Đất nước quê hương*. “Vậy trong cái rủi vẫn thường có cái may. Và khi một nhà văn biết lợi dụng nghịch cảnh thì chẳng những có ích cho mình, mà còn có ích cho độc giả, cho văn hóa nữa”.

Đông Hồ thường khen với tôi rằng Võ Phiến viết tùy bút hay nhất trong Nam. Tôi rất vui được viết bài tựa đó, và khen tùy bút của Võ Phiến có phần hay hơn, nhẹ nhàng hơn, nhiều vẻ hơn tùy bút của Nguyễn Tuân.

- *Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu* của Nguyễn Văn Hào.

Bố cục bài này tự nhiên mà lạ. Mới đầu tôi nói về miền Tây Nam Việt; rồi thu lại, nói về miền Hồng Ngự - Cao Lãnh (tôi gọi là miền Hồng Cao); sau thu lại nữa, nói riêng về Cao Lãnh, quê hương của Nguyễn Quang Diêu; lại thu nữa, nói về đời Nguyễn Quang Diêu và ông Nguyễn Văn Hào tác giả cuốn sách; đây là tâm điểm của bài tựa. Từ tâm điểm đó toả ra, nói về các nhà tân học và cựu học như Nguyễn Văn Hào, và tự hỏi tại sao Viện Khảo cổ không biết nhờ họ giúp sức cho mau kết quả. Rồi tôi lại toả rộng ra nữa, nói về tất cả các công việc văn hoá khác: khảo cứu địa lý, soạn tự điển v.v...; sao chính quyền không nhờ toàn dân giúp sức mà cứ ôm lấy hết về mình. Và cuối cùng tôi kết: “... khi toàn dân thấy có thể giúp chính quyền trong mọi phạm vi, có trách nhiệm hợp

tác với chính quyền trong mọi hoạt động thì lúc đó mới có sự đoàn kết thực sự mà công việc xây dựng quốc gia mới tiến triển mau được”.

Như vậy là từ tâm điểm toả ngược ra dần dần, cuối cùng bao cả vòng khởi thủy là miền Tây Nam Việt. Văn *ba lan*, tiến lui như những đợt sóng. Bài tựa đó, ông Đông Hồ khen là “còn hay hơn cả cuốn sách”. Mấy năm sau đọc lại, tôi mới nhận ra rằng bút pháp bài đó giống hệt bút pháp của Tăng Cung trong bài *Ký Âu Dương Xá nhân thư* mà khi viết tuyệt nhiên tôi không nghĩ tới. Cổ văn thâm nhập vào tôi mà tôi không hay.

- Bài được các bạn văn khen hay nhất là bài Tựa tập *Quê hương* của Nguyễn Hữu Ngự. Tôi tả kỹ dáng người, y phục, cử chỉ, ngôn ngữ của tác giả, tình của ông đối với nước, với nhà, bạn bè; ghi lại những lúc ông bị thất vọng mà hoá điên, đi lang thang khắp nơi, bị cảnh sát nhốt, đánh đập... khiến tôi nhớ tới Từ Vân Trường đời Minh bên Trung Quốc mà Viên Hoàng Đạo cho là “vô chi vi bất kỳ” cho nên “vô chi vi bất kỳ”, vì khác người nên gặp cảnh gian truân. Nguyễn Hữu Ngự quả là một “kỳ” nhân ở nước ta, mà tập *Quê hương* của ông cũng là một kỳ thư: nội dung thật loạn, đủ các thể, đủ thứ tài liệu, không thể đặt nó vào loại nào được cả.

Tôi nhớ hôm ông lại tôi lấy bài *Tựa* rồi không ra về, mà ngồi bệt ngay xuống dưới mái hiên mà đọc. Tôi ở trên lầu nhìn xuống, đợi ông đọc xong, hỏi: “Sao? Anh vừa ý không?”. Ông cười, đáp: “Ngoài ước vọng nữa”. Ông mất năm 1978, sau khi ở Dưỡng trí viện Biên Hoà về nhà được độ một tháng. Bạn bè ai cũng thương tiếc.

- Ngoài ra nên kể bài Tựa cuốn *Trần Quý Cáp* của Lam Giang do con cháu nhà cách mạng họ Trần nhờ viết; và cuốn *Thi văn Hán Việt* của Đông Xuyên mà đoạn cuối giọng rất thân mật.

DU KÝ

Tôi chỉ có hai tập: *Đế Thiên Đế Thích*⁽¹⁾, và *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*⁽²⁾ mà tôi đã giới thiệu trong một chương trên.

SÁCH DỊCH

- *Sống đẹp*: Xin nói trước hết về tập *Sống đẹp* của Lâm Ngữ Đường, thuộc loại cáo luận có tính cách triết lý, rồi sẽ xét về các tiểu thuyết sau. Cuốn nào tôi dịch cũng kỹ, nhưng thích nhiều hay ít dĩ nhiên là tùy nội dung từng cuốn, tài của tác giả.

Lâm Ngữ Đường viết cuốn *Sống đẹp* bằng tiếng Anh, nhan đề là *The Importance of living* từ 1937. Khoảng 1957 tôi được đọc bản dịch ra tiếng Pháp *L'Importance de vivre* của nhà Corrêa, thấy tác phẩm rất hay mà bản dịch kém. Ít năm sau tôi thấy ở nhà xuất bản Á Châu một bản Việt dịch hình như của Trình Xuyên với tên sách *Lạc thú ở đời*, cũng tầm thường mà lại cắt bỏ nhiều quá, chỉ còn độ một phần ba, như vậy mất hết ý nghĩa của tác phẩm. Từ đó tôi có ý dịch lại, muốn vậy phải có nguyên bản tiếng Anh và phải tra được những nhân danh, địa danh bằng chữ Hán.

(1) Đã xuất bản năm 1992, tại NXB Văn hóa – Thông tin.

(2) Đã xuất bản năm 1990, tại NXB Văn hóa – Thông tin.

Năm 1964 tôi viết thư hỏi thẳng tác giả ở Mỹ. Ông hồi âm liền từ Thụy Sĩ, nơi ông đang du lịch, vui vẻ cho phép tôi dịch, và cho biết nguyên bản tiếng Anh không còn, nhưng có bản Hoa dịch nhan đề là *Sinh hoạt đích nghệ thuật* (do Việt Duệ dịch – nhà Thế giới Văn hoá xuất bản – 1940). May sao ông Giản Chi có bản đó và cho tôi mượn. Bản chữ Hán đầy đủ, chép hết những cổ văn, cổ thi Trung Hoa mà Lâm dẫn trong tác phẩm và nhiều khi chép thêm bản dịch những bài đó của Lâm nữa. Thế là tôi có được hai bản: Hoa và Pháp. Tôi so sánh rồi khởi công dịch liền, cuối năm 1964 xong. Trong khi dịch, luôn trong 3 hay 4 bốn tháng, tôi thấy vui gần như hồi dịch cuốn *Quảng gánh lo đi*, vì nhân sinh quan nhân bản của Lâm – mà chính là của Trung Hoa – vì tinh thần nghệ sĩ và hài hước của ông, vì giọng tự nhiên, thân mật, đôi khi như cười cợt, đùa bỡn nữa, không khác một cuộc đàm thoại chung quanh một bình rượu hay một ấm trà giữa những người bạn đồng điệu. Nhờ có những văn thơ bằng chữ Hán, khỏi phải dịch theo bản tiếng Anh hay Pháp, nên tôi biết chắc rằng bản dịch của tôi sẽ được hoan nghênh, độc giả sẽ thích hơn là đọc nguyên tác của Lâm.

Cuốn *Sống đẹp* bán chạy. Nhà Tao Đàn in 2 hay 3 lần mỗi lần ít nhất 3.000 bản, lần đầu vào tháng 3.1965⁽¹⁾.

Nhiều độc giả khen là dịch khéo, trong số đó có Đông Hồ. Một độc giả tôi chưa hề quen, bác sĩ Trần Văn Bảng (học trường Bưởi trước tôi vài năm) thích tới nỗi làm một bài thơ nhan đề là *Sống đẹp* gởi tặng tôi. Bài gồm 5 đoạn, tôi chép lại đây đoạn giữa:

(1) Đã xuất bản (2 lần) năm 1992, tại NXB Văn hóa – Thông tin.

...

*Đây tư tưởng chín tầng mây siêu việt
Sang sáng nghe tiếng nói của thánh hiền
Ngọc chuốt, châu gieo, lời vàng, ý thép
Khiến tâm linh hoan lạc cõi vô biên*

...

Từ đó chúng tôi thành bạn thân. Ông hồn nhiên, vui tính, hình như sống hơi lơi thôi, thích làm thơ (giọng hoạt chứ không chuốt hay đùa cợt), đánh mặt chược, chắc đã lựa làm nghề y sĩ. Năm 1977, trước khi qua Pháp đoàn tụ với vợ con, ông lại thăm tôi, xin một bản *Sống đẹp* để mang theo. Ít bữa sau ông trở lại, lắc đầu, đưa hai tay lên trời, bảo: Ngủ Đường không ưa cộng sản, nên qua Mỹ ở, viết cuốn *Secret name* (Bí danh) chê cộng độc tài, nên cộng ghét ông, chứ cuốn *The Importance of living* không đã động gì tới cộng cả. Vài tác phẩm của Lâm viết bằng tiếng Anh được dịch ra 14 thứ tiếng, và có hỏi ông làm Trưởng ban Văn nghệ cơ quan Văn hoá Liên hiệp quốc.

Mấy năm nay ông Bàng vẫn liên lạc với tôi bằng thư, thỉnh thoảng gởi cho tôi một bài thơ “tếu”.

- *Chiến tranh và Hoà bình*

Trong tạp chí *Tân Văn* 1969, không nhớ tháng nào, đăng bài *Tôi dịch Chiến tranh và Hoà bình* kể lại do đâu tôi dịch bộ đó và dịch khó nhọc mà vui ra sao.

Trong một chương trên tôi đã kể lỗi dịch bộ đó; trong phần giới thiệu *Chiến tranh và Hoà bình* tôi cũng đã phân tích nghệ thuật của Tolstoi, đây chỉ xin ghi lại cái duyên văn tự khiến tôi hợp tác với nhà Lá Bối.

Tôi thích *Chiến tranh và Hoà bình* hồi ở trung học, và khoảng 1961-62 tôi đã muốn dịch, đề nghị với hai nhà xuất bản lớn ở Sài Gòn, hễ khi nào thấy có thể in được thì cho tôi hay, tôi sẽ khởi công liền. Tới tháng 9 năm 1966, lời đề nghị đó vẫn chưa được hai nhà đó xét; họ bận quá, chắc quên rồi. Trong bài *Đả phá dễ hay xây dựng dễ?* đăng trên *Tin Văn* ngày 15.9.66, tôi nhắc lại đề nghị. Bài đăng được khoảng một tháng thì một hôm một vị mà tôi chưa hề gặp mặt lại thăm tôi, tự giới thiệu là Giám đốc nhà xuất bản Lá Bối, tặng tôi ít cuốn sách, và nhân đọc bài của tôi đăng trên *Tin Văn* mà nhờ tôi dịch cho *Chiến tranh và Hoà bình*.

Tôi nhận lời, hứa trong hai năm sẽ xong. Nửa tháng sau một nhà xuất bản khác cũng lại nhờ dịch. Về sau nhà xuất bản nữa tỏ ý tiếc rằng không hay trước. Quả đã tới lúc đọc giả đòi hỏi sách đó. Nhà sư đó là Đại đức Từ Mẫn, tên thật là Võ Thắng Tiết. Sau thầy cho tôi hay là hồi tôi còn ở Huỳnh Tịnh Của, trước năm 1960, đã có lần đem lại tặng tôi cuốn *Duy thức luận* của Thạc Đức, tức Thượng toạ Nhất Hạnh sau này, là một cây bút Phật giáo nổi tiếng, tôi quý và mến. Thầy Từ Mẫn lúc đó còn là sinh viên Phật học, bạn của Thạc Đức. Tôi nhớ lại việc đó, hỏi thầy:

- Đọc xong *Duy thức luận*, tôi thấy sáng sủa, hay, có viết thư lên Đà Lạt cảm ơn, khen và khuyến khích tác giả viết

về lịch sử Phật giáo từ khởi thủy đến nay, mà sao không thấy hỏi âm?

Tôi lại hỏi:

- Đã biết tôi từ mười năm trước mà sao bây giờ mới lại kiếm tôi?

Từ đó, chúng tôi thân với nhau. Thầy trẻ hơn tôi, vui vẻ, thành thực, làm việc cẩn thận, trọng chữ tín, có tư cách, kín đáo mà thân mật. Cả Giản Chi với tôi đều khen là đứng đắn nhất trong giới xuất bản.

Tôi khởi công dịch *Chiến tranh và Hoà bình* liền, dịch rất kỹ, giới thiệu tác giả và tác phẩm cũng kỹ, non một năm rưỡi thì xong. Xoay được đủ vốn, nhà Lá Bối cho in ngay, đầu năm 1969 ra được cuốn I khoảng 750 trang, rồi ba tháng sau ra nốt ba cuốn nữa, do hai nhà in sắp chữ. In 3.000 (hay 5.000?) bản, vốn khá nặng, mấy triệu đồng thời đó. Nhờ báo chí giới thiệu và khen, nhờ Lá Bối có sẵn một số độc giả đông, nhờ quảng cáo trên màn ảnh Sài Gòn, nên sách bán chạy, ba năm sau tái bản, nhưng vừa in xong đủ bộ, gởi trong kho trường Thanh niên phụng sự xã hội, thì quân đội Giải phóng vào khám xét trường, tịch thu hết. Thầy Từ Mẫn bị bắt giam để điều tra, hơn một tháng sau mới được thả.

Tôi nhớ lại trong năm 5-6 tháng sắp chữ bộ *Chiến tranh và Hoà bình*, ngày nào thầy Từ Mẫn cũng lại tôi 2 lần, đưa bản vở để thầy và tôi cùng nhau sửa, trước khi trả cho nhà in. Mỗi ngày thầy lái xe Honda đi đi về về không biết mấy lần từ nhà xuất bản đến nhà in, nhà tôi, tính ra tới 50 cây số⁽¹⁾.

(1) Đã tái bản năm 1993, tại NXB Văn học.

Trong số các nhà xuất bản, hợp tác với thầy tôi thấy thích nhất, và chỉ trong 4-5 năm, thầy in cho tôi được khoảng chục tác phẩm, mà hai cuốn quan trọng nữa là *Chiến Quốc sách*, *Sử ký của Tư Mã Thiên*⁽¹⁾, cả hai đều bán chạy, tái bản trong một hai năm. Giản Chi và tôi thành những nhà văn có nhiều tác phẩm nhất trong tủ sách Lá Bối. Như có duyên tiền kiếp.

Gần cuối năm 1979, thầy Từ Mẫn vượt biên “chui”, tới Thái Lan gọi thư về thăm Giản Chi và tôi, cũng như ông Hồ Hải, nhà Cảo Thơm. Tháng 7.1980 thầy đã qua Mỹ.

- *Kiếp người*

Chiến tranh và Hoà bình rất dài và có nhiều chương lý thuyết về lịch sử đọc chán lăm, nhưng tôi giữ trọn, không bỏ một hàng vì tôi nghĩ tác phẩm đó lớn quá, nước mình nên có một bản dịch đầy đủ, rồi sau muốn phổ biến thì sẽ cắt bớt.

Kiếp người (Of human bondage) của Somerset Maugham chỉ bằng một phần tư *Chiến tranh và Hoà bình* mà tôi lại cắt đi non một nửa – cắt những đoạn tả phong tục và đời sống bên Anh cuối thế kỷ trước – để tác phẩm bớt rườm rà mà thêm hấp dẫn, vì nghệ thuật của Maugham kém Tolstoi. Chính Maugham cũng nhận Tolstoi là bậc thầy.

Tuy nhiên tôi cũng rất thích *Kiếp người* và vẫn thường say mê đọc lại, ông Giản Chi cũng vậy. Không có một tác phẩm nào tả được nhiều nỗi đau như thế; đau khổ của một đứa bé mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải ở nhờ ông nhà bác, xa chị vú thân yêu; đau khổ của một kẻ tàn tật, hồi đi học thì bị bạn

(1) Đã xuất bản năm 1996, tại NXB Văn hóa – Thông tin.

giầu, lớn lên bị thiên hạ khinh; rồi cảnh khổ ở nội trú, nổi thất vọng, chua chát khi mất lòng tin Chúa, nổi chán chường khi phải học một nghề mình không ưa, sau khi phải tranh đấu với ông bác để được phép học nghề mình thích thì lại thất vọng nhận ra rằng mình không có khiếu về nghề đó; đau khổ, tủi nhục nhất là yêu một con điếm mà nó không yêu lại, bị nó phản với bạn thân của mình, vậy mà vẫn không quên nó được; rồi cảnh đầu cơ nhắt túi phải lang thang ở ngoài đường, uống nước máy, ngủ công viên, nhịn đói ba bốn ngày, phải bỏ học, nhận một chân chỉ dẫn khách hàng trong một tiệm buôn; sau cùng chỉ nuôi mỗi cái mộng đi du lịch thế giới mà đành phải bỏ, chịu sống cuộc đời vô vọng của một y sĩ trong một vùng quê nghèo.

Đó là nỗi khổ của Philip, nhân vật chính. Các nhân vật phụ - trừ gia đình Athelny, nghèo mà hoà thuận, thương người, cứu mạng Philip – cũng mỗi người mang một cây thánh giá: bà bác Philip cô độc, không có con, yêu cháu như con mà nó bỏ bà đi qua Paris để học vẽ; một giáo sư Ý qua Đức dạy tư, đói quá, không giảng được bài; một thiếu nữ, cô Norah, yêu Philip, sẵn sàng từ li từng tí cho chàng mà chàng không bao giờ yêu lại được; một bác sĩ già, bác sĩ South, giận con gái và chàng rể, mà phải sống cô độc. Lạ lùng nhất là truyện đó Maugham viết hồi bốn mươi tuổi, về già cảnh của ông y như cảnh của bác sĩ South, cũng chỉ có mỗi cô con gái, cũng bất hoà với con rể mà sống một thân một mình.

Bao nhiêu nỗi khổ của con người trước thế chiến thứ nhất đã được Maugham tả hết, không sót. Truyện có tính cách hợp nhân tình một cách lạ, đến nỗi tôi tưởng đổi tên

người và tên đất đi thì có thể thành một tiểu thuyết Việt Nam thời 1920-30. Nhiều nhân vật điển hình như Philip, Mildred, Altheny, Norah, bác sĩ South... Văn rất giản dị, giọng chua chát, có khi dí dỏm, cảnh vật chỉ tả bằng vài nét đơn sơ mà gợi cảm, điêu luyện. Tác giả không thuyết lý, không dạy đời, mà gọi cho tôi lòng tha thứ kẻ khác, rán yêu đời, hy vọng ở tương lai, tìm hạnh phúc trong một tình thương chân thành và một đời sống giản dị. Triết lý đó rất Á đông. Lần đầu đọc xong tác phẩm, gấp sách lại rồi mà hai ba ngày sau tôi còn thấy một dư âm ở trong lòng, nửa vui nửa buồn, triền miên, bồi hồi. Một bà láng giềng đọc xong chạy qua bảo: “Hay quá”.

Cuốn đó tôi dịch xong từ 1961, đưa cho nhà Khai Trí, họ không nhận, tôi cất đi, đợi cơ hội khác. Năm 1962, ông Paulus Hiếu, tôi quen từ hồi ở Long Xuyên, lúc này đã đổi tên là Ngô Trọng Hiếu, làm Bộ trưởng Công dân vụ. Ông từ trước vẫn thích văn chương, đã giúp đỡ vài nhà thơ như Vũ Hoàng Chương, Hư Chu, và đã bỏ vốn xuất bản cho tôi cuốn *Tổ chức công việc theo khoa học*. Ông mời một số nhà văn có tên tuổi lại bộ, yêu cầu họ dịch cho một số tác phẩm có giá trị cho thanh niên đọc. Tôi không tới dự buổi họp, nhưng vì tình cũ, tôi hứa giúp; nhân có bản thảo *Kiếp người*, tôi đưa ông, ông cho in liền, cuối 1962 hay đầu 1963 đã phát hành, giá rẻ mà không ai mua, gần như chỉ để phát không.

Đầu năm 1967, bốn năm sau, tôi tưởng sách đã bán hết, đưa nhà Lá Bối tái bản, thì sách bán rất chạy. Thầy Từ Mẫn nói với tôi:

- Ngày phát hành tôi ngại quá. Các nhà sách bảo tôi

cuốn đó ế, bản in của Tủ sách Thanh niên Cộng hoà vẫn còn. Nhưng ít tuần sau, tôi thấy sách bán chạy. (Thì ra cái gì của chính quyền thời đó in, dân chúng đều không đọc, của tư nhân in thì đọc. Bản của chính quyền bày ở vỉa hè, giá son có 50đ mà không ai mua, người ta tìm bản của nhà Lá Bối (giá 200 hay 250đ).

Năm 1974, *Kiếp người* được nhà Lửa Thiêng in lại một lần nữa. Lần đó có sửa chữa vài chỗ.⁽¹⁾

- *Chiếc cầu trên sông Drina*⁽²⁾.

Năm 1971, ông Giám đốc nhà xuất bản Trí Đăng, một giáo sư trung học còn trẻ nhờ tôi dịch cho một tiểu thuyết. Tôi đề nghị cuốn *Il est un point sur la Drina* của nhà văn Nam Tư Ivo Andritch. Cuốn này cũng hay. Kỹ thuật mới mẻ. Lịch sử trên 300 năm của Nam Tư được kể thành 24 truyện trong 24 chương, chuyện nào cũng liên quan đến một chiếc cầu đá xây cất từ thế kỷ XVI trên sông Drina. Truyện rất hấp dẫn, phân tích tâm lý rất sâu sắc, nhiều nhân vật điển hình, giọng văn khi thì hùng, khi thì hài hước, lắm chỗ nên thơ, triết lý nhẹ nhàng.

Ông Trí Đăng sau năm 1975, qua Mỹ, trước khi đi có lại chào tôi, tới Mỹ có gởi lời thăm tôi, hiện nay ông làm cho nhà in Việt ở Los Angeles.

- Trước đó, năm 1969, ông Hoài Khanh, thi sĩ kiêm Giám đốc nhà xuất bản Ca Dao, ít vốn nhưng nhiều nhiệt tình, có lý tưởng, muốn lập một tủ sách "*Phi châu và Da*

(1) Đã tái bản năm 1993, tại NXB Văn học và 1998, NXB Bình Nghĩa, Cà Mau.

(2) Đã tái bản năm 1993, tại NXB Văn học.

đen”, nhờ thầy Từ Mẫn giới thiệu với tôi để yêu cầu tôi dịch cho cuốn *Cry, my beloved country* của Alan Paton, và đưa cho tôi bản Pháp dịch của nhà Albin Michel: *Pleure, ô pays bien aimé*. Tôi đọc thấy cảm động, tác giả có lòng thương dân da đen và có hồn thơ nên tôi nhận lời.

Tôi dịch kỹ, nhan đề là *Khóc lên đi, ôi quê hương yêu dấu*, ráng theo sát cái giọng chất phác của các nhân vật da đen, lại kiểm tài liệu để viết bài Tựa dài 25 trang giới thiệu tác giả và tác phẩm, vạch chính sách vô nhân đạo của thực dân da trắng ở Nam Phi.

Sách bán chạy, được một số độc giả khen là dịch khéo⁽¹⁾.

- Sau tôi còn dịch cho nhà Ca Dao cuốn *Things fall apart* (*Quê hương tan rã*) của một tác giả da đen: Chinua Achebe.

Ông Hoài Khanh tặng tôi một gốc ngọc lan để thay gốc Nguyễn Hữu Ngự cho tôi mười năm trước, vì trốc rễ trong cơn giông mà chết. Sau ngày giải phóng ông lại thăm tôi một hai lần. Ông sống với một khu vườn ở Biên Hoà.

Nay ôn lại những năm từ 1961 đến 1974, mua được căn nhà ở đường Kỳ Đồng rồi, tôi rút công việc xuất bản tới mức tối thiểu, để toàn lực vào việc viết lách, được vài tờ báo và vài ba nhà xuất bản yêu cầu hợp tác, nhờ vậy mà tôi viết được khá nhiều, trong nhiều lãnh vực, khiến có người phải ngạc nhiên rằng về vấn đề gì tôi cũng bàn được với một tinh thần nghiêm túc, bằng một bút pháp giản dị, sáng sủa. Năm 1975, trên một bài báo, Võ Phiến khen tôi: “Ông Nguyễn có

(1) Đã tái bản năm 1996, tại NXB Văn học.

cái tài của một nhà giáo là trình bày ý kiến thật rành mạch, khiến những vấn đề rắc rối, tối tăm nhất cũng hoá ra giản dị, minh bạch”.

Có thể nói những năm đó tôi sống đầy đủ nhất, được cảm tình của nhiều độc giả nhất, được thêm nhiều bạn văn nhất, uy tín lên nhất.

Những bạn văn đó đều giúp tôi được nhiều, đều lưu lại cho tôi nhiều kỷ niệm đẹp. Tôi nhớ hồi tôi đau nặng, nấc cục luôn một tuần, ông Trí Đăng tự ý tìm thuốc Bắc cho tôi uống, và coi vợ chồng tôi như người thân trong nhà. Còn bác sĩ Nguyễn Hữu Phiêm ở gần nhà tôi thì hai ngày lại thăm một lần.

Hôm nay trời u ám, nhìn chung quanh, mười bạn chỉ còn vài ba, những người khác hoặc đã thất lạc hoặc ở chân trời góc bể cả. Tôi bùi ngùi nhớ lại câu thơ của Tú Xương:

Ta nhớ người xa cách núi sông,

Người xa xa có nhớ ta không?



PHẦN IX

BẠN VĂN

Gồm nửa đầu, tr.475-513, ch XXIX

(...) Ba bạn thân đầu tiên là Đông Hồ, Hư Chu, Giản Chi. Đông Hồ, Giản Chi lớn hơn tôi, người 5 tuổi, người 6 tuổi, Hư Chu nhỏ hơn tôi mười tuổi. Đông Hồ là người Nam (sinh trưởng ở Hà Tiên) nhưng từ gia phong đến giáo dục, bút pháp đều giống nhà Nho đất Bắc, còn hai bạn kia đều là người Bắc. Cả ba bạn đó đều biết chữ Hán, đều giữ được ít nhiều phong cách nhà Nho. Bốn anh em tôi giao du với nhau, tình “đạm nhược thủy” tuy thân mà không vồn vã, ồn ào. Mới quen thì chỉ kính nhau thôi, lần lần càng hiểu nhau thì càng quý mến nhau hơn, mặc dầu có khi vài tháng mới lại thăm nhau một lần. Gặp nhau chúng tôi nói chuyện về văn thơ nhiều nhất, rất ít khi tâm sự về chuyện riêng. Mỗi người có một lối sống riêng, những sở thích riêng, chúng tôi biết tôn trọng những cái đó của nhau. Nếu thấy thật cần phải khuyên nhau một lời thì chỉ nói phớt qua, mà nếu bạn không nghe thôi. Tôi nghĩ miễn thành thực với nhau và giữ được tư cách là đủ, ngoài ra không cần biết tới.

ĐÔNG HỒ

Trong những chương trên tôi đã nhắc nhiều tới ông, đã kể lần đầu tiên tôi gặp ông ở Yiễm Yiễm thư trang, rồi những lần họp cuối năm ở Quỳnh Lâm thư thất. Năm 1960, ông tặng tôi hai gốc hoàng lan khi tôi mua được nhà ở đường Kỳ Đồng. Hai năm sau, một gốc trổ hoa, tôi hái hai đoá chín đầu tiên tặng ông. Ông tặng tôi tập thơ *Trinh trắng* với bài thơ:

Kỳ sắc nhược cúc chi hoàng, kỳ hương nhược lan

Hoa nở nụ đầu

Niềm trinh ý trắng

Hái hoa phong tặng

Hương lắng tờ mây

Thơm tay người hái, thơm tay người trồng

Nay một bông, mai lại một bông

Yêu hoa xin giữ tấm lòng cho nhau

24-11-1962

Mới lật tờ bìa tập *Trinh trắng* tôi thấy sực nức hương lan: một bông tôi tặng đã được thi sĩ dán lên trang đầu với 6 chữ nét mực còn óng ánh trên 6 cánh hoa: “*Lộc Đình danh sĩ huệ tôn*”. Đoá hoa khô đó, thi sĩ mất rồi mà nay vẫn còn thơm. Việc tặng hoa đó, nữ sĩ Mộng Tuyết đã chép lại trong bài *Hoa nói* (*Văn hoá nguyệt san* số 5-6 năm 1964). Ông mất ngày 25.3.1969 thọ 63 tuổi. Cái chết của ông thật đẹp: đương ngâm thơ về Trưng vương của Ngân Giang ở giảng đường Văn khoa thì đứt gân máu, té xỉu trong cánh tay sinh viên,

hôn mê, đưa lại dưỡng đường rồi về nhà, bảy giờ tối tắt thở. Sáng hôm sau hay tin, Đông Xuyên và tôi tới, thấy nét mặt ông hồng hào và tươi. Xúc động mạnh, về nhà tôi viết ngay bài *Khóc bác Đông Hồ*. Bài đó đăng kịp trên báo *Bách Khoa* số 1.4.69.

Sau đó, tôi viết tất cả 4 bài nữa về ông: *Thi sĩ Đông Hồ và nhà Ngô*⁽¹⁾ (Tin Văn – 1969), tựa *Úc viên thi thoại* (1969), *Hồn Đại Việt giọng Hàn Thuyên* (1970), *Họ Mạc và họ Lâm* (1971). Tất cả những bài đó đều nhắc tới sự nghiệp văn thơ của ông. Trong bài này có hai bài thơ rất hay của ông vịnh tượng Hai Bà Trưng (tượng hai hình) bị đập phá sau khi họ Ngô bị lật. Hai bài đó chép lại trong tập Hồi ký.

Ông coi tất cả gia đình tôi như người trong nhà. Tôi ham viết mà lại thường đau, ông cũng yếu, nhà chúng tôi xa nhau, nên lâu lâu mới gặp nhau. Ông viết được bài nào đặc ý thì lựa hai bản in riêng, đích thân ông sửa lỗi in rồi đóng lại thành tập mỏng, đóng dấu son “Đông Thuỷ cổ nguyệt” (tức Đông Hồ: chữ Hồ gồm ba chữ thuỷ, cổ và nguyệt), rồi gửi cho tôi hai bản, một bản để vào tủ sách ở Long Xuyên, một vào tủ sách Sài Gòn.

Đọc văn tôi thấy cuốn nào, bài nào vừa ý thì ông lại thăm tôi hoặc viết thư khen vài lời chân thành, chẳng hạn bảo “dịch cuốn *Sống đẹp* như vậy là hay”; nhớ lại bài *Hương và sắc* của tôi, ông bảo: “*Sao và dầu* là hai cây ở miền Nam mà trong này không nhà văn nào để ý tới, chỉ có bác và Võ Phiến, người ở Bắc, người ở Trung, là tả cái hương của sao và cảnh

(1) Đã tái bản năm 1996, tại NXB Văn học.

hột dầu bay lá tả”; lần khác ông cũng so sánh Võ Phiến và tôi: “Viết tùy bút thì Võ Phiến nhất miền Nam này, mà biên khảo thì không ai hơn bác”. Cũng có trường hợp ông làm một bài thơ khá dài để khen một tác phẩm như bộ *Đại cương triết học Trung Quốc* của Giản Chi và tôi. Bài đó bằng chữ Hán, tôi không chép lại đây.

Ông cho tôi là tri kỷ của ông khi tôi bảo ông có truyền thống nhà Nho, chỉ thích dạy học (lúc đó ông dạy ở Văn khoa Sài Gòn), truyền lòng yêu tiếng Việt cho những thánh niên tuần tú; tôi cũng nhận ông là tri kỷ của tôi khi ông nghe tin người ta mời dạy đại học Văn khoa Sài Gòn, vội vàng sáng sớm từ trong Gia Định lại nhà tôi để khuyên tôi đừng nhận dạy vì mất thì giờ lắm.

Biết tôi đau bao tử, nên khi nào mời tôi dự tiệc, cũng bảo người nhà làm món xôi cho tôi. Lễ thành hôn cho cháu Yiễm Yiễm, con gái út của ông, trong số bạn văn ông bà chỉ mời vợ chồng tôi đưa dâu; còn tiệc đãi bạn bè, họ hàng ở khách sạn thì biết tôi không ưa náo nhiệt nên không ép.

Ông kính bác ba tôi ở Tân Thạnh cũng như kính bác ruột ông, biết bác tôi ở Đông Kinh nghĩa thực và có hai đứa con, Tân Phương và Việt Châu, là nhà thơ khá có tiếng ở Nam, nên ân hận không có dịp gặp bác tôi.

Ông kính bác Ba tôi ở Tân Thạnh cũng như kính bác ruột ông, biết bác tôi ở trong Đông Kinh nghĩa thực, có hai người con là Tân Phương và Việt Châu là nhà thơ có tiếng ở Nam nên ân hận không được gặp bác tôi. Cảm động nhất là mỗi lần lại thăm tôi, ông đều đốt một cây nhang ở bàn thờ song thân tôi rồi mới ngồi xuống nói chuyện. Ông Nguyễn

Hữu Ngự cũng đốt nhang, quì trước bàn thờ cha tôi vì cha tôi và thân phụ ông cùng sinh năm Đinh Hợi (1887) và cùng theo phong trào Đông Kinh nghĩa thực.

Từ năm 1963, nhất là mấy năm trước khi mất, Đông Hồ và tôi thường thư từ với nhau. Ông là nhà văn tôi giữ được nhiều bức thư quý nhất, có bức cảm động như bức ông sám hối với bá phụ ông, tôi đã cho in trong tập *Làm con nên nhớ*; có bức dài mười trang như bức đề ngày 19.3.64, dùng 5 màu giấy, trong đó ông cho biết cách ông cầu từ bài *Trường Xuân hành* (Bức thư đó là một tài liệu đáng lưu lại như *Đêm thu nghe qua kêu* của Quách Tấn, coi ở sau).

Ngày 27 Tết năm đó (Giáp Thìn – 1964) ông tặng tôi một cành mai bông trắng rất thơm đem từ núi Tô Châu (Hà Tiên) lên⁽¹⁾, rồi nghĩ liền hai câu:

Một cành Xuân gợi niềm trân trọng

Sử dịch trao tay mở nẻo đường.

Ông tính làm thêm 6 câu nữa thành một bài thơ luật, nhưng bận dọn dẹp nhà để ăn Tết, không làm được. Tối 30 Tết, ông sức nhớ năm đó Yiễm Yiễm thư trang được đúng 15 tuổi, bèn dùng ý đó nghĩ thêm bốn câu nữa. Sau mùng một Tết, thêm được hai câu nữa thành bài thơ khai bút 8 câu. Rồi ông trở lại ý hoa mai ở đầu, được 4 câu, thành 12 câu. Đã có 12 câu thì phải làm thêm thành một bài hành. Bẵng đi ba tuần

(1) Giống mai này gọi là Nam mai, thuộc loại mù u, đồn Cây Mai ở Chợ Lớn có mấy gốc, nay không biết còn không. Bà Đông Hồ 8 năm trước cho tôi một gốc nhỏ, tôi trồng ở Long Xuyên, nay cao 2 thước mà vẫn chưa có hoa.

mãi vẽ hoa mai, ông quên bài thơ dở dang đó. Ngày 24 tháng giêng (8.3.64), ông nhận được thư của tôi cho hay cảnh mai ông cho tôi đã tàn vào ngày đầu năm rồi lại đâm nụ, nở nữa, thành “nhị độ mai”, ông mừng, làm tiếp 6 câu về nhị độ mai.

Tối hôm đó, người nhà và học sinh cũ làm lễ sinh nhật ông, ông vui, làm thêm 6 câu nữa, thành bốn đoạn, mỗi đoạn 6 câu, với hai câu kết:

Gió lộng non trâm dăng khói hạc

Vương đình trắng dọi chén quỳnh tương.

Hơn một tháng sau, ngày 25.4.64, ông sửa lại bài *Trường Xuân hành* đó và nhận được một bức thư khác của tôi kể về quê hương tôi ở Bắc. Nhân đọc mấy câu đối bác Ba tôi cho tôi từ 16-17 năm trước, ông làm thêm bài *Tục Trường Xuân hành*, gồm 4 đoạn, đoạn 1 và 3 đều 6 câu, đoạn 2 và 4 đều 4 câu, (26+20). Tôi chép lại đây phần dưới (20 câu):

Mười trang chữ thảo năm màu giấy

Một mảnh tình quê bốn góc tường

Ước có đâu đây cảnh gạo đỏ

Chờ nghe đôi tiếng quạ kêu vang⁽¹⁾

Ôi Hà Tiên đó con Tản lĩnh

Thì Việt Trì kia cũng Thái hàng.

Bướm những chập chờn quanh gói sớm

(1) Bến đò Việt Trì, có cây gạo cổ thụ, quạ đậu rất nhiều. Mỗi lần về quê tôi thích ngắm cảnh đó.

*Chim đậu riu rít ngọn thùy dương⁽¹⁾
Bàng hoàng nhắc lại lời thơ cổ
Biệt khó thì cho gặp dễ dàng⁽²⁾
Thời loạn dám tham nhiều phú quý?
Lòng băng găng giữ chút thanh lương,
Hỏi xem trong những lâu muôn hộ
Đã viết thành chưa sách nửa trang⁽³⁾
Ngõ hẹp thung dung nhà đại ẩn⁽⁴⁾
Thánh hiền lối mới rộng thân thang.
Thiên thai gần giữa phồn hoa đó
Trần mộng na tri hạc mộng trường
Tiên giữ dòng đời chi thoát tục⁽⁵⁾
Ký đào nguyên có ký tang thương.*

Bài *Trường Xuân hành* (đăng trên *Văn hoá nguyệt san* năm 1966) ông làm gần trọn một mùa xuân mới xong, hoàn toàn tùy hứng, không bố cục trước, nhân một việc gì xảy ra, làm ít câu rồi để đó; ít lâu sau một việc khác xảy ra, hoặc

(1) Trước nhà tôi ở đường Kỳ Đồng có một hàng dương nay đã chết.

(2) Câu này sau ông đổi là: *Biệt khó khăn, mong gặp dễ dàng*.

(3) Bốn câu này do đôi câu đối bác tôi cho tôi năm 1946 (?) Phú quý mạc cầu, nhất nhiên băng tâm cư loạn; Thư hoa chân lại, số thiện văn tự lưu phương.

(4) Nhà tôi ở trong hẻm 14 đường Kỳ Đồng, trước gọi là ngõ hẻm 12.

(5) Câu này cũng do một câu đối bác tôi cho: *Học bản tu thân, thân tức quốc; Nhân năng bạt tục, tục nhi tiên*.

nhớ lại một lời nào, không liên quan gì với việc trước, ông lại làm tiếp, nối vào với những câu trên; trước sau ông chép lại 5-6 việc khác nhau, cảm hứng khác nhau, chỉ có niềm vui này xuân làm sợi dây Ariane trong bài trường thiên 46 câu đó thôi. Lối đó rất đặc biệt, có biết thì mới hiểu được thơ của ông. Nó chỉ đặc biệt thôi chứ không thể coi là kiểu mẫu được, mà những bài thơ ông làm theo lối đó, người ngoài cuộc không sao hiểu nổi, nên không thể gọi là hay được.

Thư cho tôi, ông viết rất tháu, thường nằm mà viết, nên khó đọc, nét tươi như nét vẽ của ông, lời là lời đàm đạo bên chén trà, hoặc tâm sự đêm khuya dưới ánh trăng. Tôi còn giữ tất cả những bức thư của ông. Ông mất được mấy năm, nha Văn hoá tổ chức một cuộc triển lãm tác phẩm và di bút của ông ở mới cất đường Gia Long. Bà quả phụ Đông Hồ mượn tôi những bức thư đó để triển lãm cùng với những bức ông nhận được của tôi. Khi trả lại, bà có nhã ý làm photocopy tặng tôi những thư tôi gửi cho ông, thành thử trong nhà tôi có đủ những thư của chúng tôi gửi cho nhau, điều đó chắc hiếm thấy. Bà còn bảo: “anh Đông Hồ không hề gửi cho ai nhiều thư, mà cũng không nhận được của ai nhiều thư như vậy”.

Tác phẩm của ông, tôi có gần đủ: *Cô gái xuân*, *Bội lan hành*, *Hương gây mùi nhớ...* Quý nhất là tập thơ *Trình trắng* tôi đã nói ở trên, với hai bức hoạ hoa mai, có đề thơ: một bức với một bài thơ chữ Hán, một bức với một bài thơ chữ Việt, tức bài *Nhị độ mai ký* nói ở trang trên, sau khi ông sửa và thêm nhiều câu. Bức chữ Hán tôi cho cháu tôi, Tô Lệ Hằng, đem qua Pháp tháng 5.1979 cùng với toàn bộ tác phẩm của tôi. Các bạn của cháu ở Paris trầm trồ khen nét vẽ và ý nghĩa

bài thơ. Ông có công sao lục và khảo cứu *Truyện Song Tinh* bằng thơ của Nguyễn Hữu Hào thế kỉ XVIII.

Đông Hồ thật là một nghệ sĩ từ tính tình, lối sống tới tài năng: thơ văn ông chải chuốt trang nhã, bóng bảy, có giọng phong lưu nhưng ít cảm; chữ Hán và chữ Việt, nét tươi như múa, vẽ mai thì ở nước mình chưa thấy ai hơn. Ông trắng trẻo, nhỏ, thấp, nho nhã, vẻ hơi yếu đuối, đúng là một thư sinh thời cổ.

HƯ CHU

Đông Hồ mất năm 1969 thì bốn năm sau Hư Chu mất, mới 50 tuổi. Gia đình ông nhờ nhà xuất bản Mặc Lâm (cháu ông Đông Hồ) báo tin cho tôi hơi trễ; được tin tôi cũng xúc động, viết ngay một bài kể cuộc đời, sự nghiệp văn thơ của ông. Bài đó đăng trên *Bách Khoa*, ngắn mà đầy đủ, các bạn văn cho là cảm động.

Ông viết văn kỹ, điều luyện theo một lối riêng; ông chơi thân với Vũ Hoàng Chương, làm thơ, ít thôi, nhưng được các bạn khen là già dặn, hay như bài *Duyên Liêu Trai* (ở đầu tập *Nam Hải truyền kỳ*):

Phòng vắng chưa nằm đã giấc mơ,

Vang cười chợt tỉnh có đâu ngờ!

Nửa trang kỳ sử hồ lay gối,

Bốn mặt thu phần quý đọc thơ.

Hẹn một đời sau âu cũng vậy,

Tình trăm năm cũ lại bây giờ.

Kia ai dong đuốc xa dân mãi?

Eo óc canh gà những ngẩn ngơ.

Ông thích dạy học, được học trò và bạn bè mến vì tính tình hiền, nhã, thành thực. Đông Hồ là một nghệ sĩ phong lưu theo lối cổ; Hư Chu cũng là một nghệ sĩ lối cổ, nhưng bình dân hơn, kiểu một ông đồ thích uống trà ngon, đánh tổ tôm, trồng cây, nuôi chim, gà.

Chúng tôi tuy quý mến nhau, nhưng từ khi ông dạy học (1956), chúng tôi mỗi năm chỉ gặp nhau vài lần. Ông ít viết thư, có việc gì thì tìm bạn nói chuyện. Tôi không giữ được bức thư nào của ông cả. Ở một chương trên tôi đã kể duyên văn tự của chúng tôi, ông đã giúp tôi trong việc xuất bản ra sao, nên không có gì để chép thêm. Ông lưu lại tập *Nam Hải truyền kỳ*, tập tạp bút *Thơ, Nghiên, Hoa, Mộng*, cuốn *Đề hiệu thơ Đường luật* và một tập trích dịch *Tình sử*.

GIẢN CHI

Tôi xét không phải là một nghệ sĩ, không có chút nghệ sĩ tính nào mà ba bạn thân của tôi đều là nghệ sĩ. Ông Giản Chi Nguyễn Hữu Văn là một nghệ sĩ nhưng mới hơn Đông Hồ và Hư Chu, hơn tôi 6 tuổi, hơn Đông Hồ 1 tuổi. Tôi quen ông là do ông Đông Xuyên dắt vào một buổi sáng mùa Đông (?) 1958. To lớn, hớt tóc ngắn, ông có vẻ hiền ngang, không ra một thi sĩ. Tính tình tự nhiên, thẳng thắn, dễ thân mật, nhã nhặn, kín đáo. Coi một tấm hình của ông hồi 30-40 mươi tuổi, tôi bảo đùa ông: “Có vẻ Lương Sơn Bạc quá”⁽¹⁾. Ông quê làng Hạ Yên Quyết (tục gọi là làng Cót) trên đường Parreau từ

(1) Ông (G.C) đùa bảo “Bác ấy (NHL) gọi tôi là tướng cướp” mỗi khi nhắc lại câu nói đùa trên.

làng Bưởi (Yên Thái) qua Cầu Giấy, một làng nổi tiếng là làng văn vật trong tỉnh Hà Đông, mà họ Nguyễn của ông từ cuối Lê, đầu Nguyễn, thời nào cũng có người đỗ đạt, về đại khoa thì ngang mà về trung khoa (cử, tú) thì kém họ Hoàng của Hoa Bằng (Hoàng Thúc Trâm) cũng ở làng đó. Ông có một người anh hay chữ, hay thơ.

Sinh năm 1905, học chữ Hán, mười lăm tuổi đậu khoá sinh, lúc đó thi Hương đã bỏ, ông chuyển qua học chữ Pháp, ít năm sau đậu bằng Tiểu học rồi vào trường Bưởi, học 4 năm nữa, đậu bằng Thành chung hạng bình. Nhà ở xa nên hồi đó ông phải ở trọ trong đền Ngọc Sơn hay một chùa nào đó. Ông làm sở Bưu điện, tính cương trực, cấp trên không ưa, có thời đổi phải lên Lai Châu, lưu lại bài:

Thu Lai Châu

*Hơi may gây gây,
Trời vùng này nhiều mây,
Nắng mưa chập chờn,
Không rượu lòng như say.
Thư nhà đỏ mắt,
Phím đàn không dây!
Lá đổi trện trện vàng lìa cây.
Dăm ba bông đại hương ngậy ngát người,
Sông Na núi Síp bồi hồi,
Ngó sông ngó núi, mơ người Mường Keo.*

Tính tình ông hào hoa phong nhã, thích hoa, rượu, nhạc. Thơ ông có giọng lãng mạn của thời đó, nhưng không suốt mướt mà hào hùng:

Mời rượu (trích một đoạn)

*...Uống đi, nào bạn uống đi,
Lênh đênh ngày tháng mấy khi sum vầy!
Uống cho lòng ấm đêm nay,
Tĩnh sông suốt kiếp thà say một giờ.
Có đôi trong cõi mơ hồ,
Hoạ khuây dĩ vãng, bớt ngờ tương lai,
Thời gian hoạ có bớt dài,
Không gian hoạ rút trong vài tấc li*

Về sau nhắc lại thời đó, ông ân hận rằng đã phí bỏ tuổi xuân.

Ông theo Việt Nam Quốc dân đảng, nhưng năm 1945 vì yêu nước nên cũng giúp Việt Minh. Sau Cách mạng tháng 8, ông khẳng khái tặng hết ruộng cho cách mạng, lại bỏ tiền rèn khí giới giúp anh em kháng chiến. Lòng trai bốn phương của ông lúc đó tung bừng phát phối với ngọn cờ đỏ sao vàng:

*(...) L. có thấy
Mặt trời đêm nay
Đang lên rõ ràng?
Rừng cờ mở đỏ,*

*Ngôi sao bay vàng...
Sao bay cờ mở,
Lòng trai bốn phương...
Nghĩa đời rộng mở,
Tình người lên hương...*

(Lòng trai bốn phương).

Những năm kháng chiến, ông ra bung, lên miền thượng du “kiếm ăn bằng các nghề xe gai, buôn nứa và chăn vịt, từng đêm phải ngủ nơi bãi tha ma”, sống cuộc đời nay đây mai đó.

Vô định

*Ta lại ra đi... đời lang thang,
Những ngày vô định, bước tha hương:
Thuyền bay độc mộc, mơ trăng Cót
Bãi ngủ tha ma, hút thuốc Mường.
Nước cả, vịt tan, trời đổ bão!
Bóng chiều, ngựa thét, núi chia cương
Tỉnh say hoa khói, cười mưa gió,
Ngoảnh lại phù sinh chốc nửa đường!*

Rồi ông hồi cư về Hà Nội. Năm 1954, thấy chính sách ruộng đất của Việt Minh không ổn, thấy bạn cách mạng cũ trở mặt với ông, “tổ ông”, không còn chút tình người gì cả, ông phải bỏ quê hương mà vô Nam.

Trên đường bay vô Nam

*“Tâm tư bất năng ngôn,
Trường trung xa luân chuyển”.*

(Cổ thi)

*Trải mấy thu làm khách bốn phương,
Thu nay lìa xứ, lại lên đường.
Biển leo trời thăm muôn làn biếc,
Cát giải cồn xa một sắc vàng.
Cuộc sống đã đành khinh gió bụi,
Lòng người ai chả có quê hương!
“Cỏ tương tư” giục hoàng hôn xuống,
Mây trắng toi bời, núi ngồn ngang...*

Nhờ cuộc di cư đó mà tôi được gặp ông. Hồi đó, tôi đã được đọc tập *Cô độc* gồm một số truyện ngắn của Lỗ Tấn, ông tuyển rồi dịch, nhà Á châu xuất bản ở Hà Nội năm 1954. Biết cái vốn Hán tự của ông, nhất là Bạch thoại, hơn tôi nhiều, tôi đề nghị với ông cùng viết bộ *Đại cương triết học Trung Quốc*, ông nhận lời và chúng tôi hợp tác với nhau, vui và có lợi cho cả hai: nhờ có ông tôi mới mạnh bạo bước vào khu vực đó, và nhờ tôi có thúc đẩy từ đó ông mới sáng tác mạnh. Ngoài những tác phẩm viết chung với tôi, ông còn dịch *AQ. chính truyện* của Lỗ Tấn, *Tuyển tập Lỗ Tấn*, *Cái đêm hôm ấy* (S. Maugham)... Thực là một duyên tiền định có lẽ chưa hề thấy trong văn học sử nước nhà từ đầu thế kỉ đến nay.

Ông cho tôi là một bạn tương tri của ông, có lần gởi cho tôi hai câu này:

Nhớ đâu thuở ấy “xào” Trung triết,

Đâu chỉ thời xưa mới Thúc Nha

Tôi cũng coi ông là bạn tương tri. Khi có người bàn với ông giới thiệu tôi về giải *Tuyên dương sự nghiệp Văn học năm 1973* của Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hoá, ông gạt đi: “Bác ấy không chịu đâu, đừng giới thiệu”. Theo thể lệ thì ai cũng có thể đứng ra giới thiệu người được tuyên dương rồi hội đồng tuyển trạch sẽ lựa; nhưng trong phiếu giới thiệu phải có chữ ký của người được giới thiệu tỏ ý chấp thuận, như vậy để phòng xa trường hợp người được trao giải mà không chịu lãnh giải, như trường hợp Giản Chi và tôi năm 1966 được giải thưởng biên khảo toàn quốc về cuốn Thượng bộ *Đại cương triết học Trung Quốc*. Hai bạn ở Bách Khoa, ông Lê Ngô Châu và ông Võ Phiến lại đề nghị với tôi để các ông ấy giới thiệu, tôi từ chối và không chịu kí tên trên phiếu giới thiệu. Sau, giải *Tuyên dương sự nghiệp* đó về tay ông Nguyễn Duy Cần, cánh tay mặt của ông Mai Thọ Truyền, Quốc vụ khanh Văn hoá. Ký giả Lô Răng trên báo Tiền Tuyến (một tờ của chính quyền), ngày 20.1.73 viết: “Về ngành biên khảo ở Việt Nam hiện tại, người tôi cho là có công nhất, phải kể ông Nguyễn Hiến Lê. Nhưng vì một lẽ nào đó ông không muốn nhận giải. Thật là một sự đáng tiếc. Nếu không có ông Nguyễn Hiến Lê, ông Thu Giang (Nguyễn Duy Cần) nhận vinh dự kể trên cũng là một điều ổn thoả”.

Ông Giản Chi vô Nam, làm Thanh tra Quân Bưu đến khi về hưu rồi dạy Đại học Văn khoa Sài Gòn, Huế về môn Trung triết tới năm 1977 thì thôi.

Chỉ khi nào thực có hứng ông mới làm thơ, nên tới nay ông mới có độ vài trăm bài, một phần là dịch. Thơ ông tôi thích hơn thơ Đông Hồ, Đông Xuyên, Quách Tấn, vì có nhiều thể (cả mới lẫn cũ), nhiều giọng, đa số là cảm khái, khi buồn thì ử ê, khi thì trầm hùng, lại có lúc thanh thoát. Thường có hình ảnh mới và thỉnh thoảng cũng dùng điển câu kỳ. Mỗi giai đoạn, mỗi biến cố lớn trong đời ông đều được phản ánh trong tập *Tác lòng* mà ông mới đánh máy mười bản cho bạn hữu (không in) để ghi lại tâm tư của ông từ trẻ tới già.

Trên tôi đã chép ít bài của ông, dưới đây xin thêm bốn bài nữa⁽¹⁾.

Tản cư (1947)

*Mây xám đầu non, gió cửa rừng
Hoang vu trước mắt, giặc sau lưng.
Câu thơ đêm viết, ngâm rồi xé,
Chén nước mình pha, nhấp lại ngừng.
Năm hết quê người, mưa xuống nặng,
Gương treo đời loạn, bạn ngồi dưng.
Trông nhau, trông mái đầu chưa bạc,
Gần giọng cười đau, nuốt lệ mừng.*

(1) Trong mấy nhà thơ ở chương này, tôi trích thơ ông nhiều hơn cả vì thơ ông chưa in, ít ai biết.

Rời Thần kinh

(Gửi Nguyễn Văn Thư và Phan Du)

Cơn giông đâu nổi? Sóng nào reo?

An Cựu lùi xa, Bạch Mã theo...

Trăng dựng muôn hình mây ngút ngút...

Xanh chìm một vũng, biển thiu thiu...

Hương hoa xứ Huế đôi tình bạn,

Vũ trụ thầy Trang một cánh diều.

Hạt thóc thái thường vòng đại hoá

Chín ngàn cao vỗ mộng lãng tiêu⁽¹⁾.

Phút giây trên núi

Nắng mai rực bóng anh đào

Gió thông lồng lộng thương vào bút nghiên

Bềnh bồng mây trắng qua hiên...

Nhân gian chợt nhớ chợt quên có mình

Tiếng gà trưa vắng non xanh

Trâm từng khô nhẹ, nước màn rơi rơi...

Sương khuya cuối lũng trắng soi,

Hư vô một sắc sáng ngời tâm tư.

(1) Ông dạy ở Huế, trở về Sài Gòn bằng máy bay Boeing bay cao 9.000 thước.

*Giật mình đột súng xa đưa,
Niềm quê hương chẳng gió mưa mà buồn.*

(Gác Tùng Âm, Đà Lạt)

Chơi đôi xuân

*Xuân về, quên đôi áo,
Theo cháu lên chơi đôi.
Cỏ xanh ông cháu nằm,
Gốc thông ông cháu ngồi.
Dưới là hồ,
Trên là trời.
Hồ nghiêng lấp lánh,
Trời ngửa chơi vơi.
Xem bướm vàng bay
Xem mây trắng trôi.
Bướm vàng mộng trẻ,
Mây trắng tóc ai.
Mộng lòng nghe vỗ cánh
Vui cái hồn nhiên vui
Mây trắng lằng lằng bay mãi
Bướm vàng phấp phới không thôi
Phút giây vũ trụ ngừng trong nôi,*

(... Bỏ một đoạn)

Có lẽ lần đó là lần cuối cùng ông được hưởng cái vui hồn nhiên. Rồi Giải phóng miền Nam. Lúc này đây ông đang viết về đời Vương Duy⁽¹⁾.

*

ĐÔNG XUYÊN

Tức Nguyễn Gia Trự với Giản Chi quen nhau từ hồi trẻ, tuổi xấp xỉ nhau, gia thế như nhau, đều ở trong những gia đình nhiều đời đỗ đạt, quán ở làng Đông Ngạc (tục gọi là làng Vẽ), một làng nổi tiếng về văn học gần Hà Nội, con cụ mền Tĩnh Trai; hồi nhỏ cũng học chữ Nho đến 16 tuổi rồi mới chuyển qua học chữ Pháp, ba năm đỗ Tiểu học, nhưng không học tiếp hết Cao đẳng tiểu học như Giản Chi, sau làm thơ ký Nha Quan thuế Hải Phòng, di cư vào Sài Gòn năm 1954, cũng vẫn làm ở Quan thuế đến khi về hưu.

Nhưng hai bạn đó trái ngược nhau về nhiều điểm: Đông Xuyên thấp, gầy, mắt sáng, chậm chạp, vẽ mặt khắc khổ, bận áo dài thâm vào thì ai cũng bảo là một thầy đồ; tính tình nghiêm cẩn, hơi câu nệ, sống rất giản dị, ít đọc sách, ít giao du, chỉ mê làm thơ mà thơ ông cũng rất cổ.

Ông tự xét: “Trong làng văn, có lẽ tôi là người có nét nhất: không dính tứ đồ tường, nhưng cũng là kẻ lạc hậu nhất: không biết đi xe đạp. Tính hay gắt gỏng, nhưng chân thật, bạn bè yêu”. Đúng. Ông rất chân thật, thật như đếm nữa, mà cũng thật liêm khiết, đó cũng là điểm bạn bè quý, nhưng chắc

(1) Đã xuất bản năm 1994, tại NXB Văn hóa – Thông tin với nhan đề Vương Ma Cật Họa Sư Thi Phật.

cũng bị vài kẻ ghét vì có lần ông than: “*Nước mà trong quá, cá không ưa*”.

Việc nhà ông giao cho vợ hết, trái hẳn với thi sĩ Bàng Bá Lân, một bạn thơ của ông: họ Bàng tháo vát, dạy học bốn chục giờ một tuần, dịch sách, viết sách, chụp ảnh, giúp đài truyền hình..., một mình nuôi gia đình trên 12 người, lại lo tính cả việc nhà; còn Đông Xuyên hết giờ ở công sở, về nhà nghỉ tới thơ.

Ông có thơ đăng trên *An Nam tạp chí* từ hồi 25 tuổi và được Tản Đà khen; từ đó đến nay non nửa thế kỷ ông đã xuất bản được bốn tập: *Thuyền thơ*, *Gió nồm*, *Bến chiều*, *Tuyển tập thơ Hán Việt* (dịch); ngoài ra còn vài tập nữa chưa in, tính ra cả sáng tác lẫn dịch được trên 600 bài.

Giản Chi phê bình thơ ông như sau: “Anh say sưa cảnh đẹp thiên nhiên và thường nặng lòng trước những cảnh đời ngang trái. Và đọc thơ anh người ta phảng phất thấy cái tài bộ của một Vương Ma Cật và dạt dào một đồng tình của một Bạch Lạc Thiên”. Mấy năm nay tôi thấy thơ ông có giọng thơ Tú Xương nữa.

Ông ưa dùng thể thơ luật nhất, thỉnh thoảng làm một bài lục bát hay song thất lục bát. Thơ ông chỉnh, có nhạc, bài nào cũng xen cảnh vào tình, nhưng thiếu bề sâu, ý mới. Đặc biệt là ông ít dùng điển, ít dùng cả chữ Hán, rất có giọng Việt. Tình cảm của ông chỉ hiện phơn phớt, như được tiết chế theo đạo Nho rồi (không kể những bài nửa đời gần đây, chưa in). Ông cổ điển mà Giản Chi lãng mạn. Ông có nhược điểm là hồi trẻ ghét phong trào thơ mới, không chịu đọc một nhà nào cả, và cũng ít đọc sách. Về già ông đổi ý nhưng vẫn không chịu nổi thơ tự do.

Ông là sản phẩm cuối cùng của đạo Nho ở Việt Nam. Không thể còn một người nữa như ông. Tôi may mắn được giới thiệu hai tập *Thuyền thơ* và *Tuyển tập thơ Hán Việt*, nên ở đây tôi khỏi chép thêm. Tác phẩm của ông tôi giữ được đủ; thư của ông khá nhiều, toàn nói về thơ, bức nào cũng ngắn thôi, tôi giữ được gần đủ.

QUÁCH TẤN

Tôi biết danh Quách Tấn từ hồi thế chiến nhưng quen ông thì mới trên mười năm nay. Vào khoảng đầu năm 1967-68, đọc cuốn *Nước non Bình Định* của ông, tôi viết một bài đăng trên tờ *Tân Văn* (1968) khen là tác phẩm có giá trị nhất trong loại *Địa phương chí* vì tài liệu dồi dào mà văn lại hay. Tôi khuyến khích ông viết một cuốn nữa về Nha Trang nơi ông đương ở. Ông viết liền cuốn *Xứ Trầm hương*, cuốn này còn hay hơn cuốn trên: chép nhiều cảnh lạ ở Khánh Hoà, nhất là cảnh núi mà tôi chắc không ai tả hơn ông được; tôi lại giới thiệu trên tờ *Tân Văn* năm (1970). Từ đó chúng tôi thường thư từ với nhau và lần nào ở Nha Trang vào Sài Gòn ông cũng lại nói chuyện văn thơ với tôi một vài giờ.

Ông hơn tôi hai tuổi, sinh ở Bình Định, tổ tiên là người Trung Hoa, song thân đều biết chữ Hán, thân phụ có cả tân học, đậu bằng Thành chung, làm công chức. Ông học chữ Hán tới 12 tuổi rồi mới học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp; cũng sớm đậu bằng Thành chung, rồi ra làm thư ký hành chánh để nuôi các em vì lúc đó song thân đã quy tiên. Nhờ giáo dục gia đình và nhờ tự học, ông biết chữ Hán, chữ Nôm và làm thơ nổi danh từ hồi ngoài hai mươi tuổi, cũng như Đông Xuyên,

được Tản Đà khen là “tả cảnh có nhiều vẻ hùng hậu, u ẩn, nhã chí, tinh công”.

Ông nhỏ người, thấp, lưng rất ngay, bước đi vững, đều; tính tự nhiên, thẳng thắn, vui vẻ, nhiều tình cảm, chơi thân với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Bích Khê; người Bình Định gọi là *Bàn thành*⁽¹⁾ *tứ hữu*.

Ông có thể nói chuyện về thơ cả buổi mà không chán. Sự hiểu biết của ông về thơ luật, về điển tích, ở Việt Nam có lẽ không ai bằng.

Ông là nhà thơ siêng năng nhất, sáng tác mạnh nhất. Ngoài bảy chục tuổi mà ngày nào cũng đánh máy suốt buổi được (ông viết bằng máy đánh chữ) cả khi ông giữ cháu nội, ngoại. Trong một bức thư ngày 20.12.79, nhân tôi hỏi, ông cho hay đã có non 1.500 bài thơ, trong số đó có khoảng 900 bài “cận thể”: thất tuyệt, ngũ tuyệt, thất luật, ngũ luật; trên 400 bài lục bát từ bốn câu trở lên; và khoảng 200 bài thơ dịch. Chỉ có một số nhỏ đã được xuất bản trong các tập *Mùa cổ điển* (1939), *Mộng Ngân sơn* (1941), *Động bóng chiều*, *Tổ Như thi*...

Quách Tấn chuyên về thơ luật, tôi cho rằng từ đầu thế kỷ đến nay không ai có công với thơ luật bằng ông: ông có trên ngàn bài thơ luật, kể cả thơ dịch; lại chép hồi kí, phê bình hầu hết các nhà thơ luật nổi tiếng ở nước ta trong nửa thế kỷ nay, trước sau mấy chục nhà, gồm cả ngàn trang (vẫn còn bản thảo); sau cùng lại viết một tập dạy cách làm thơ luật (bố cục ra sao, dùng điển ra sao, lựa âm thanh ra

(1) Thành Đồ Bàn của Chiêm hồi xưa.

sao...), chỉ cho ta thể nào là hay, thể nào là hỏng... Tập đó dày khoảng 200 trang, viết kỹ hơn cuốn *Để hiểu thơ Đường luật* của Hư Chu nhiều, tiếc rằng không biết bao giờ mới in được.

Thơ luật ở nước ta, theo sử chép thì có từ cuối thế kỉ XIII, tới nay được bảy thế kỉ, tôi đoán nó sẽ chấm dứt ở đầu thế kỉ tới, cũng như thể Sonnet của Pháp ngày nay không còn ai làm nữa. Vậy ta có thể coi Quách Tấn là người cuối cùng có công với nó, người đầu tiên là Hàn Thuyên, người gây phong trào thơ Nôm ở đời Trần Nhân Tông.

Ngoài ra ông còn có 15 bài văn tế, một bài được khắc lên bia trước đền thờ vua Quang Trung ở Bình Định, nhưng sau ngày giải phóng bia đã bị trát xi măng lên.

Ông lại viết tiểu thuyết *Trăng ma lâu Việt*, *Duyên tiên* (loại truyền kỳ), phóng tác bộ truyện *Ngàn lẻ một đêm* của Ả Rập; viết Địa phương chí: *Nước non Bình Định*, *Xứ Trầm Hương*, *Danh nhân Bình Định*, và mấy ngàn trang thi thoại, hồi kí, nghệ thuật làm thơ, truyện ký về Bích Khê, Đào Tấn. Bản thảo của ông tới nay còn mấy ngàn trang chưa in, đều đó ít ai ngờ nổi!⁽¹⁾

Thơ ông thỉnh thoảng có cảm xúc mới, ý mới vì ông viết rất nhiều; nồng nàn hơn thơ Đông Xuyên, có lẽ vì ông có Tây học hơn Đông Xuyên, một số bài gợi cảm và rất nổi tiếng như 2 bài thơ dưới đây đều ở trong *Mùa cổ điển*:

(1) Từ đây trở xuống, khi chép lại (tháng 2-1981) tôi đã sửa nhiều.

Đêm thu nghe quạ kêu

*Từ Ô y hạng rủ rê sang,
Bóng lẫn đêm thâu tiếng rộn ràng.
Trời bến Phong Kiều sương thấp thoáng,
Thu sông Xích Bích nguyệt mờ màng.
Bồn chồn thương kẻ nường song bạc,
Lạnh lẽo sầu ai rụng giếng vàng.
Tiếng dội lưng trời đồng vọng mãi,
Tình hoang mang gợi tứ hoang mang.*

Trơ trọi

*Tình cũng lơ mà bạn cũng lơ!
Bao nhiêu khăng khít bấy ơ hờ!
Sầu mong rơi lệ khôn rơi lệ,
Nhớ gởi vào thơ nghĩ tội thơ.
Mưa gió canh dài ngăn lối mộng,
Bèo mây bến cũ quỵên lòng tơ.
Hỏi thăm tin tức bao giờ lại,
Con thước qua sông lại ỡm ờ!*

Thơ ông về già tự nhiên hơn nhưng vẫn giữ những nét chính thời bốn chục năm trước. Nhiều người trách thơ ông đẽo gọt và dùng nhiều điển quá. Ông bảo: “Thú thật là tôi làm thơ không đến nỗi “khổ công phu” như Dã Đảo (...). Nhiều

khi làm rất nhanh. Song sự thai nghén của thơ có phần lâu. Ngoài bài *Đêm thu nghe quạ kêu*, tôi còn nhiều bài khác mà cảm xúc và tình thơ nằm trong tâm hồn tôi trên dưới 10-15 năm như bài *Áp ủ*, *Búng chân*... trong *Mộng Ngân sơn*.

Sự dụng điển của tôi, ai cũng tưởng tôi moi đầu moi óc ra để tìm điển. Trên thực tế không phải thế. Chính điển tìm tôi để phò tá..." (thư cho tôi ngày 19.9.80).

Trong bài *Chung quanh bài Đêm thu nghe quạ kêu* viết ngày 4.8.63 (Bàng Bá Lân in vào tập *Kỷ niệm văn thi sĩ hiện đại II*, Nhà xuất bản Xây dựng), Quách Tấn cho biết ông thai nghén bài thơ đó ra sao. Một buổi tối cuối thu Đinh Mão (1927), trăng mờ mờ, từ bến đò An Thái, ven bờ sông Côn trở về nhà, qua một khúc đường vắng, ông nghe thấy một bầy quạ thành linh cất tiếng kêu vừa rùng rợn vừa lạnh lùng. Từ đó tiếng quạ kêu ám ảnh ông. Ba tháng sau, bà thân ông mất, tiếng quạ đó lại thành nỗi nùng, héo hắt. Rồi băng đi 12 năm, năm 1939, một đêm trăng, nhân nghe một tiếng dội ở xa ngân dài ra, tiếng quạ năm xưa vụt thức dậy rợn rợn, nhưng dịu dàng chứ không rùng rợn như trước. Đêm đó ông thao thức, nhớ lại nhiều kỷ ức (...)

Do chữ quạ mà ông liên tưởng đến màu đen, đến chữ ô và ông nhớ bài *Ô y hạng* của Lưu Vũ Tích; rồi nhớ đến bến đò An Thái ông đã qua năm 1927 mà ông liên tưởng đến bến Phong Kiều của Trương Kế trong bài *Phong Kiều dạ bạc*; lại nhớ tới con sông Côn mà liên tưởng đến dòng sông Xích Bích với con thuyền Tô Đông Pha, nhớ bài *Tiền Xích Bích phú* trong đó có dẫn câu "Minh nguyệt tinh hy, Ô thước Nam phi" của Tào Tháo; cứ hết điển này đến điển khác nối nhau

đưa ông vào cõi mộng, và sáng hôm sau nữa ông làm xong bài *Đêm thu nghe quạ kêu*, như đã chép ở trên, chỉ khác câu 6 là: “*Thắc thỏm chẳng ai quả ấn vàng*” (lúc bấy giờ quân Nhật đóng ở Việt Nam, nhiều người đi lính để lập danh⁽¹⁾, nhiều bà vợ bị chiếc bóng), và câu 8 là: “*Tình lang mang gọi tứ lang mang*”.

Năm 1941, khi sắp in vào tập *Mùa cổ điển*, ông thấy không vừa ý hai câu đó, nên sửa lại là “*Lạnh lẽo sâu ai rụng giếng vàng*” và “*Tình hoang mang gọi tứ hoang mang*”⁽²⁾.

Đó, ông thai nghén bài *Đêm thu*... như vậy, từ 1927 đến năm 1941, 14 năm cả thảy.

Ông “nhiều khi làm thơ rất nhanh”, điều đó tất đúng, có vậy ông mới làm được 1.500 bài; vả lại nhà thơ nào khi hứng tới thì cũng như thế cả. Ông không “khổ công phu” như Giả Đảo trong phái Quái đản đời Đường, điều này tôi chắc cũng đúng; nhưng bài *Đêm thu nghe quạ kêu* làm xong rồi, hai năm sau mới sửa câu 6 và câu 8, thì ông cũng không khác Giả Đảo mấy: Giả Đảo “*Lưỡng cú tam niên đắc*”, ông thì lưỡng cú nhị niên đắc. Và tôi nghĩ viết kỹ thì phải vậy. Ông “không moi óc ra để tìm điển” mà điển tự nhiên tới. Điều đó dễ hiểu. Điển thường là do một ý, một vần hoặc một vài chữ trong câu gợi nên, ít ai vô cớ mà đưa điển vào thơ.

(1) Ông có nhớ lắm không? Bài đó làm năm 1939, Nhật chưa qua Việt Nam, đâu có người đi lính cho họ.

(2) Sửa như vậy hay hơn thật, nhưng tôi ngờ không hợp với “tình” ông đêm trăng năm 1927, đêm đó ông nghĩ, nhớ miên man, chứ không có nỗi lòng hoang mang.

“Sự thai nghén có phần lâu”, như bài *Đêm thu nghe quạ kêu* mất 14 năm. Mà chuyện đó thì rất thường, như bài *Hoa đào năm trước* của tôi (Lá Bối – trong loại Bông hồng cài áo - 1970) cũng có thể nói là “thai nghén” trong bốn chục năm: từ hồi tôi còn ở trung học, một ngày xuân năm 1929 hay 30 thoáng thấy một thiếu nữ bên một gốc đào mẩn khai; rồi năm 1942 hay 43, một đêm trăng qua Đèo Cả, thấy một cảnh đẹp cũng chỉ xuất hiện trong mười giây như lần trước; rồi sau mười năm nữa (1952) cảnh một thiếu nữ bên một bụi hồng nhưng nhắc lại cho tôi cảnh thiếu nữ bên gốc đào năm xưa; sau cùng mãi đến Tết Tân Hợi (1971) nhân nhớ tới câu: “*Aimez ce que jamais on ne verra deux fois*” (Hãy yêu những gì ta không bao giờ gặp được lần sau) của A. de Vigny, tôi mới viết bài đó nội trong một ngày. Những cảnh đẹp hoặc lạ, có khi chỉ là một lời nói, một hương thơm, một âm thanh làm ta xúc động mạnh bao giờ cũng in sâu vào óc ta, nằm trong tiềm thức của ta, khi nào gặp cơ hội thuận tiện mới tái hiện, đây ta ghi chép lại. Nhà văn, nhà thơ nào cũng nghiệm thấy thế.

Tóm lại cách sáng tác, cấu tứ của Quách Tấn là cách chung của mọi người cầm bút, nhưng ông là người đầu tiên tôi được biết, không giấu giếm gì cả, chép lại tỉ mỉ cho độc giả biết. Thường các nhà văn ký điều đó, cũng như thiếu nữ không muốn cho ai thấy mình tô điểm. Cho nên bài “*Chung quanh bài Đêm thu nghe tiếng quạ kêu*” đáng coi là một tài liệu quý. Chính cách làm thơ của Đông Hồ tôi kể ở trên mới là đặc biệt – đặc biệt chứ không có nghĩa là mẫu mực.

Tôi không được đọc các truyền kỳ và bản phóng tác *Nghìn lẻ một đêm* của Quách Tấn. Văn ký sự, tả cảnh của ông

hay như trong hai cuốn *Địa phương chí về Bình Định và Nha Trang*. Xét chung, văn xuôi của ông cũng dùng nhiều điển, nhiều chữ Hán, và khi nào ông viết tự nhiên thì văn linh động và có duyên. Tôi còn nhớ một bài hồi kí 9-10 trang (chưa in) ông viết về nữ sĩ Tương Phố. Tôi chưa hề gặp nữ sĩ một lần nào mà đọc bài ông, tôi thấy chân dung bà hiện rõ trước mặt tôi, lạnh lẽ, vui vẻ, cứng cỏi, tự nhiên, có nhiều nét đàn ông; nghe được cả giọng nói của bà nữa mà tôi đoán là sang sảng, dí dỏm, cầu kỳ mà thân mật; cảm tưởng đó y hệt như tôi đọc thư bà, bức thư duy nhất bà gởi cho tôi, vài năm trước khi bà mất.

Mấy năm nay, Quách Tấn và tôi thường thư từ với nhau, bức nào ông viết cũng dài, nét cũng chân phương, giọng thanh nhã, chân thành. Xấp thư của ông đã dày hơn xấp thư của Đông Hồ rồi (... Bỏ 3 trang rưỡi)⁽¹⁾.

VI HUYỀN ĐẮC

Một bạn già nữa, Vi Huyền Đắc, hơn tôi chín mươi tuổi, giỏi Pháp văn, biết nhiều chữ Hán, gốc Trung Hoa, quê ở Móng Cái, năm 1954 di cư vào Sài Gòn. Ông không làm thơ, chuyên viết kịch và dịch, nổi tiếng trước thế chiến về kịch *Kim tiền*, kịch *Eternels regrets* bằng tiếng Pháp về Dương Quý Phi, được giải thưởng Hàn lâm viện Nice. Sau thế chiến, sáng tác kịch Thành Cát Tư Hãn.

Thời trẻ, có hồi ông làm thầu khoán ở Hải Phòng, rất phong lưu. Từ khi vào Nam (1954), ông bà gần như ở ẩn

(1) Nên coi Văn thi sĩ hiện đại I và II của Bàng Bá Lân (xây dựng – 1962, 63) trong đó có những bài phê bình thơ của Đông Hồ, Đông Xuyên, Quách Tấn.

trong một căn nhà gỗ tại ngã năm Bình Hoà (Gia Định): ông dạy môn kịch vài năm ở Viện Âm nhạc và dịch truyện Trung Hoa của Quách Lương Huệ, Quỳnh Dao, Từ Vu, Vương Lam, Lâm Ngữ Đường, kịch của Marcel Pagnol; còn bà thì dạy trường tiểu học Đa Kao.

Sau khi bà mất, ông sống cô độc, mặc dù có con trai, con dâu, cháu nội ở Sài Gòn; chỉ buổi trưa mới có một đứa cháu đem cơm vào cho ông rồi về; sáng và chiều ông ăn tiệm. Ông rất thích bạn văn, gặp thì mừng lắm, nhưng ông ở xa quá, chúng tôi ít tới được.

Tính tình xuề xòa, cởi mở, ai cũng quý. Vài nhà xuất bản lâu lâu in cho ông một tác phẩm, nhờ vậy tạm đủ sống.

Ông cho hay đã bắt đầu soạn bộ *Tự điển Việt Nam* rất kỹ, mới tới chữ C mà đã được 5.000 trang rồi ngưng luôn, không hiểu tại sao.

Kịch của ông khá; các bản dịch của ông rất công phu, khéo chuyển qua tiếng Việt, nhưng ông lại ưa giữ nhiều danh từ Trung Hoa, mặc dù có tiếng Việt tương đương. Ông bảo như vậy là để làm giàu tiếng Việt.

Sau ngày giải phóng ông còn sống cô độc hơn nữa vì con trai ông ở Sài Gòn đã qua Pháp; hai nhà văn trẻ Triều Linh và Hoàng Hương Trang lại ở với ông cho vui.

Năm 1976, một con trai ông làm bác sĩ ở Hà Nội vào đón ông ra Bắc sống, ông không muốn đi, bảo: “Bạn bè tao ở cả trong này, ra ngoài đó có bạn nào đâu?”. Ông té gãy xương hông, tuổi quá cao, xương không lành được, con ông đưa ông ra Hà Nội bằng máy bay. Được ít lâu sau nghe tin ông mất ngoài đó, bạn văn ai cũng nhớ tiếc.

LÊ NGỌC TRỤ

Bạn trong Nam dễ thương nhất là Lê Ngọc Trụ, hơn tôi một tuổi. Ông thật là một học giả cần cù, rất khiêm tốn. Chưa học hết ban Cao đẳng tiểu học thì thôi; nhờ giáo dục gia đình (ông gốc Minh Hương) mà thông chữ Hán, lại biết tiếng Quảng Đông, nhất là nhờ công tự học, tìm tòi mà soạn được bộ *Việt ngữ chánh tả tự vị* mà tất cả học giả Việt, Pháp đều nhận là một công trình có giá trị về ngôn ngữ học. Giáo sư Gaspardone ở Paris giới thiệu cuốn đó cùng với bộ Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam trong một tạp chí ở Thụy Sĩ tôi đã dẫn ở trên.

Ông rất tốt với bạn. Hồi còn làm thư ký Thư viện cũ ở đường Gia Long, ông thường kiểm giùm tài liệu cho bạn văn. Sau ông thôi giúp việc ở Thư viện, anh em chúng tôi không muốn tới đó nữa. Đúng như Nguyễn Hữu Ngự nói, ông là “linh hồn của Thư viện” vì không sao kiểm được người hiểu rộng, biết sâu về sách báo trong thư viện mà lại sẵn lòng giúp đỡ bạn như ông.

Khi ông soạn xong bộ *Chánh tả*, tôi giới thiệu tác phẩm với Nhà xuất bản Thanh Tân và nhà này vui vẻ nhận, mặc dầu biết công việc ấn loát rất khó khăn. Bộ đó được giải thưởng Văn học toàn quốc (ngành biên khảo) và một hai năm sau ông được mời dạy môn Chánh tả Việt ngữ ở Đại học Văn khoa Sài Gòn. Ông tính soạn tiếp bộ *Tự vị ngữ nguyên Việt Nam*⁽¹⁾, cho nên sau ngày Giải phóng, ông thôi dạy Văn khoa, để trọn thì giờ vào công việc đó. Nhưng sức ông suy, chưa

(1) Đã xuất bản năm 1993, tại NXB TP.HCM

kip hoàn thành thì mất ở Chợ Lớn năm 1979, để lại một tủ thẻ mà tôi ngờ rằng chính quyền không biết nhận định giá trị.

NGUYỄN BẠT TUY

Một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng nữa là Nguyễn Bạt Tuy, quê ở Bắc, năm nay ngoài sáu mươi tuổi. Cao lớn, khỏe mạnh, ở độc thân, chỉ tự học mà giỏi về ngữ âm học, được vài cơ quan văn hóa Pháp, Mỹ biết tài, trợ cấp cho mỗi tháng một số tiền để ông đi khảo về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số miền núi từ Pleiku, Kontum vào. Trong mấy chục năm ông gom góp được rất nhiều tài liệu: từ vựng, phim ảnh, băng thu âm về các ngôn ngữ đó. Sau ngày Giải phóng, chính phủ Cách mạng cho ông ở một biệt thự tại Đà Lạt. Ông viết được khá nhiều nhưng in được rất ít, trước sau chỉ được 2 cuốn: *Chữ và vần Việt khoa học*, xuất bản năm 1950 nghiên cứu về cách phát âm và nguồn gốc tiếng Việt, và *Ngôn ngữ học Việt Nam*, xuất bản năm 1959 tại Sài Gòn; và ít bài báo, vì công trình của ông có tính bác học, rất khó in và phổ biến. Ông có hùng tâm cải cách Việt ngữ: bao nhiêu danh từ Hán Việt cấu tạo theo ngữ pháp Trung Hoa, ông đề nghị bỏ hết mà cấu tạo lại theo ngữ pháp Việt.

Mỗi năm ở Đà Lạt, ông xuống Sài Gòn độ một hai lần, thường lại thăm tôi.

Tính tình nhã nhặn, nhưng rất tự tin và nhiều cạnh góc nên ít bạn.

TRƯƠNG VĂN CHÌNH

Trong một chương trên tôi đã nhắc nhiều tới ông, ở đây là nói thêm: ông quê ở Bắc Ninh, học ở trường Bưởi trước tôi

ba (?) năm, năm 1926, vì vụ truy điệu Phan Châu Trinh ông thôi học, đậu bằng Thành chung, làm sở Bưu điện, tới chức Thanh tra, năm 1946 di cư vào Nam làm Giám đốc Bưu điện Nam Phần, tự học chữ Hán từ trước, giỏi về Pháp ngữ, nổi tiếng về ngữ pháp; dạy ở Đại học Sư phạm Sài Gòn và Văn khoa Huế. Ông có đức tự trọng, tự tin, hơn tôi 2-3 tuổi.

Năm 1982 ông qua Pháp đoàn tụ với con rồi mất bên đó đầu năm 1983.

VƯƠNG HỒNG SẼN

Sễn là chữ Thịnh đọc theo giọng Phúc Kiến. Bạn thân của Lê Ngọc Trụ. Cũng là một học giả nổi tiếng. Ông gốc Minh Hương, quê ở Sóc Trăng, năm nay 79 tuổi, tóc bạc phơ, vẫn còn mạnh. Giỏi tiếng Pháp, làm thơ ký rồi tham tá (commis) ngạch hành chánh, chuyên khảo về đồ cổ Trung Hoa, Việt Nam; về lịch sử miền Nam (*Sài Gòn năm xưa*); về ca nhạc miền Nam, đặc biệt là những tuồng cải lương. Mặc dầu gần 80 tuổi, ông vẫn tra cứu các sách để soạn một bộ tự điển địa danh miền Nam, và đã lập được hai ba ngàn thẻ. Công việc rất khó và ông đủ tư cách để làm hơn ai cả vì biết nhiều miền, biết nhiều tên Miên và Trung Hoa lại có nhiều sách cổ. Có hồi ông dạy sử ở Đại học Sài Gòn, Huế. Văn ông chịu ảnh hưởng nhiều của Trương Vĩnh Ký, có giọng hồn nhiên, bình dân của người Nam, dùng nhiều tiếng cổ địa phương, trái hẳn với Đông Hồ.

Biệt thự của ông ở Gia Định, đường Nguyễn Thiện Thuật, là một ngôi nhà cổ của tư nhân, cổ từ kiến trúc đến cánh cửa, cây cột, phiến ngói, cái rui, trong chứa rất nhiều đồ cổ, hầu hết là đồ sứ từ đời Tống, đời Minh; sách quý chứa

đầy chín mươi tuổi, vậy mà hiện nay ông vẫn mỗi tuần một hai lần xách ba toong từ Gia Định ngồi xe lam (Lambretta) ra Sài Gòn, lại chợ sách cũ ở đường Cá Hấp (Bùi Quang Chiêu cũ), góc đường Calmette, để tìm mua những sách hiếm dù giá rất cao. Thấy ông tới, các bạn hàng sách bu lại hỏi han, đưa sách quý cho ông coi, có kẻ gọi ông là cha. Ông đã xuất bản ba cuốn sách dày về đồ cổ, và còn cả ngàn trang hồi ký chưa in.

Ông rất quý thời giờ, nên có người tưởng lầm ông khó tính; thực ra đối với bạn văn đứng đắn thì luôn luôn vui vẻ tiếp, bỏ cả buổi để giảng về đồ cổ, thời đại, giá trị của mỗi món. Mỗi cuốn sách, mỗi món đồ cổ của ông đều đánh số, ghi sổ và có một thẻ riêng. Tới lần nào cũng mê nghe ông kể chuyện cũ hàng giờ. Sức ông còn mạnh, khí tính của ông còn tốt, ông chưa dùng tới một nửa những hiểu biết của ông về miền Nam. Tôi mong ông sống được mười năm nữa, ghi chép thật nhiều cho đời sau.

Trước ngày giải phóng, chúng tôi vì mỗi người theo một đường riêng, nên ít gặp nhau. Từ 1976, ông thường ghé tôi những khi ra Sài Gòn kiếm sách cũ, cho nên càng ngày càng thân. Biết tôi thích loại nào, ông chịu khó đem cho tôi đọc. Tôi quý ông, và lâu không gặp thì nhớ.

Một học giả nữa, chuyên về sử miền Nam là giáo sư **Lê Thọ Xuân**. Ông quê ở Bến Tre, sinh trong một gia đình nho học, nên thông cả chữ Pháp và chữ Hán. Trước thế chiến, viết nhiều bài có giá trị khảo về sử. Trong cuộc kháng Pháp, tài liệu mất hết, từ đó ông chán nản, không viết lách gì nữa. Tôi quen ông từ khi ông coi nhà in Maurice, in sách cho nhà P. Văn Tươi. Ông rất chú trọng đến chánh tả, mất cách đây 2

năm. Công trình cuối cùng của ông là hiệu đính truyện *Lục Vân Tiên*; học giả nào cũng nhận thấy tập đó có giá trị.

NGUYỄN VĂN HẦU

Nhỏ hơn tôi 7-8 tuổi, chưa phải là học giả như mấy nhà trên, nhưng cũng có công với văn hóa. Quê ở Cù Lao Giêng (Long Xuyên), ngang Mỹ Luông, biết chữ Hán, chữ Pháp, theo đạo Hoà Hảo, nhưng không làm chính trị, chỉ nghiên cứu sấm giảng của Huỳnh Phú Sổ, điều khiển tờ *Hoa Sen* của tín đồ trong đạo, thường đi thuyết giáo ở các làng, quận miền Tây, được tín đồ tiếp đón long trọng, do đó chính quyền địa phương cũng nể. Tính tình hiền lành, nhã nhặn, siêng năng. Vừa dạy học, vừa giúp đạo, vừa khảo về các di tích, danh nhân trong miền Long Xuyên - Châu Đốc để viết sách. Bốn cuốn của ông: *Đức Cố Quán* (một vụ khởi nghĩa ở Long Xuyên - Châu Đốc thời Pháp thuộc), *Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu* (một nhà cách mạng ở Cao Lãnh trong những năm giữa hai thế chiến), *Thoại Ngọc Hầu*, và *Nửa tháng trong miền Thất Sơn*, giúp cho chúng ta được nhiều tài liệu.

Ông đọc cuốn *Đông Kinh nghĩa thực* và cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* của tôi rồi làm quen với tôi, nhờ tôi đề tựa cho cuốn Nguyễn Quang Diêu, cuốn này được giải nhì Văn chương toàn quốc ngành biên khảo. Ông làm việc cẩn thận, thu thập được nhiều tài liệu. Ông thường lại thăm tôi khi tôi về Long Xuyên. Hiện nay ông bị bệnh tê liệt, không làm được gì cả.

Trong bộ *Hồi kí* tôi còn chép thêm về khoảng một chục nhà văn nữa, và một số độc giả tuy không viết văn nhưng cũng là bạn thân của tôi; vì thiếu chỗ nên trong tập này tôi phải bỏ bớt.



Với bà Nguyễn (ảnh chụp năm 1956)

PHẦN X

TỪ NGÀY GIẢI PHÓNG (1975-1980)

(Chương XXXIII, nửa sau, từ tr. 562 đến tr. 672)

HAI NĂM 1975-1976

Tác phẩm thứ 100 của tôi (Trí Đăng xuất bản) nhan đề là *Mười câu chuyện văn chương* phát hành khoảng 20-4-1975. Bản thảo tập *Nguyễn Hiến Lê*, Châu Hải Kỳ (một nhà văn kiêm nhà giáo ở Nha Trang) viết xong vào khoảng đầu năm 1975. Tạp chí *Bách Khoa* số cuối – 426, ngày 20-4-75 – giới thiệu cuốn *Mười câu chuyện văn chương* và đăng hai bài, một của Võ Phiến giới thiệu xối tập của Châu Hải Kỳ, một của bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc kể ít hồi ký về tôi và nhận định sơ về sự nghiệp văn hóa của tôi. Nhà Khai Trí tính tổ chức một cuộc triển lãm 100 tác phẩm của tôi, chưa kịp làm thì 11 giờ rưỡi trưa ngày 30-4-1975, một uỷ viên chính trị của đạo quân Giải phóng ngồi xe thiết giáp tiến vào dinh Độc Lập. Tướng Dương Văn Minh – thay Tổng thống Trần Văn Hương, người mà Nguyễn Văn Thiệu giao quyền hành cho trước khi ôm vàng đào tẩu – cùng vài nhân viên nữa ra tiếp, đầu hàng không điều kiện: Miền Nam lật qua trang sử mới.

Do một sự ngẫu nhiên kỳ dị, số báo *Bách Khoa* cuối cùng đánh dấu chấm dứt sự nghiệp của tôi cùng với sự chấm dứt chế độ miền Nam.

Trong hai năm đầu, nhờ Cách mạng sắp vào giới trí thức tiến bộ, nhờ tuổi cao (65 tuổi ta) mà lại đa bệnh: khạc huyết, thêm bệnh nước tiểu đục (không kể những bệnh kinh niên: loét bao tử, trĩ, mất ngủ), nhất là nhờ không có tài sản lớn, không bóc lột ai, nên tôi được sống yên ổn, nhưng vẫn không nhàn. Vợ trước của tôi mắc kẹt ở Pháp từ 1972, vì lo cho con và cháu; em gái tôi, vài người bạn thân của tôi cũng qua Mỹ, Pháp cả, tôi sống ở Sài Gòn với bà vợ sau, cảnh thật cô độc. Vợ chồng tôi thay nhau dự các buổi họp tổ, học đường lối chính phủ, làm một số bốn phần công dân: khai lý lịch, khai gia sản, bầu cử dân biểu, đổi tiền (mặt nhất là công việc này), đăng ký các sách tôi xuất bản mà còn ở trong kho...

Riêng tôi phải tiếp vài bạn văn trong chiến khu miền Nam về như tiểu thuyết gia Nguyễn Văn Bổng, nhà báo Nguyễn Huy Khánh..., một số học giả từ Bắc vô như Nguyễn Kim Thản, Hoàng Phê (ban ngôn ngữ), Nguyễn Đồng Chi, Đào Duy Anh (ban sử), nhiều nhà văn, nhà báo cũng từ Bắc vô...

Tôi dự:

. Một buổi toạ đàm với hai thứ trưởng Hà Huy Giáp (văn hóa), Hà Xuân Trường (giáo dục).

. Đại hội trí thức yêu nước.

. Đại hội văn nghệ thành phố, cả hai đều với tư cách nhân sĩ Sài Gòn.

. Một cuộc họp nhân dịp ban ngôn ngữ Hà Nội giới thiệu tập đầu A-C bộ *Tự điển tiếng Việt phổ thông*.

Phần lớn thì giờ của tôi dùng để đọc sách báo Bắc Việt, tìm hiểu văn học ngoài đó, và xét chung tôi thấy về sáng tác, Bắc không phong phú bằng Nam; về khảo cứu sử và cổ văn học của mình thì Bắc hơn Nam, nhưng trừ vài ba tác phẩm thực có giá trị, như *Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông* của Hà Văn Tấn, *Lam Sơn khởi nghĩa* của Phan Huy Lê, còn lại đều bình thường thôi; về dịch, Bắc cũng ít hơn Nam.

Tôi đã góp ý vài lần trong các cuộc họp về việc soạn từ điển, thống nhất chính tả, thống nhất cách viết các nhân danh, địa danh ngoại quốc.

Tôi viết trước sau bốn bài báo: một bài nhan đề *Đoàn kết*, đại ý bảo muốn đoàn kết Bắc Nam, đoàn kết nhân dân thì cán bộ phải làm gương, nhã nhặn, và hết lòng giúp dân; bài này báo *Đoàn kết* không đăng; hai bài cho tờ *Nguyệt san Tổ quốc* do lời yêu cầu của ông Lê Huy Vân trong toà soạn, bạn học cũ của tôi ở trường Yên Phụ: một bài nhan đề là *Một truyện ngắn* (của Nam Cao) *làm tôi xúc động* (năm 1977), một bài nhan đề *Chủ nghĩa thực dân và vấn đề kỳ thị chủng tộc* (ở Nam Phi, năm 1978), cả hai bài đó đều bị cắt bỏ rất nhiều; và một bài được đăng trọn trên tờ *Giải phóng chủ nhật* 12-9-76, nhan đề là *Góp ý về việc thống nhất tiếng Việt*.

Đại ý tôi bảo rằng tiếng Việt từ hồi nào tới giờ vẫn thống nhất, nay chỉ cần “nhất trí” hay “qui định” một số tiếng thôi; công việc đó mới xét tưởng là dễ dàng mà thực ra cũng có nhiều vấn đề nan giải và tôi nêu ra một số vấn đề về thống nhất: 1. phát âm, 2. chính tả, 3. từ ngữ, 4. ngữ pháp.

Bài đó không dài, nhưng được độc giả ở Nam và Bắc khen, được đăng lại trên báo *Đoàn kết* của Hội Việt kiều ở Pháp, và trên một tờ báo của đồng bào di cư qua Mỹ, với một trang giới thiệu tôi, do Nguyễn Sa viết (1977).

Tháng 10 năm 1979, ban tổ chức Hội nghị khoa học toàn quốc ở Hà Nội mời tôi ra dự về vấn đề *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* vì sức khoẻ kém, tôi đi không được.

Năm 1978, một nhân viên Bộ Giáo dục ở Hà Nội vào, mời tôi dự ban Trung Hoa học (Sinologie) nghiên cứu về Trung Hoa, tôi đáp không đủ tư cách; sau ban đó không thành lập nổi. Bộ không có đủ phương tiện mà cũng không có thực tâm nghiên cứu.

Năm 1979, Nhà xuất bản Văn học Hà Nội, do một anh bạn học cũ của tôi ở trường Bưởi làm trung gian, yêu cầu tôi dịch cho một danh tác Pháp hay Anh, tôi đáp không có thì giờ (vì tôi đương viết bộ *Kinh Dịch*); năm nay (1980), nhà xuất bản đó lại xin tôi gửi cho họ vài truyện dài hoặc tuyển tập văn học tôi đã dịch và xuất bản rồi để coi xem có thể in lại một cuốn được không; tôi đáp không còn dư cuốn nào cả (sau vụ “ba huỷ” năm 1978: sách phản động, huỷ; sách đòi truy, huỷ; sách lạc hậu, huỷ), nhà xuất bản chịu khó tìm của người khác mà đọc.

Khoảng 1971-72, mặc dầu có nhiều tình cảm với kháng chiến, nhưng tôi cũng biết chế độ Cộng sản không hợp với tính tình tôi nên có lần tôi nói với ông Giản Chi: “Cộng sản vô đây, tôi chỉ cầu họ cho tôi sống yên ổn, khỏi lãnh một nhiệm vụ nào hết, mình già rồi”. Điều đó, may mắn tôi đã giữ được.

Năm 1973, khi ký xong Hiệp ước Paris (chưa ráo mực thì đã xé) tôi ao ước ba điều: đi thăm quê hương đất nước trong một năm; xuất bản hết 10 cuốn đã viết xong; và còn dư năm nào thì nghiên cứu nốt về các triết gia lớn Trung Hoa thời Tiên Tần. Hai ước vọng trên đã hoá hão; còn ước vọng cuối cùng, từ năm 1976, tôi tuân tự và siêng năng thực hiện xong.

Dưới đây là những trang cuối trong bộ *Hồi kí*, tôi có sửa và tóm tắt một vài chỗ.

*

SỬA LẠI BẢN THẢO CHƯA IN

Trong một chương trên tôi đã nói khi soạn gần xong cuốn *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, tôi thấy công trình đó không có lợi ích thiết thực bằng một cuốn chỉ cách viết tiếng Việt sao cho xuôi tai, khỏi tối tăm, không lại căng. Có chủ trương đó rồi, ngay từ 1963, hễ đọc sách báo, tôi luôn để cây viết chì bên cạnh, thấy câu nào mắc một trong những lỗi kể trên, tôi đánh dấu liền, sau chép lại, sắp riêng vào một chỗ. Tôi chú trọng nhất vào sự cấu tạo câu văn và khi đã gom được 3-4 trăm câu rồi, tôi lựa lại còn độ trăm câu, tìm xem lỗi tại đâu, sắp đặt thành từng loại, cố kiếm ra những luật chi phối tiếng Việt, mà luật quan trọng nhất theo tôi là luật liên tục, luật cân xứng.

Tôi lại nghĩ ý nào có thể diễn được theo lối của mình thì không nên mượn lối của người, nhất là trong giai đoạn hiện tại. Viết văn càng phải có tính cách bình dân để dễ truyền bá

những kiến thức mới trong đại chúng. Vay mượn của người ta là một việc cần thiết nhưng chúng ta phải luôn thận trọng, không nên tiếp thu một cách lố lằng, bừa bãi. Chủ trương đó giống với chủ trương mà gần đây ngoài Bắc gọi là *giữ tiếng Việt cho được trong sáng*.

Cuối năm 1964, tôi viết xong một tập dày trên 100 trang gồm 11 chương: I. Luật liên tục – II. Cân xứng cũng có khi là luật liên tục – III. Xung đột trong thể liên tục – IV. Tách ra và gom lại – V. Đặt sai vị trí – VI. Một số cạm bẫy cần đề phòng – VII. Coi chừng những tiếng đồng âm dị nghĩa – VIII. Thiếu và dư – IX. Ý tưởng lộn xộn – X. Dịch văn ngoại quốc – XI. Sự thuần khiết.

Mới đầu tôi đặt nhan đề là: *Ít kinh nghiệm của tôi để viết cho sáng sủa và xuôi tai*; sau thấy dài quá, đổi là ***Tôi tập viết tiếng Việt***. Vài nhà muốn xin phép tôi xuất bản, tôi khát đề sửa lại đã, rồi mắc nhiều công việc, mãi đến 1976, sau ngày giải phóng, mới sửa lại xong⁽¹⁾.

Ngoài tập đó ra, trước 1975 tôi còn soạn và dịch xong được 9 tác phẩm nữa mà tôi sẽ lần lượt giới thiệu dưới đây; và bắt đầu soạn chung với ông Giản Chi bộ *Tuân Tử* và *Hàn Phi*, hai bộ này đến cuối 1976 cũng hoàn thành (sẽ nói ở sau).

Đời nghệ sĩ

Thuộc loại *Gương danh nhân*, gồm tiểu sử năm nhà: Goethe, thi hào Đức; Chateaubriand, văn hào Pháp; Balzac, tiểu thuyết gia danh tiếng nhất của Pháp; S. Maugham, tiểu

(1) Đã xuất bản năm 1990 tại NXB Long An với tên là *Chúng tôi tập viết tiếng Việt*.

thuyết gia Anh; và Walt Disney tác giả những phim hoạt hoạ bất hủ. Dày khoảng 200 trang⁽¹⁾.

Con đường thiên lí

Tôi dùng hồi kí của tôi với những tài liệu về cuộc tìm vàng ở miền Tây nước Mỹ giữa thế kỷ trước để tạo ra nhân vật Lê Kim (quê ở Phú Thọ - Bắc Việt), người đầu tiên trôi nổi qua Mỹ, theo một đoàn đi tìm vàng; khi tìm được rồi thì chán, trở về Nam Việt lập gia đình, khai hoang và giúp Thiên Hộ Vương “Bình Tây sát Tả” trong Đồng Tháp.

Ý nghĩa truyện đó trong đoạn cuối, lời tôi nói với một người chắt của cụ Lê Kim ở Gia Định vào khoảng 1956: “Cụ Lê Kim có phải là người Việt đầu tiên qua Mỹ không, điểm đó không quan trọng gì đối với chính sử. Vậy mà tìm ra được đủ chứng cứ và ít nhiều chi tiết, bác Bảng của cháu và bác (tức tôi, người kể truyện) đã phải bỏ ra... tới nay trên hai chục năm đấy, và phải nhờ vài sự ngẫu nhiên lạ lùng với mấy người giúp sức nữa. Trong khi tìm tòi, có những lúc chán nản mà cũng có những lúc phấn khởi say mê. Tìm ra được rồi tất mừng, nhưng chỉ được một lúc (...) cũng như cụ Lê Kim mạo hiểm đi hết con đường thiên lý, tới miền có mỏ vàng thì chán nản, trở về nước khai hoang, kháng chiến. Vàng là thứ mà cụ coi thường nhất – danh vọng cũng vậy – cụ chỉ muốn tìm ý nghĩa cho cuộc sống và sự say mê trong hành động”.

Truyện đó tôi đặt cho nhan đề *Con đường thiên lí* vì hồi trẻ tôi muốn viết một tập du kí từ Nam ra Bắc mang nhan đề đó mà không có cơ hội thực hiện được. Tôi viết xong năm

(1) Đã xuất bản năm 1993 tại NXB Văn hóa – Thông tin.

1972, định dăm năm sau sẽ giao cho nhà Lá Bối xuất bản. Ông Giám đốc nhà Lá Bối và vài bạn thân khen truyện rất hấp dẫn. Chưa kịp xuất bản thì miền Nam được giải phóng. Truyện dài khoảng 250 trang, ghi được một số hồi kí của tôi như cảnh ngã ba Bạch Hạc, Đền Hùng, tình hình hồi đầu kháng Pháp ở thôn quê miền Nam..., cả chí hướng của tôi trong đoạn kết nữa⁽¹⁾.

Một mùa hè vắng bóng chim

Dịch tiểu thuyết - mà cũng là tự truyện - *Birdless Summer* của Han Suyin (Hàn Tú Anh), một nữ sĩ cha Trung Hoa, mẹ Bỉ, khá nổi tiếng ở phương Tây, viết khá nhiều về Trung Hoa hiện đại.

Bà đương học Y khoa ở Bỉ thì xảy ra Nhật - Hoa chiến tranh. Vì yêu tổ quốc, bà bỏ học về quê hương, lấy chồng là một sĩ quan Quốc dân đảng... Đọc truyện đó ta mới thấy nguyên nhân thất bại của Quốc dân đảng: họ chỉ lo củng cố địa vị và làm giàu, mua quan bán chức, bán chợ đen thực phẩm, y phục, lương thực của lính, bán lậu khí giới cho Nhật nữa; họ lòng bất nông dân ở ngoài đồng, phu phen ở ngoài phố, lấy dây chì, dây thừng cột lại thành từng xâu, lừa vào trại lính rồi đánh đập, bỏ đói; họ bắt dân nhổ lúa để trồng thuốc phiện, đặt ra hàng trăm thứ thuế (thuế cửa sổ, thuế số nhà, thuế hạnh phúc, thuế làm biếng...), họ lạm phát giấy bạc tới nỗi dân phải vác cả thùng giấy bạc mới mua nổi một vé xe... Trong chương XIII có một tài liệu chính xác gồm 5 trang về cuộc nội chiến Trung Hoa, giữa Quốc và Cộng từ 1946 đến 1949.

(1) Đã xuất bản năm 1991 tại NXB Long An (BT).

Tác giả không thiên cộng, chỉ ghét sự thối nát, vô nhân đạo thôi. Mà cộng sản cũng không ưa gì tác giả, mấy lần “tố” bà. Bà bảo: “Tôi chỉ ghi lại các biến cố một cách vô tư và trung thực để cho các thế hệ sau biết những gì đã xảy ra”. Tôi mong rằng bà tiếp tục ghi biến cố ở Hoa lục từ 1940 đến nay.

Tác phẩm dày 400 trang, tôi đã dịch khá kỹ, năm 1972 nhà Lửa Thiêng đưa kiểm duyệt, không được phép in, đưa 2 bản, sở Thông tin chỉ trả lại một. Tôi phản đối, bảo bản tiếng Pháp cuốn *Destination Tchong King* cũng của Han Suyin nội dung cũng như cuốn *Birdless Summer* bán khắp Sài Gòn trong loại *Sách bỏ túi* thì sao không cấm? Họ làm thinh. Họ cấm có lẽ vì trong bài Tựa, tôi viết: “Đọc truyện đó, chúng ta không thể không liên tưởng tới tình cảnh nước ta trong mười mấy năm nay. Tôi cho rằng có những luật bất di bất dịch trong lịch sử: những dân tộc cùng một văn hóa, đặt trong một hoàn cảnh như nhau thì cũng phản ứng như nhau và rốt cuộc cùng đi tới một điểm lịch sử như nhau”. Trong mấy hàng đó, tôi đã báo trước sự sụp đổ của chế độ Nguyễn Văn Thiệu. Sau Thiệu cũng phải lưu vong nhưng không được một đảo Đài Loan như Tưởng⁽¹⁾.

- Những quần đảo thần tiên

Tuyển dịch một số truyện ngắn của Somerset Maugham viết về đời sống của thực dân Anh trong một số quần đảo trên Thái Bình Dương. Trong lời giới thiệu tôi viết:

“Trong khung cảnh đẹp mê hồn của các quần đảo miền Nam Hải (Thái Bình Dương) xảy ra biết bao bi kịch mà nạn

(1) Đã xuất bản năm 1990 tại NXB Hội Nhà văn.

nhân là người da trắng. Họ mắc tội lỗi đến nỗi phải chết một cách thê thảm hoặc phải chôn vùi cả cuộc đời ở giữa rừng xanh với một ve Whisky”.

S. Maugham không phê phán, nhưng đọc rồi chúng ta rút được kết luận này: đa số bọn thực dân chỉ là những “con heo nhơ nhớp”; chính bọn thổ dân mà họ tự cho là có sứ mạng phải “khai hoá” kia, lại văn minh hơn họ”.

- Gogol

- Tourguéniev

- Tchékhov

Ba cuốn trên đi chung với nhau thành một bộ. Mỗi cuốn dày khoảng 150-180 trang, gồm hai phần: một phần giới thiệu tác giả (độ 50 trang) và một phần văn tuyển.

Cũng như thơ Trung Hoa đời Đường, tiểu thuyết Nga thế kỷ XIX từ một bình nguyên bỗng vọt lên những đỉnh rất cao rồi qua thế kỷ XX lại hạ xuống. Tất cả các tiểu thuyết gia lớn thời đó đều có tinh thần nhân bản, phản kháng, chiến đấu và đều tả chân thân phận những hạng người bị áp bức trong xã hội.

Độc giả nước mình đã quen với hai đỉnh cao nhất là Tolstoi và Dostoievski; trong bộ ba cuốn này tôi giới thiệu thêm ba đỉnh cao hạng nhì:

+ Gogol mà mọi người đều nhận là “cha của tiểu thuyết Nga”, “một vinh quang của dân tộc Nga”, “không có Gogol thì không có toàn thể tác phẩm Dostoievski”.

+ Tourguéniev mà Tolstoi khen: “Tôi mới đọc xong tập *Hồi kí của một người đi săn* của Tourguéniev; ông ấy viết rồi

thì người ta ngại không muốn viết nữa”. Lời đó khiến ta nhớ thái độ của Lý Bạch khi đứng trước bài thơ của Thôi Hiệu ở Hoàng hạc lâu!

+ Tchekhov mà từ Tolstoi, Gorki tới Maugham, Maurois đều phục là bậc thầy, có phần sâu sắc hơn Maupassant của Pháp.

- **Lịch sử văn minh Trung Hoa** của Will Durant trong bộ *Lịch sử văn minh* gồm 32 cuốn với 1 cuốn tổng kết: *Bài học lịch sử*. Dày khoảng 400 trang, cũng sáng sủa, hấp dẫn như hai cuốn *Văn minh Ấn Độ*, *Văn minh Ả Rập*; tuy viết cho độc giả phương Tây mà thanh niên mình đọc vẫn hiểu thêm được nhiều điều, và có một tổng quan khá đúng về văn minh Trung Hoa, vì tác giả nhận định thận trọng, sáng suốt, tỏ rằng ông yêu nền văn minh đó, có yêu nó nên hiểu được nó. Phê bình Khổng học ông viết:

“Khổng Tử chỉ thành công khi ông mất rồi, và thành công ấy thật hoàn toàn (...). Có thể nói rằng lịch sử Trung Hoa với lịch sử Việt Nam ảnh hưởng Khổng giáo chỉ là một. Liên tiếp bao nhiêu thế hệ, người Trung Hoa dùng Tứ thư, Ngũ kinh để dạy trong các trường của quốc gia và hầu hết các học sinh đều thuộc lòng lời dạy trong sách. Tinh thần khắc kỷ, bảo thủ của vị “thánh” đó nhờ vậy mà lần lần thấm vào máu dân tộc, lâu đời tạo nên những con người thâm trầm, có tư cách cao mà khắp lịch sử nhân loại không nước nào có, không thời nào có nữa. Nhờ triết lý ấy, dân tộc Trung Hoa đã tìm được một sự hoà hợp trong đời sống xã hội, trong lối sống của mỗi giới; biết ngưỡng mộ sự học thức, minh triết, và có được một nền văn hoá vĩnh cửu, hiếu hoà, khiến cho văn minh Trung Hoa đủ sức mạnh để tồn tại sau tất cả các cuộc xâm lăng. Không những

vậy, còn đồng hoá kẻ xâm lăng nữa. Ngày nay cũng như ngày xưa, cho thanh niên hưởng thụ nhiều tư tưởng Khổng học là phương thuốc tốt nhất cho những dân tộc nào bị nhiễm cái hại quá thiên về trí dục, mà luân lý suy đồi, từ cá nhân đến toàn thể dân tộc đều kém tư cách.

Nhưng một mình triết lý chưa đủ để bồi dưỡng. Nó rất thích hợp với một nước cần ra khỏi cảnh hỗn loạn, cần mạnh lên để lập lại trật tự, nhưng nó là một sự cản trở cho nước nào cần biến đổi, tăng tiến hoài để ganh đua trên trường quốc tế”.

Cộng sản Trung Hoa hiểu vậy cho nên mấy chục năm nay đả Khổng rất mạnh; nhưng khi nào xã hội loạn thì người ta lại sẽ phải trọng học thuyết của Khổng. Đoán về tương lai dân tộc Trung Hoa, Will Durant trước thế kỷ vừa rồi, bảo:

Trung Hoa đã chết nhiều lần, mà lần nào nó cũng hồi sinh”. Và mãi đến năm 1972, Mỹ mới chịu nhận rằng không thể nào thắng một dân tộc như vậy được. Hiện nay, Nga lại muốn tranh giành ảnh hưởng với Trung Hoa ở Đông Á; để coi bên nào sẽ thắng?

Tôi đưa *Lịch sử văn minh Trung Hoa*⁽¹⁾ cho nhà Cảo Thơm xuất bản. Năm 1974 ông giám đốc nhà đó đã chuẩn bị nhiều hình danh nhân và thắng cảnh Trung Hoa để làm bản kẽm, chưa kịp in thì nhà xuất bản phải đóng cửa.

Mấy cuốn giới thiệu ở trên không tốn công cho tôi mấy, đều đáng đọc, nhưng không in được, tôi không tiếc lắm. Những cuốn dưới đây về triết học Trung Hoa thời Tiên Tần mới tốn công hơn.

(1) Đã xuất bản năm 1990 tại NXB ĐHSP - TP.HCM

Trang Tử

Trang Tử có địa vị rất lớn trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, ngang với Mạnh Tử, hơn Tuân Tử, hơn cả Mặc Tử nữa. Nhờ ông một phần lớn mà tư tưởng của Lão Tử mới được phổ biến mạnh: chỉ giới trí thức mới quý những cách ngôn trong *Đạo đức kinh*, còn giới bình dân thì ai cũng biết ít nhiều những ngụ ngôn trong *Trang Tử*. Do đó tên ông gắn liền với tên của Lão Tử và cả hai có công làm cho dân tộc Trung Hoa bớt thực tế, yêu thiên nhiên, tự do hơn, khoan dung hơn, khoáng đạt hơn... thơ văn cũng như hội họa từ Lục triều trở đi, nhất là dưới đời Tống đều mang dấu vết của Trang.

Ở nước ta ông Nguyễn Duy Cần đã giới thiệu học thuyết của Trang, nhưng chỉ dịch ít chương trong *Nội thiên*, *Nội thiên* và *Tạp thiên*; lại không đặt vấn đề chân nguy của những chương đó, gán cho Trang vài tư tưởng không thực của Trang. Ông nhằm mục đích phổ thông hơn khảo cứu.

Người đầu tiên nêu ra vấn đề chân nguy trong bộ *Trang Tử* (cũng có tên là *Nam Hoa Kinh*) là Tô Đông Pha đời Tống. Sau ông, số học giả nghi ngờ sự nguy tác trong *Trang Tử* càng ngày càng nhiều. Đại khái ngày nay ai cũng nhận rằng *Nội thiên* là của Trang Tử (trừ một số bài), còn *Ngoại thiên* và *Tạp thiên* là của người đời sau.

Tôi kiếm được năm bản *Trang Tử*, quan trọng nhất là *Trang Tử toàn tiên* của Tiền Mục, *Tân dịch Trang Tử độc bản* của Hoàng Cẩm Hoành (1974) và *L'œuvre complète de Tchouang-Tseu* của Liou Kia - hway (1969); dịch tất cả các chương trong *Nội thiên*, *Ngoại thiên*, *Tạp thiên*, không bỏ

một bài nào; cuối mỗi chương lại đưa ra nhận định của tôi về chân, nguy; nếu là nguy tác thì người viết thuộc về phái nào: chẳng hạn phái quá khích của Lão giáo, phái ôn hoà của Lão giáo, phái theo Trang, phái theo Khổng, phái theo Đạo gia (tu tiên) hay theo Pháp gia...

Tôi chỉ dùng những chương chắc chắn của Trang để phân tích tư tưởng của Trang, cố không gán cho Trang những tư tưởng của người đời sau. Cuối cùng tôi chỉ cách nên đọc Trang ra sao. Tác phẩm khá dày: trên 500 trang (riêng phần giới thiệu trên trăm trang), có thể coi là công trình đầy đủ nhất về Trang Tử từ trước tới nay, tiếc là chưa in được⁽¹⁾.

*

VIẾT NỐT VỀ TRIẾT HỌC TIÊN TÂN

Những cuốn kể trên đều viết xong trước ngày 30-4-1975, hai cuốn dưới đây bắt đầu viết 1974, khoảng 75, 76 mới xong. Ông Giản Chi và tôi phân công nhau: ông viết về Tuân, tôi viết về Hàn, xong rồi đưa cho nhau coi lại.

Tuân Tử

Khổng học tới Mạnh Tử trải một lần biến, tới Tuân Tử trải một lần biến nữa. Khổng Tử chỉ nói “tính tương cận, tập tương viễn” (bản tính con người giống nhau, do tập nhiễm mới khác xa nhau), và trọng đức *nhân* hơn cả; Mạnh Tử đưa ra thuyết tính thiện, ai sinh ra cũng có sẵn bốn “đầu mối” (tứ đoan), cũng như bốn mầm: nhân, lễ, nghĩa, trí; ông ít nói đến

(1) Đã xuất bản năm 1992 tại NXB Văn hóa – Thông tin.

nhân mà nói nhiều đến *nghĩa*; Tuân Tử, trái lại chủ trương tính ác (tính người vốn ác), và “thiên nhân bất tương quan” (người và trời không quan hệ gì với nhau), ông ít nói đến nhân, nghĩa mà rất trọng lễ.

Mạnh là một triết gia kiêm chính trị gia; Tuân hoàn toàn là một triết gia (mặc dầu cũng nhận vài chức không quan trọng), học rất rộng, có nhiều tư tưởng độc đáo, bàn cả về tri thức, danh (công dụng của danh, nguyên lý chế danh...), về biện thuyết (phạm vi của biện thuyết, phương pháp biện thuyết), nên được nhiều người tôn là học giả uyên bác nhất thời Chiến quốc.

Cho đến đầu đời Hán, học thuyết của Mạnh và của Tuân được trọng ngang nhau; từ Đường trở đi, Mạnh được tôn và Tuân bị ức; nhưng gần đây ở Trung Hoa, Tuân lại được nghiên cứu hơn Mạnh, vì tư tưởng của Tuân hợp thời hơn: tìm hiểu để lợi dụng thiên nhiên, trọng khoa học, lễ, pháp luật, hiến pháp.

Ở nước ta, vì chịu ảnh hưởng nặng của Tống Nho, Tuân Tử cũng bị khinh, buộc cho cái tội là đã đào tạo Lý Tư và Hàn Phi, hai chính trị gia giúp Tần Thủy Hoàng dựng nghiệp đế rồi đốt sách, chôn Nho nên ngày nay, ngoài ít chục trang trong *Nho giáo* của Trần Trọng Kim, *Khổng học đặng* của Phan Sào Nam, chưa có một cuốn nào chuyên viết về Tuân Tử. Chúng tôi soạn bộ *Tuân Tử* để bổ khuyết điểm đó. Tác phẩm dày hơn 400 trang, phần học thuyết chiếm khoảng 150 trang, còn lại là phần trích dịch⁽¹⁾.

(1) Đã xuất bản năm 1993 tại NXB Văn hóa – Thông tin.

Hàn Phi

Bộ này dày như bộ trên và cũng gồm hai phần như bộ trên.

Vì Hàn Phi là tư tưởng gia cuối cùng của thời Tiên Tần, tập đại thành các pháp gia (các nhà cho rằng trị nước, dùng pháp luật có hiệu quả hơn, là những người chủ trương pháp trị, trái với Khổng, Mạnh chủ trương nhân trị) trong 3-4 thế kỷ, nên trước khi giới thiệu đời sống và tư tưởng của Hàn Phi, chúng tôi ôn lại hai thời Xuân Thu và Chiến Quốc về phương diện xã hội, chính trị và học thuật; lược thuật tư tưởng cùng chính sách của các pháp gia trước Hàn Phi: Quản Trọng, Tử Sản, Lý Khôi, Ngô Khởi, Thân Bất Hại, Thận Đáo, Thương Ưởng.

Ba điểm chính trong học thuyết của Hàn là:

Trọng *cái thế*: Người cầm quyền không cần phải hiền và trí mà cần có quyền thế và địa vị. Hiền và trí không đủ cho đám đông phục tòng, mà quyền thế và địa vị đủ khuất phục được người hiền. Trọng *thế* thì tất nhiên trọng sự cưỡng chế: vua nắm cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, và phải được tôn trọng triệt để: bắt chết thì phải chết.

Trọng *pháp luật*, mà pháp luật phải hợp thời, dễ biết dễ thi hành, phải công bằng.

Trọng *thuật* trừ gian, dùng người. Điểm này rất quan trọng, Hàn đưa ra nhiều thuật tàn nhẫn rồi dùng nhiều cổ sự để dẫn chứng, đại khái cũng như Kautilya ở Ấn Độ sau cuộc xâm lăng Ấn của Alexandre le Grand, một thế kỷ trước Hàn

Phi, và như Machiavel, tác giả cuốn *Le prince* ở Ý cuối thế kỷ XV⁽¹⁾.

*

Từ năm 1977, được nhàn rồi, tôi lại tiếp tục nghiên cứu hết các triết gia lớn đời Tiên Tần, để thực hiện xong chương trình tôi đã vạch từ 5-6 năm trước và soạn thêm năm cuốn nữa: *Mặc học*, *Lão Tử*, *Luận ngữ*, *Khổng Tử*, *Kinh Dịch*.

Mặc học (gồm *Mặc Tử* và phái Biệt Mặc)

Đạo Mặc là đạo Khổng của bình dân, do một tiện nhân thành lập. Mặc Tử sinh sau Khổng Tử, chịu ảnh hưởng của Khổng, cũng tôn quân, trọng hiền, đề cao đạo đức và sự tu thân như Khổng, nhưng chống Khổng ở chỗ ghét lễ nghi, cho nó là phiền phức, xa xỉ, ghét ca nhạc, mà lại có tinh thần tín ngưỡng rất mạnh: đạo Mặc gần như một tôn giáo, tổ chức cũng chặt chẽ như một tôn giáo. Nó chỉ thịnh ở thời Chiến Quốc, các thời sau không một triều đại nào dùng nó vì thuyết kiêm ái (yêu mọi người như yêu chính mình, cha mẹ người như cha mẹ mình...) và bỏ chính sách mỹ thuật, sống khắc khổ của nó không hợp nhân tình; nhưng nó đã có ảnh hưởng khá lớn: mở đường cho Lão Tử vì nó chủ trương bình đẳng giữa các giai cấp và trở về lối sống bình dị; mở đường cho cả pháp gia nữa vì trọng quyền lực, trọng lao động và buộc người dưới phải thống nhất tư tưởng với người trên, buộc dân phải cáo gian.

(1) Đã xuất bản năm 1993 tại NXB Văn hóa – Thông tin.

Mặc Tử mất rồi, chỉ trong vài thế hệ, môn đồ không còn giữ chủ trương của ông nữa, bỏ hẳn chính trị, đạo đức, mà suy tư về tri thức, biện luận, khoa học (hình học, lực học, quang học)... khiến cho triết học Trung Hoa có được vài nét của triết học phương Tây thời Hi Lạp. Đó là một công hiến đáng kể của môn đồ Mặc Tử mà người ta gọi là phái Biệt Mặc.

Gần đây các học giả Trung Hoa rất chú ý tới *Mặc học* vì họ nghĩ rằng triết học đó mà không bị chìm trong mấy ngàn năm thì chưa biết chừng Trung Hoa đã có tôn giáo, khoa học như phương Tây, có thể mạnh như phương Tây. Một lẽ nữa là chính sách của Mặc Tử có vài điểm hợp với cộng sản.

Ở nước ta mới chỉ có Ngô Tất Tố giới thiệu Mặc Tử trong một tập mỏng. Bộ của tôi dày 550 trang, nửa trên về Mặc Tử, nửa dưới về Biệt Mặc, gọi chung là *Mặc học*. Tôi lại trích dịch 19 thiên quan trọng nhất của Mặc Tử. Ông có giọng một nhà truyền giáo: hùng hồn, bình dị, lặp đi lặp lại để đập vào óc thính giả bình dân⁽¹⁾.

Lão Tử

Chúng ta đã có vài ba bản dịch *Đạo đức kinh* rồi. Tôi góp thêm một bản nữa, với một phần giới thiệu khoảng 100 trang về học thuyết của Lão Tử.

Tôi theo các học giả Trung Hoa gần đây, cho rằng Lão sinh sau Khổng, Mặc, trước Mạnh; và bộ *Đạo đức kinh* xuất hiện sau *Luận ngữ*, vào thế kỷ thứ IV hay thứ III trước Tây lịch, do môn sinh của Lão Tử chép lại lời thầy; tuy có khoảng

(1) Đã xuất bản năm 1994 tại NXB Văn hóa – Thông tin.

mười chương của người đời sau thêm vào, nhưng tư tưởng vẫn là nhất trí.

Lão Tử là triết gia đầu tiên của Trung Quốc luận về vũ trụ, có một quan niệm tiến bộ, vô thần về bản nguyên của vũ trụ mà ông gọi là Đạo. Ông lại xét tính cách và qui luật của Đạo, dùng những qui luật đó làm cơ sở cho đạo ở đời và đạo trị nước, tức cho một nhân sinh quan và một chính trị quan mới mẻ. Do đó mà học thuyết của ông hoàn chỉnh nhất, có hệ thống nhất thời Tiên Tần. Ông tặng cho hậu thế những tư tưởng bình đẳng, tự do trong hoà bình, không tranh giành nhau mà khoan dung với nhau (dĩ đức báo oán), trở về thanh tịnh, tự nhiên.

Trở về tự nhiên theo ông không phải là trở về thời ăn lông ở lỗ, sống bằng săn bắn và hái lượm, mà trở về buổi đầu thời đại nông nghiệp, thời bộ lạc có tù trưởng nhưng tù trưởng cũng sống như mọi người khác, không can thiệp vào đời sống của dân. Nước thì nhỏ mà dân ít; các nước láng giềng trông thấy nhau, nghe được tiếng chó sủa, tiếng gà gáy của nhau mà dân các nước không qua lại với nhau, có thuyền có xe mà không ngồi, dùng lối thắt dây thời thượng cổ mà không có chữ viết (ch. 80). Thời đó có thể là thời Nghiêu Thuấn mà tất cả các triết gia thời Tiên Tần đều cho là hoàng kim thời đại. Dĩ nhiên nhân loại không lùi lại như vậy được và đọc Lão Tử chúng ta chỉ nên nhớ rằng ông muốn cứu cái tệ đương thời là đời sống đã phức tạp quá, từ kinh tế tới lễ nghi, chính trị, tổ chức xã hội; con người đã gian tham, xảo trá nhiều, do đó mà loạn lạc, nghèo khổ.

Học thuyết của ông bổ túc cho học thuyết của Khổng, nén bớt tinh thần hăng hái hữu vi, quá thực tiễn của Khổng.

Hiện nay người phương Tây chán nản nền văn minh cơ giới, sản xuất để tiêu thụ rồi tiêu thụ để sản xuất, muốn trở lại đời sống thiên nhiên, giản dị, nên *Đạo đức kinh* lại được nhiều người đọc. Nhưng các chính trị gia không ai theo bài học của ông cả; tôi nghĩ những câu như: “Càng ban nhiều lệnh cấm thì dân càng nghèo” (ch. 57), “Can thiệp vào việc dân nhiều quá thì dân sẽ trá ngụy, chống đối” (ch. 60) rất đáng cho họ suy ngẫm⁽¹⁾.

Luận ngữ

Thấy nhiều người hiểu sai Khổng Tử, hoặc không đặt ông vào thời đại của ông, hoặc gán cho ông những tư tưởng của nhà Nho đời sau, cho nên từ lâu tôi đã có ý viết một cuốn về học thuyết Khổng Tử mà chỉ căn cứ vào bộ *Luận ngữ* thôi, bộ đáng tin nhất do môn sinh của ông chép lại lời của ông.

Năm 1972, tôi đã soạn một cuốn mỏng nhan đề là *Nhà giáo họ Khổng* theo chủ trương trên, định bụng sẽ viết một cuốn nữa về triết gia họ Khổng. Năm 1978, viết xong cuốn *Lão Tử*, tôi thực hiện dự định đó. Và trước khi viết về Khổng Tử, tôi phải đọc lại, dịch lại bộ *Luận ngữ* đã. Cũng như tất cả các cổ thư thời Tiên Tần, *Luận ngữ* có những chỗ tối nghĩa vì chép lầm, thiếu sót; lại có chỗ do người đời sau thêm vào. Lỗi chép vẫn tất quá, nhiều khi ta không biết Khổng Tử nói một lời nào đó trong hoàn cảnh nào, nên khó hiểu được tư tưởng của ông mà mỗi người giảng một khác. Vì vậy, ngoài các bản Việt dịch toàn hiểu theo Chu Hy, tôi phải kiểm thêm nhiều bản chú giải của Trung Hoa để biết thêm các cách hiểu khác

(1) Đã xuất bản năm 1993 tại NXB Văn hóa – Thông tin.

của người Trung Hoa xưa và nay; lại tham khảo thêm lời dịch của Lâm Ngữ Đường, của Etienne – một nhà Trung Hoa học danh tiếng của Pháp – có tinh thần khách quan, tự do.

Khi dịch, gặp bài nào có nhiều cách hiểu, tôi lựa lấy một, nhưng cũng ghi thêm những cách kia. Dịch và chú thích xong, tôi làm các bảng phân loại, nhân danh, địa danh và một bảng khoảng 200 câu thường dẫn. Việc đó rất tốn công. Có những mục chính như Khổng Tử, Môn sinh Khổng Tử, Học và tu dưỡng, Xử thế, Chính trị... rồi trong mỗi loại lại có những tiểu mục, chẳng hạn mục về Khổng Tử chia ra: Đời sống, Lời sống, Nhân cách, Tính tình, Dạy học, Khổng Tử tự xét mình, Khổng Tử xét người, Người đương thời xét Khổng Tử. Tôi phân loại như vậy chủ ý để tôi dễ tra và dẫn chứng và cũng để giúp người sau vì từ trước tới nay chưa ai làm công việc đó một cách kỹ lưỡng, cả ở Trung Hoa, ở châu Âu cũng vậy.

Dịch xong bộ *Luận ngữ* rồi tôi mới bắt đầu viết cuốn *Khổng Tử*.

Khổng Tử

Trang đầu tiên tôi nêu chủ trương của tôi:

“Triết thuyết nào cũng chỉ để cứu cái tệ của một thời thôi. Muốn đánh giá một triết thuyết, phải đặt nó vào thời của nó, xem nó giải quyết được những vấn đề của thời đó không, có là một tiến bộ so với các thời trước, một nguồn cảm hứng cho các đời sau không”.

Trước hết tôi tìm hiểu thời đại Khổng Tử (chương I) rồi đời sống Khổng Tử (ch. II – có một niên biểu của đời ông),

con người Khổng Tử: lối sống, tư cách, tính tình (ch. III). Tư tưởng và phương pháp giáo dục của ông, tôi đã xét trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng*, nên trong cuốn này tôi chỉ xét tư tưởng chính trị và chính sách trị dân của ông thôi (ch. V, VI). Sau cùng là một chương về đạo làm người của luân lý gia họ Khổng.

Ở đầu chương V (Tư tưởng chính trị) tôi viết:

“Khổng Tử sinh ở cuối thời Xuân Thu, thời mà chế độ phong kiến tuy suy nhưng vẫn còn cơ duy trì được. Tề Hoàn công là vị “bá” đầu tiên và có uy thế nhất trong số ngũ bá, vẫn phải mượn danh thiên tử nhà Chu để họp các chư hầu, và về già mới có ý lật vua Chu nhưng chưa kịp thì thành thì chết, và nếu có thể thì hành được thì cũng chỉ thay Chu để làm thiên tử chứ vẫn phải giữ chế độ phong kiến”.

Rồi tôi minh chứng rằng như mọi người khác ở thời ông, có lẽ cả Mặc Tử, Mạnh Tử sau ông nữa, Khổng Tử cho chế độ phong kiến là hợp pháp, hợp lý, vì hoàn cảnh thời ông chưa cho ông quan niệm được một chế độ nào khác để thay nó. Phải tới gần cuối thời Chiến quốc, khoảng 250 năm sau, bọn pháp gia mới lần lần quan niệm được một chế độ mới, chế độ quân chủ chuyên chế thống nhất Trung Hoa. Mà sở dĩ vậy là vì ở thời Khổng Tử, nền kinh tế Trung Hoa (canh nông, công nghệ) chưa phát triển, không đủ nuôi một số dân đông, cả Trung Hoa mới có được 10-15 triệu người, nước lớn như Tề mới có được vài triệu người, một hai ngàn chiến xa (4.000-8.000 quân), vũ khí lại thô sơ (cuối đời Khổng Tử mới có sắt để làm lưỡi cày chứ chưa đủ làm được binh khí), chiến thuật cổ lỗ (vẫn dùng chiến xa, không có bộ binh, kỵ binh), quốc gia chưa chia thành

quận huyện để nắm được toàn dân, tập trung quyền hành vào triều đình; như vậy thì làm sao có một nước đủ mạnh, đủ lính, đủ khí giới để chinh phục tất cả các nước kia mà thống nhất Trung Hoa và lập chế độ quân chủ chuyên chế cai trị cả Trung Hoa được. Khổng Tử ở vào thời đó tất phải giữ chế độ phong kiến, không thể trách ông được. Trái lại, đặt ông vào thời đại của ông thì ta phải khen ông có tinh thần cải cách, cách mạng nữa (thuyết chính danh của ông đề ra thuyết giết một bạo chúa là giết một tên thất phu của Mạnh), bắt bọn cầm quyền phải có đức, phải thương dân; ông điều chỉnh lại quyền lợi, nghĩa vụ vua tôi; ông lại đào tạo một giai cấp mới: kẻ sĩ để trị nước, thay thế bọn quý tộc thiếu tài, thiếu đức, giai cấp đó đa số ở trong giới bình dân, địa chủ mới, thương nhân mà ra. Ở thời ông, ai làm được hơn ông?

Cả hai cuốn trên tôi viết trong khoảng 7-8 tháng.

Thật lạ lùng! Người có công nghiên cứu đập Khổng, đề cao Khổng Tử nhất ở nước ta từ trước tới nay lại là một tín đồ Công giáo, giáo sư Kim Định. Ông đã viết khoảng chục cuốn mỏng về đạo Khổng, đưa ra nhiều ý táo bạo mà ông chưa sắp lại thành hệ thống. Ông muốn cải tạo xã hội, cải tạo thế giới nữa, cho rằng nếu canh tân đạo Khổng thì những tư tưởng tự do và bình sản (làm cho tài sản quân bình, không ai giàu quá nghèo quá) của Khổng có thể cứu nhân loại khỏi cái hoạ những tư tưởng hẹp hòi. Theo ông, “hiểu Khổng là vượt Khổng”, cho nên Khổng rất tránh các vấn đề siêu hình mà ông lại dùng nhãn quan siêu hình để nghiên cứu Khổng.

Tự do, bình sản là lý tưởng chung của các triết gia phương Đông như Khổng, Lão, Phật mà cũng là những điều

nhân loại ngày nay đòi hỏi; nhưng tôi nghĩ thời nay chúng ta cần có một nhân sinh quan mới, một triết lý mới, một lối sống mới, chứ tự do và bình sản chưa đủ. Lối sống mới đó tôi đã vạch qua ở cuối chương XXXII, bộ *Hồi kí* và trong tạp chí *Bách Khoa* hồi đầu năm 1975⁽¹⁾. Điều tôi quý nhất ở Khổng Tử là ông rất gần chúng ta, rất hiểu tâm lý con người. Học thuyết của ông thật đầy đủ từ tu thân tới tề gia, trị quốc, không triết thuyết nào được như vậy. Ông thực tiễn, sáng suốt mà ôn hoà, vừa nghiêm, vừa khoa. Những lời ông khuyên môn sinh về bất kỳ vấn đề gì tới nay vẫn còn giá trị, miễn là ta nhớ qui tắc “thời trung”, học được thái độ “vô khả vô bất khả” của ông. Bộ *Luận ngữ* có mấy trăm câu minh triết sâu sắc, thành châm ngôn cho thời sau, càng già đọc càng thấy ý vị.

Năm 1979 tôi viết cuốn cuối cùng về triết học thời Tiên Tần, tức cuốn *Kinh Dịch*. Tôi đã thu thập tài liệu Hoa, Việt, Pháp, Anh về *Kinh Dịch* từ non hai chục năm trước, được 15 cuốn. Tôi đọc lại hết, ghi chép mất bốn tháng, rồi viết mất sáu tháng nữa, được khoảng 500 trang. Chủ trương của tôi khác hẳn các học giả của mình gần đây. Tôi chỉ nhắm mục đích hướng dẫn những bạn trẻ muốn tìm hiểu triết lý trong *Kinh Dịch*, nghĩa là vũ trụ quan, nhất là nhân sinh quan, cách xử thế, tu thân, trị quốc trong *Kinh Dịch*, mà tôi gọi là *đạo Dịch*, đạo của bậc chính nhân quân tử ngày xưa. Vì vậy tôi bỏ hết phần bói toán huyền bí, nhất là phần tượng số và răn trình bày một cách có hệ thống, sáng sửa tư tưởng của cổ nhân.

(1) Coi thêm cuốn *Travailler deux heures par jour* – Adret – Seuil – 1978.

Tôi đã xét về:

. Nguồn gốc Kinh Dịch (bỏ những thuyết huyền bí đi), sự tạo thành của 8 quẻ đơn, 64 quẻ trùng.

. Nội dung phần kinh.

. Nội dung phần truyện.

Tôi giảng kỹ các thuật ngữ và quy tắc cần nhớ: ý nghĩa các hào, thế nào là trung, chính, tương quan giữa các hào, hào làm chủ, v.v...

Theo tôi, vũ trụ quan trong *Kinh Dịch* tổng hợp thuyết âm dương có từ đời Ân (hay trước nữa) và đạo Lão; còn nhân sinh quan tổng hợp đạo Lão và đạo Khổng. Trước sau vẫn là đạo Khổng (kinh đó là kinh của đạo Nho), nhưng dịch học phái đã biết dùng đạo Lão mà sửa đạo Khổng cho bớt hữu vi đi, trọng khiêm nhu hơn; trọng phụ nữ hơn (quẻ Khôn và quẻ Gia nhân chẳng hạn), Khổng không nói đến phụ nữ, có thì chỉ chê là “nan hoá” thôi; trọng sự ẩn dật hơn (quẻ Tiệm). Vì vậy tôi có thể bảo Dịch tổng hợp được minh triết của dân tộc Trung Hoa ở cuối thời Chiến quốc.

Triết lý trong Dịch *thực tế*: Việc đời không bao giờ hết được, xong việc rồi (Ký tế) thì phải bắt đầu lại (sau Ký tế tới Vị tế); *lạc quan*: tuy biết rằng không bao giờ diệt được hết ác, được tiểu nhân; thiện ác, quân tử, tiểu nhân thay nhau lên lên xuống xuống, nhưng Dịch vẫn khuyên thiện, vẫn thiên vị với quân tử, chỉ cho quân tử cách đợi thời, cách hành động ra sao; Dịch lại rất *thực tiễn*: 64 quẻ đều xét những việc thường ngày, từ việc ăn uống, cưới xin, kiện cáo, xuất quân, dạy con tới những việc trị dân, làm cách mạng, tu thân, tiến lui...

những cách giữ thân khi gặp nguy khốn, khi ở đậu đất khách; mà như vậy chỉ dùng có hai vạch liền và đứt thay đổi lẫn nhau, chồng chất lên nhau. Tôi nhấn mạnh vào nhân sinh quan đó trong phần Giới thiệu và cả trong phần dịch 64 quẻ.

Leibniz, một triết gia Đức ở thế kỷ XVII tìm ra được rằng 64 quẻ trong đồ phương vị của Phục Hi hợp với phép Nhị tiến (numération binaire) của ông, tài tình thật. Nhưng tương truyền Thiệu Ung, một triết gia đời Tống ở thế kỷ XI đã vẽ đồ đó, vậy thì ông đã tìm ra phép Nhị tiến sáu thế kỷ trước Leibniz chẳng? Đáng phục hơn hết là các nhà trong Dịch học phái đời Chiến Quốc đã “tán” thoán từ và hào từ trong *Kinh Dịch* một cách rất lô-gic, biến một sách bói thành một bộ triết lý gom hết cả các tinh hoa của cổ nhân. Họ có óc tưởng tượng mạnh thật. Càng suy nghĩ tôi càng thấy Dịch là một kỳ thư⁽¹⁾.

Bộ đó viết xong, một bạn trẻ, coi tôi như thầy học, bác sĩ Nguyễn Chấn Hùng, giảng viên Đại học Y khoa Sài Gòn xin phép tôi đánh máy sáu bản, tặng tôi một bản, còn thì tặng các bạn thân đã giúp công giúp của trong việc đánh máy. Cậu lại xin mười năm nữa khi nào có dịp xuất bản thì cậu sẽ lo cho.

- Trong những năm 1977-1979 tôi còn:

+ Lựa những bài báo tôi bàn về thời sự, gom vào một tập, nhan đề là *Mười câu chuyện thời sự*.

+ Lựa những bài tùy bút, tựa, những đoạn đặc ý trong các tác phẩm của tôi, gom vào một tập, nhan đề *Để tôi đọc lại*.

(1) Đã xuất bản (tái bản lần thứ 9) năm 1992 tại NXB Văn hóa – Thông tin.

Sau cùng năm nay (1980) tôi viết bộ *Hồi kí*.⁽¹⁾

Tổng cộng tới nay có 20 bản thảo chưa in, khoảng 6.000 trang.

*

KẾT VỀ TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ THỜI TIÊN TÂN

Vậy là tôi thực hiện xong dự định: viết về tất cả các triết gia quan trọng thời Tiên Tần, thời rực rỡ nhất của triết học Trung Quốc, dài trên 3-4 thế kỷ. Nó rực rỡ nhất vì ngôn luận được tự do nhất; hơn nữa những kẻ sĩ được vua chúa kính trọng nhất.

Từ gần cuối đời Xuân Thu đến hết đời Chiến Quốc, Trung Hoa loạn lạc liên miên, các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau, từ mấy trăm rút xuống còn mấy chục. Kẻ sĩ nào ưu thời mẫn thế cũng tìm một đường lối cứu loạn cho dân. Vua chư hầu nào cũng muốn nước mình được mạnh lên để chống với nước lớn hoặc để chiếm nước nhỏ, cho nên tiếp đón long trọng các kẻ sĩ đó, lắng nghe mọi chính sách họ đề nghị. Do đó có hiện tượng không hề thấy ở thời nào khác, tại một dân tộc nào khác, hiện tượng mà người đời Hán gọi là “*bách gia tranh minh*” (trăm nhà đua tiếng). Ở Tề có một thời kẻ sĩ bốn phương tụ lại ở chạ cả khu phía tây kinh đô Lâm Tri, ngựa xe nườm nượp ở các nẻo đường, kẻ sĩ nào cũng được vua Tề cung cấp lương thực; khi đi, còn được tặng một số vàng nữa.

(1) Đã tái bản lần thứ ba năm 1992 tại NXB Văn học.

Không kể các nhà ngày nay ta gọi là chuyên môn như kinh tế gia, nông gia, binh gia... chỉ xét riêng các triết gia về chính trị, chúng ta có thể sắp làm ba phái:

- Phái *hữu vi* – Khổng, Mặc (1) – Chủ trương *đức trị*⁽¹⁾, sửa đổi chế độ cũ, can thiệp vào đời sống của dân vừa phải thôi, lo cho dân đủ ăn, đủ mặc, khuyên can vua, dạy dân lễ nghĩa để giữ trật tự trong nước.

- Phái *vô vi* chủ trương can thiệp rất ít (Lão Tử) hoặc không can thiệp chút gì (Trang Tử, Liệt Tử) vào đời sống của dân, để dân sống theo bản năng, trở về tính chất phác thời nguyên thủy, như vậy xã hội hết loạn. Có thể kể thêm trong phái này Dương Tử và các ẩn sĩ không dự một chút gì vào việc đời.

- Phái *hữu vi* – Pháp gia – ngược lại, can thiệp triệt để vào đời sống của dân, không dạy dân lễ nghĩa, chỉ dạy họ cái đạo phục tòng, bắt họ cày ruộng, đi lính để nước giàu và mạnh. Phái này rất ghét nhân, nghĩa, chỉ dùng *pháp luật tàn khốc* (pháp trị của Thương Ưởng); *thế* (quyền thế) của vua (Thận Đáo) và các *thuật* xảo trá (Thân Bất Hại) để sai khiến bách quan, nắm chặt dân như bọn nhà độc tài ngày nay.

Phái *hữu vi* đức trị, ôn hoà, hoàn toàn thất bại. Hồi đầu xã hội còn loạn ít mà Khổng Tử cũng không được ông vua nào tin dùng lâu cả, mặc dầu tới đâu ông cũng được tôn trọng.

(1) Thực ra Mặc với chính sách thượng đồng (người dưới phải triệt để theo người trên), tiết dung, phi nhạc, can thiệp khá nhiều vào đời sống của dân, nhưng đạo ông vẫn gần Khổng hơn gần phái Pháp gia, nên tôi sắp chung với Khổng.

Đạo *nhân* của ông – cũng như đạo *kiêm ái* của Mặc - cao quá; chủ trương người trên phải chính đáng, làm gương cho kẻ dưới không ông vua nào theo. Đời sau xã hội loạn hơn, Mạnh Tử phải hạ lý tưởng xuống, không nói nhân mà nói *nghĩa*, cũng chẳng ai nghe; cuối thời Chiến Quốc, Tuân Tử lại hạ xuống một bậc nữa, không nói nghĩa mà đề cao *lễ*⁽¹⁾, nhưng ngay học trò ông là Lý Tư, Hàn Phi cũng không theo mà chỉ dùng *pháp*, thấp hơn lễ nữa.

Phái *vô vi* thì càng về sau càng chán nản, lánh đời tới phủ nhận cả quốc gia (Trang Tử), rốt cuộc người ta tìm cách tu tiên (đạo gia), lên núi ở.

Còn phái *cực hữu vi*, phái pháp trị, thì xã hội càng loạn càng được trọng dụng. Các vua chúa, nhất là vua Tần tin họ và nhờ chính sách độc tài của họ mà Tần mạnh lên, thống nhất được Trung Quốc.

Nhưng Tần không giữ nước được lâu, chỉ vài chục năm sau, non sông lại qua tay nhà Hán. Hán biết rằng hết loạn rồi thì không thể chỉ dùng Pháp mà phải dung hoà Khổng và Pháp: một mặt rất tôn quân (thuyết *quân xử thần tử, thần bất tử bất trung* là của Pháp gia, Hán áp dụng), trị dân bằng hình pháp nghiêm, nhưng một mặt cũng nhận rằng vua phải yêu dân, phải dạy dân lễ nghĩa bằng *Tứ thư*, *Ngũ kinh* của Nho gia. Quy tắc *dân vi quý, dân vi khinh* của Mạnh Tử vẫn được

(1) Đúng như chương 38 *Đạo đức kinh* đã nói: "...nhân mất rồi sau mới có nghĩa, nghĩa mất rồi sau mới có lễ...". Đề cao *lễ* là chủ trương của Tuân Tử. Vậy thì *Đạo đức kinh* có thể viết sau khi học thuyết của Tuân ra đời, nghĩa là vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch như một học giả đã ngờ chăng?

nêu cao mặc dù ít ông vua nào theo được; không theo được nhưng họ vẫn trọng dư luận của giới sĩ phu.

Nhờ chính sách dung hoà đó mà về chính trị, Trung Hoa được ổn định trên 2.000 năm: nhà vua mà bất lực, làm bậy thì dân nổi dậy, hạ bệ, đưa người khác lên, chứ chính thể quân chủ vẫn còn; khiến Will Durant trong cuốn *Văn minh Trung Hoa* phải khen dân tộc Trung Hoa đã tìm được một sự *hoà hợp trong đời sống xã hội* mà khắp thế giới không dân tộc nào có. Ngay Chu Nguyên Chương, người khai sáng nhà Minh, là ông vua độc tài nhất, bôi bỏ những đoạn trong *Mạnh Tử* có hại cho uy quyền của mình, mà vẫn phải duy trì Khổng giáo. Khổng Tử đã thất bại trong đời ông nhưng đã thành công lớn lao suốt trên 2.000 năm từ khi ông chết. Không một triết gia nào trên thế giới có ảnh hưởng lâu bền và rộng rãi (khắp cả miền Đông Á) như ông.

Tuy nhiên ta cũng không nên quên công của Lão Tử. Ông đã cho dân tộc Trung Hoa một sự *hòa hợp về lối sống*: không hăng hái hữu vi như Khổng Tử mà trọng tự do, thích hoà bình, yêu thanh tĩnh, thiên nhiên. Có thể như Lâm Ngữ Đường nói, nhờ Lão Trang, dân tộc Trung Hoa tuy nghèo khổ mà vẫn yêu đời, tinh thần được quân bình không thác loạn như người Âu giàu có gấp 10, gấp 100 lần họ.

Thế giới ngày nay cũng loạn như thời Chiến Quốc, cũng có chia hai phe: một phe *hữu vi* can thiệp vừa phải vào đời sống của dân, một phe *cực hữu vi* độc tài. Hai phe đó đương tranh giành nhau ảnh hưởng. Chưa biết tương lai ra sao.

*

NHÌN LẠI QUẢNG ĐƯỜNG ĐÃ QUA

Do nhiều sự ngẫu nhiên kỳ dị mà tôi bước vào ngành cổ học Trung Hoa.

Hồi nhỏ, cha tôi do truyền thống gia đình mà dạy vỡ lòng chữ Hán cho tôi được một năm rưỡi rồi cho tôi theo tân học. Khoảng mười năm sau, khi tôi vào trung học rồi, mẹ tôi cho tôi học thêm chữ Hán với bác Hai tôi trong hai vụ hè, cũng là do trọng truyền thống nhà Nho; muốn cho con cái đọc được gia phả bên nội, bên ngoại. Lúc đó số chữ Hán của tôi được độ hai ngàn chữ, chưa dùng được.

May thay, ở trường Công chánh ra, tôi phải ở không trong năm tháng và để qua ngày, tôi tự học thêm chữ Hán, vừa đọc được bộ *Tam Quốc chí* thì được bổ vào trong Nam. Số vốn chữ Hán của tôi có thể dùng để mở mang kiến thức được rồi.

Vào Nam, nhờ bác Ba tôi hướng dẫn, tôi đọc sách thêm và năm 1953 tôi viết được bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc*, năm 1957 viết được cuốn *Nho giáo một triết lý chính trị*. In xong hai bộ đó tôi định bỏ hẳn khu vực cổ học Trung Hoa vì nó không phải là sở trường của tôi, mà chỉ soạn những sách về Việt Nam và phương Tây.

Nhưng thời cuộc khiến có cuộc di cư năm 1945, tôi được quen ông Giản Chi, và năm 1962, tôi đề nghị với ông viết một bộ *Đại cương triết học Trung Quốc*, in năm 1965-66.

Từ đó tôi tin vào sức mình, muốn đi sâu thêm vào cổ học Trung Quốc, càng đi sâu càng thích, và tôi liên tiếp cho ra:

Cổ văn Trung Quốc (Tao Đàn – 1966), *Chiến Quốc sách* (chung với Giản Chi – Lá Bối – 1970), *Văn học Trung Quốc hiện đại* (tự xuất bản – 1969), *Sử ký của Tư Mã Thiên* (chung với Giản Chi – Lá Bối – 1970), *Tô Đông Pha* (Cảo Thơm – 1970), dịch *Nhân sinh quan và Thơ văn Trung Hoa* của Lâm Ngữ Đường (Ca Dao – 1970), *Liệt tử và Dương tử* (Lá Bối – 1973), *Nhà giáo họ Khổng* (Cảo Thơm – 1972), *Mạnh Tử* (Cảo Thơm – đầu năm 1975).

Năm 1973, tôi bắt đầu viết *Trang Tử*; năm 1974, bắt đầu viết chung với Giản Chi *Tuân Tử* và *Hàn Phi*, chưa xong thì miền Nam thay đổi chế độ. Từ ngày giải phóng đến nay, tôi viết xong được năm tập nữa đều chưa in: *Mặc học* (Mặc Tử và Biệt Mặc), *Lão Tử*, *Luận ngữ*, *Khổng Tử* và *Kinh Dịch*⁽¹⁾.

Vậy tôi đã viết được 19 nhan đề về cổ học Trung Hoa (không kể một cuốn dịch của Lâm Ngữ Đường), trong số đó có 6 nhan đề về văn học, đều đã xuất bản, và 13 nhan đề về triết học mà mới có 5 nhan đề xuất bản, còn 8 nhan đề chỉ là bản thảo. Được vậy là nhờ 3 sự ngẫu nhiên: ở trường Công chánh ra phải đợi bổ 5 tháng, do đó có thì giờ học thêm; rồi được bổ dụng vào Nam mà được gặp bác Ba tôi hướng dẫn trong việc đọc sách, viết sách; sau được gặp ông Giản Chi. Nhưng nếu không có quyết định của mẹ tôi cho tôi học chữ Hán “để đọc được gia phả bên nội bên ngoại” thì sau có gặp ba sự ngẫu nhiên đó, tôi cũng không lợi dụng được. Phải có một số vốn học thức, kinh nghiệm, có khi tiền bạc nữa thì cơ hội tới mới sẵn sàng để nắm lấy nó được. Cho nên công của mẹ tôi vẫn là lớn nhất.

(1) Các tác phẩm trên đã được xuất bản.

NHÂN SINH QUAN CỦA TÔI

Rải rác trong các tác phẩm tôi thường đưa ra những suy tư, ý kiến của tôi về nhiều vấn đề, dưới đây tôi lựa và gom lại một số thuộc về nhân sinh quan.

1. *Đời sống tự nó vô ý nghĩa, trừ ý nghĩa truyền chủng, nhưng mình phải cho nó một ý nghĩa. Từ hồi ăn lông ở lỗ đến nay, nhân loại đã tiến về rất nhiều phương diện. Chúng ta được hưởng công lao, di sản của biết bao thế hệ, thì phải duy trì di sản đó và cải thiện nó tùy theo khả năng mỗi người.*

2. *Chúng ta làm điều phải vì tin nó là điều phải, chứ không phải vì ý muốn của Thượng đế hay một thần linh nào, cũng không phải vì mong chết rồi được lên Niết Bàn hay Thiên Đàng.*

3. *Quan niệm thiện ác thay đổi tùy thời, tùy nơi. Cái gì ích lợi cho một xã hội vào một thời nào đó thì được xã hội đó cho là thiện. Cũng cái đó qua thời khác không còn ích lợi nữa, mà hoá ra có hại thì bị coi là ác. Ví dụ đạo tông phu, tông tử của phụ nữ có lợi cho gia đình, xã hội thời nông nghiệp, tới thời kỹ nghệ, không còn lợi cho gia đình, xã hội nữa nên mất giá trị. Khi sản xuất được ít, đức tiết kiệm được đề cao; ngày nay ở Âu Mỹ, sản xuất vật dụng thừa thãi quá, nên sự phung phí gần thành một bốn phần đối với xã hội. Tuy nhiên vẫn có một số giá trị vĩnh cửu, từ hồi loài người bắt đầu văn minh, dân tộc nào cũng trọng, như đức nhân, khoan hồng, công bằng, sự tự do, tự chủ...*

4. *Đạo nào cũng phải hợp tình, hợp lý (bất viễn nhân) thì mới gọi là đạo được. Tôi không tin rằng hết thảy loài*

người chỉ thấy đời toàn là khổ thôi; cũng không tin rằng hết thấy loài người thích sống tập thể, không có của riêng.

5. Đạo Khổng thực tế nhất, hợp tình hợp lý nhất, đầy đủ nhất, xét cả về việc tu thân, tề gia, trị quốc. Vậy mà tới nay lý tưởng của ông, nhân loại vẫn chưa theo được. Về tu thân, ba đức nhân, trí, dũng luyện được đủ tình cảm, trí tuệ và nghị lực của con người.

6. Nên trọng dư luận nhưng không nên nhắm mắt theo dư luận. Biết đặc nhân tâm, nhưng cũng có lúc phải tỏ nổi bất bình của mình mà không sợ thất nhân tâm.

7. Mỗi người đã phải đóng một vai trò trong xã hội thì tôi lựa vai thư sinh. Sống trong một gia đình êm ấm giữa sách và hoa, được lòng quý mến, tin cậy của một số bạn và độc giả, tôi cho là sướng hơn làm một chính khách được hàng vạn người hoan hô... Nhưng làm nhà văn thì phải độc lập, không nhận chức tước gì của chính quyền.

8. Ghi được một vẻ đẹp của thiên nhiên, của tâm hồn, và tả được một nỗi khổ của con người khiến cho đời sau cảm động, bấy nhiêu cũng đủ mang danh nghệ sĩ rồi.

9. Văn thơ phải tự nhiên, cảm động, có tư tưởng thì mới hay. Ở Trung Hoa, thơ Lý Bạch, văn Tô Đông Pha hay nhất. Ở nước ta, thơ Nguyễn Du tự nhiên, bình dị mà bài nào cũng có giọng buồn man mác.

10. Tôi khuyên con cháu đừng làm chính trị, nhưng nếu làm thì luôn luôn phải đứng về phía nhân dân ...

11. Một xã hội văn minh thì nhà cầm quyền không đàn áp đối lập; cùng lắm chỉ có thể ngăn cản họ đừng gây rối thôi, tuyệt nhiên không được tra tấn họ. Phải tuyệt đối tôn trọng chính kiến của mọi người.

12. Một xã hội mà nghề cầm bút, nghề luật sư không phải là nghề tự do, thì không thể gọi là một xã hội tự do được.

13. Khi nghèo thì phải tận lực chiến đấu với cảnh nghèo vì phải đủ ăn mới giữ được sự độc lập và tư cách của mình. Nhưng khi đã đủ ăn rồi thì đừng nên làm giàu, phải để thì giờ làm những việc hữu ích mà không vì danh vì lợi. Giá trị của ta ở chỗ làm được nhiều điều như vậy hay không.

14. Chỉ nên hưởng cái phần xứng đáng với tài đức của mình thôi. Nếu tài đức tầm thường mà được phú quý, hoặc được nhiều người ngưỡng mộ thì thế nào cũng sẽ mang họa vào thân.

15. Hôn nhân bao giờ cũng là một sự may rủi. Dù sáng suốt và chịu tốn công thì cũng không chắc gì kiếm được người hoàn toàn hợp ý mình; phải sống chung năm ba năm mới biết được rõ được tính tình của nhau. Từ xưa tới nay tôi chỉ mới thấy cuộc hôn nhân của ông bà Curie là đẹp nhất, thành công nhất cho cả nhân ông bà lẫn cho xã hội.

Hiện nay ở Mỹ có phong trào kết hôn thử, tôi cho rằng chưa chắc đã có lợi cho cá nhân mà còn có thể gây nhiều xáo trộn trong xã hội.

16. Có những hoa hữu sắc vô hương mà ai cũng quý như hoa hải đường, hoa đào; nhưng người đàn bà chỉ có sắc đẹp thôi, mà không được một nét gì thì là hạng người tầm thường.

Chơi hoa tôi thích nhất loại cây cao; có bóng mát, dễ trồng và có hương quanh năm như ngọc lan, hoàng lan. Ở đâu tôi cũng trồng hai loại đó.

17. Rất ít khi con người rút được kinh nghiệm của người trước. Ai cũng phải tự rút kinh nghiệm của mình rồi mới khôn, vì vậy mà thường vấp té. Nhưng phải như vậy thì loài người mới tiến được.

18. Cơ hồ như không thể thay đổi được bản tính con người: người nóng nảy thì tới già vẫn nóng nảy, người nhu nhược thì tới già vẫn nhu nhược. Nhưng giáo dục vẫn có ích lợi. Không nên cho trẻ sung sướng quá. Phải tập cho chúng quy củ, kỷ luật, biết tự chủ và hiểu rằng ở đời có những việc mình không thích làm nhưng vẫn phải làm, và làm thì phải làm ngay, làm đàng hoàng, làm cho xong.

19. Thay đổi bản tính loài như Mặc Tử, như Karl Max muốn còn là chuyện xa vời hơn nữa. Thế giới đại đồng còn là mô tip không tưởng.

Thế giới còn những nước nhược tiểu có nhiều tài nguyên thì còn bọn thực dân, họ chỉ thay đổi chính sách thôi. Thực dân nào cũng như nhau. Khi họ khai thác hết trên mặt đất, trong lòng đất thì họ khai thác biển, dưới biển. Họ còn sống lâu. Tuy nhiên, cũng phải nhận rằng sự bóc lột trong một nước tân tiến thời này đã giảm nhiều, thì sau này sự bóc lột các dân tộc nhược tiểu cũng sẽ giảm đi dần dần.

20. Xã hội bao giờ cũng có kẻ tốt và kẻ xấu. Như Kinh Dịch nói lúc thì âm (xấu) thắng lúc thì dương (tốt) thắng; mà việc đời khi giải quyết xong thì lại sinh ra việc khác

liền, sau quẻ Ký tế (đã xong) tiếp ngay đến quẻ Vị tế (chưa xong). Mình cứ làm hết sức mình thôi, còn thì để lại các thế hệ sau.

21. Hồi trẻ, quan niệm của tôi về hạnh phúc là tự do, độc lập, làm một công việc hữu ích mà mình thích, gia đình êm ấm, con cái học được, phong lưu một chút chứ đừng giàu. Nhưng hồi 50 tuổi tôi thấy bấy nhiêu chưa đủ, cần thêm điều kiện này nữa: sống trong một xã hội lành mạnh, ổn định và tương đối thịnh vượng.

*

VỀ VƯỜN

Ngày 10 tháng chạp Kỷ Mùi (4-2-80) nhằm tiết Lập xuân, non 5 năm sau ngày Giải phóng, làm xong một số bổn phận công dân ở Sài Gòn, bán hết hơn hai vạn cuốn sách đã đăng ký – không một loại nào bị cấm – thu xếp xong việc nhà, vợ chồng tôi giao nhà ở Kỳ Đồng cho một người cháu bên vợ tôi trông nom, rồi chở một tí đồ đạc, sách vở về ngôi nhà 26 đường Gia Long (nay là 92 đường 26 tháng 3) ở thị xã Long Xuyên, để sống những năm còn lại, viết hồi ký và sắp xếp lại thư từ, giấy má. Về đây tôi có ít bạn, ít sách báo để đọc, nhưng nhà tôi được gần con cháu họ hàng, học trò cũ.

Ngôi nhà đó là tài sản duy nhất của nhà tôi sau 37 năm dạy học, cất từ 1934 theo kiến trúc cổ; sau chúng tôi cất thêm một căn nhỏ (50 thước vuông) theo kiến trúc mới ở bên cạnh, làm chỗ riêng cho chúng tôi nghỉ ngơi. Nhà không tĩnh bằng nhà ở Kỳ Đồng vì ở trên đại lộ nhiều xe cộ qua lại, nhưng có

vườn trồng được nhiều cây trái: mận, xoài, vú sữa, dừa, khế, lựu, chuối... Ở ngoài đường nhìn vào, phía trước cổng rào, bên mặt lối đi là một gốc hoàng lan đối diện với một bụi trúc ở bên trái, cả hai bên đều đặt nhiều phiến đá làm ghế ngồi. Sau cổng vào, bên trái có một gốc hoàng lan nữa, hương thơm ngào ngạt y như căn nhà ở Kỳ Đồng, rồi tới một hồ xây nhỏ, trồng sen trắng. Chiều tối, thanh niên nam nữ thường hẹn nhau lại ngồi trên những phiến đá *“ở trước ngôi nhà có hương thơm ấy”* để tâm sự. Trên bốn chục năm trước, viết bài *Hương và sắc*, tôi đã ước ao có một khu vườn để đặt tên là Hương viên. Vườn đã có từ lâu, chưa kịp đặt tên thì bọn trẻ đã đặt tên cho rồi: *“nhà có hương thơm”*.

Dưới đây là ba trang cuối chương XXXIII chấm dứt bộ *Hồi kí*.

Mấy ngày mới về tôi sắp đặt đồ đạc, tủ sách và chỗ làm việc. Bà con bên nội tôi (con ông bác tôi), bà con bên nhà tôi, học trò cũ của chúng tôi hay tin, lại thăm. Nơi đây đã thành quê hương tôi.

Một tuần lễ sau, ngày 25 tháng chạp, tôi mới qua thăm chợ. So với hồi mới giải phóng, thành phố đã thay đổi nhiều quá: đường sá bẩn thỉu, rác rưởi, nhiều chỗ hư mà không sửa; ồn ào mà hỗn độn, tới cây cối cũng tiêu điều, nhiều cây bị đốn. Các tiệm buôn lớn đều đóng cửa hết, mà các gánh quà, sạp hàng thì đầy đường, chật một khu từ cầu Hoàng Diệu, cầu Duy Tân qua chợ, xuống tới bến bắc (phà), dài ba bốn trăm thước, rộng cả trăm thước. Không biết bao nhiêu tiểu thương ngồi lề đường, dưới nắng, mỗi người chiếm một khoảng một hai thước vuông để bày hàng. Nhà dài (tức mái chợ thời xưa)

rộng hai trăm thước vuông là khu bán vải, mỗi sạp chỉ nửa thước vuông mà chật ních, không len vào được. Bán toàn đồ lậu Thái Lan. Người đi chợ chen chúc nhau. Nóng quá, ngột quá, tôi không rẽ vào chợ, vòng xuống Cái Sơn. Các cửa hàng mậu dịch vắng teo, các cô bán hàng ngồi không, vẻ ủ rũ, quạu quọ. Các biệt thự của giới điền chủ lớn ở Long Xuyên hồi hai chục năm trước, nay thì hoặc bị sung công, thành cơ quan chính phủ, hoặc cửa đóng then cài, tường nứt, mái rêu, vắng tanh không một bóng người, chủ nhân đã đi nơi khác hết, người thì lên Sài Gòn, người thì qua Pháp. Một vườn trồng cả chục giống hồng quý nay trồng khoai, trồng bắp, tôi bùi ngùi nhớ bài *Thương Lương đình ký* của Quy Hữu Quang.

Hồi tôi mới vô Nam, năm 1935, con đường Cái Sơn này còn thuộc về ngoại ô, ngồi xe đò từ Cần Thơ lên, còn thấy hai bên đường nhiều khu vườn rộng trồng xoài, mận, vú sữa, giữa vườn là một ngôi nhà sàn ba gian hai chái, với những ông già búi tóc, bận đồ đen, những thiếu phụ để tóc bánh lái, bận hàng Tân Châu. Ai nấy đều có vẻ ung dung, an cư lạc nghiệp. Nay thì suốt năm sáu trăm thước, san sát nhà nóc tôn, lớp trong lớp ngoài, xe cộ tấp nập, bộ hành chen chân nhau, không còn là con đường dạo mát bên bờ sông nữa.

Khỏi cầu Cái Sơn tôi thở nhẹ nhàng, nơi đây còn những mảnh vườn cũ. Một làn gió nhẹ thoảng qua, đem lại một thứ hương gì quen quen, ngọt ngọt. Tôi ngo ngác nhìn hai bên đường: phải rồi, hương xoài đây, hương đặc biệt của miền Nam đây. Tôi bồi hồi nhớ lại 45 năm trước. Thời đó cảnh vật sao tươi mát thế: trên các đường làng đâu đâu cũng phảng phất hương mù u, hương xoài, hương cau, và trong xóm nào

cũng có tiếng chim cu, tiếng cuốc, tu hú tùy mùa. Mười năm nay hương đã hiếm mà ba loài chim đó đã đi đâu mất, ngay đến chim khách, diều hâu, quạ cũng ít thấy.

Tôi quay về cầu Hoàng Diệu bắc trên rạch Long Xuyên, đứng giữa cầu ngắm một hàng dừa tám gốc trên bờ rạch trong Quân y viện: thân dừa vươn lên nền trời xanh mây trắng, tàu dừa phe phẩy dưới gió, lấp lánh dưới ánh nắng, yếu điệu mà bóng bẩy; phía mặt, bên kia đường lộ, dưới gốc cầu, là một bụi ba cây dương, sừng sững, hiên ngang trấn áp khu Bình Đức. Cả thành phố chỉ còn chỗ này là cảnh thiên nhiên. Hồi tôi mới tới, cầu còn bằng sắt, hẹp, xe chạy qua cầu rầm rầm. Chiếc ghe hầu của tôi thường đậu phía dưới kia.

Một giọng hò văng vẳng từ dĩ vãng xa xăm:

*Hò ơ... Long Xuyên nước ngọt gió hiền,
Tàu xuôi Nam Hải ngược miền Nam Vang,
Thương hò chiếc dọc chiếc ngang,
Tiếng rao lạnh lớt nhịp nhàng chèo khua...*

Mới ngày nào mà thoát đã non nửa thế kỷ! Trên ba chục năm nay tôi không còn được nghe thứ tiếng xuất phát từ đáy lòng mà dân quê gởi vào lòng trời đất trong những đêm khuya thanh vắng trên cảnh sông nước mênh mông đó nữa. Hết rồi! Nếu còn thì chỉ còn trên những băng nhạc ít chục năm nữa là cùng. Hết rồi, hết ghe thương hò, hết những cô em:

*...Chèo vô núi Sập lựa con khô cá sặc cho thiệt ngon,
Lựa trái xoài cho thiệt giòn,*

Dem ra Long Xuyên lựa gạo cho thiệt trắng, thiệt thơm,

Em về em dọn một bữa cơm

Để cho người quân tử

Hồ ơ... để người quân tử ăn còn nhớ quê...

Cái gì cũng có lúc phải hết, nhưng khi truyền thống cũ đã tắt từ mấy chục năm nay mà chưa có gì để thay thế...

Tôi không muốn vòng ra công viên Nguyễn Du trên bờ sông Hậu, phía dưới Sở Bưu Điện nữa, nơi mà trước ngày giải phóng tôi thường lại ngồi trên ghế đá, dưới hàng điệp đỏ để hưởng cảnh gió mát trên sông, nhìn ghe tàu qua lại trước mặt. Vì nơi đó hai ba năm nay đã bị phá để làm chỗ chát cát, đá, thùng dầu. Cây cối bị đốn hết. Ngay cái hồ nhân tạo phía sau công viên, cách công viên một con đường trồng dừa mà tôi gọi là đường Cổ ngư của Long Xuyên, nay cũng đầy lục bình, chiếc cầu gỗ bắc ngang qua đã gãy nát, chỉ còn trơ hai hàng cột bê tông trơ trẽn ở giữ hồ.

Tôi búi túi xuống cầu Hoàng Diệu, theo đường Gia Long cũ đi thẳng về nhà. Con đường này ngày xưa cách cả trăm thước mới có một nhà sàn, sau nhà toàn là lau sậy, chung quanh không trồng gì được vì đất thấp, mùa nước ngập trên một thước; dọc theo đường, bên trái có một con kinh với những chiếc cầu ván đưa vô nhà. Sau bữa cơm chiều, gia đình nào cũng ra ngồi ở cầu hóng mát. Ngày nay, con kinh đã lấp, hai bên đường nhà cửa san sát, lớp trong lớp ngoài, đất trồng chung quanh nhà đã được mỗi gia đình bồi đắp từng ky một, lập thành vườn tược sum suê, mà gần đây chính phủ tính đuổi hết dân, bắt họ dỡ nhà đi nơi khác để làm một khu riêng

cho các cơ quan và cán bộ ở. Trước thế chiến, hầu hết nhà nào cũng là nhà sàn, ngày nay đã có những nhà lầu tối tân, và trong khoảng trăm thước gần đầu đường có tới bốn quán ăn, năm bảy bàn bi da (billard), bốn quán cà phê và cả chục sạp nhỏ bán thuốc điếu, không còn vẻ an tĩnh, mát mẻ nữa.

Đã tới giữa đường Gia Long, gần tới nhà rồi. Trên mặt đường đã thấy nhiều lá *nính* báo cho tôi rằng gió xuân đã nổi. *Nính* là một trong vài loại cây rất hiếm ở miền Nam, cứ đầu xuân thì thay lá một loạt như xức lạnh. Trước nhà tôi có một cây không biết bao nhiêu tuổi, thân hai người ôm không giáp, cao non hai chục thước. Nó bắt đầu trút lá rồi đây, lá nó nhỏ như lá chanh, mùa này xanh đen. Suốt nửa tháng lá nó sẽ bay tả xuống sân tôi, ban đêm nghe ào ào, sáng dậy lá đã đầy sân; nhìn lên ngọn, cành nào lá già mới rụng là lá non đã nhú lên, lấp lánh dưới ánh vàng ban mai. Cứ mỗi ngày thay một vài cành, bắt đầu từ trên xuống, khi tới cành thấp nhất thì toàn cây xanh mượt khiến tôi nhớ lại cảnh xuân ngoài Bắc.

Trong nửa tháng đó ngày nào cũng có gia đình một nhà giáo, vợ chồng và hai ba đứa con nhỏ, sáng sáng lại quét và hốt lá, thôn⁽¹⁾ đầy một hai bao ny-lông chở về nhà để đỡ phải mua củi một tháng. Củi đắt quá mà số lá hốt được giá trị bằng một tháng lương 60đ lương của cô giáo. Sáng nào tôi cũng dậy sớm, ra coi họ quét lá khô mà nhớ lại hồi nhỏ, hai anh em tôi xách thúng cùng với bà ngoại ra đường Bờ Sông trước nhà nhặt lá bàng khô đem về đun bếp. Chốc mà đã 60 năm, bà ngoại tôi đã qui tiên đúng nửa thế kỷ, em trai tôi cũng đã mất trên ba chục năm rồi.

(1) Thôn: ấn, nhét.

Thăm thành phố bấy nhiêu đã đủ. Từ nay ngày lại ngày nằm trên võng, dưới mái hiên, bên gốc mận đỏ mà nhìn mây và đọc sách; tối tối bách bộ trên lối đi lát gạch bát tràng để hưởng hương lan và đón gió.

Trích trong bộ *Hồi kí* viết xong tháng 9-1980

N.H.L

Đọc lại vừa sửa chữa xong tháng 8-1981.

Đọc lại và sửa thêm 1983.



Tại tòa soạn Bách Khoa
(Nguyễn Hiến Lê - cà vạt màu -
Vi Huyền Đắc - cà vạt đen.)

PHỤ LỤC

I. TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN

Cuối cuốn *Mười câu chuyện văn chương* đã có một bảng liệt kê với nhiều chi tiết, ở đây tôi chỉ chép lại nhan sách và năm xuất bản.

Văn học

Hương sắc trong vườn văn (2 cuốn).....	1962
Luyện văn I (1953), II và III	(1957)
Đại cương văn học sử Trung Quốc (3 cuốn)	1955
Cổ văn Trung Quốc	1966
Văn học Trung Quốc hiện đại (2 cuốn)	1969
Chiến Quốc sách (chung với Giản Chi)	1968
Sử ký Tư Mã Thiên (nt)	1970
Tô Đông Pha	1970
Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa (dịch Lâm Ngữ Đường)	1970

Ngữ pháp

Đề hiểu văn phạm1952

Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam
(chung với với Trương Văn Chình)1963

Triết học

Nho giáo một triết lý chính trị1958

Đại cương triết học Trung Quốc
(chung với Giản Chi)1965

Nhà giáo họ Khổng1972

Liệt Tử và Dương Tử1972

Một lương tâm nổi loạn1970

Thế giới ngày mai và tương lai nhân loại
(B. Russell)1971

Mạnh Tử1975

Lịch sử

Lịch sử thế giới
(chung với Thiên Giang) (4 cuốn)1955

Đông Kinh nghĩa thực1956

Bài học Israël1968

Bán đảo Ả Rập1969

Lịch sử văn minh Ấn Độ (W. Durant)1971

Bài học của lịch sử (nt)1972

Nguồn gốc văn minh (nt)1974

Văn minh Á Rập (nt)1975

Chính trị - Kinh tế

Một niềm tin1965

Xung đột trong đời sống quốc tế
(Encyclopédie Larouse)1962

Hiệu năng1954

Tay trắng làm nên (L. Beaverbrook)1967

Tổ chức công việc theo khoa học1949

Tổ chức công việc làm ăn1967

Lợi mỗi ngày một giờ (Ray Josephs)1971

Những vấn đề của thời đại1974

Gương danh nhân

Gương danh nhân1959

Gương hi sinh1962

Gương kiên nhẫn1964

Gương chiến đấu1966

Ý chí sắt đá1971

40 gương thành công (Dale Carnegie)1968

Những cuộc đời ngoại hạng1969

15 gương phụ nữ (M. Monestier)1970

Einstein1971

Bertrand Russell1972

Cảo luận - Tuỳ bút - Du ký

Nghề viết văn1956

Vấn đề xây dựng văn hoá1967

Chinh phục hạnh phúc (B. Russell)1971

Sống đẹp (Lâm Ngữ Đường)1964

Thư ngỏ gửi tuổi đôi mươi (A. Maurois)1968

Chấp nhận cuộc đời (L. Rinser)1971

Làm con nên nhớ (chung với Đông Hồ)1970

Hoa đào năm trước1970

Con đường hoà bình1971

Cháu bà nội, tội bà ngoại1974

Ý cao tình đẹp (do nhiều tác giả)1972

Thư gửi người đàn bà không quen (A. Maurois) ..1970

Mười câu chuyện văn chương1975

Giáo dục - Giáo khoa

Thế hệ ngày mai1953

Thời mới dạy con theo lối mới1958

Tìm hiểu con chúng ta1966

Săn sóc sự học của con em1954

Tự học để thành công	1954
33 câu chuyện với các bà mẹ (B. Spock)	1971
Thế giới bí mật của trẻ em (G. Decarie)	1972
Lời khuyên thanh niên (P. Noel)	1967
Kim chỉ nam của học sinh	1951
Bí quyết thi đậu	1956
Muốn giỏi toán hình học phẳng (J. Chauvel)	1956
Muốn giỏi toán hình học không gian (nt)	1959
Muốn giỏi toán đại số	1958

Tự luyện đức trí

Tương lai trong tay ta	1962
Luyện lý trí	1965
Rèn nghị lực	1956
Sống 365 ngày một năm	1968
Nghệ thuật nói trước công chúng	1953
Sống 24 giờ một ngày (A. Bennette)	1955
Luyện tình cảm (P. F. Thomas)	1951
Luyện tinh thần (Dorothy Carnegie)	1957
Đắc nhân tâm (Dale Carnegie) (chung với P. Hiếu)	
Quảng gánh lo đi (nt)	1955
Giúp chồng thành công (Dorothy Carnegie)	1956

Bảy bước đến thành công (G. Byron)	1952
Cách xử thế của người nay (K. C. Ingram)	1965
Xây dựng hạnh phúc (L. A. Huxley)	1966
Sống đời sống mới (D. G. Powers)	1965
Thăng tiến trên đường đời (D. Lurton)	1967
Trút nỗi sợ đi (L. Coleman)	1969
Con đường lập thân (W. J. Ennever)	1969
Sống theo sở thích (P. S. Steinckrohn)	1971
Giữ tình yêu của chồng (Ed. Kaufmann)	1971
Tổ chức gia đình	1953

Tiểu thuyết dịch

Kiếp người (S. Maugham)	1962
Mưa (nhiều tác giả)[2]	1969
Chiến tranh và hoà bình (Léon Tolstoi) (4 cuốn) ..	1968
Khóc lên đi, ôi quê hương yêu dấu (A. Paton)	1969
Quê hương tan rã (Chinua Acheba)	1970
Chiếc cầu trên sông Drina (Ivo Andritch)	1972
Bí mật dầu lửa (R. Gaillard)	1968

Du ký

Đế Thiên Đế Thích	1968
Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười	1954

II. TÁC PHẨM CHƯA XUẤT BẢN

1. Trang Tử (gồm 3 tập)
2. Hàn Phi
3. Tuân Tử
4. Mặc học (gồm 2 tập)
5. Lão Tử (gồm 2 tập)
6. Luận ngữ (1 tập)
7. Khổng Tử (1 tập)
8. Kinh Dịch (2 tập)
9. Văn minh Trung Quốc (2 tập)
10. Tôi tập viết tiếng Việt
11. Đời nghệ sĩ
12. Con đường thiên lý
13. Mùa hè vắng bóng chim (2 tập)
14. Những quần đảo thần tiên
15. Gogol
16. Tourguéniev
17. Tchékhov
18. Để tôi đọc lại
19. 18 câu chuyện thời sự
20. Hồi kí (6 quyển)
21. và cuốn này: Đời viết văn của tôi.

III. BÀI BÁO

Trong tập *Mục lục các bài báo*, viết làm ba bản (kèm vào 3 toàn tập các tác phẩm chưa xuất bản), tôi đã liệt kê với đầy đủ chi tiết, ở đây chỉ ghi nhan bài, tên báo, năm và số báo.

A. Tạp chí Bách Khoa (bán nguyệt san)

1957

Số 4 Quan niệm sáng tác của Edgar Poe

Số 7 Vấn đề dịch văn

Số 11 Tính cách chính trị của Nho giáo

Số 21 Đại tướng Montgomery

Số 5, 6 Tiếng Việt ngày nay

Số 8 Phép dịch thơ

Số 15, 16 Heinrich Schliemann

Số 23 Cái thần trong văn

1958

Số 40 Chính sách chính trị của Nho giáo

Số 32, 33 Thomas Elva Edison

Số 39 Xã hội theo Nho giáo

Số 36 Dịch sách cổ của ta

Số 42 Quán Trọng

Số 48 Léon Tolstoi

Số 47 Kỹ luật phải xây dựng trên những qui tắc nào?

Số 25, 26, 27 Văn thể hùng vĩ

Số 43 Dịch sách Nho học (một tin mừng)

Số 45, 46 Vương Dương Linh

Số 44 Tị hiềm

1959

Số 64 Luật phát triển tròn óc của trẻ

Số 55, 56 Phê Bình “*Vài nhận xét về văn phạm*” của P. J. Honey

Số 50 Tết đi thăm cụ Võ Hoành

Số 54 Cái chết của Socrate

Số 66 Điểm sách “*Triết lý văn hóa khái luận*” của Nguyên Đăng Thục

Số 71, 72 Điểm sách “*Đường thi trích dịch*” của Đỗ Bằng Đoàn và Bùi Khánh Đản.

Số 69 Con vịt (tùy bút)

Số 65, 66 Óc thẩm mỹ và cái đẹp

Số 69 Phê bình “*Le Parler Vietnammien*” của Lê Văn Lý

Số 49 Con đường giao thông giữa Đông Tây

Số 56 Văn “ba lan”

Số 61 Diễm sách *“Tân Liêu Trai”* của Phong Ngạn
(Bình Nguyên Lộc)

Số 69 Ý kiến về truyện ngắn Việt và ngoại quốc

Số 60, 61 Ông bà Curie

1960

Số 73, 74 Dùng tiếng Việt làm chuyên ngữ

Số 77 *“Đỉnh chính sử liệu Việt Nam”* của Tưởng
Quân Chương

Số 84, 85 *“Văn học Việt Nam”* của Phạm Văn Diêu

Số 85 Norbert Wiener

Số 95, 96 Florence Nightingale

Số 79 *“Người báo hiệu”* của Ch. Dickens

Số 79, 80 *“Việt ngữ chánh tả”* của Lê Ngọc Trụ

Số 75 Một chương trình dịch sách ngoại quốc

Số 76, 77 Champollion

Số 82, 83 Dostoievski

Số 86, 87 Mustapha Kemal

Số 73 Tình hình xuất bản 1959

Số 92, 93 *“Mưa”* của S. Maugham

1961

Số 99 Tiếng Việt làm chuyển ngữ ở Đại học

Số 105 Một gương tiết kiệm

Số 98, 99 Kỹ thuật chân chính

Số 107, 109, 110, 111 Ibn Séoud

Số 113, 114 Vài ý nghĩ về cú pháp

Số 108 Tiếng Việt làm chuyển ngữ ở Đại học

Số 97 Tình hình xuất bản năm 1960

Số 100, 104 So sánh ngành xuất bản Pháp và Việt Nam hiện nay

Số 115, 116 Đuổi bắt ảo ảnh

1962

Số 125, 127 Hạng trẻ anh tuấn

Số 121 Bi kịch 1000 năm chưa dứt (Do Thái)

Số 123 Vụ Exodus

Số 124 Quốc gia Israël

Số 135 Isaac Newton

Số 142 Thống nhất nhan đề các áng văn thơ cổ

Số 144 “*Người chỉ huy*” của J. Steinbeck

Số 128, 132 Cải tổ nền giáo dục Việt Nam

Số 122 Từ vụ Dreyfus tới L’État juif

Số 126 Tiến sĩ Hồ Thích

Số 138 I. P. Semmelweiss

Số 137 “*Việt Nam ca trù biên khảo*”
của Đỗ Bằng Đoàn

1963

Số 142, 146 G. Abel Nasser và kinh Suez

Số 149 Nasser và vụ kinh Suez

Số 147 Vấn đề sinh tử của Ai cập: Nước

Số 148 Những hiệp ước về kinh Suez

1964

Số 169, 171 Th. Edward Lawrence

Số 174 Mối tình giữa Phan Bội Châu và Hồ Thích

Số 187 Cần nâng cao tri thức đại chúng

Số 170 Lại sắp đến mùa thi

Số 185, 186 Helen Keller

Số 183, 184 Góp ý về chính sách cách mạng
của bộ Giáo dục

1965

Số 193, 194 Alexander Fleming

Số 198 Mặc Tử, Dương Tử, Lão Tử

Số 199 Mạnh Tử, Trang Tử

Số 202, 203 Pháp trị

Số 206 Vấn đề đánh trẻ

Số 207 Làm con nên nhớ

Số 196, 197 Triết học Trung Hoa thời Tiên Tần

Số 200 Biệt Mặc và Danh gia

Số 204 Pháp trị

Số 209 Thân phận con người trong *Truyện Kiều*

Số cuối (215) năm này có bài Ngu Í viết về tôi. Sau in trong cuốn *Sống và Viết* -1966

1966

Số 226 Nhà cầm quyền và dư luận

Số 220, 222 Một cách mạng trong giáo dục ở Pháp

Số 230 Cuốn “*Một nền giáo dục nhân bản*” Số 218, 219 Somerset Maugham

Số 225 Ý kiến về chính sách bỏ thi

Số 234, 235 Jules Verne

Số 237 Cuốn “*Vài ý nghĩ của giáo Mưu*”

Số 230 Cụ Dương Quảng Hàm

1967

Số 243, 244 Walt Disney

Số 249 Loại địa phương chí

Số 252 Chuyển bất lợi thành thắng lợi

Số 253, 254 Ben Gourion

Số 256 - 264 Dịch "*Thư ngỏ gửi một thanh niên*" của A. Maurois (9 số)

Số 257 Một nền giáo dục phục vụ

Số 246 - 248 Ông bà La Fayette

Số 241- 243 Mười năm cầm bút và xuất bản

Số 260, 261 André Maurois

Số 262 Bọn trí thức chúng ta làm được gì..?

Số 254 Cái chết của giáo sư Trần Vinh Anh

1968

Số 267, 268 Thanh niên Pháp đáp "*Những thư ngỏ...*" của André Maurois

Số 269, 270 Văn học Trung Quốc hiện tại

Số 272, 273 Lỗ Tấn

Số 277 - 279 Kinh tế Israël - Kibboutz

Số 284 - 286 Thảm trạng Irak

Số 281 Dịch văn ngoại quốc

Số 282 Sự thuần khiết trong ngôn ngữ

Số 265, 266 Văn học Đài Loan (1949-1958)

Số 267, 268 Truyện "*Toàn phong*" của Khương Quý (Đài Loan)

Số 275 Lão Xá

Số 283 Bán đảo Ả Rập sau thế chiến II

Số 257 Thảm trạng chiến tranh Dầu lửa

Số 288 “*Chiến tranh và Hòa Bình*” của Tolstoi

Số 289 - 291 Bốn lối kết trong tiểu thuyết

Số 298 Ba Kim

Số 310 - 312 Honoré de Balzac

Số 294 Khóc bác Đông Hồ

Số 297 Mao Thuần

Số 306 Vấn đề kiểm duyệt

1970

Số 317 Hồn Đại Việt, giọng Hàn Thuyên

Số 324 *Đặc tính thơ Trung Hoa* (dịch Lâm Ngữ Đường)

Số 328, 329 Einstein

Số 325 *Thơ Trung Hoa* (dịch Lâm Ngữ Đường)

Số 336 “*Lịch sử văn minh*” của Will Durant

Số 313, 314 Văn chương hạ giới rẻ như bèo

Số 331, 332 “*Châu Á và hòa bình thế giới*” của Tr. Minh Triết

Số 334 “*Việt Nam tự điển*” của Lê Văn Đức

Số 335 Phỏng vấn Han Suyin (dịch)

1971

Số 346 Bertrand Russell

Số 340, 341 Đất Hà Tiên với họ Mạc và họ Lâm

Số 337 - 339 Hôn nhân và nghề cầm viết

Số 339 Tình hình xuất bản 1970

1972

Số 364 - 366 Nguy cơ xuất não

Số 377 - 379 Nhà giáo họ Khổng

Số 383 *Lịch sử và chiến tranh* (Will Durant)

Số 361 Suy tư về phong trào Về nguồn

Số 380 *Lịch sử và kinh tế* (W. Durant)

1973

Số 385, 386 Kỷ nguyên tiêu thụ và nghề viết văn

Số 392 Nhớ Hư Chu

Số 398, 399 Nhân số và nạn đói

1974

Số 402 - 405 Năm 2000

Số 414 “*Mảnh vụn văn học sử*” của Bằng Giang

Số 412 Mạnh Tử

Số 415 Tai họa Minamata

(Chưa kiểm ra bài về bệnh glaucome của Quách Tấn
và bài điểm “*Thơ Tố Như*” của Quách Tấn)

1975

Số 421- 424 Báo cáo Số 1 và Số 2 của nhóm La Mã (4 số)

(Chưa kiểm ra bài tôi điểm số *Sử địa đặc biệt* về Hoàng Sa)

(Số cuối 426 ngày 20.4.75 có 3 bài viết về tôi của BS. Đỗ Hồng Ngọc, Võ Phiến, Tòa soạn Bách Khoa).

Tôi còn giữ trọn một bộ *Bách Khoa* 426 số.

B. Tạp chí Mai (bán nguyệt san)

1960

Số 1 Đừng phàn nàn sông, phải đòi hỏi

Số 5 Đánh mắng con

Số 8 Giáo dục sinh lý

Số 10 Thiếu nhi thông minh

Số 2 Thuật đòi hỏi

Số 3 Đòi hỏi các tư thực những gì?

Số 7 Chuyển ngữ ở Đại học - Quốc văn ba lỗi

1961

Số 14-19 Hai kỳ thi Trung học đệ nhất cấp vừa qua (5 số)

Số 28, 29 Hồ sơ thanh niên

Số 33, 34 Hôn nhân

Số 35, 36 Tứ đức ở thời nay

Số 20 Phê bình “*Nàng Ái cơ trong chậu úp*” của
Mộng Tuyết và “*Sài Gòn năm xưa*” của Vương
Hong Sển.

1962

Số 37 - 39 Nghi ngơi và tiêu tiền

Số 40, 41 Vấn đề thanh niên

(Tôi còn giữ trọn “bộ cũ” của *Mai* từ số đầu đến số 48)

Sau đó *Mai* đổi ra “bộ mới” khổ nhỏ.

C. Tin Văn (Tuần báo)

1965 (bộ cũ)

Số 10 Văn chương và dân tộc tính

1966 (bộ cũ)

Số 4 Làm sao cho học sinh bớt dốt Việt văn

Số 7 Đả phá dễ hay xây dựng dễ?

1967 (bộ mới)

Số 1, 2 Tiếp thu văn hóa Tây phương

Số 9 -11 Phát huy văn hóa truyền thống

Số 20 Một phóng sự khá sống động

(Tôi chỉ giữ được bộ mới gồm 20 số đóng thành tập
từ 24.3 đến 4.8.67).

D. Văn và Tân Văn

Văn

1967

Số 4 Để giải thích Truyện Kiều

1970

Số 150 Thi sĩ Quách Tấn và “*Xứ Trầm Hương*”

Tân Văn

1968

Số 1 “*Nước non Bình Định*” của Quách Tấn

Số 2 *Chiến Quốc sách*: giá trị về văn học

1969

Số 11 “*Đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*” của Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề

Số 16 Tình hình xuất bản sau biến cố Mậu Thân

Bài “Tôi dịch *Chiến tranh và Hòa bình*” của Tolstoi không kiếm ra trong số nào.

Bài “Tiếng ĐAU trong Truyện *Kiều*” cũng vậy, nhưng đã in trong *10 câu chuyện văn chương*.

Đ. Giáo dục phổ thông

1958

Số 29 Chính sách xã hội của Nho giáo

Số 31, 32 Hương và Sắc

Số 39, 40 Voltaire: ông vua không ngôi

Số 46 Hai bài văn và hai bài thơ

Số 36 Ba luật căn bản về sự phát triển của trẻ

Số 44 *Chung cục* (dịch John Calsworthy) (Hồ Thích, Phạm Thận, Longfellow, Elma Calvé)

1960

Số 53, 54 Phương pháp trắc nghiệm trẻ em

E. Giữ thơm quê mẹ

1965

Số 7 Bút pháp và cá tính

G. Đại Học (tập san nghiên cứu của Đại học Huế)

1961

Số 6 Một phương pháp nghiên cứu ngữ pháp Việt Nam

1962

Số 1 Ngữ pháp là gì ?

H. Các báo khác (mà đa số tôi không còn giữ)

+ *Tân Việt Nam*, tuần báo (?) ra năm 1945 sau khi Nhật lật Pháp. Chủ bút là Giáo sư Nguyễn Văn Nho. Tôi góp 5, 6 bài tiểu luận, tùy bút tới khi báo đình bản.

+ *Việt Thanh* (nhật báo), tôi có ít bài về văn học trên phụ trương văn chương năm 1953 (?)

+ **Tạp chí Giáo dục Việt Nam**. Tôi góp ít bài về giáo dục năm 1952, 1953 (?)

+ **Tuần báo Mới** của Phạm Văn Tươi (Lê Văn Siêu chủ bút), 1953, 1954 (?) đăng vài bài của tôi về tổ chức công việc, ngôn ngữ...

+ **Nguyệt san Bông lúa**. Bằng Bá Lân chủ bút. Năm 1955, 1956, tôi góp non mười bài văn dịch một số tác giả Anh; đặc biệt là bản dịch kịch ba hồi *Công ty lạc sinh* của một người Pháp (trong số 14), sau đó báo đình bản.

+ **Văn hóa nguyệt san** của Nha Văn Hóa đăng của tôi một hai bài về giáo dục không nhớ năm nào.

+ **Tin Sách**, một tờ thông tin về sách (năm 1960, 1961...) của hội Bút Việt, có vài bài tôi tổng kết tình hình xuất bản mỗi năm.

+ **Phổ Thông** của Nguyễn Vỹ (không nhớ năm nào) cũng đăng của tôi vài bài tạp bút.

+ **Tạp chí Khởi hành** phỏng vấn tôi số Tết 1961.

+ **Tạp chí Thời tập** phỏng vấn tôi tháng 10/73.

+ **Phù Đồng thiên vương** (báo cho thanh niên) chỉ ra một số (30.1.75), có bài “*Vài lời ngỏ cùng bạn trẻ*” của tôi (Số này tôi còn giữ).

TỔNG CỘNG

Trong 426 số *Bách Khoa* từ đầu đến cuối, có 242 bài của tôi gồm 159 nhan đề. Ngoài ra còn khoảng 50 bài trên *Mai*, *Tin Văn*, *Văn*, *Giáo dục phổ thông*, *Giữ thơm quê mẹ*, *Đại học*, và khoảng 30 bài đăng trên các báo khác.

Độ hai phần ba những bài đó đã in rải rác trong các tác phẩm của tôi như: *Mấy vấn đề xây dựng văn hóa, 10 câu chuyện văn chương, Tương lai ở trong tay ta, Gương danh nhân, Bài học Israël, Bán đảo Ả Rập...*

IV. TỰA CHO TÁC PHẨM CỦA BẠN

1. *Thơ Bàng Bá Lân* - 1957
2. *Thuyền thơ* của Đông Xuyên - 1958
3. *Sách dạy toán* của Cung Duy Độ
4. *Tự do cá nhân* của Trần Thúc Linh
5. *Áo đỏ áo đen* (kịch dịch)
6. *Khảo luận tiểu thuyết Trung Hoa* của Nguyễn Huy Khánh -1959
7. *Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu* của Nguyễn Văn Hào -1965
8. *Non nước Phú Yên* của Nguyễn Đình Tư
9. *Qê hương* của Nguyễn Hữu Ngự (Ngu Í)
10. *Úc Viên thi thoại* của Đông Hồ
11. *Rèn nhân cách* của Hoàng Xuân Việt
12. *Cầm ca cổ Việt Nam* của Toan Ánh
13. *Giữ gìn sức khỏe* của Bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm
14. *Nghề làm cha mẹ* (nt)
15. *Câu chuyện thầy trò* của Huỳnh Phan
16. *Trần Quý Cáp* của Lam Giang

17. *Dịch thơ Hán Việt* (I) của Đông Xuyên 1972
18. *Dịch thơ Hán Việt* (II) của Đông Xuyên (chưa in)
19. *Thơ mùa loạn* của Phạm Phú Hoài Mai (chưa in)
20. *Bệnh thông thường của học trò* BS. Đỗ Hồng Ngọc
21. *Đời Nguyễn Hữu Ngự* của Châu Hải Kỳ (chưa in)
22. *Quê hương đất nước* của Võ Phiến 1973
23. *Lên bảy* (thơ của trẻ đọc, học) của Huy Lực (chưa in).

MỤC LỤC

Vài nét về học giả Nguyễn Hiến Lê	3
Lời mở đầu	11
I. HỌC CHỮ HÁN	13
Học với cha, bác và thầy.....	13
Tự học	20
II. THỜI LÀM CÔNG CHỨC SỞ THỦY LỢI	25
Lênh Đênh Trên Sông Rạch Miền Tây	25
Đời Công Chức Ở Sài Gòn	30
Tôi Đọc Sách Để Tiêu Khiển Và Học Thêm	31
Muốn Hiểu Rõ Một Ngoại Ngữ Thì Phải Dịch	37
Dịch Sách	41
Viết Du Ký.....	42
Bản Thảo Viết Từ 1937 Đến 1945	51
Viết Báo	52
Tự Học Tiếng Anh	55

III. THỜI TẢN CƯ Ở	
TÂN THẠNH VÀ LONG XUYÊN	58
Về Tân Thạnh – Học Đông Y	58
Qua Long Xuyên Dạy Học Và Tự Học	62
Viết Sách	68
Loại Viết Ngữ	74
Dịch Dale Carnegie Và Viết Loại	
Sách Học Làm Người	77
Văn Học Trung Quốc.....	81
Thôi Dạy Học, Tạm Từ Biệt Long Xuyên.....	86
IV. LÀM LẠI CUỘC ĐỜI –	
CHUYÊN SỐNG BẰNG CÂY VIẾT	97
Trở Về Sài Gòn – Chuẩn Bị Lập Nhà Xuất Bản.....	97
Gặp Các Bạn Văn: Hư Chu, Thiên Giang, Đông Hồ,	
Nguyễn Hữu Ngự	99
Không Dạy Tư – Chỉ Xuất Bản Sách Của Tôi	106
Tác Phẩm Viết Năm 1953, 1954.....	110
Nhà Xuất Bản Bắt Đầu Hoạt Động	121
V. NHỜ ĐÂU TÔI VIẾT ĐƯỢC NHIỀU?.....	125
Tôi Được Hoàn Cảnh Thuận Tiện	
Và Thời Cuộc Thúc Đẩy.....	125
Làm Việc đều đều, Bền Bỉ -	
Có Hướng Rõ Rệt - Tập Trung Năng Lực	128

Không Để Phí Thì Giờ.....	130
Hi Sinh Việc Xuất Bản, Để Thì Giờ Viết.....	132
VI. CÁCH TÔI LÀM VIỆC	136
Giờ làm việc mỗi ngày	136
Lập bố cục	143
Viết	144
Bút pháp của tôi: tự nhiên thành thực.....	146
Không quên độc giả - Yêu đề tài	153
Chính tả - Dùng chữ	154
Dịch loại phổ thông kiến thức	156
Dịch triết học, văn học.....	159
Dịch một tiểu thuyết dài	162
Dịch một tác phẩm như diễn một bản nhạc	163
VII. Hai Chục Năm Làm Việc Tích Cực	
Sách Tôi Viết Từ 1955 Đến 1975	169
Báo Tôi Đã Hợp Tác.....	173
Các Báo Khác	187
Trào Lưu Văn Học Miền Nam Từ 1954 Đến 1975	189
Tôi Có Chuyên Không?.....	192
VIII. TÔI TỰ NHẬN ĐỊNH TÁC PHẨM CỦA TÔI.....	200
Sở Thích Của Độc Giả.....	201
Loại Học Làm Người.....	202

Loại Văn Học.....	207
Khảo Luận Về Ngữ Pháp Việt Nam	214
Các Tác Phẩm Về Triết Học Trung Quốc	217
Sử	221
Kinh Tế	226
Tiểu Phẩm.....	227
Các Bài Tựa	232
Tựa Viết Cho Các Bạn.....	233
IX. BẠN VĂN	248
X. TỪ NGÀY GIẢI PHÓNG (1975-1980).....	283
Hai Năm 1975-1976	283
Sửa Lại Bản Thảo Chưa In	287
Viết Nốt Về Triết Học Tiên Tần	296
Kết Về Triết Học Chính Trị Thời Tiên Tần	309
Nhìn Lại Quãng Đường Đã Qua.....	313
Nhân Sinh Quan Của Tôi.....	315
Về Vườn	319
PHỤ LỤC	327
I. Tác Phẩm Đã Xuất Bản.....	327
II. Tác Phẩm Chưa Xuất Bản.....	333
III. Bài Báo	334
IV. Tựa Cho Tác Phẩm Của Bạn	348

ĐỜI VIẾT VĂN CỦA TÔI

NGUYỄN HIẾN LÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung:

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập: NGÔ THỊ HỒNG TÚ

Vẽ bìa: ĐỖ DUY NGỌC

Sửa bản in: MINH ANH

Liên kết xuất bản & phát hành:

NHÀ SÁCH CỎ THƠM

29 Phan Đình Phùng, Đà Nẵng

ĐT: 0511- 817863 - Fax: 0511- 840408

284/2 Cô Bắc, P.Cô Giang, Q.1, TP.HCM

ĐT: 08.8367758

In lần thứ I, 1000 cuốn khổ 14,5x20,5cm. Tại Công ty In
VHTH Hưng Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Giấy ĐKKH xuất bản số: 51-2005/CXB/59-147-VHTT.

Theo quyết định số: 96/QĐ-VHTT ngày 02/11/2005

In xong nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2006.

NGUYỄN
HIẾN
LÊ

*Đời viết văn
của tôi*



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA THÔNG TIN